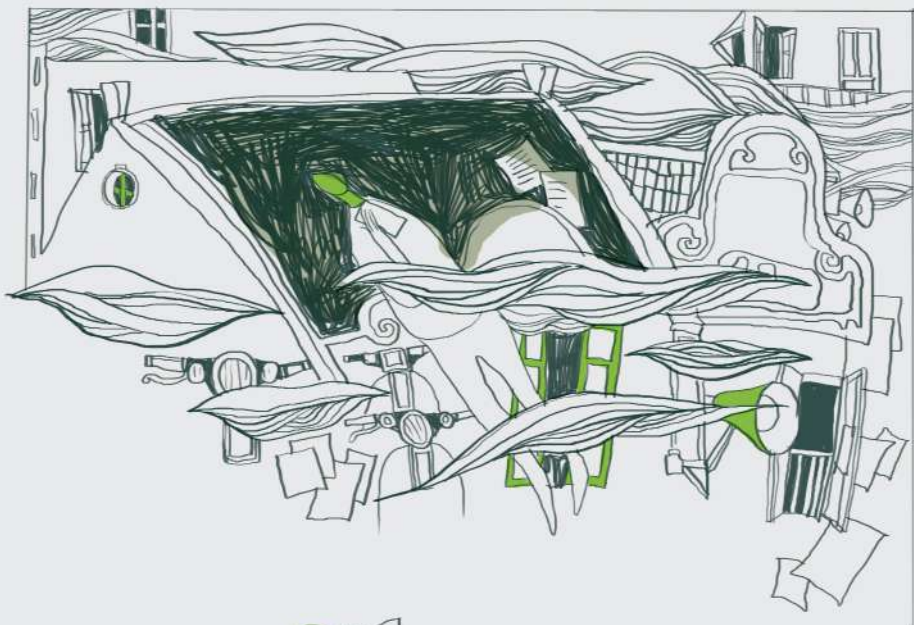


t a p b ú t

# BAO NINH



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



tạ p b ứ t  
**BAO NH**

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP. HỒ CHÍ MINH THỰC HIỆN  
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

**Bảo Ninh, 1952-**

Tạp bút Bảo Ninh. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2015.

444tr. ; 20 cm.

1. Bảo Ninh, 1952-. 2. Nhà văn Việt Nam -- Thế kỷ 21. 3. Văn học Việt Nam -- Thế kỷ 21. 4. Văn xuôi Việt Nam -- Thế kỷ 21. I. Ts.

1. Bảo Ninh, 1952-. 2. Authors, Vietnamese -- 21st century. 3. Vietnamese literature -- 21st century. 4. Vietnamese prose literature -- 21st century.

**895.9228084 -- ddc 23**

**B221-N71**

t a p b ú t

# BAO NINH

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ



LỜI TỰA

## Một người nghiêm khắc

Trong thư trao đổi với biên tập viên của Nhà xuất bản Trẻ, liên quan đến bản thảo cuốn tạp bút của mình, nhà văn Bảo Ninh viết: Hồi làm ở Văn Nghệ Trẻ, sếp Thiều lệnh những bài liên quan tới văn học thì ký Bảo Ninh, bài về thời sự thì ký Nhật Giang.

Dòng chữ ngắn ngủi ấy làm tôi nhớ lại thời làm tờ *Văn Nghệ Trẻ* đầu tiên. Phải tự khen rằng: đó là thời mà tờ báo rất được bạn đọc trẻ yêu thích. Đó là thời mà chúng tôi có những biên tập viên và cộng tác viên trứ danh như Nguyễn Quang Lập, Bảo Ninh, Trần Anh Thái, Trần Quang Quý,

Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Thành Phong, Lê Hoàng (Lê Thị Liên Hoan), Hồng Thanh Quang... Khi được phân công phụ trách tờ *Văn Nghệ Trẻ*, tôi đã rủ rê Bảo Ninh về làm với chúng tôi với hai lý do: thứ nhất, Bảo Ninh quá nổi tiếng. Thứ hai, tôi muốn Bảo Ninh có một nơi chốn “bình yên” để viết tiếp những tác phẩm sau *Nỗi buồn chiến tranh*. Tất nhiên ông cũng phải để chúng tôi khai thác một phần thương hiệu và tài năng của ông: biên tập truyện ngắn và viết báo theo “chỉ thị”. Vì sao tôi lại đề nghị (không phải ra lệnh) Bảo Ninh viết những gì liên quan đến văn học thì ký tên thật còn những gì thuộc các lĩnh vực khác thì lấy bút danh? Lý do đơn giản là: Khi viết về văn chương, Bảo Ninh là một cái tên đảm bảo cho bài viết. Còn viết về các lĩnh vực khác để đụng chạm thì dùng bút danh để “an toàn” phần nào đó cho ông. Và Bảo Ninh, một nhà văn vô cùng nổi tiếng ngày ấy đã “tuân lệnh” như một người lính.

Nhà thơ Nguyễn Hoàng Sơn nói với tôi: Bảo Ninh viết cái gì cũng hay. Đúng vậy. Điều gì làm cho ông “viết cái gì cũng hay”? Đương nhiên là tài năng trời phú của ông, nhưng nó chỉ là một phần như một nhà triết học đã nói, phần quan trọng còn lại là lao động. Mà yếu tố quan trọng nhất trong lao động của ông là sự nghiêm khắc. Bảo Ninh là người rất nghiêm khắc. Ông nghiêm khắc



với những quy định của tờ báo, nghiêm khắc với đề tài ông chọn, nghiêm khắc với cách nhìn hay phán xét của mình và sau cùng là nghiêm khắc với từng con chữ. Có một điều rất lạ là hồi đó và cả ngay bây giờ, có những người luôn nghi ngờ lòng yêu nước của ông. Nhưng ông là một trong những người mang nỗi giày vò sâu nặng nhất về đất nước mình. Ông đã lên án một cách không khoan nhượng những hành xử phi văn hóa, những đố kỵ tàn khốc, những lối sống vô cảm, những nhân đạo hão huyền... Ông đã nổi giận trong một sự bình tĩnh và rạch ròi nhất đối với một tiến sỹ người Việt sống ở nước ngoài đã thóa mạ lịch sử dân tộc. Ông đã đòi hỏi sự công bằng cho dân tộc mình. Và sự công bằng với một con người hay với một dân tộc chính là tình yêu thực sự với con người ấy hay với dân tộc ấy.

Đối với đồng nghiệp, một đối tượng mà các nhà văn, các nhà phê bình ngại va chạm nhất, thì ông cũng không hề né tránh khi không chấp nhận cách hành xử của họ. Trong một bài phê phán bài báo của một đồng nghiệp khi người đó viết những dòng đầy ác cảm về cố nhà thơ Xuân Diệu, ông viết:

*"Bài báo do một ông thầy giáo kiêm nhà thơ viết. Bằng một cách viết rất thâm, ông thầy giáo kể về chuyện được tiếp kiến Xuân Diệu lần đầu cách*

*đây 35 năm. Ra vẻ tử tế, lành hiền, khiêm nhường, nhẫn nại và đầy chân thật, ông giáo này đã hiềm ác lối bạch hóa nhà thơ quá cố. Thực tình tôi chẳng muốn đụng bút bàn đến cái thứ viết lách kiểu như thế. Vẫn là những chuyện về sự hay bốc lên của nhà thơ, sự ít để ý đến thiên hạ của ông, sự thẳng thừng coi thường những thơ thần ẩm ớ, sự ăn sự uống, và đời sống tiện nghi có vẻ như là được biệt đãi của ông. Đúng là người bị nói xấu chẳng hề xấu đi, trái lại. Thế nhưng, tôi muốn nói đến bài đó, bởi vì trong nó tôi còn đọc thấy sự căm hận phát sinh từ lòng đố kỵ tài năng và sự thù ghét cái riêng biệt”.*

Đấy là Bảo Ninh. Tính nghiêm khắc của ông làm nên sự đàng hoàng trong tư thế, sự chính xác trong ngôn từ và sự rành mạch trong phán xét ở mỗi bài viết. Và cũng làm nên phong cách tạp bút của Bảo Ninh, một loại tạp bút không để cảm xúc thông thường và thái độ nước đôi lấn át như không ít nhà văn viết tạp bút khác.

NGUYỄN QUANG THIỀU

Phần 1

Dành  
một giờ  
để  
nói thật

# Lỗi đời là một quá trình

Bối trong đồng giấy cũ tôi lục thấy nhan nhản những bản tự kiểm điểm làm từ lúc còn học trò nhóc tỳ tới tận nhiều năm sau khi đã vào đời.

Thuở còn thơ, ấu trĩ lạ lùng. Tội to lỗi nhỏ mắc trong tuần trong tháng dù chẳng bị quả tang vẫn tuần tuột trình báo tuốt mo với đội với đoàn với thầy chủ nhiệm: trốn học, bỏ giờ, ngủ gật trong lớp, không làm

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 30, 2000, ký tên Nhật Giang

bài tập, ôm bom gài phao, cốp pi bài bạn, đánh lộn, chửi thề, đọc sách cấm, nghe nhạc vàng, vẽ bậy bạ, trêu cô giáo, được của roi không nộp công an... mà chẳng một lời biện bạch, chẳng này nọ vin có, chẳng hất đờ tội sang vai kẻ khác.

Theo dần năm tháng, các bản tự kiểm điểm ngày càng nhẹ đi, lượng khuyết điểm vơi dần. Như thế con người ta không phải là nhân chi sơ tính bản thiện, chẳng phải lúc thiếu thời thì trắng trong rồi về sau mới bị ô nhiễm mà là theo chiều ngược lại.

Song khiêm tốn là một đức tính và không khiêm tốn là một khuyết điểm nặng, ai cũng biết thế, nên tự tôi cũng biết là không đại gì mà trong bản kiểm điểm lại cứ chăm chăm khuyên dỗ cho mọi tính nết và hành vi của mình. Cần phải biết đưa ra những “tồn tại”, những “chưa được”, tuy nhiên cũng cần phải tăng cường dùng sáo ngữ để sao cho những “tồn tại” và những “chưa được” của tôi hòa mình vào những “tồn tại” mà mọi người trong cơ quan vẫn thường tự nhận. Chẳng hạn, tôi viết: trong công tác phê bình và tự phê bình bản thân còn có lúc có nơi tỏ ra chưa thật mạnh dạn; trước tình hình nhiệm vụ mới nhận thức của bản thân còn có khi này khi khác chưa thật cập nhật; trong những nỗ lực công tác thường xuyên và đầy hiệu quả của bản thân cũng còn có lúc có nơi điểm này điểm khác tỏ ra phần nào bất cập v.v...

Xem ra việc viết văn làm thơ cũng tựa tựa. Xét cho cùng thì về cơ bản viết văn làm thơ tức là tự nguyện thông báo cho thiên hạ người ta biết về những sự hay sự dở trong suốt cuộc sống của mình, những ý nghĩ xấu, ý nghĩ tốt mình từng nghĩ, và cũng với mục đích là để người ta dựa trên những điều mình viết ra mà góp ý kiến phê bình xây dựng cho mình. Sự viết văn của tôi cũng như của nhiều người đều có thuở ban đầu ấu trĩ, thiếu cân nhắc, có sao nói vậy, nghĩ gì viết nấy, rồi sau đó là một quá trình khôn lên, đạt độ lão luyện, dày dặn kinh nghiệm, trên các trang sách hết hẳn sự đại khờ, chỉ còn no ứ những mỹ từ và những mẹo viết.

# Không có liệt sĩ nào là vô danh

Nhân ngày 27 tháng Bảy, ở quận Hai Bà Trưng - Hà Nội, người ta đã mở một phòng tranh gọi là phòng tranh Nhân đạo. Các họa sĩ tham gia phòng tranh để thực thi từ thiện. Họ sẽ dùng số tiền bán tranh góp vào quỹ ủng hộ các gia đình thương binh và liệt sĩ. Mục đích tốt đẹp đã rõ, tranh xấu, tranh đẹp không bàn, vấn đề muốn nói là cái danh nhân đạo và từ thiện.

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 34, 2000, ký tên Bảo Ninh

Đối với những người chiến sĩ đã vì nước quên thân, người ta bày tỏ lòng tôn kính và biết ơn, chứ người ta không dụng công để thể hiện sự nhân đạo, người ta không làm từ thiện. Xưa kia, trong chiến tranh đã chịu đựng muôn ngàn gian khổ, sẵn sàng đổ máu hy sinh mà không vì mưu cầu một lợi ích cá nhân nào, ngày nay người chiến sĩ và thân nhân của mình càng không cầu ở ai một điều gì, kể cả những cử chỉ và lời nói phô bày lòng nhân đạo.

Nghĩ đến anh em thương binh và gia đình các liệt sĩ, làm tất cả những gì có thể được để đỡ phần khó khăn cho những con người cao quý ấy, là nghĩa vụ làm người của bạn. Chứ bạn tưởng sao, bạn tưởng mình không can dự gì tới những đau thương và mất mát trong chiến tranh ư? Dù bạn là ai, thuộc tầng lớp nào, xét cho đến cùng, tất cả những gì bạn có hiện nay, kể cả cuộc đời của bạn cũng đều mọc lên từ đất đai thấm máu những Anh hùng. Cho nên việc giúp đỡ gia đình thương binh liệt sĩ là tự lương tâm, tự đáy lòng, hãy làm hết sức mình với lòng biết ơn thâm lặng chứ đừng có kêu to lên. Có nói ra, có xưng lên cũng phải dùng từ ngữ cho đúng đắn.

Lời ăn tiếng nói là sự rất trọng trong đời sống văn hóa. Ngôn từ không cẩn trọng thì đâu là người tốt, việc tốt cũng lắm khi chẳng có ý nghĩa gì. Cho nên trong những công việc liên quan tới ngày 27 tháng



Bấy thì những từ ngữ kiểu phô trương như là “Nhà tình thương”, hay “Tinh thần Đèn on đáp nghĩa”, đều có vẻ là những từ ngữ không ổn.

Hai chữ “vô danh” ghi trên bia mộ của vô vàn liệt sĩ cũng vậy. Trong đài báo người ta hay thuận miệng nói “Liệt sĩ vô danh”. Đừng nói các liệt sĩ, mà bất kỳ ai sinh ra rồi mất đi trên đời này cũng đều có tên tuổi. Cho nên không có liệt sĩ nào vô danh.

Ở Mặt trận B3, ngay từ sau Hiệp định Paris, các đơn vị đã tiến hành công việc tìm kiếm hài cốt anh em đồng đội nằm trong rừng rậm, trên núi đồi dọc các ngã đường chiến tranh để tập trung về nghĩa trang Đắc Tô. Khi anh em ngã xuống, được chôn cất, trong lọ Pênêxilin chôn theo có ghi ít nhất là tên, phiên hiệu đơn vị và ngày hy sinh, vị trí mộ được đánh dấu trên sơ đồ. Nhưng do những năm dài chiến tranh ác liệt, địa hình địa vật không ngừng bị xáo trộn, đơn vị thì tan ra hợp lại hoặc hành quân chuyển vùng, sơ đồ mộ chí bị bom đạn thiêu hủy hoặc thất lạc, nên không phải nắm mồ nào cũng còn và cũng được tìm thấy, không phải hài cốt liệt sĩ nào cũng được định danh. Ấy là chưa kể còn biết bao nhiêu đồng chí đã hy sinh đơn độc giữa rừng già, trong hang sâu, trong khe núi. Tìm thấy một chiếc võng mắc chìm giữa ngàn cây rậm rịt, trên đó một bộ hài cốt, nhưng giấy tờ hoặc không có hoặc đã hoàn toàn mục nát, chỉ biết là lính mình chứ

chẳng thể biết được là ai, đơn vị nào. Nhưng hồi đó, khi thu nhặt xương thịt những anh em ấy về nghĩa trang sư đoàn chôn cất, chúng tôi không khắc lên bia mộ hai chữ “vô danh” mà khắc “khuyết danh” hoặc “chưa định danh”.

Bây giờ người ta nói vậy: “vô danh”. Sao có thể là vô danh được. Tên tuổi của các anh sống mãi cùng gia đình, họ mạc, trong lòng bà con xóm làng, phường phố. Tại nơi bàn giấy chính quyền thì danh tính các anh chỉ ít cũng còn trong danh sách tuyển quân của thời đó.

Dù sẽ có người cho là từ này từ nọ thì có gì quan trọng, chúng tôi vẫn đề nghị không dùng cụm từ “Liệt sĩ vô danh” ở bất kỳ đâu. Liệt sĩ khuyết danh, hàm một nghĩa sâu nặng với hương hồn anh em đồng đội. Còn một nắm mồ liệt sĩ chưa định danh là còn một trách nhiệm cho người còn sống. Có thể là trách nhiệm mãi mãi đeo đẳng chúng ta, một nỗi đau không bao giờ nguôi.

# Lễ duyệt binh đi vào cuộc kháng chiến chống Mỹ

Năm 1963 ấy Quốc khánh thật tung bừng. Tin vui của Cách mạng miền Nam và những thành quả đạt được sau nửa chặng đường thực hiện “Kế hoạch Năm năm lần thứ nhất” khiến lòng người nô nức. Mức sống của nhân dân Hà Nội được nâng lên, không giàu sang dư thừa, nhưng tươm tất, ổn định và công bình, không kẻ quá giàu, người quá nghèo, bước đầu tạo dựng được

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 36, 2000, ký tên Bảo Ninh

một đời sống mới, một nếp sống mới tốt lành. Sau mười năm hòa bình xây dựng, gương mặt thành phố cũng nhiều đổi thay. Nhiều công trình mới đã mọc lên, gồm không ít những công trình văn hóa và giáo dục: hàng loạt trường phổ thông và trường đại học, nhà hát, rạp chiếu bóng, các câu lạc bộ lớn dành cho thanh thiếu niên và người lao động, các vườn hoa, công viên, các tụ điểm vui chơi giải trí. Hà Nội năm 63 nhỏ hơn ngày nay nhiều nhưng là một đô thị văn hóa, một thành phố mơ mộng, rợp bóng cây xanh và thật nhiều hồ nước, phố xá đông vui mà vẫn yên ả, sạch sẽ, ngay ngắn, đời sống trẻ trung, rạo rực sinh lực và căng tràn sức phát triển mà không nhốn nháo xô bồ. Một thành phố xinh đẹp mà không màu mè, hiền hòa mà đầy kiêu hãnh. Một thành phố đáng trọng.

Tôi không biết là có nhiều người đồng một cách nhìn như vậy về Hà Nội năm xưa hay không, tôi không biết tôi có bị ám bởi cái nhìn viễn thị, trông xa về quá khứ thấy gì cũng đẹp hay không, nhưng tôi biết chắc mười năm giữa hai cuộc kháng chiến là quãng thời gian tươi sáng nhất của không chỉ riêng cuộc đời tôi.

Những năm đó lẽ lạt chẳng nhiều, nhưng ngày lễ nào cũng thật sự là ngày hội của toàn dân. Mọi người nô nức một niềm vui chung. Vào mùa thu năm 1963 ấy, chế độ Dân chủ Cộng hòa chưa đầy tuổi đôi mươi, trẻ trung, ngời rạng, tự hào với chặng đường đã qua, tự

tin và đầy lạc quan nhìn rộng và nhìn xa về chân trời phía trước. Trong hầu hết các gia đình, ngày Mồng Hai Tháng Chín mang ý nghĩa sâu nặng, thấm thía và thân thiết. Ngày Quốc khánh được gọi trong dân gian là ngày Tết Độc lập. Đối với mọi người, nhất là thanh thiếu niên, lớp trẻ sinh ra và lớn lên cùng chế độ mới, niềm vui Tết Độc lập còn dào dạt hơn cả niềm vui Tết Nguyên đán.

Hà Nội đông đúc hẳn lên từ cuối tháng Tám. Người ngoại thành và người các tỉnh khác ở miền Bắc nườm nượp về Thủ đô vui Tết. Thời ấy Hà Nội chẳng nhan nhản khách sạn như bây giờ, nhà trọ cũng rất ít, nhưng bì lại tịnh không một bóng lưu manh côn đồ (có thì cũng bị công an hốt sạch từ cả tháng trước), thành thử bà con ở nông thôn ra vui Tết mà không có người thân ở Hà Nội thì cứ thoải mái trải chiếu mắc võng qua đêm tại mọi nơi mọi chỗ có thể trong nội thành, không sợ bị trộm cắp, bị trấn lột, cũng chẳng lo mưa thu ướt át. Mặc dù là tiết thu, nhưng tuần đầu tháng Chín, trời Hà Nội không bao giờ đổ mưa.

Bà con ta tụ hội về Hà Nội chủ yếu là để được hưởng hai niềm vui cốt yếu của ngày Quốc khánh: xem bắn pháo hoa và xem duyệt binh. Xung quanh Bờ Hồ và dọc các đại lộ Điện Biên Phủ, Nguyễn Thái Học, Tràng Thi, từ rạng sáng ngày mồng Hai vỉa hè đã kín người chờ đón bộ đội sẽ trải qua vào trước buổi trưa.

Quảng trường Ba Đình hồi đó chưa trải thảm cỏ và chưa rộng lớn như ngày nay, nhưng vào Quốc khánh và ngày Quốc tế Lao động cũng tổ chức được những cuộc mít tinh khổng lồ tập trung hàng vạn quần chúng. Nhà Quốc hội vừa xây xong vào năm 62, nằm ở bờ đông Quảng trường. Lễ đài Ba Đình nhìn hướng về phía mặt trời mọc với kiến trúc mang phần nào dáng dấp lễ đài Lăng Bác bây giờ, nhưng nhỏ và thấp hơn. Khối quần chúng diễu hành tập trung ở mạn nam, còn bộ đội duyệt binh xếp đội hình ở mạn bắc Quảng trường, đường Hoàng Văn Thụ, đường Nguyễn Cảnh Chân, đường Phan Đình Phùng và đoạn bắc đường Hùng Vương.

Trước tám giờ, Bác Hồ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Hội đồng Chính phủ bước lên lễ đài trong tiếng reo chào mừng vang dậy của quần chúng. Lễ chào cờ mở đầu ngày đại lễ. Năm xưa ấy, chưa có vô tuyến truyền hình, radio trong các gia đình cũng còn ít lắm, tất cả những nghi lễ trọng đại tại Quảng trường Ba Đình lập tức được vang truyền khắp đất nước bởi hệ thống loa phóng thanh và còn hơn thế, bởi tình cảm của nhân dân, muôn người như một. Tôi nhớ rằng, lúc đó, khi đội quân nhạc cử Quốc thiều, hầu hết mọi hoạt động trong thành phố dừng lại hết. Ngàn vạn người cùng một lúc giữ thái độ nghiêm trang. Tiếng hát Quốc ca bật phát nhưng đồng đều, vang lên trong

thành phố. Tôi không nhớ được là về sau này còn có một lúc nào đó được nghe *Tiến Quân Ca* cất lên đồng thanh và vang dậy trong một tinh thần trang trọng mà đầy cảm xúc đến như vậy của cả triệu con người.

Không được tận mắt thấy, nhưng được Đài phát thanh tường thuật một cách cặn kẽ mà hùng hồn, cả thành phố gần như lặng phắc đi trong những nghi thức uy nghiêm của quân đội. Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp ra nhật lệnh. Thiếu tướng Vương Thừa Vũ, chỉ huy cuộc duyệt binh báo cáo và xin chỉ thị Tổng tư lệnh. Trên chiếc xe mui trần chậm chậm lăn bánh, Tướng quân Võ Nguyên Giáp thị duyệt và chào mừng quân sĩ. “Chúc Đại tướng khỏe!” ngàn quân hô vang, như sóng xô, rung chuyển không gian thành phố.

Chín giờ, quân ta bắt đầu hành tiến qua Quảng trường, cao chân, rập bước, lê trần sáng quắc, nhất loạt đánh mặt sang phải, hướng nhìn lên Bác. Đội Quân nhạc cử “Tiến bước dưới quân kỳ, “Chiến thắng Phủ Thông” và “Giải phóng Thủ đô”. Trùng trùng quân đi như sóng, ngang qua lễ đài theo chiều của non sông, Bắc đổ về Nam.

Dẫn đầu là xe danh dự rước Quân kỳ Quyết Chiến Quyết Thắng của toàn quân. Tiếp đến là khối các trường sĩ quan lục quân, công binh, phòng không, hải quân, pháo binh, biên phòng, rồi tới lớp đạo quân các

sư đoàn bộ binh. Khối dân quân tự vệ. Các trường thiếu sinh quân. Rồi các đoàn cơ giới kéo đại pháo. Hồi đó bộ đội xe tăng, tên lửa và không quân chưa hiện diện trong lễ duyệt binh.

Lần lượt từng khối quân ngang qua lễ đài, và lịch sử trưởng thành trong chiến đấu của từng đơn vị lần lượt được điểm lại, vang truyền khắp đất nước. Bấy giờ cuộc chiến tổng lực chống Mỹ chưa bắt đầu, nhưng trên quân kỳ các đơn vị cũng đã lấp lánh bao nhiêu là Huân chương của vinh quang chín năm trường kháng Pháp. Những binh đoàn đã ghi danh vào sử sách và trong lòng dân, những tên tuổi của lòng tự hào dân tộc: Sư đoàn Quân Tiên Phong, Sư đoàn Đồng Bằng, Sư đoàn Sao Vàng, Trường sĩ quan Trần Quốc Tuấn, Trung đoàn Thủ Đô v.v...

Qua hết Quảng trường Ba Đình, bộ đội duyệt binh dọc theo hai trục lộ Điện Biên Phủ và Nguyễn Thái Học, nhập lại ở Tràng Thi, tiến ra Hồ Gươm. Dọc những ngã phố ấy, giao thông trên lòng đường được dẹp quang từ sáng sớm, nhưng toàn thành phố đã dồn hết về, ken kín hai bên vỉa hè và trên ban công, cửa sổ của gác hai gác ba tất cả những ngôi nhà. Bọn trẻ bám đầy trên các vòm cổng và bờ tường, có đưa tót cả lên cột đèn và lên cả các cây long não dọc phố Nguyễn Thái Học. Bộ đội rầm rầm trẩy qua, bước đều trong tiếng reo mừng và hoan hô vang dậy. Cả phố,



cả thành phố rợp cờ hoa, bừng bừng trong khúc quân hành đặc biệt hùng tráng và tươi sáng của bộ đội ta: *Vùng đông đã hừng sáng, núi non xanh trùng xa, Tổ quốc bao la hiền hòa...*

Cuộc duyệt binh năm 1963 không chỉ biểu dương sức mạnh vũ trang, còn hơn thế nhiều, đó là sự thể hiện ý chí chiến đấu của toàn quân toàn dân, muôn người như một. Cuộc duyệt binh ấy gần như là cuộc duyệt binh bước vào chiến tranh, thẳng ra mặt trận. Hầu hết các chiến sĩ trong đội duyệt binh ngày hôm ấy rồi sẽ chuyển từ quân phục đại lễ sang bộ đồ Tô Châu Quân Giải phóng, một bộ tăng võng, một chiếc ba lô, đôi dép đúc, khẩu AK, vượt ngàn dặm Trường Sơn, vào trận. Những khẩu 85 ly nòng dài, 122 ly nòng ngắn với vành bánh sơn trắng kia sẽ ngày một ngày hai phủ rợp ngụy trang và sẽ thật sự cất tiếng gầm mở màn cho liên tiếp những mùa khô tấn công. Những khẩu 37 ly mảnh khảnh kia, ngay từ mùng 5 tháng Tám năm sau sẽ đối đầu sống mái với không lực Mỹ. Bầu trời Hà Nội chan hòa nắng thu ngày Quốc khánh tung bùng rồi sẽ vang dậy tiếng còi báo động chiến đấu, sẽ cuộn cuộn khói bom, sẽ rực sáng những luồng lửa đạn cao xạ và hỏa tiễn.

Và chúng tôi, đám trẻ con đang lố nhố trên bờ tường, trên cột điện hoan hỉ hò reo đến khản cổ sẽ đưa thì năm sau đưa thì vài ba năm nữa rồi bỏ bút

ngiên dần thân vào cuộc thử lửa lớn lao đang kể tới ở chân trời. Năm 63 ấy, cha mẹ chúng tôi chắc cũng ít ai ngờ rằng chúng tôi sẽ là hậu đội của đoàn quân đang rầm rập tiến bước kia. Lốp đàn anh sẽ tiến lên và sẽ ngã xuống, mở đường cho thế hệ chúng tôi ào ạt xung phong vào mở cửa Sài Gòn.

Sẽ chẳng bao giờ chúng tôi quên hình ảnh Anh hùng Liệt sĩ Vương Văn Chài, người đại đội trưởng chủ công tuyệt vời quả cảm của trận cường tập Ngọc Rinh Rua, người chiến sĩ dân tộc Tày từng có mặt trong đội hình duyệt binh năm 63 của Sư đoàn 305. Giữa lưới đạn đại liên chống trả dày đặc của kẻ thù, Vương Văn Chài nhảy lên miệng chiến hào, giương cao Quân kỳ của trung đoàn, mãnh liệt hét vang:

- Anh em! Vì Tổ quốc, vì Chủ nghĩa xã hội! Xung phong...

Người người lớp lớp tiến bước dưới Quân kỳ, chúng ta không chỉ là một đạo quân bách chiến bách thắng, chúng ta còn là một sự nghiệp lớn lao, một sự đồng lòng vĩ đại.

# Nơi lǎng hồn núi sông

Chưa kể hơn ngàn năm trước đó nữa, từ đầu thế kỷ XI tới cuối thế kỷ XVIII, là kinh đô của sáu triều đại Lý - Trần - Hồ - Lê - Mạc - Trịnh, trên đất Thăng Long đã từng mọc lên biết bao đền đài cung điện vương phủ, vậy mà nay hầu hết chỉ còn lại những áng văn và trong sử sách. Có ai mà không tiếc. Song ngẫm ra lại thấy sự mai một các hình bóng của kinh thành xưa không phải là nông nổi để hậu thế phải than tiếc.

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 42, 2000, ký tên Nhật Giang

Kinh thành ngói tan gạch nát, đấy là sự mất mát hy sinh mà cha ông ta đã nhiều lần can đảm chấp nhận. Trong lịch sử ngàn năm của mình, Thăng Long thà bị san bằng chứ chưa một lần mở cổng thành hạ giáo đầu hàng quân ngoại xâm.

Ngoài địch họa, sự mai một các công trình của quá khứ còn do thời gian và khí hậu. Và như vậy, có thể nói, đó là do cha ông chúng ta trọng lễ khiêm nhường, làm gì cũng thuận theo sự vừa phải, hợp với đạo lý và với bản tính dân tộc Việt.

Ngày nay thì có phần khó hình dung, nhưng cách đây chỉ chừng trên dưới hai chục năm, bằng vào vang bóng của những kiến trúc ngày xưa, bằng vào hình thể đất đai, sông hồ, tên phố, tên làng, nhất là bằng vào lối nghĩ và nếp sống của người bình dân Hà Nội, người ta có thể mừng tượng ra như là ngay trước mắt vẻ đẹp trang nhã và hiền hòa, sự sầm uất và tươi vui, nét trầm lắng và hồn hậu, thuần phong mỹ tục của kinh thành Thăng Long - Đông Đô. Những năm 60 - 70 ấy, cảm giác về sự thay đổi đến độ “bãi bể nương dâu” giữa Hà Nội và Thăng Long chưa thật nặng như là bây giờ cảm thấy. Điều này là rất lạ, bởi vì thật ra Hà Nội những năm đó đại để đã như là Hà Nội thời nay rồi, trong lòng thành phố cũng đã chẳng còn bao nhiêu dấu tích đích thực là của Thăng Long lưu lại nữa.

Tâm trạng nhớ tiếc Hà Nội thuở những thập niên trước khi phát triển kinh tế thị trường có thể là do nỗi hoài cảm lãng mạn của văn chương thi phú. Các nhà văn nhà thơ và cả những nhà báo nữa thường có xu hướng xem mọi nông nỗi sự đời không vừa mắt có nguyên nhân từ kinh tế thị trường. Và không thể nào tránh được, tâm lý hoài cảm cái cũ cũng thường khiến người ta lên tiếng chê bai, gán những điều không hợp ý mình cho lớp trẻ thời mở cửa. Xét bề ngoài thì cũng có lý. Vào thời mà những người đứng tuổi ngày nay còn trẻ, đời sống Hà Nội khá phẳng lặng, ít cảnh nhốn nháo xô bồ, làm ăn ồ ạt chen vai huých cánh, không khí ít ô nhiễm, từ mặt tiền nhà cửa tới trang phục của thanh niên ít tạp hơn bây giờ. Người ta dễ có định kiến cho rằng do sức cuốn của thương trường mà nam thanh nữ tú ngày nay có chiều hướng ngã theo lối sống kém thanh cao so với cha anh mình.

Song, kinh tế thị trường không là thủ phạm. Ngoài những cái hại mà đã thừa nhận đồng tiền thì loài người cũng phải đồng thời chấp nhận và chịu đựng, kinh tế thị trường mang lại nhiều lợi ích hiển nhiên cho Hà Nội. Cứ nhớ lại quang cảnh thành phố và đời sống nhân dân những năm ngay trước Đổi Mới thì thấy ra thôi. Kinh tế quá yếu kém nên đời sống văn hóa cũng sa sút. Nghèo khổ, buồn chán, rời rạc. Nhà cửa đường phố nhem nhuốc, con người phờ phạc, luộm thuộm. Hà Nội sau mười lăm

năm Đổi Mới vui và đẹp lên rất nhiều. Đời sống vật chất và tinh thần cao hơn hẳn xưa. Thanh niên nam nữ đẹp đẽ sáng láng, khỏe khoắn giỏi giang.

Nhưng mà người Hà Nội, nhất là đã luống tuổi và đặc biệt là văn nghệ sĩ, một mặt có tiếng là phóng khoáng và cởi mở, lại cũng đồng thời là hiện thân cho sự kỹ tính, hay ne nét, hay phán bảo, rất khó chiều. Kiểu sống thời bao cấp thì bảo là bình quân chủ nghĩa, chia đều nhau cái khổ, lối sống hiện thời lại bảo phân biệt giàu nghèo, đồng tiền đổi trắng thay đen. Nhà cửa chật chội chung đụng không chịu nổi, được phân căn hộ khép kín lại than kín cổng cao tường mất hết tình làng nghĩa xóm. Ngày xưa hết lời yêu cầu dẹp bỏ tàu điện, nay thì kêu rằng một phần của Hà Nội thế kỷ XX đã bị phủ phàng thủ tiêu đi cùng với cái đường ray và tiếng leng keng yêu dấu. Xưa ca cảm đời sống văn hóa của thanh niên quá khô khan bởi các tài năng ca nhạc bị khuôn trong tập thể các đoàn, không có cách gì cất lên nếu không qua phòng bá âm của đài phát thanh, nay thì giận dữ vì quá nhiều tụ điểm ca nhạc, ca sĩ hạng nào cũng được quyền biểu diễn. Họ lớn tiếng đòi hỏi Nhà nước phải quy chế quy chuẩn, lập hội đồng thẩm định, để ca sĩ này xét quyền ca hát của ca sĩ kia. Đại khái cũng giống giới văn sĩ. Ngày trước rất bực vì phải xếp hàng rỗng rảnh bản thảo ở nhà xuất bản, vậy mà bây giờ cũng rất bực vì nổi in ấn dễ dàng.

Mãi mê chỉ trích thiên hạ lắm khi người ta sa vào khối lũng nhùng của sự mâu thuẫn mà không kịp giật mình. Lên lớp người khác những nỗi mà chính mình cũng đầy rẫy. Các cụ gọi là trách người không nghĩ đến thân. Anh nào cũng xe máy phóng tít mù mà khiến trách thành phố quá ô nhiễm, giao thông quá ách tắc. Biệt thự nhà mình ở thân đê hẳn hoi vẫn lớn lối chê trách thành phố làm đê bê tông xóa mất vẻ xanh mướt chân què của đôi bờ sông Hồng...

Tuy nhiên mối lo âu về sự không cân đối giữa quá trình phát triển kinh tế và xây dựng đô thị với việc gìn giữ bản sắc truyền thống của Hà Nội, là mối lo âu khá phổ biến trong tâm trạng nhân dân Thủ đô. Có vẻ như là một sự cả lo. Bởi vì cho đến nay, sau 15 năm Đổi Mới, mặc dù đã có nhiều đổi thay, về cơ bản thì Hà Nội vẫn giữ được dung mạo của mình. Đã khá phát triển và đã nhiều nét hiện đại hóa, nhưng Hà Nội vẫn còn là Hà Nội. Hà Nội nhiều vẻ thơ mộng, vẫn còn tương đối sạch sẽ, ít ô nhiễm. Nhưng thực ra còn giữ được như thế là nhờ Hà Nội có Trung ương Đảng và Chính phủ, mà như bà con ta nói là gần mặt trời, với lại do dân trí cao công luận mạnh, nên không dễ ai muốn làm gì thì làm, muốn đập phá muốn xây thế nào tùy hứng. Những mối họa, những lỗi văn hóa trong sự phát triển thành phố ít nhất là cũng không thể bộc lộ ngang nhiên. Tuy vậy vẫn tồn tại và vẫn bộc lộ, khiến lòng người không thể không lo âu.

Mối lo ấy không chỉ do phải chứng kiến những vụ phá phách văn hóa truyền thống (trong thực tế những vụ việc như thế chưa nhiều), mà chủ yếu là do tính chất của những vụ việc ấy.

Vụ phá đền Cầu Nhi để xây Restaurant Trúc Bạch chẳng hạn, xảy ra đã từ lâu lắm rồi, nhưng không nghĩ đến thì thôi, nghĩ đến lại thấy ghê gai cả người. Sự đốt nát và tham lam đến thế cũng là kinh dị rồi, nhưng đáng sợ hơn hết là cái ngông nghênh cái tự phụ của kẻ đập đền. Vạch ra một kế hoạch thế là ký xoạt một cái và lập tức ra tay, không thèm mảy may đắn đo nghĩ ngợi tới lịch sử, tới ông bà tổ tiên, tới trời cao đất dày, cảnh quan thành phố, dư luận nhân dân.

Cũng do cái lối tự phụ dương dương tự đắc coi mình là nhất ấy mà có ông kiến trúc sư xây Nhà Cá mập, có những ông ký duyệt dự án Thủy cung Thăng Long. Ghê nhất là đã từng có ông còn vạch dự án phá bỏ Tháp Rùa để xây cao lâu. May mà công luận đã kịp can ngăn. Nhưng thói tự phụ không mất, những ý tưởng của lòng háo danh vẫn sẵn lắm, nhờ có cái thứ nào đó kiểu ấy mà lọt lưới công luận, mà Nhà nước không kịp ngăn thì sao?

Mà những ý tưởng đáng sợ như thế thường rất khó can ngăn. Không phải chỉ vì ông nảy ý tưởng là nhà này nhà nọ, bằng cấp ngất ngưỡng, mà còn vì những



ý tưởng ấy luôn luôn có vẻ là tân tiến, là khai sáng, là vì mục đích làm tốt đẹp cho thành phố. Mà dân tình thì mấy ai đủ cỡ để có thể mong góp ý với những con người tài ba ấy.

Chính dịp kỷ niệm 990 năm Thăng Long nên được các ban ngành Hà Nội coi là dịp để đánh giá những gì tốt và chưa tốt trong công tác gìn giữ truyền thống văn hiến của miền đất thiêng liêng này.

Chẳng hạn khi Bộ Quốc phòng quyết định mở lại đường Nguyễn Tri Phương và bàn giao Cửa Bắc cho Ủy ban, tuy cũng mừng song bà con nhiều người họ bảo rằng, để Thành cho các chú bộ đội giữ thì dân sự không được ngó vào nhưng mà còn Thành, sang tay các ông gì ông gì xi vin kia thì sẽ thành gì chả biết.

Giờ đây cất băng khánh thành rồi, ai dám bảo gì nữa. Có điều Cửa Bắc thời bộ đội quản tuy cũ kỹ rêu phong nhưng mới là thành Cửa Bắc. Còn cái Cửa Bắc mới này có vẻ không phải là Cửa Bắc... Nói như bà cụ hàng nước bên dãy số chẵn phố Phan Đình Phùng thì “cái mới này y tựa một ông cao niên răng giả trắng lóa tóc nhuộm đen nhưc”. Thiết tưởng bà cụ chẳng chút quá lời.

Rời Cửa Bắc, ngang sang Văn Miếu, người dễ tính cảm thấy hài lòng hơn. Khu Thái Học bao năm điêu tàn hoang phế nay được cất mới, to đẹp đàng hoàng

thế, thật đáng mừng. Có lẽ Thành phố đã rất ưu tiên cho công trình này. Bây giờ ở Hà Nội không có nhiều di tích trực tiếp với buổi đầu nhà Lý như là khu Văn Miếu này. Tiền của rất nhiều, công quỹ của Thành phố, quỹ quyên góp của nhân dân các miền trong nước, sự bảo trợ của Tổng Công ty Dầu khí. Kiến trúc sư hạng nhất, thợ hạng nhất trong nước. Có điều, xin nhắc lại, người Hà Nội vừa dễ dãi vừa rất kỹ tính. Cho nên có thể vừa tấm tắc khen kiến trúc sư nhưng vẫn vì lẽ này lẽ khác mà thắc mắc. Các cụ ta xưa dù nghèo nhưng với nơi thiêng liêng gốc rễ về tư tưởng về đạo lý nước nhà, nơi mà dù oai quyền tới đâu gần ngang qua cũng phải “hạ mã”, không lẽ không thể chắt chiu tiền của để xây cất một Văn Miếu to tát như là bây giờ các ông kiến trúc xây dựng. Nhưng Văn Miếu - Quốc Tử Giám từ ban đầu xây dựng và qua nhiều lần trùng tu về cơ bản vẫn giản dị, vẫn cốt cách thanh tao, vẫn thuần Việt là vì sao. Vì sao các bậc tài năng nhà Trần không tìm cách thể hiện sự trên tài so với nhà Lý, vì sao thời Lê không xây trùm lên nhà Trần?

Câu trả lời thì người Hà Nội ai mà không biết. Bởi nơi đây “lắng hồn núi sông ngàn năm”. Dù bạn giỏi giang, tài trí, giàu sang tới cỡ nào, cũng xin hãy cư xử khiêm tốn và nương nhẹ với tổ tiên, với non nước quê nhà, thành phố quê hương.

# Mục đích đúng đắn, động cơ lành mạnh

Người bạn của tôi dạy học ở Bắc Kinh đã nhiều năm, đưa gia đình về nước nghỉ hè. Anh nói với tôi là hai đứa con anh, đứa tiểu học đứa trung học, chỉ vui được mấy bữa đầu, sau thì cứ dài dài buồn bã. Bạn bè và anh chị em họ hàng cùng tuổi với chúng ở Hà Nội đâu cũng đang nghỉ hè nhưng chẳng hề được ngơi cái

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 51, 2000, ký tên Nhật Giang

đầu. Vẫn phải gạo, thậm chí còn gôm hơn cả lúc chưa  
bế giảng. Trong cái nóng bức kinh hồn, thầy bà chạy  
xô mô mồ hôi mồ kê mặt mày đờ đẫn, học trò phờ  
phạc. Liên miên như vậy từ mẫu giáo đến hết đợt thi  
cuối cùng vào đại học, ốm o cằn cõi của con người  
ta mất cả một đoạn mười mấy năm đầu đời tươi đẹp  
nhất. “Ở mình có những chuyện thật kỳ nhưng lâu  
dần đã hóa bần, thành sự đương nhiên”, bạn tôi bảo.

Ở mình đúng là có những sự đời tuy rằng dễ hiểu  
mà kỳ tình rất khó hiểu. Ngoài những sự lạ thường đã  
nhàm nham nhản trong giáo dục còn có vô khối thí dụ  
tử thường nhật. Chẳng hạn, không nói đâu xa, tôi và  
bạn, dân thành thị, làm công ăn lương, không buôn to  
bán lớn, không ông nọ bà kia, thì tiền để tậu một cái  
bình bịch không thôi cũng đào đâu ra, chứ đừng nói  
một căn hộ hay thậm chí một ngôi nhà. Vậy mà coi,  
ở Hà Nội những năm qua, nhà riêng mọc lên như nấm  
sau mưa, như sóng xô bờ, hết dần vỉa hè, hết dần ao  
hồ, hết dần đất trồng rau, trồng hoa. Và khi dòm vào  
tiện nghi với nội thất nhà bạn, người ta phải ngạc nhiên  
tự hỏi: Sao bảo nước mình còn nghèo? Huych toẹt ra  
thì tôi và bạn, chúng ta, những viên chức lặt vặt nơi  
thị thành, đa phần cạo giấy với chạy dịch vụ hoặc nỉ  
non viết lách này nọ, so với người nông dân thử hỏi  
chúng ta đã góp được bao nhiêu công sức cho sự đổi  
thay đất nước những năm qua? Cố nhiên, chẳng ai lại

bận tâm tự thắc mắc như vậy, có chẳng chỉ những năm đầu mới bước vào kinh tế thị trường, bây giờ quen rồi.

Nhìn trên tivi thấy cảnh đường phố Bắc Kinh, ở Hà Nội không ít người bảo, đông đảo người đạp xe và chen xe buýt như vậy chứng tỏ đời sống của họ không bằng chúng ta, những người một bước là phi xe máy. Có lẽ, cứ lần theo cái cung cách so sánh tự hợm ấy, chúng ta sẽ thấy chúng ta nhất, nhất là dân Hà Nội, đang đứng nhất về học vấn. Đứng nhất, không phải chỉ về khối lượng tiến sĩ mà chủ yếu là về khối lượng kiến thức khổng lồ và dày đặc mà thanh thiếu niên Hà Nội được hưởng trong giờ học chính cộng với hàng vạn giờ thêm nữa.

Học tập là quyền lợi và nghĩa vụ. Học để mai rày cống hiến cho đất nước. Học để ấm vào thân. Những lẽ đó xưa giờ ai cũng hiểu. Song tự hiểu không đủ để giải đáp nổi những thắc mắc giản đơn về sự học hành của trẻ em nước ta. Chẳng hạn, tại sao nhiều nước trên thế giới lại không cho con em họ sớm được hưởng núi non chữ nghĩa đồ sộ ngang bằng với trẻ em các cấp phổ thông ở ta? Quốc gia của họ có vì thế mà kém phát triển so với nước ta không? Không cần qua Lào, qua Trung Quốc, Mỹ với Nga gì, coi lũ trẻ ở trường Quốc tế Hà Nội học hành thì thấy thôi. Ra là Bộ Giáo dục các nước đó không muốn trẻ em nước mình giỏi giang vinh hiển? Phụ huynh của bọn trẻ không thích

chúng được âm vào thân?

Nhớ lại trước đây, có thể nhớ lại thật xa, những năm kháng chiến, chồng chất khó khăn gian khổ, người ta thấy rằng, một trong những vinh quang và thành công nổi bật của đất nước chính là nền giáo dục phổ thông. Tại sao như vậy nhỉ? Như hồi kháng Pháp, phổ thông của ta có chín năm thôi, vậy mà lớp học sinh thời ấy lại hết sức có tài, về sau làm rạng danh đất nước trên nhiều lĩnh vực. Ngày nay ở ta giới khoa học đông đảo, bằng cấp cao ngất, du học bốn phương, thông thái, hiện đại hết sức, song tầm cỡ chắc chắn chưa ai ngang được với những tên tuổi như Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự, Vũ Tuyên Hoàng v.v... Đây là nói ở đỉnh cao của học vấn, còn ở mức phổ thông thì những năm gian nan ấy đất nước đã có được một lớp thanh niên thật sự giỏi giang, được đào tạo rất tốt để đảm đương những trách nhiệm lớn lao trong sản xuất và chiến đấu.

Nếu chỉ bằng vào lòng can đảm không thôi thì chắc là chúng ta phải mất nhiều thập niên nữa mới có thể toàn thắng được siêu cường Mỹ. Bộ đội ta, càng về sau, như tôi thấy, càng đông học trò cấp ba. Họ rất thông minh và quá giỏi. Không phải là những học sinh lớp 10 hạng nhất sao có thể tài trí linh hoạt, một chọi hai mươi, tốc chiến tốc thắng như bộ binh Quân Giải phóng, sao có thể là những kế toán và trinh sát pháo binh đáng sợ đến như vậy đối với quân thù, sao có thể

là các trác thủ tên lửa sử dụng Sam 2 vốn không thể hạ được B52 mà làm nên Điện Biên Phủ trên không?

Mà điều kiện sống và học tập của họ khi còn ngồi trên ghế nhà trường thì nếu không trải qua không thể hình dung nổi là khó khăn và đơn sơ đến nhường nào. Tuy nhiên học trò thời ấy không có gì là thông tuệ hay chăm chỉ hơn trò thời nay. Các thầy cô nước Việt thì thời nào cũng thế, dù hoàn cảnh có thế nào, cũng là những người mà về cơ bản là tốt nhất, giỏi nhất, có lương tâm và trung hậu nhất.

Khác nhau chỉ là ở quan niệm về sự đào tạo con người. Chữ nghĩa là để khai sáng con người. Một thanh niên cần phải học để trở thành người có văn hóa, và hơn thế, thành một người tốt và có ích cho mọi người. Vì vậy học không phải là để làm giàu, ấm thân phì gia, chăm chỉ gắng gỏi trau dồi kiến thức không phải là để mài sắc vũ khí cạnh tranh với đời để hy vọng mai sau hơn người, ăn trên ngồi trốc người ta. Và ngoài kiến thức sách vở, quan trọng hơn kiến thức sách vở, người học trò còn có xung quanh mình đời sống rộng lớn và muôn màu của đất nước và quê nhà, đầy khó khăn song cũng chứa chan niềm vui tuổi trẻ, cần phải hòa hết mình vào để thật sự thành người. Thời chúng tôi, lẽ học tập và lẽ sống đó được gọi là “mục đích và động cơ học tập đúng đắn”.

Thiết tưởng, các quan chức và các nhà chiến lược, các nhà soạn thảo của ngành giáo dục hiện giờ hầu hết cũng từ lớp học trò thuở đó, vì thế họ chưa thể quên thời đó dạy và học thế nào, chưa thể quên “mục đích và động cơ học tập đúng đắn lành mạnh”.



# Thế kỷ của sự đồng lòng

Ngày nay, trước mắt những người còn trẻ, thế giới trải ra hết sức thông thường, sự đời vô sự dửng dưng diễn ra, thân nhiên, nhưng với những người luống tuổi thì ngược lại, mỗi ngày là mỗi mới lại.

Với người, độ cao của tòa Tháp Hà Nội có đáng là bao, nhưng với tôi là chót vót. Trước đã đôi lần leo lên đó rồi, đã thấy ngọn, song đều vào ban ngày nên

---

Văn Nghệ Trẻ, số 1 & 2, 2001, ký tên Nhật Giang

không quá ngột như là bữa ở trên đây vào buổi tối. Đứng bên tôi, cùng nhìn ra xa, những đồng hương Hà thành còn trẻ chẳng thấy có cái gì đáng chú ý ở bên ngoài mặt kính dày của tòa nhà, nhưng mà tôi thì tôi nhìn thấy một Hà Nội chưa từng thấy, một Hà Nội chưa từng có bao giờ, bùng sáng lên, rực rỡ như là một bầu trời sao nữa dưới bầu trời đêm. Nếu không từng như tôi chứng kiến những cảnh tượng phản từ quá khứ, sẽ dễ cho rằng cảm nghĩ ấy của tôi là phóng đại, bởi vì, quả vậy, mới mẻ và lạ lùng cái gì đâu biến cả ánh đèn đô thị.

Năm 1986, vào một tối mùa hạ, tôi có dịp lên lầu thượng Khách sạn Thủ đô, hồi bấy giờ là đỉnh cao nhất của Hà Nội. Bốn bề cũng trời đất bao la thế này nhưng tối om. Trừ những điểm trọng yếu, gần như là toàn bộ thành phố bị mất điện, ẩn hết vào bóng tối, rồi đến lượt cả cái tòa khách sạn cao tầng mà tôi đang trên đó đèn đóm cũng tắt ngóm. Từ trên tầm cao vút nhìn xuống miền mất ánh sáng rộng mênh mông, cảm giác nặng hơn rất nhiều so với đứng dưới đường. Giờ đây, mỗi khi nhớ về những năm khắc nghiệt và gian khổ vô bờ của thập niên 80, tôi luôn mừng tượng lại cảnh tượng thành phố tối hôm đó nhìn từ trên cao. Không thể tin nổi là ngày ấy với bây giờ chỉ 15 năm trôi qua.

Giờ đây, nghĩ về thế hệ cha anh và thế hệ của mình, ngoài những hồi tưởng bi hùng thời trận mạc,

tôi luôn nhớ về đoạn đời sau chiến tranh với bao nhiêu là thương cảm và cảm phục. Đó là một thời kỳ lịch sử hết sức anh dũng của dân tộc, một thời kỳ mà người Việt Nam thể hiện lòng can đảm và nghị lực lớn lao không thua gì trong kháng chiến, cũng là thời kỳ nhiều nỗi khổ tâm. Nhất là vào giai đoạn đầu và đặc biệt với thế hệ cha tôi. Tôi không bao giờ quên được cái buổi tinh mơ tháng hai lạnh giá năm nào cả Thủ đô lặng đi nghe đài loan tin cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc, không thể nào tin nổi đã bùng nổ. Tôi cũng không sao quên nỗi đau lòng hằn trên gương mặt các bậc cha chú của mình vào cái ngày mà thế giới này hay tin Liên bang Xô-viết đã tan rã. Với thế hệ cha tôi, sóng gió thời hậu chiến có thể coi là thử thách cuối cùng mà sau vô vàn thử thách và bi kịch đã dần thân vào trong hầu suốt thế kỷ XX đầy giông tố, lại đã một lần nữa phải chịu đựng và vượt qua, để trực tiếp làm ra Đổi Mới, làm ra ngày hôm nay.

Ngày nay, chúng ta không chỉ đang hưởng những thành quả do công sức nhiều chục năm chiến đấu và xây dựng, mà còn nhận được từ cha anh mình những kinh nghiệm xương máu về lẽ đời và lẽ sống, những bài học xương máu về định hướng đường đi cho cuộc đời. Nhờ những lao tâm khổ tứ, những thương đau tinh thần, sóng gió nội tâm, nhờ tinh thần thủy chung, ý chí kiên định nhưng lại đầy lòng quả cảm tự cải

biến của thế hệ trước, thể hiện trực tiếp và đặc biệt rõ trong thời kỳ đổi mới, mà ngày hôm nay chúng ta có được một lý trí tỉnh táo và một cái nhìn sáng suốt hơn bao giờ hết.

Đánh giặc và làm lụng, gìn giữ và đổi mới, tôi tự hỏi liệu có thể coi đây như là một trong những công thức thâm tóm thời đại vinh quang hơn nửa thế kỷ qua của Tổ quốc mà cuộc đời tôi đã may mắn được từng trải?



Từ giữa những năm 90, nhiều mặt của đời sống xã hội đã được nâng cấp, nhất là ở thành thị và rõ rệt là ở Hà Nội, rời xa cảnh đời chật vật và nghèo túng thuở trước để làm quen với sự phong lưu. Phép màu của các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã thành chuyện thông thường thể hiện qua sự phổ cập vào mọi nhà của các tiện nghi vật chất tuy là đã hiện đại nhất mà vẫn không ngừng được thay mới theo một tiêu dùng thời thượng. Từ những gia đình chực người chen nhau chực thước vuông, bây giờ ở Hà Nội chỉ ít cũng phải vài ngàn gia đình chỉ dăm ba nhân khẩu mà sở hữu cả một "tiểu lâu đài" ba tầng lầu, nội thất sang trọng, của cải ngồn ngộn.

Cơm no áo ấm là chuyện xưa quá rồi, ngay cả ăn ngon mặc đẹp cũng đã là chuyện vật đối với vô số

thanh niên Hà Nội. Chưa bao giờ phố xá Hà Nội nườm nượp nam thanh nữ tú như ngày nay. Sức khỏe tốt, hình thể đẹp, ăn vận sang, dư giả tiền bạc, ngày nay con cái các gia đình trung lưu còn được rộng đường vui chơi thụ hưởng mọi phương tiện và hình thức giải trí ở đời. Cũng chưa bao giờ thanh niên được đối xử một cách trọng thị và dịu nhẹ như ngày nay. Những lễ luật chặt chẽ, những đòi hỏi nghiêm khắc của gia đình và xã hội đối với lớp hậu sinh đã được nói ra rất nhiều. Chưa bao giờ giới trẻ được tự do nhiều như bây giờ trong tình yêu và hôn nhân nói riêng, trong giao tiếp và trong sự xác lập những mối quan hệ xã hội nói chung. Và quan trọng hơn cả là chưa bao giờ giới trẻ được chăm bẵm kỹ lưỡng về đường học hành như là bây giờ. Không chỉ là những ưu thế về kiến thức học đường và sức nặng bằng cấp, thanh niên ngày nay còn được hưởng những thuận lợi chưa từng có trong việc tiếp cận với những tầng văn hóa và những đỉnh cao tri thức muôn trùng của nhân loại.

Càng về cuối thế kỷ đã đổi mới và thăng tiến càng trở nên mạnh mẽ đồng thời lại càng thêm ổn định. Những điều kiện tốt đẹp mà xã hội dành cho thanh niên càng ngày càng trở thành là lẽ đương nhiên. Vì vậy, ngày nay, một mặt, dễ có cảm giác rằng thế kỷ XXI là một núi của cải và tiện nghi tuyệt hảo được dọn sẵn ra đó từ bao giờ, chờ chực chúng ta "nổi mạng"

vào mà tận hưởng. Mặt khác, trước những chỉ số về sự hơn hẳn trong thu nhập và mức sống, người ta dễ có cái nhìn tự phụ đối với thời gian khổ đã qua.

Phải chăng ngày nay ở ta có một bộ phận tầng lớp trung lưu khá giả tuy được học hành tử tế nhưng khá thiếu cận về văn hóa, mặc dù giỏi tính toán mà lại kém cỏi trí nhớ, thu nhận được rất nhiều thông tin mà lại cận hẹp tầm suy nghĩ, hết sức tự phụ mà lại thiếu lòng tự tôn?



Mùa hè năm 1998, là thành viên của đoàn nhà văn và đạo diễn điện ảnh Việt Nam, tôi đã sang thăm Mỹ. Chúng tôi đã được đón tiếp rất tốt. Là một người viết văn, cố nhiên tôi cũng muốn tin rằng trước tiên là nhờ giá trị những tác phẩm mang theo trong tay nải mà chúng tôi có được sự trọng thị của chủ nhà. Mà quả có vậy. Tác phẩm và tên tuổi của nhiều nhà văn như Lê Lựu, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Nguyễn Quang Thiều đã quen thuộc tại đất nước rộng lớn này. Và tôi đã tận mắt thấy rõ là các buổi chiếu phim, và các tối đọc thơ của nhà thơ Phạm Ngọc Cảnh, nhà thơ Nguyễn Đức Mậu, tối đọc truyện ngắn của nhà văn Lê Văn Thảo bao giờ cũng đông người dự. Chẳng những rất đông mà còn say mê

lạ lùng. Song le, tôi vẫn có cảm giác rằng nếu nhà văn chỉ đơn thuần là một nhà văn thì không chắc gì tác phẩm đã có được sức cuốn hút độc giả đến như vậy. Trên diễn đàn của những cuộc hội thảo, trong những buổi tiếp xúc với độc giả, danh hiệu nhà văn, nhà thơ, nhà điện ảnh của chúng tôi như được chiếu sáng lên bởi vinh quang của cuộc kháng chiến và bởi hào quang của người chiến sĩ Quân giải phóng.

Những ngày chúng tôi ở Mỹ là những ngày có nhiều sự kiện đáng chú ý với người Mỹ hiện liên tục trên tivi. Nhưng mặc kệ sự nóng bỏng, sự om sòm và giạt gân, cả sự kinh hoàng nữa, đa số dân Mỹ chẳng quan tâm. Người ta bật tivi lên nhưng chẳng nhìn. Báo chí thì thật là nhiều để đọc, có điều người Mỹ đọc báo với sự quá chừng hờ hững. Buổi sáng ngồi ở tiệm cà phê mà quan sát thì thấy rằng người nào người nấy mua cả núi báo nhưng mà ai ai cũng như thể vừa đọc vừa ngáp. Không có cái chuyện gì là đáng chú ý. Không có sự kiện nào, không có nhân vật nào của thời hiện đại là đáng ghi nhớ quá một phút đối với đại chúng ở đây.

Ấy vậy mà Việt Nam, chỉ riêng Việt Nam thì vẫn không mai một, vẫn hiện hữu sâu sắc trong nội tâm nước Mỹ sau từng bấy năm trời. Sự ghi nhớ bền bỉ và xúc cảm sâu đậm khác thường ấy của người dân Mỹ và nói chung của nhân loại là một thuận lợi rõ ràng của Việt Nam ở mọi lĩnh vực trên chặng ban đầu của

quá trình hội nhập. Nhưng do đâu mà dân tộc Việt lại được thế giới kính trọng và cảm phục như vậy, có lẽ phải rất hiểu hoặc chí ít là phải luôn suy nghĩ về điều này thì thế hệ Việt Nam mới giữ bền được tình cảm chung ấy.

Tất nhiên con người ta sống ở đời không nên dựa dẫm vào quá khứ, song cũng không nên cho rằng quá khứ là sự vương bận. Nhà báo Ku Se Jeong kể với tôi rằng, trong quá trình viết loạt bài điều tra về những tội ác dã man mà lính Đại Hàn đã gây ra ở Việt Nam, thì ngoài những phản ứng gay gắt dễ hiểu từ các ngài cựu sĩ quan thời độc tài Pak Chung Hy, chị còn gặp phải trở ngại từ thái độ lãnh đạm rất khó hiểu của một số cán bộ trẻ tuổi ở tại chính những thôn xóm xưa kia đã xảy ra thảm sát. "Đối với chúng tôi quá khứ là quá khứ, đề nghị bà đừng có khuấy lên nữa". Đây là điều người ta thường khuyên Ku Se Jeong. Tuy lời khuyên ấy có hàm một sự khôn ngoan nhất định, nhưng là một sự khôn ngoan phũ phàng và thực dụng chủ nghĩa tuyệt đối xa lạ đối với người Việt Nam. Với lại theo tôi, những người ra lời khuyên lẽ ra đừng nên dùng chữ "chúng tôi", đừng nên nhân danh bà con làng xóm, càng không nên nhân danh những người đồng hương đã bị quân thù sát hại.





Kể từ sau chiến tranh, mỗi năm một lần chúng tôi tổ chức hội lớp 10. Có người gọi đùa là họp "hội phụ nữ". Ngày xưa ba phần tư sĩ số là học tròn con trai, bây giờ họp mặt chỉ thấy toàn trò nữ. Trò nam còn một nhóm mười người. Vậy những người kia đâu cả rồi?

Sau khi tốt nghiệp cấp ba, gần như toàn bộ con trai lớp tôi tòng quân. Đi vào cùng một ngày. Khi ấy đa phần mới 17 tuổi. Ở tuổi ấy con người ta nom ra sao, có thể nhìn đám trai trẻ lớp 12 bây giờ mà suy ra, có điều là hồi ấy thanh niên trông còn nhỏ con, gầy guộc và hầu hết xanh xao. Có lẽ cũng non nớt hơn. Không ai ra lệnh, chẳng ai bắt buộc, vậy vì sao những thanh niên mới lớn ấy lại nhất loạt quyết lòng dấn thân vào chiến trận sống mái chống Mỹ? Mà bấy giờ là năm 1969, thời sau Mậu Thân, nghĩa là đã qua đi từ lâu giai đoạn đầu chiến tranh còn đầy bông bột phấn khích, đầy lãng mạn, và thậm chí cả những ảo tưởng.

Đối với hiện tượng ấy thì mọi sự cắt nghĩa của người thời nay đều là không đầy đủ và không thể nào trọn vẹn. Ngay cả đơn giản miêu tả lại hiện tượng đó cũng là rất khó. Bởi vì thật ra nó hoàn toàn không có gì là đặc biệt cả đối với thời ấy. Một tinh thần yêu nước, một chủ nghĩa anh hùng quá đời bình thường và phổ biến trong toàn dân.

Nếu chỉ được phép nói thật ngắn gọn về những năm

tháng đó, tôi muốn nói ấy là những năm tháng có một không hai của sự Đồng Lòng.

Bản thân tôi và các bạn học của tôi ngày ấy lên đường chiến đấu cũng chung một chữ đồng. Chúng tôi sẵn sàng dấn thân vào cuộc chiến bởi vì ngay từ thuở thiếu thời đã đồng lòng với cả nước mà trước tiên là với gia đình, Có thể nói rằng thế hệ chúng tôi sinh ra, lớn lên, được nuôi dưỡng, được học hành, được cha mẹ, thầy cô bảo ban chỉ để nhằm tới một mục tiêu duy nhất là đánh đuổi quân xâm lược, thống nhất đất nước. Học cho thật giỏi, tu dưỡng đạo đức, rèn luyện sức khỏe cho tốt không phải để sau này vinh thân phì gia mà là để sau này lớn lên có đủ năng lực đánh thắng được Mỹ.

Tôi nghĩ như bà nội tôi, bấy giờ đã ngoài bảy mươi, quá già yếu đã gần như nằm liệt, mà ngày tôi lên đường còn gọi tôi tới bên giường răn rằng đã là lính Cụ Hồ rồi thì không được nhát gan, không được thối chí, phải gắng gỏi cho bằng anh bằng em mà dự phần vào đuổi giặc nước cứu lấy thành Huế. Hay như mẹ tôi và bao nhiêu bà mẹ khác, thương con, lo sợ cho con, nhưng không hề một lời ngăn cản. Đó là vì sao?

Sự đồng lòng ấy không chỉ là đồng lòng yêu nước mà còn là chung lòng một lý tưởng xã hội đã thấm sâu vào toàn dân từ Cách mạng Tháng Tám. Ngày nay có

người cho rằng tinh thần chủ yếu trong kháng chiến là tinh thần dân tộc. Tôi cho rằng nói vậy là không đúng, ít nhất là không đúng với thực tiễn thời chúng tôi. Hồi đó người ta đồng lòng chiến đấu vì Tổ quốc và vì Chủ nghĩa xã hội. Giải phóng đất nước đồng thời Giải phóng người lao động. Chủ nghĩa yêu nước và Chủ nghĩa quốc tế. Không lẽ tâm niệm và động lực tinh thần ấy của hàng triệu thanh niên đã chiến đấu và đã hy sinh trong suốt nửa thế kỷ lại không phải là một sự thật, hoặc là một sự thật có thể phủ nhận?

Chúng ta là những người của ngày hôm nay, là những người có điều kiện so sánh, đối chiếu, kiểm chứng những thăng trầm, thành bại của thế hệ cha anh. Chúng ta có thể thấy rằng chúng ta nhiều phần giỏi giang và giàu có hơn. Tuy nhiên lại cũng phải thừa nhận rằng chính thế hệ trước đã tạo ra thời đại này, chẳng những bởi xương máu của nửa thế kỷ chiến đấu chống ngoại xâm mà còn bằng bao công lao khó nhọc xây dựng và khai phá. Chẳng phải chính những người chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ đã thực hiện thành công cuộc cách mạng lương thực, đã điện khí hóa phần lớn nông thôn, đã xuất khẩu dầu mỏ, đã chuẩn bị nền móng cho thời đại tin học?

Hàng triệu người của thế hệ trước đã ngã xuống trong chiến tranh, bản thân họ không được thấy ngày hôm nay, song lý tưởng mà họ đã theo đuổi và dâng

hiển trọn đời thì vẫn tỏa sáng trong thời đương đại.  
Các thế hệ sẽ mãi mãi tiếp nối nhau. Quá khứ, tương  
lai và hiện tại của đất nước này luôn luôn là cùng trên  
một con đường.

# Ồn sâu

Sự chí tình và lòng nhân ái mà các nhà văn tên tuổi đã dành cho tôi ngay từ buổi sơ giao không có gì là bất thường cả, những nhà văn ấy cùng chiến trường với tôi. Đó là tình nghĩa anh em sâu xa và bền chặt giữa những người chiến sĩ, mà cụ thể ở đây là những chiến sĩ Mặt trận B3.

Những năm chống Mỹ, chiến trường miền Nam là một thế trận gồm liên hoàn nhiều mặt trận khác nhau.

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 11, 2001, ký tên Bảo Ninh

Ngoài những đặc điểm chung của toàn chiến trường, mỗi mặt trận đều có những nét rất riêng tạo nên sự phong phú và đa dạng, muôn hình vạn trạng của cuộc kháng chiến. Đến tận bây giờ, nét riêng của mỗi mặt trận dường như vẫn còn đọng lại trong phong thái các cựu chiến binh của từng Bê. Chẳng hạn, các bạn học của tôi, cùng trường, cùng lớp, cùng nhập ngũ một ngày, nhưng vào những mặt trận khác nhau, bây giờ gặp lại, cùng là cựu chiến binh Hà Nội cả nhưng không giống nhau. Không nắm bắt được, không cụ thể chỉ ra được, song tôi vẫn cảm giác được một sự khác nhau nào đó giữa những bạn học đã chiến đấu ngoài B5 với những bạn chiến đấu trong B2, hay là với mình, chiến đấu ở B3.

Nét riêng rõ nhất của chiến trường Tây Nguyên là sự gian khổ. Cố nhiên, chiến tranh, lại là chiến tranh chống Mỹ thì có đâu mà không gian khổ, nhưng gian khổ ở B3 là tột cùng gian khổ, là gian khổ vô bờ, dằng dặc triền miên không cùng tận, xảm tối rừng núi, không trải qua không tưởng tượng nổi, trải qua cũng không lời nào tả xiết. Về thời gian khổ B3 ấy, đã có những tác phẩm văn chương kể lại được một cách sâu sắc và chân thực, mà trong văn xuôi thì theo tôi có tiểu thuyết *Lạc rừng* và các truyện ngắn của nhà Trung Trung Đĩnh, có hồi ký của tướng quân Hoàng Minh Thảo, tướng quân Đặng Vũ Hiệp, đặc biệt tuyệt hay là hồi ký *Tây Nguyên*

ngày ấy của bác sĩ Lê Cao Đài, Viện trưởng Viện Quân y 211. Dù vậy, những gì đã được viết ra vẫn chưa thể nói lên hết được những gian lao vô hạn và biển trời công lao của anh em đồng chí chúng ta. Bản thân tôi hầu như chưa động được một chút nào vào quá khứ bi hùng của Mặt trận B3. Quá khứ ấy quá đẹp đẽ và lớn lao, mà cũng quá đau thương, không ký ức nào dồn chứa nổi, không bút lực nào kham nổi.

Có thể nói rằng bởi chính những năm trường chịu đựng gian truân, bởi máu xương đổ ra đã nhuộm hồng cả núi non, sông suối, đại ngàn, mà bộ đội B3 rốt cuộc đã được vận nước và mệnh trời giao phó cho trách nhiệm lịch sử là giáng đòn sét đánh Buôn Ma Thuột. Cũng từ sức mạnh dồn nén và tôi luyện trong gian khổ trường kỳ mà quân ta đã có được ý chí gang thép để bật lên tiến hành cuộc truy kích thần tốc và thần kỳ, dữ dội và không khoan nhượng trên dọc đường 7 và đường 21, làm nên vinh quang muôn đời Tháng Ba Tây Nguyên.

Chính nhờ Tây Nguyên tháng Ba mà chúng ta đã sớm đạt tới ngày 30 tháng Tư, giành được Thống Nhất và Hòa Bình, khát vọng cháy bỏng của dân tộc mà hồi đó mấy ai dám tin là đời mình sẽ được chứng kiến khát vọng ấy trở thành hiện thực.

Đời tôi hôm nay mang nặng ơn sâu thời gian khổ B3, ơn sâu anh em đồng đội, ơn sâu đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

Khi tôi tự hào nói rằng tôi đã trưởng thành lên từ Mặt trận Tây Nguyên, thì không chỉ có nghĩa trưởng thành về thể chất và ý chí, mà cả về văn hóa. Tôi tin rằng trong xã hội ta bây giờ có rất nhiều người đạt được một thực chất văn hóa không chỉ nhờ sách vở mà chủ yếu nhờ đã trải qua chiến đấu và tiếp thu được nền văn hóa chiến trường. Đây là một thứ tầm văn hóa không đo bởi bằng cấp mà bởi độ sâu sắc trong tình yêu và sự hiểu biết của người chiến sĩ về cuộc sống, con người và đất nước. Văn hóa người chiến sĩ, theo tôi nghĩ, như là một vói văn hóa người nghệ sĩ.



# Những phi vụ C47

## - Chiến sỹ tình báo kỹ thuật kể chuyện

Nhiều chục năm sau ngày 30-4-1975, gần đây lại thấy xuất hiện trở lại trên một số trang báo mạng của nước ngoài và người Việt ở nước ngoài những luận điểm đã xưa cũ vô cùng về nguyên nhân đổ vỡ Hiệp định Geneve 1954. Khác nhau câu chữ nhưng về cơ bản các luận điểm này đều găng thuyết phục người ta

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 18, 2001, ký tên Nhật Giang

rằng, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa chính là bên khởi sự vi phạm Hiệp định, đưa quân vào Nam mở màn chiến tranh, buộc Mỹ và Việt Nam Cộng hòa, vốn rất tôn trọng Hiệp định phải tiến hành chiến tranh tự vệ.

Nhưng sự thực hoàn toàn không phải thế:

Đối với nhân dân miền Bắc, cuộc tấn công bất ngờ của không quân và hải quân Mỹ ngày 5-8-1964, thực ra không bất ngờ. Đó không phải là ngày khởi đầu một cuộc chiến mà chỉ là ngày quân Mỹ ngang nhiên hóa một cuộc xâm lăng đã bắt đầu từ rất lâu, từ ngay sau ngày Hiệp định Geneve được ký kết.

Từ năm 1959, với hàng loạt chiến dịch tung rải biệt kích ra Bắc bằng đường không và đường thủy, trong thực tế Mỹ đã khởi sự đưa quân vượt Vĩ tuyến 17, tiến đánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cho nên ngay từ năm đầu của thập niên 60, qua “vụ án C47” và sau đó là hàng loạt phiên xử công khai của Tòa án quân sự các quân khu xét xử biệt kích, nhân dân miền Bắc hiểu rằng Mỹ đã bắt đầu chiến tranh. Có thể thấy rõ điều đó khi nhìn vào số lượng biệt kích bị đưa ra xử ngày một tăng, và diện ngày một rộng những địa phương đã tiêu diệt và bắt sống biệt kích. Không chỉ giới hạn ở vùng núi non biên giới Việt - Lào mà cả ở trung du và đồng bằng: Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình... (ven biển), Sơn La, Hòa Bình, Sơn Tây...

(vùng đồi núi). Qua khai báo của những lính biệt kích bị bắt, dân chúng càng thấy rõ ý đồ chiến tranh của Mỹ. Ngoài nhiệm vụ thu thập tin tức tình báo và tổ chức tập kích, khủng bố, ám sát, phá hoại để hòng gây rối loạn hậu phương miền Bắc.

Nói rằng trong thực tế giặc Mỹ đã “đưa quân tiến đánh” miền Bắc là không hề phóng đại. Mặc dù nói chung quân số của mỗi toán biệt kích chỉ khoảng nửa trung đội, song tổng cộng có hàng trăm toán như vậy cho nên đây là cả một đạo quân, hơn nữa là một đạo quân tập hợp những sát thủ do CIA trực tiếp tuyển lựa, trực tiếp huấn luyện, nuôi nấng và trả lương, không qua chính quyền Diệm. Đối tượng mà CIA nhằm vào để tuyển lựa là các sĩ quan, hạ sĩ quan và địa chủ cường hào người Bắc di cư. Sau khi sàng lọc kỹ lưỡng, nhặt ra những kẻ thâm thù cách mạng nhất, hung hãn nhất, có sức khỏe và đủ độ liều mạng, không còn thân thích ở quê nhà, CIA bí mật thu nạp chúng, bí mật gửi tới đào luyện ở các căn cứ Mỹ.

Lính biệt kích đường không được huấn luyện tại căn cứ của Liên đoàn 5 lực lượng Đặc biệt Mỹ ở Okinawa trong ít nhất sáu tháng. Sĩ quan trưởng toán thì phải học ít nhất một năm. Còn biệt kích người nhái do Lực lượng Hải Cầu của Mỹ đóng ở Guam đào luyện. Mỗi người nhái phải qua khóa học 52 tuần lễ.

Một toán biệt kích, hoặc người nhái, thường gồm 12 tên. Ngoài những kỹ năng chung, mỗi tên được đào tạo thành chuyên gia của một bộ môn khủng bố: chất nổ phá cầu, chất nổ diệt thuyền, chất độc ám sát không lưu dấu vết, chất độc giết người hàng loạt v.v... rồi chuyên gia tổ chức đột kích bắt cóc, chuyên gia truyền tin, chuyên gia tâm lý và “dân vận”. Như vậy, dù ít người nhưng tinh luyện, một toán biệt kích mạnh và nguy hiểm hơn cả một đạo quân hợp thành. Năm 1979, tướng Đoàn Văn Quảng, Tư lệnh lực lượng đặc biệt thời kỳ trước 64 tuyên bố với tờ Sao và Vạch của Mỹ: từ năm 1958 tới 1963, Quân lực Việt Nam cộng hòa đã bị mất trên đất Bắc toàn bộ thành phần ưu tú nhất, mà về sau không bao giờ còn có thể có lại.

Sau khi được dạy dỗ kỹ lưỡng ở các căn cứ Mỹ, các học viên biệt kích tập trung tại Nha Trang. Tại đây mỗi toán huấn luyện tập trung thêm nhiều tháng với tổ lái của chiếc Dakota sẽ đưa họ đột nhập ra Bắc. Lấy khu vực đèo Rù Rì có địa thế tương đối giống vùng rừng núi Thanh Nghệ Tĩnh, các toán biệt kích thực tập bay sát mặt biển, trên ngọn cây trong những đêm trăng sáng, rồi thực tập nhảy dù ở độ cao thấp, thực tập phương án ứng phó khi bị chặn đánh, vây bắt, thực tập thả dù và đón nhận dù tiếp tế.

Ban đầu, phi hành đoàn của lực lượng Cò Trắng, lái những chiếc Dakota C47 “không số, không phù

hiệu” là các sĩ quan Đài Loan. Sau hai năm học kỹ thuật bay đêm, bay không có dẫn đường ở độ cao thấp và cực thấp tại căn cứ bay bí mật của CIA ở Mỹ và Philippines, từ năm 1960 những phi công người Việt đảm trách hầu hết các phi vụ rải biệt kích. Khác với số phận lính biệt kích, phi công hầu hết toàn mạng trở về. Trong hàng trăm phi vụ C47 thâm nhập vùng trời miền Bắc chỉ có ba chiếc bị bắn rơi, tổ lái bị tiêu diệt và chỉ có hai sĩ quan không quân là Phan Khắc Thích và Phan Thanh Vân bị ta đưa ra xử trong “vụ án C47” nổi tiếng. Về sau các phi công Cò Trắng sống sót đều được Mỹ trọng dụng, trở thành nòng cốt của không quân Sài Gòn như Lưu Kim Cương, Từ Bội Cam, một số leo lên địa vị đầu lĩnh như Phó tổng thống Nguyễn Cao Kỳ, Đô trưởng Nguyễn Ngọc Loan, Tư lệnh Trần Văn Minh.

Các phi vụ tuần biệt kích ra Bắc được thực hiện vào những đêm trăng sáng, và chỉ bay đơn độc một chiếc C47. Trước hết một kiện hàng lớn được nâng lên đưa vào phi cơ. Kiện hàng này là các loại máy truyền tin, vũ khí cộng đồng như đại liên, cối cỡ nhỏ, các loại mìn và chất nổ, thuốc men và đồ cứu thương đủ cho một trạm phẫu thuật dã chiến. Sau đó toán biệt kích gồm từ 12 đến 15 người, đi theo hàng một, ôm dù lên máy bay. Bọn họ được trang bị vũ khí mạnh nhưng gọn nhẹ, tư trang là của người dân thường miền Bắc,

giấy tờ tùy thân giả được CIA chế tác y như thật. Mỗi lính được phát 800 đồng miền Bắc, và được phòng thân bằng hai viên thuốc độc cyanuare để có thể tự sát trong chóp mắt. Các sĩ quan chỉ huy cuộc hành quân và huấn luyện viên nhảy dù cùng bay với toán biệt kích tới địa điểm đổ quân, nhưng không nhảy dù xuống mà sẽ quay về cùng chiếc C47. Tổ lái của chiếc C47 gồm 6 người. Trước phút cất cánh, những nhân viên CIA phụ trách tiến hành cuộc “chiến tranh ngoại vi” cùng Tư lệnh Sở Bắc của lực lượng đặc biệt lên máy bay huấn thị lần cuối, chào tạm biệt và chúc các “Kinh Kha của thế giới tự do” thắng lợi trong cuộc xuất chinh phi thường đi tiên phong trong sứ mệnh Bắc Tiến. Từ Nha Trang tới Đà Nẵng, chiếc C47 sử dụng ám hiệu truyền tin như mọi máy bay quân sự khác đang bay trên vùng trời Nam Việt Nam. Tới Đà Nẵng, chiếc C47 xuống thật thấp làm như đã đáp xuống phi đạo, nhưng nó trườn ra biển, gần như ngay sát mặt sóng.

Đã được đào tạo kỹ lưỡng, phi công vẫn duy trì độ cao rất thấp (trên dưới 100 thước) cả sau khi đã đột nhập vào đất liền của miền Bắc, điều khiển máy bay bám theo các triền sông và các bờ núi để tiếp cận mục tiêu. Năm 1961, một chiếc C47 bay thấp như vậy đã đâm đầu vào núi Ba Vì.

Đến gần tọa độ mục tiêu, máy bay tăng tốc độ và

vọt lên độ cao từ 300 đến 500 thước. Kiện hàng mang dù lớn được thả ra trước. Tiếp đó, sĩ quan chỉ huy hành quân và huấn luyện viên nhảy dù trực tiếp đưa tay đẩy lưng từng biệt kích ra khỏi cửa máy bay. Trưởng toán nhảy sau cùng. Tên này vừa vọt khỏi cửa khoang, máy bay lập tức hạ độ cao, nhanh chóng biến khỏi tọa độ.

Biệt kích người nhái thì áp sát bờ biển miền Bắc bằng những chiếc thuyền được đóng theo đúng kiểu của thuyền đánh cá vùng Đồng Hới, nhưng có gắn động cơ. Áp sát bờ biển vào lúc nửa đêm, rồi dùng thuyền cao su đột nhập vào bờ.

Trước năm 1960, các phi vụ rải biệt kích và tung người nhái còn thưa (chỉ khoảng 30 toán), được tiến hành cực kỳ bí mật. Từng chiếc C47 đơn độc bay trong đêm tối, tuyệt đối không có yểm trợ. Nhưng từ sau năm 1960, cuộc chiến tranh biệt kích (Mỹ gọi là cuộc chiến tranh ngoại vi) gia tăng cường độ. Trung bình mỗi tháng có 5 toán biệt kích xâm nhập ra Bắc. Không còn có thể giữ được hoàn toàn bí mật nữa, nên mỗi lần C47 chở biệt kích cất cánh, bọn Mỹ phải tiến hành những hoạt động hỗ trợ và nghi binh. Chẳng hạn nếu đêm đó rải biệt kích xuống Lạng Sơn thì để dương đông kích tây, Mỹ cho C47 bay vòng lộ liễu ở một tọa độ xa trong miền tây Nghệ An. Nhiều ngày sau lại tổ chức thả đồ tiếp tế xuống khu vực nghi binh này cố để ta phát hiện thấy. Chúng còn tiến hành tung những

toán biệt kích ma. Chẳng hạn thay cho 12 biệt kích thì cho thả dù 12 cây nước đá. CIA cho rằng công an và bộ đội ta sẽ tập trung lực lượng vào khu vực phát hiện được 12 chiếc dù để lùng bắt một cách vô hiệu những biệt kích vô hình. Chúng hy vọng là khi tập trung vào khu vực đó, ta sẽ để lỏng khu vực khác và chúng sẽ nhân cơ hội ấy mà tung biệt kích. Mặt khác, chúng cho rằng khi tìm được dù mà không truy được vết tích của bọn nhảy dù, quân dân trong vùng sẽ lâm vào tình trạng hoang mang lo sợ.

Tuy nhiên, mọi nỗ lực, mọi mưu kế và tiền bạc dành cho “cuộc chiến tranh ngoại vi” chỉ dẫn tới thảm bại. Tất cả những toán biệt kích và những toán người nhái đều bị diệt, bị bắt sống không sót một tên. Chưa hề có một toán nào, một tên biệt kích nào trước khi sa lưới kịp thực hiện bất kỳ một hành động phá hoại và khủng bố nào do Mỹ sắp đặt.

Có thể nói, từ năm 1959 đến 1964, cùng với thắng lợi của nhân dân miền Nam đánh thắng Chiến tranh Đặc biệt, nhân dân miền Bắc đã đánh thắng Cuộc chiến tranh Biệt kích của Mỹ. Tuy ít được nhắc tới nhưng chiến công của quân dân miền Bắc trong những năm trước khi bắt đầu cuộc Chiến tranh Phá hoại vẫn là rất to lớn và quan trọng.



# Vì sao học vậy thi vậy

Học xong lớp 10, chúng tôi đi bộ đội, tuy nhiên nếu không nhập ngũ thì bởi đã đỗ kỳ thi tốt nghiệp cấp ba nên chúng tôi cũng sẽ chắc chắn vào được đại học. Những năm chiến tranh là như vậy, học trò ở miền Bắc thi hết lớp 10 về cơ bản cũng là thi vào đại học.

Vào đầu niên khóa, nhà trường tổ chức cho học sinh lớp 10 những buổi học ngoại khóa để được nghe

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 19, 2001, ký tên Nhật Giang

giới thiệu về các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, cùng những điều kiện cần có để có thể vào học các trường ấy. Đầu học kỳ 2, mỗi trò nộp nhà trường một bản đề đạt nguyện vọng xin học tiếp lên bậc học trên phổ thông. Mỗi trò được chọn cụ thể ba trường. Chẳng hạn: Khoa Chế tạo máy Đại học Bách Khoa là nguyện vọng thứ nhất, khoa Cơ khí Đại học Nông Nghiệp là nguyện vọng thứ nhì, khoa Toán cao đẳng Sư phạm 10+3 là nguyện vọng rốt.

Thầy chủ nhiệm lớp 10 sau khi tham khảo ý kiến các thầy bộ môn sẽ thảo luận với từng học sinh về những nguyện vọng của họ. Anh chọn Bách Khoa làm đầu có thể là không hợp lý, bởi vì môn toán, môn lý của anh chỉ trung bình khá, có lẽ anh nên lấy Cơ khí Nông Nghiệp làm nguyện vọng thứ nhất v.v... Song, chỉ là thảo luận, quyết định chí hướng của mình vẫn là bản thân anh học trò.

Khi mọi môn học chính khóa đã hoàn tất chương trình, đã có điểm tổng kết của từng môn, học sinh lớp 10 có được khoảng từ năm đến sáu tuần để ôn thi. Đã gọi là ôn thi có nghĩa chủ yếu là tự học, tự luyện, tự tổng kết, rà soát và đúc rút, nhập tâm lần chót kiến thức đã học. Kiến thức ấy là những gì các thầy giảng trên lớp, những gì mình đã ghi trong vở, những gì in trong sách giáo khoa. Vấn đề nào cảm thấy chưa vững thì mang ra hỏi bạn trong những buổi học nhóm, vẫn

chưa vững thì đến trường trình thầy. Đến trường chú không phải mò tới nhà thầy để mà “này nọ”. Dĩ nhiên muôn thuở anh nào lười thì cũng sẽ cạy vào rủi may mà học tủ, nhưng đây là anh, chú thuở ấy chẳng thầy nào sách nào gà cho anh cách khoanh vùng định hướng chương trình để anh đánh tọa độ.

Năm ấy chúng tôi thi Toán, Lý, Hóa, Văn. Xét điểm tổng kết, các thầy của bốn môn ấy nhặt ra những trò học quả thực cần phải được gia cố kiến thức để cho họ được dự bốn lớp ôn thi do nhà trường tổ chức, cố nhiên “miễn phí”. Và đây là những lớp “học ôn” chứ không phải lớp “học thêm”.

Kỳ thi tổ chức vào cuối tháng Năm. Cữ ấy dạo xưa chưa oi nóng như bây giờ. Sáng chiều, hai ngày, mỗi môn một buổi. Thí sinh hai người một bàn, xếp theo vần chữ cái, và là bạn lớp 10 cùng trường với nhau chứ không phải đảo trường. Chỉ có giám thị là các thầy của trường khác. Và tất nhiên là không phải phiên tới công an đến bảo vệ, sân trường trong kỳ thi tuyệt đối vắng lặng, người không phận sự kể cả phụ huynh chẳng ai lượn lờ lai vãng.

Đề thi được niêm phong, được bóc ra với sự chứng kiến của ba giám thị, được một người đọc lên, một người ghi lên bảng, hoàn toàn nghiêm ngặt, có thể không nghiêm ngặt góm ghê như bây giờ, nhưng bởi hồi đó ở đời, chứ đừng nói ở trường thi, chưa nảy sinh

những sự vô trách nhiệm cùng những mảnh lời và mưu kế tày đình để người này phải đề phòng người nọ, đặc biệt là trong ngành giáo dục. Cũng có xảy ra những trò lật vạt của thí sinh như hỏi nhau, tuồn giấy nháp cho nhau, thậm chí thủ “bom”, song rất hiếm, đến mức trong hàng chục trường cấp ba ở Hà Nội, nhân vật nào bị lập biên bản khi tốt nghiệp đều trở nên “nổi tiếng” và còn tiếp tục lưu danh xấu đến tận bây giờ trong giới cựu học sinh lớp 10.

Các môn thi đều hai đề chọn một, tùy ý thí sinh. Thi xong môn nào thì dĩ nhiên tại sân trường, cổng trường cũng đều ran lên những lời bàn luận, người vui mừng hoan hỉ, người buồn bã lo âu vì làm không được, vì làm sai, người cho rằng đề thi quá khó, người nói ngược lại. Tuy nhiên có một điều chắc chắn như thế này về các đề thi hồi đó: chẳng hạn, nếu bạn thực sự học khá môn toán, được thầy giáo toán cho điểm 4 tổng kết thì dù đề thi toán năm ấy được xem là rất khó, bạn cũng sẽ không thể rơi vào tình trạng vô vọng phải cắn bút đầu hàng nộp giấy trắng. Nói chung, nếu hàng ngày tại lớp bạn đã học vững môn nào thì kỳ thi bạn sẽ không vì đề thi mà rớt môn đó.

So với cuộc cạnh tranh chữ nghĩa và bằng cấp ê ẩm cả một đời người của thanh niên ngày nay, đời học trò và chuyện học hành thi cử của lớp trẻ thời gian khổ chiến tranh mới sáng sủa, mới vui tươi và nhẹ

nhõm làm sao. Lớp 10 của tôi, không kể những người bị trượt, già nửa lớp qua được kỳ thi tuy khó khăn nhưng không quá sức, hầu hết vào được các trường đại học đúng theo sở nguyện. Nếu điểm thi khá và trong ba năm cấp ba đạt học sinh tiên tiến từ A3 trở lên là đủ tiêu chuẩn du học nước ngoài. Những anh em nhập ngũ sau khi đã tốt nghiệp lớp 10 đều nhận chứng chỉ vào đại học, để nếu còn sống trở về thì có quyền đương nhiên (chứ không phải quyền ưu tiên) vào học năm thứ nhất.

Nhắc lại những điều đó, tôi không có ý so sánh hay dở của sự thi cử thời trước, thời nay. Song không thể không tự hỏi, hỏi đó thi cử vừa phải, vào đại học không quá khó nhưng nền học vấn và lễ lối đạo đức, phẩm giá, danh dự của thanh niên không bị xuống cấp, mà trái lại, là vì sao? Chưa nói tới chiến công to lớn của bộ đội, đặc biệt là các binh chủng kỹ thuật trong việc đánh thắng sức mạnh chiến tranh cực kỳ tối tân, hiện đại của siêu cường Mỹ, vẫn có thể thấy được cái thực học và của lớp học trò cấp ba hồi đó khi nhìn vào số lượng và vị trí của họ trong mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội hiện nay.

Và thêm nữa, không thể không kể tới, trong số những vị nắm quyền cao chức trọng ở ngành giáo dục, không ít những vị cùng học một thời cấp ba với chúng tôi, cùng cách học, cách thi, cùng con đường vào đại

học như chúng tôi. Bây giờ họ hoạch định, họ soạn chương trình. Họ ra các sách hướng dẫn luyện thi. Họ mở các lò luyện thi. Họ ra các thứ đề thi v.v... Nói chung các ông ấy là những người đang định đoạt bước đầu đường đời của thế hệ trẻ. Thiết tưởng, các ông ấy lý ra phải là những người đầu tiên thấy được những điều phi lý mà lớp trẻ ngày nay đang phải chịu. Vậy mà, vì sao? Đã nghe các ông ấy giảng giải và lý sự nhiều rồi trên báo chí và trên ti vi. Nhưng lý do thật mà không ai là không biết, ai sẽ là người không vòng vo để thẳng thừng nói ra?

# Lý sự

Mới đây, Ban Thời sự của Đài Truyền hình Trung ương có tiến hành phỏng vấn ông Phó giám đốc Công ty kinh doanh nước sạch Hà Nội về tình trạng khô cạn nước sinh hoạt tại một số phường phố Thủ đô. Ông cán bộ này tuy rằng có trả lời nhưng mà thực ra là đã chẳng trả lời gì hết. Vẫn muôn thuở bài ca chúng tôi đã lập được những thành tích đáng kể này, những thành tích quan trọng nọ, song bởi dân số tăng mau, bởi tốc

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 20, 2001, ký tên Nhật Giang

độ đô thị hóa cao, nên dù đã hết sức nỗ lực chúng tôi vẫn thỉnh thoảng, đôi lúc, đôi nơi chưa đáp ứng được đòi hỏi của 100% dân cư, chúng tôi sẽ nghiên cứu để khắc phục dần v.v...

Nữ phóng viên nén sự sốt ruột đề nghị ông trả lời thẳng và gọn câu hỏi cuối cùng: Đích xác khi nào thì tình trạng này được khắc phục? Ông Phó giám đốc vẫn chẳng nói gọn nổi, tuy nhiên sự dài dòng của ông cũng đại khái thông báo cho mọi người một giả thiết: nếu Nhà nước rót đủ số tiền mà chúng tôi yêu cầu, nếu ý thức của người dân Hà Nội khá lên thì có thể chúng tôi sẽ ra tay giải quyết được vấn đề vào năm 2003! Tóm lại, ông ta chuyển phận sự hiển nhiên của ông ta sang cho Nhà nước và nhân dân.

Cách phát biểu ấy không có gì mới lạ. Bà con dân phố đã nghe quen rồi những lý sự kiểu như thế. Không riêng gì mất nước, mất điện cũng vậy, cũng là tại Nhà nước chưa cung ứng đủ tiền cho Sở điện và tại dân trí thấp. Người thuê bao điện thoại di động phàn nàn về sự ách tắc liên lạc thì được ông bưu điện giải thích rằng đó là tại vì thiên hạ thích gọi cho nhau quá nhiều. Chuyện học thêm dạy thêm quá đáng ở ngành giáo dục được quy là tại lỗi của học trò và phụ huynh. Hội Chùa Hương lộn xộn là tại người hành hương quá đông v.v...

Tất nhiên khi được mời nói trên ti vi thì ông nào



cũng có soạn ra một số lý lẽ. Chẳng hạn, đô thị hóa nhanh, dân đông, nhà cửa mọc ra nhiều nên nước máy sẽ không đủ cầu là sự tất nhiên, phải vậy không? Có lẽ quá đúng mà kỳ tình là nguy hiểm. Hơn nữa, thân làm cán bộ có phận sự quan trọng được Nhà nước giao phó thì rất không nên tự cho phép mình phát biểu thiếu cầu thị như vậy. Người dân có thừa căn cứ để bác bỏ lối giải thích ấy. Và người dân hoàn toàn có quyền nói một cách đơn giản nhất rằng: ông được hưởng chức tước, lương bổng để lo việc đó mà ông không lo nổi là ông có lỗi chứ đừng đổ cho ai, ông cần phải sửa lỗi, không sửa được thì ông thôi đi cho người khác giỏi hơn, có trách nhiệm hơn người ta càng đáng công việc.

Chúng tôi hoàn toàn không có ý lấy chuyện thời chiến để so với thời nay, nhưng quả tình là những năm trong quân ngũ, chúng tôi chưa từng bao giờ nghe một ai, nhất là cán bộ chỉ huy, cao giọng chối bỏ trách nhiệm của mình, ngay dù là trách nhiệm gián tiếp. Chẳng hạn bộ đội không có đủ đạn, gạo để phát huy thắng lợi của chiến dịch thì cán bộ phụ trách hậu cần các cấp, từ sư đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội đương nhiên phải chịu kỷ luật mà không thể lý sự rằng bởi đường vận tải bị địch đánh phá quá ác liệt. Một xe ô tô quân sự do lỗi của lái xe mà bị tai nạn hoặc gây tai nạn thì người có chức vụ cao nhất có mặt trên xe phải chịu mức thi hành kỷ luật nặng nhất mặc

dù không hề cầm lái. Vừa là do kỷ luật cách mạng nghiêm khắc đòi hỏi ý thức tự giác ở mỗi người, vừa là do tinh thần danh dự và phẩm cách văn hóa không cho phép người ta mắc thói né tránh trách nhiệm, nhất là thói đổ lỗi.

Những năm gần đây, khi cần xí xóa khuyết điểm của mình, nhiều ông có chức có quyền thường đưa cái gọi là “dân trí thấp” ra làm một che. Đời sống nhân dân ở xã do tôi làm Chủ tịch còn nghèo không bởi lỗi của tôi mà bởi dân trí trong vùng còn quá thấp. Vì sao dân trí thấp? Dân trí thấp là vì dân còn nghèo. Rốt cuộc là cái vòng lý sự luẩn quẩn.

Dân trí ngày nay có thấp không, chúng tôi không lạm bàn, chỉ xin phép được nhắc lại rằng khi trước chẳng ai, nhất là người có học thức, nghĩ như thế, càng không ai nói như thế. Lịch sử vẻ vang mấy ngàn năm của đất nước, đặc biệt là những kỳ công dân tộc trong thế kỷ XX, chẳng phải là do đông đảo quần chúng nhân dân lập nên sao? Trí tuệ của một nhân dân như vậy liệu có thấp được không? Anh đã tài giỏi đã văn minh tới độ nào, phẩm giá cá nhân đã cao cấp tới đâu mà dám chê một ai đó, chứ đừng nói chê dân trí cả một dân tộc là còn thấp?

# Một kiểu

# Xé tiền dân

Dĩ nhiên là tiền dân, tiền công quỹ, chứ ở đời chưa từng có một ông nào, một bà nào lại chịu lôi xấp bạc trong hầu bao đã no ứ của nhà mình ra mà xé. Những vị mắc cái chứng bệnh sang trọng này họ xoàng xoạc xé tiền. Trừ tiền của họ, còn thì xé tuốt. Tiền của dân chất chiu đóng góp, tiền từ vốn liếng và kinh phí của Nhà nước, tiền trong quỹ viện trợ, tiền Chính phủ phải

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 23, 2001, ký tên Nhật Giang

vay của nước ngoài. Tiền đồng Việt Nam, tiền mác Đức, tiền quan Pháp, tiền đô la Hoa Kỳ...

Ở Mỹ, thói xài phí tiền chùa một cách vãng mạng của đủ loại viên chức trong hệ thống quan liêu gây thất thoát công quỹ không thua gì tệ tham ô. Song, cũng như tại mọi nước khác, luật pháp và dư luận Mỹ không đặc biệt quyết liệt với tội tiêu hoang của công như là với tội ăn cắp. Một tay thủ quỹ thụt két 100 USD có thể phải ngồi tù, nhưng một dự án liên bang tốn kém quá mức cần thiết vài triệu đô la thì cả tòa án lẫn dân chúng đều nhún vai cho qua. Một nhà báo cho rằng thái độ dễ dãi ấy chứng tỏ đa số những người bình dân không hình dung được rõ rệt thế nào là 1 triệu USD.

Vậy thế nào là 1 triệu đô? Để giúp độc giả bần hàn ngẫm ra được tầm vóc của con số khủng long đó, tay nhà báo nêu lên vài phép so sánh. Chẳng hạn, một triệu đô tiền xu có trọng lượng kẹm đủ làm gãy đôi tàu Titanic, một triệu đô vàng lá dát mỏng có thể lát kín mặt tiền tòa cao ốc của Ngân hàng dự trữ liên bang ở lộ Uôn. Nhưng, có lẽ đơn giản và cụ thể nhất là một sự hình dung thế này: với tốc độ một giây xé làm đôi một tờ 1 đô, và roàng roạc xé luôn tay không ngừng nghỉ liên miên cật lực, 24 giờ trên 24 giờ trong suốt 11 ngày đêm không ăn không ngủ, người ta cũng không thể xé xuể được 1 triệu USD.

Nghe thì quái gở, nhưng xé tiền dân là một ác bệnh có thật và không hề hiếm. Ví dụ thì đây. Chẳng hạn, năm 1995, ở Hà Nội quận Hai Bà, 5 tỷ 9, một trong những món tiền của Nhà nước và của dân liên quan đến việc mở tuyến đường Trần Khát Chân, chỉ trong một thời gian ngắn đã đột ngột còn lại có 8 trăm nghìn. Số tiền 5 tỷ mất rơi vào cõi trời ơi đất hỡi rõ là đã bị xé, chẳng phải vậy sao?

Năm tỷ ấy là tiền ta, cũng là lớn, nhưng không lớn bằng một triệu USD. Một triệu tiền Mỹ suýt soát 15 tỷ tiền ta: Mười lăm ngàn triệu đồng, bạn có hình dung nổi số tiền ấy không?

Với số tiền đó, Nhà nước có thể miễn học phí suốt 5 năm cho chừng một ngàn rưỡi sinh viên đại học, có thể trả lương cả năm cho hơn 2 ngàn giáo viên, kỹ sư, bác sĩ. Có thể xây dựng hàng chục ngôi nhà tình nghĩa, hàng chục trạm y tế xã. Rồi mở trường học, kéo đường dây điện cho vùng quê heo hút v.v... Bao nhiêu là việc lớn lao cấp thiết cho một đất nước còn đang khó khăn. Mười lăm tỷ đồng - một triệu Mỹ kim đã lớn thế, vậy mà sau đây là câu chuyện nhiều lần to tát hơn. Nói cho đúng ra thì không so sánh được, không tả được, bởi 32 triệu USD là khác hẳn về chất, là một trời một vực so với 1 triệu USD.

Với khối tiền dễ sợ 32 triệu USD vay của nước ngoài ấy (chưa kể lãi suất), sự án “cải tạo chất lượng

nước hồ Tây trong một phạm vi rộng để nhằm đạt tiêu chuẩn nước của một bể bơi” chẳng những là một sự hàm hồ mà còn là sự xúc phạm đất nước. Không chỉ xúc phạm đến một trong những thắng cảnh thiên liêng nhất của Thủ đô, dự án kênh xù này còn xúc phạm nặng nề đến hàng triệu người lao động đang làm lụng vất vả, kiếm sống, chắt chiu từng hạt gạo.

Tạm thời chưa kể tới những khổ sở cực nhọc về nước sinh hoạt trong những khu phố Hà Nội, bạn hãy nghĩ mà xem: hàng năm ngân sách Nhà nước cộng tiền vay nước ngoài, nước ta cũng chỉ có được 2.000 tỷ đồng cho xây dựng các công trình thủy lợi cùng mọi cơ sở hạ tầng để bảo đảm cho sản xuất và đời sống của hơn 10 triệu hộ nông dân. Cả nước chỉ 2.000 tỷ đồng, mà có vị toan rắc 500 tỷ lên 500 hécta mặt nước hồ Tây để biến hồ này thành hồ nước máy dạng rước Tây đầm xuống lợi!

Ba chục cái thuyền rồng trên hồ Tây cũng không chở nổi bó tiền to đùng ấy. Cái vụ “Bể bơi hóa Hồ Tây” này có thể coi là một biểu hiện cụ thể của “bệnh xé tiền dân” được không?

# Pha tiếng

Nói riêng thì lời thoại là một trong nhiều cái hay của phim Đồi Cát, nhưng nói chung thì thoại là một hạn chế thường thấy của điện ảnh. Khán giả đã từng phải chào đón không ít những bộ phim mà trong đó học trò nhại lời anh bộ đội, còn lời lẽ của anh bộ đội thì ngược lại, như thể được chép ra từ sách giáo khoa học trò.

Phim tôi còn kém bởi “kém bát gạo bởi lâu đồng tiền”, vẫn thường nghe như vậy. Song, lời nói chẳng

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 24, 2001, ký tên Nhật Giang

mất tiền mua, đâu có cần quá nhiều kinh phí cho, chẳng hạn, một lời tỏ tình? Nhưng nghe nhiều cặp ngỏ lời với nhau trên phim, trên kịch, nhất là phim và kịch truyền hình, người ta có cảm giác như là chàng nàng đang đọc cho nhau những mẫu câu được lắp đặt. Để thể hiện những trạng thái như là thân yêu, căm ghét, giận dữ, mừng vui có thể là còn khó tìm lời, nhưng để bảo rằng tỷ dụ: tôi đói bụng, tôi đau răng, hay trời đẹp, trời xấu thì không khó gì, vậy mà lắm khi người đóng phim vẫn cứ nói rất “phô” bởi vẫn cứ là nói như đọc. Tuy nhiên sự chán ngắt ấy hầu hết không phải lỗi diễn viên. Một khi nhà biên kịch đã biên ra một thứ đối thoại vô hồn thì dẫu có là diễn viên thượng thặng cũng chẳng tài nào hà hơi cho mẫu tâm tình đỡ sượng.

Cũng trong nhiều loại hình nghệ thuật khác, trong điện ảnh và sân khấu nước ta, quá khứ chiến tranh và cách mạng luôn là đề tài hàng đầu, người chiến sĩ luôn là nhân vật trung tâm. Song, mặc dù số lượng tác phẩm thì rất nhiều, tác phẩm có chất lượng cao về đề tài này không nhiều. Thỉnh thoảng vẫn hiện ra trên ti vi những bộ phim khiến người ta kinh ngạc chẳng hiểu vì sao Nhà nước cứ mãi chịu phí tổn cho những thứ mà cựu chiến binh nếu xem phải thì bực mình, lớp hậu sinh thì lập tức chuyển kênh hoặc tắt máy. Nội dung có thể là tốt, nhưng dở và giả, gây phản cảm, vậy thì tốt mà làm gì.



Trong những bộ phim tốt một cách vô ích ấy, đối thoại thường đặc biệt xoàng xĩnh. Do không mấy am hiểu về đời sống chiến trường, nhà biên kịch tưởng đâu bộ đội ta ai cũng nói năng ồn ào phô trương, hời hợt và khuôn sáo như mình. Nhà biên kịch áp đặt cho các cán bộ chỉ huy trong Quân Giải phóng những cử chỉ và ngôn từ của ông thủ trưởng cơ quan mình hiện nay. Các chiến sĩ trong phim trò chuyện với nhau cứng như gỗ, vai chiến sĩ nói với vai cán bộ mà cứ y như là mấy tay cạo giầy thừa bầm trước quan trên.

Quân ta đã bị nhại giọng, quân địch trong phim nói năng còn chướng hơn. Nhất là những vai Tây vai Mỹ. Thường vẫn nghe vang lên lơ lớ giọng của một tên Mỹ bàn bạc với một tên Mỹ khác bằng một thứ tiếng Việt thớ lợ do nhà biên kịch nghĩ ra.

Lại thêm cái tật “rất phim” này nữa: ấy là việc một số nhà biên kịch thích để cho các vai ngoại quốc mà y tao chí tở với các vai người Việt. Chẳng hạn bữa rồi trên ti vi, người ta trình chiếu một tiểu phẩm phỏng theo truyện ngắn *Người vãi linh hồn*. Trong đó có cảnh một tay nhà báo Mỹ yêu cầu một phân đội Quân Giải phóng diễn lại cảnh cấm cờ chiến thắng trên chốt Mỹ để cho y chụp hình. Vai ông Mỹ “bạn tốt” này luôn to mồm với các vai quân ta bằng tiếng Việt như sau: “Tao kính trọng chúng mày”, “Tao muốn chúng mày diễn lại”, “Tao muốn thắng này, mày ấy, đóng vai

thằng cầm lá cờ!”. Nếu đây là một sự dịch thuật thì trong ngữ cảnh như vậy mà chuyển *I* thành ra tao, *You* thành ra chúng mày, ông biên kịch với ông đạo diễn quả là “giỏi giang” điều chế tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ. Còn nếu đúng đây là tiếng Việt thì trên đời chưa ai vô học và ngạo mạn bằng cái ông Mỹ róm này, còn mấy anh bộ đội nọ thì đáng phải đưa ra quân pháp.

Cũng như trong đời thường, thói nhại lời pha tiếng trong nghệ thuật chẳng được ai ưa. Vậy mà tật đó không chỉ có trong sân khấu và điện ảnh, có cả trong văn học, trong báo chí nữa. Tật này đặc biệt hay cộm lên khi các tác giả đi vào đề tài liên quan đến đồng bào các dân tộc thiểu số.

Phát ngượng lên được bởi sự ngô nghê thô thiển mà một số cây bút gán từ bản thân mình sang cho các nhân vật. Các nhà sáng tạo chữ nghĩa đó cho rằng nhại lời pha tiếng như thế mới là mộc mạc, mới là dân tộc tính. “Cái miệng mày, cán bộ cô giáo thấy nhiều cái tốt, cái chữ hay lên núi làm ung cái bụng mình đồng bào”.

Một người Êđê hay một người Dao nếu chưa thạo tiếng phổ thông tất nhiên sẽ gặp khó khăn khi trò chuyện bằng tiếng phổ thông. Một người Mỹ, một người Trung Quốc chưa sõi tiếng Việt cũng vậy thôi. Nào có gì là đặc biệt để hể cứ đụng tới Tây Nguyên hay Tây Bắc thì ngay cả một số phóng viên đài truyền

hình cũng xài lối nói của người chưa thạo tiếng Việt.

Với lại hà cớ gì mà các nhà sáng tác lại bắt buộc hai người Êđê phải nói với nhau bằng một thứ tiếng Kinh không ra là cái thứ tiếng gì trên đời! Người Êđê nói với người Êđê bằng tiếng Êđê chứ. Người Thái, người Chăm cũng sẽ có người thì tài nói người thì vụng nói, như người Kinh nói tiếng Kinh, khác gì đâu. Còn khi cần chuyển cuộc nói chuyện của hai người Êđê ra tiếng phổ thông thì phải chuyển một cách tử tế.

Bất nhân vật của mình nói năng giả tạo, buộc họ pha tiếng nhại giọng của nhau một cách bất nhã chứng tỏ người cầm bút chẳng những nông vốn sống, cạn vốn từ mà còn thiếu tình yêu và lòng tôn kính đối với tiếng mẹ đẻ, sự trọng thị, lòng ngưỡng mộ đối với ngôn ngữ các dân tộc khác.

# Nếu không có tiền

“Dùng sữa mẹ là Quyền của trẻ!”, sự khẳng định ấy là nội dung của một trong những băng rôn căng ngang lộ lớn ven Bờ Hồ nhân dịp gì đó năm ngoái. Một cái lợi quyền rất ngọt ngào và giàu tính khoa học. Song có lẽ nên chua thêm: quyền của trẻ em con thành thị, hoặc đúng hơn nữa: của trẻ sơ sinh con nhà giàu. Bởi lẽ trong các gia đình có mức sống chân lấm tay bùn

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 25, 2001, ký tên Nhật Giang

thì sữa mẹ là nguồn dinh dưỡng đương nhiên của con người ta, gì đâu mà phải gọi là Quyền, chỉ trong các gia đình của những trẻ hạng sang thì bầu sữa mẹ mới phải gay go tranh đấu với vô vàn các thức bổ dưỡng bắt mắt và mắc tiền được quảng cáo trên tivi, bày bán trong siêu thị.

Trẻ em con nhà bình dân ước ao những lợi quyền thiết thực hơn. Mà cũng không mong ưu đãi, không cần từ thiện, chỉ mong công bình. Nói chung là mong ước được hưởng những quan tâm của xã hội một cách đầy đủ và bình đẳng, không phân biệt giàu nghèo.

Cách biệt mức sống luôn là nguyên nhân của bao nhiêu là sự đời nghịch cảnh, và một trong những nghịch cảnh lớn của cuộc đời cũng chính là sự cách biệt mức sống. Nếu chưa bị lối sống ê hề tiền bạc và tiện nghi bung bít tằm mắt hắt bạn sẽ nhìn thấy ngay sự cách biệt ấy. Bạn sẽ thấy rằng nó đang phình ra. Mà cũng chưa cần phải tới tận “vùng sâu vùng xa” nào, cũng không cần phải ra nhà băng, tới siêu thị, hay đến các nơi người ta xả láng ăn chơi mới thấy ra nông nổi giàu nghèo, điều ấy có thể thấy cả ở những nơi như trường học, thậm chí bệnh viện.

Tuy nhiên, vấn đề chưa hẳn ở chuyện người giàu người nghèo. Khi chúng ta đã chấp nhận kinh tế thị trường thì tức là cũng buộc phải chấp nhận cái tình

trạng chung ấy của nhân loại. Song chấp nhận sự khác biệt giàu nghèo không có nghĩa là chấp nhận sự phân biệt giàu nghèo. Đạo lý và nhân cách chung của loài người, bản sắc riêng của người Việt Nam là trọng người chứ không trọng của, không coi người có khả năng xùy tiền ra mới là Thượng đế.

Nghe ra có vẻ là lý thuyết suông, bởi vì có nhiều hiện thực cuộc sống mà dù nói ra hoặc không nói ra ai ai cũng đều đã tai nghe mắt thấy, không mấy khớp với những sự tốt đẹp ấy.

Chẳng hạn, lương y kiêm từ mẫu. Các bác sĩ, cả bệnh nhân với người nhà bệnh nhân ai mà không thuộc nằm lòng tôn chỉ đó. Nếu bạn bảo rằng câu ấy đang có nguy cơ xuống cấp ắt sẽ bị phản bác và người ta sẽ chỉ cho bạn thấy hàng loạt sự tiến bộ, sự cải cách, cùng vô vàn những tấm gương người tốt việc tốt của ngành Y. Bạn đồng ý là như vậy, nhưng bạn cũng vẫn cứ ngầm tự hiểu rằng dù vậy cũng vẫn phải có tiền. Nếu không có tiền...

Nếu không có tiền thì phải biết nhẫn nại, cái nguyên tắc đó của luật đời không văn bản ai ai rồi cũng phải dần hiểu ra. Trừ trẻ con. Khả năng chịu đựng thì lũ trẻ con nhà khó chẳng thua kém gì phụ huynh, nhưng vì sao cần chịu đựng thì bởi vì là trẻ con nên chúng chẳng tài nào hiểu nổi. Chính do vậy mà sự phân biệt

giàu nghèo trong thế giới trẻ thơ luôn luôn là phi lý và bất công.

Thì còn phi lý nào hơn là cái chuyện vì vương phải đấm trẻ “con nhà” mà nghị quyết của Quốc hội yêu cầu miễn phí nhà thương cho tất cả trẻ em dưới 6 tuổi đề ra đã bao năm rồi vẫn chưa được Bộ Y tế thực thi. Chính sách này của Nhà nước rõ ràng là đem lại quyền lợi cho trẻ em con nhà bình dân, tức là cho số đông nhi đồng. Thế như vì vương phải “con nhà giàu” sợ “bất công” nên “chưa triển khai được”.

# Bụt chùa nhà không thiêng

So với mười năm trước, thậm chí so với mọi thời đã qua, người Hà Thành thời nay đạt chỉ số vượt trội về lòng sùng tín trời phật. Ngày nay, chẳng có khối đông đảo nào sánh tày dòng người Hà Nội trẩy hội Chùa Hương, hay là biến người Hà Nội đi lễ đền Bà Chúa Kho... Thật là ngựa xe như nước. Muôn mặt muôn thành phần. Già trẻ gái trai. Thường dân, cán bộ, trí thức, nhà buôn, người giàu, người nghèo.

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 27, 2001, ký tên Nhật Giang



Dù không phải hoặc không rõ rệt là phật tử, ai ai cũng kính cẩn và chăm chỉ đi lễ chùa. Có người rất chăm. Nhiều người không chùa nào, không đền phủ nào, dù xa xôi cách trở mức nào nhưng có tiếng là linh diệu mà chưa từng tới.

Khác hẳn thời trước, bây giờ, tết nhất hàng năm, mồng một ngày rằm hàng tháng, ít nhất cũng phải có già nửa số sân thượng cùng ban công ở Hà Nội bập bùng ánh lửa hóa vàng. Bây giờ không chỉ trong mọi gia đình mà ở nhiều cơ quan, một cách không kín đáo hoặc kín đáo, người ta lập bàn thờ thổ công, bàn thờ thần tài. Không nói về chiều sâu mà nói về quy mô của sự hướng vọng cõi tâm linh của người thời nay hơn thời trước thế nào, ai sống lâu năm ở Hàng Mã có thể nói rõ nhất.

Tuy nhiên, đồng thời so với cao trào tín ngưỡng ấy, ở Hà Nội lạ thay cũng lại xuất hiện những sự xâm báng xưa nay chưa từng báng bỏ Trời Phật, bất chấp đạo lý ông cha và kỷ cương luật pháp. Những chuyện nghe đến khó tin. Chẳng hạn, ở Từ Liêm, có gia đình nhân tâm và cả gan đến mức xây trở cả nhà vệ sinh vào nhà thờ họ Nguyễn Văn của phường Yên Hòa đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa! Hay có những vị đang tay dỡ và phá tượng chùa Vân Hồ để xây mặt tiền nhà mình. Khuôn viên của Chùa Vua bị hàng chục hộ tràn ngập xây nhà dựng cửa.

Tình trạng lấn đất và xây dựng trái phép ở Hồ Văn - Văn Miếu, ở chùa Hòa Mã, chùa Đồng Quang, đình và chùa Đồng Nhân, điện Huy Văn... đã tồn tại từ nhiều năm và dĩ nhiên càng tồn đọng lâu vấn đề càng trở nên trì trệ. Nhà thờ Tổ, điện Mẫu, nhà Giải vũ, hậu cung, tam quan, không từ một nơi nào trong chùa, trong đền, trong phủ mà chúng sinh không dám xâm nhập.

Chùa Thiên Phúc ở Cửa Nam bị hơn mười hộ xô lấn. Nhà tổ, phòng tăng bị chiếm, các nhà sư phải nằm đất, vạ vật dưới gầm cuốn, dưới bàn thờ. Đã phải chịu chật chội khổ sở thế các nhà tu hành lại còn bị đủ thứ xô bồ tụ bọ bao vây, rác rưởi, nước thải, tiếng ồn ào, mùi xú ối. Một khi đã dám láo xược xây dựng bừa phứa trong khuôn viên chùa chiền thì những người hùng đó còn biết kiêng sợ một điều gì, họ sẵn sàng bắt nạt sư thầy, thô bạo với ni cô.

Phát triển và xuống cấp, dường như đất là một cặp phạm trù không chịu tách khỏi nhau trong đời sống văn hóa. Bên cạnh những công trình to tiền đáng nể ở Văn Miếu, ở Cửa Bắc, tại Hà Nội cũng lại có nhiều di tích lịch sử đang nhanh chóng mai một đi, mà 80% là do sự xâm hại của con người.

Trong những năm chiến tranh gian khổ, chẳng những ngân quỹ dành cho công việc gìn giữ tu bổ các di tích lịch sử không thể sánh với bây giờ mà cả

sự tuyên truyền giáo dục. Bản sắc dân tộc, truyền thống văn hóa Đông phương cũng không mạnh mẽ bằng thời nay. Thời đó có nhiều việc khác phải lo. Thêm nữa tinh thần duy vật chủ nghĩa mang tính thời đại rất phổ cập và sâu sắc trong thanh niên Hà Nội những năm chống Mỹ. Thế nhưng chùa chiền, miếu mạo, đền phủ không hề bị cố tình xâm phạm. Ngay cả trong chiến đấu ác liệt, dù địa thế thuận lợi thế nào, bộ đội cũng tránh không trú quân, không làm công sự, không đặt trận địa pháo gần chùa, gần đình miếu, gần nhà chung... do nghiêm lệnh và cũng là do lòng người thuở đó như thế.

Vậy thì tại sao bây giờ? Thật khó mà không nghĩ rằng trong số những quý ông dị hợm đang ngang ngược ngày qua tháng lại sống chễm trệ trong các ngôi chùa nhiều năm tuổi của Hà Nội, bất chấp đạo trời và pháp luật, không ít vị cũng là những con người thiện tín, năng đi chùa và ham làm công đức. Ngoài bàn thờ tổ tiên, trên tầng thượng của những tòa biệt thự ngạo nghễ xây đè hẳn vào chùa ấy chắc chắn là có điện thờ Phật.

Khi bị ám bởi chủ nghĩa thực dụng thì ngay cả đời sống tâm linh, dù là kiểu Tây phương xa lạ hay kiểu Đông phương gần gũi đáng tự hào, cũng đều có nguy cơ trở thành một thứ lòng người hai mặt.

# Hư cấu phải như thật

Hẳn sẽ có người bảo chiến tranh là chiến tranh, phim là phim, màn ảnh với họng súng đâu nhất thiết phải y xì, bằng vào phép thuật của sự hư cấu, nghệ thuật được quyền thoát tục, sau hút xuống và bỗng cao lên tầng tầng lớp lớp ý nghĩa, vượt khỏi hiện thực nguyên trạng, vả lại khán giả thời nay làm sao biết và cần gì

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 38, 2001, ký tên Nhật Giang

biết lâm trận thật ra là như thế nào. Song, khi xem: *Con chim vành khuyên, Chị Tư Hậu, Vĩ tuyến 17 ngày và đêm, Cánh đồng hoang, Thị xã trong tầm tay, Ngã ba Đồng Lộc* cũng là lửa đạn trong phim, là hư cấu quả nhiên, vậy nhưng chẳng những các khán giả con em của thời bình, mà cả các cựu binh cũng hoàn toàn nhập thân, mục sở thị, sống trở lại trực tiếp, cận cảnh với thời trận mạc. Xem những thước phim đó người ta không bỏ rập về giữa chừng, còn nếu thấy chiếu trên ti vi, người ta không chuyển kênh. Vì sao thế và bằng cách nào?

“Kỹ xảo điện ảnh” là một chuyên mục thú vị, khá là buồn cười và rất là đáng xem của VTV3. Chuyên mục ấy cho ta thấy thực chất bình thường, đơn giản, dễ hiểu của một tổng tích có thể có của điện ảnh. Khi nghe và nhìn các kỹ thuật viên bật mí công việc của họ, ta phát phì cười ngấm lại xúc cảm mạnh của mình trước con khủng long bạo chúa, trước động đất, núi lửa, sóng thần, trước cú nổ nhào của máy bay cường kích. Ta cũng thấy thật là hài hước sự vung vãi tiền bạc, sự lạm dụng kỹ thuật chừng như tới mức điên rồ ấy. Song, mặt khác, cũng không khỏi ngạc nhiên, lấy làm lạ, tự hỏi: những công phu, những tốn kém vừa khổng lồ vừa chi ly, tỉ mỉ ấy để đạt tới điều gì? Nào có quan trọng gì chứ việc giống hay không giống như thật cảnh một ngôi nhà bị trúng bom nổ tung?

Đúng là không quan trọng nếu cảnh ấy là y như thật, song sẽ thành quan trọng nếu cảnh ấy bị lỗi. Trên chiến trường những loạt đại bác là sự thông thường, nhưng vì đạo diễn không thật hiểu và không dụng công nên những trường đoạn nã pháo của quân đội Việt Nam trong phim Điện Biên Phủ của Pháp lại cộm lên rất rõ bởi nổi không giống như thật. Hình ảnh, âm thanh của toàn bộ trận pháo kích không đúng, từng quả đạn nổ cũng không phải cách, kéo theo cả diễn xuất của những người đóng vai lính Tây đang ăn đạn. Một cảnh không quan trọng, hai cảnh không quan trọng như vậy, hợp lại, cấp tập bắn phá trình độ và tầm cỡ của bộ phim.

Không nên và cũng không thể làm phim chiến tranh theo cái lối cạy vào tài chính cùng kỹ thuật siêu cấp, song cũng không nên vin vào sự không dư tiền bạc và phương tiện để bỏ qua sự chân thật “y như thật” của các cảnh quay.

*Ngã ba Đồng Lộc* là một phim hay, và lý ra còn hay hơn nhiều nếu đạo diễn đã không coi nhẹ những nét dù rằng nhỏ nhưng nếu không có hoặc có mà không chính xác thì không còn là thực cảnh nam Khu Bốn trong chiến tranh chống Mỹ. Tuy nhiên, không gian thời gian chưa hoàn toàn y như thật của *Ngã ba Đồng Lộc* vậy mà vẫn thật hơn vô khối phim khác. *Chiếc Chìa Khóa Vàng* chẳng hạn. Phố giống phố, xe đạp giống xe đạp, bom giống bom, cầu Long Biên có

vẻ là cầu Long Biên, nhưng đây mà là Hà Nội trong kháng chiến?

Khá nhiều bộ phim truyện ở ta nặng về liệt kê một câu chuyện, trình diễn một luận đề, chứ không thiên về làm phim. Câu chuyện phim nếu được kể tóm tắt thì có thể khá hấp dẫn, nhưng mấy chục phút của bộ phim thì lại là một chuỗi dài những cảnh ước lệ xen đầy những pha vô lý, vô nghĩa và sượng sạo. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân chính làm nên sự tẻ ngắt phi thường của điện ảnh và gây ra nỗi chán ngán cho khán giả. Những phim không như thế lập tức nổi bật lên và được khán giả trọng thị. Như là *Cánh đồng hoang*, hay như *Đời cát*. Cốt truyện bình thường, dung dị, kể tóm lại được trong vài câu, thậm chí không kể nổi, vậy nhưng phim tuyệt hay, đáng quý đáng trọng đến từng chi tiết.

Khi dựng bộ phim về đề tài chiến tranh thì nhà đạo diễn cần đủ tỉnh táo để tự biết mình, sáng suốt xóa bỏ khỏi cảnh quay dấu vết của những thiên kiến chủ quan, những hiểu biết do phỏng đoán và do nghe đồn thổi mà có, để sao cho nền cảnh chiến tranh trong phim không mang màu giả trá. Anh có thể bịa tác linh tinh hư cấu đủ thứ, song với chiến tranh thì đừng. Anh chưa thật sự trải qua chiến tranh (khán giả chẳng bắt buộc anh phải thế), và anh làm phim truyện chứ không phải phim phóng sự mặt trận, nhưng không vì

thế mà được quyền không cần trọng với dù chỉ một chi tiết thôi của trận chiến, cho dù trận chiến ấy chỉ là cái cớ, chỉ là cái nền loáng thoáng làm phép chút đỉnh cho các luận đề của anh.

Chắc chắn là bạn đã từng xem những cảnh phim mà trong đó đại bác quân ta dàn ngang ra hàng chục khẩu nã đạn nhoàng nhoàng vô hồi kỳ tập, hay là bộ binh ta kìn kìn xô nhau xung phong, dày đặc, kín nghìn nghịt màn ảnh. Xin nói rằng bạn chớ có tin. Đó là những cảnh không thật. Quân Giải phóng không đời nào bày binh bố trận và tổ chức tấn công một cách phô trương mà kém thiện chiến như thế. Sống mái trên chiến trường mà cứ như đánh trận trong phim thì sao có thể đánh thắng được Mỹ. Hầm hố, công sự, trận địa của bộ đội ta trong phim luôn luôn là một sự lừa nhác và cầu thả kinh người của các nhà làm phim. Cảnh đổ nát, tan hoang, bom rơi, đạn nổ, lửa cháy nơi trận tiền cũng thường xuyên là những đoạn phim ước lệ nặng vẻ trò đùa, được chăng hay chớ. Đấy là cảnh vật, còn bản thân người lính?

Không lẽ không có cách gì hóa trang hay sao mà các vai bộ đội Giải phóng anh nào anh nấy béo trắng, mập mập, no đủ. Binh phục thì láng mượt và may không đúng kiểu. Trước khi vào vai một người lính Giải phóng, diễn viên nên có chút thời gian học qua một số thứ. Chẳng hạn khi mang trên lưng một ba lô nặng hai



chục ký trở lên và leo dốc ngược thì tư thế, vóc dáng người ta nom thế nào. Đeo tiểu liên trên đường hành quân và khi lâm trận trông như thế nào. Bước đi trong rừng, bước đi trong đêm. Người bị thương nặng khác bị thương nhẹ và khác người lành lặn thế nào. Khẩu AK của Quân Giải phóng có gì khác biệt với AK47 nói chung. Cách mắc võng căng tăng, nhóm lửa ở bãi khách. Cách người ta nói với nhau trong rừng sâu, khi yên tĩnh, lúc có đông, cách ra ám hiệu khi ém quân, lúc tiềm nhập. Cách người ta bật chốt một trái u-ét. Thậm chí cả cái dáng ngửa cổ uống nước trong bình tông, cách vấn, châm và cầm một điếu thuốc. Thậm chí cả cách lính tráng gậy đàn, đánh cờ, chơi bài. Vân vân. Toàn là tiểu tiết, thật thế, nhưng sẽ rất chương nếu không giống, và muốn giống thì phải học qua, bởi những tiểu tiết ấy hoàn toàn không như ta tưởng.

Rất quan trọng với phim ảnh là lời thoại. Bộ đội nói năng thế nào? Rất hay mà rất giản dị, và rất đa dạng, mỗi người mỗi khác, hết sức khó nắm bắt. Nhưng chắc chắn bộ đội ta hồi đó không ai nói năng điệu đà, không ra vẻ, không lên gân và không lòng thòng như nhiều người viết kịch bản tưởng tượng. Chiến sĩ không khúm núm, một dạ hai thưa, rối rít anh anh em em với chỉ huy như vẫn thường thấy trong phim trong kịch. Cán bộ người nghiêm, người không mấy nghiêm, nhưng chẳng ai hách dịch hay là ngược lại

mềm mỏng khéo léo từ bi theo kiểu của các vai diễn  
thủ tướng hay làm ra thế.

Thời bình mà dựng lại được chân thực, sinh động  
mọi tình tiết của thời chiến, tất nhiên là chẳng dễ.  
Muốn làm được có lẽ trước tiên phải thật tình muốn  
làm, muốn làm sống lại cuộc kháng chiến, chứ không  
phải chỉ là để mượn danh đề tài chiến tranh.

# Nghệ thuật ẩm thực hay là...

Ở nước ta chẳng có xứ nào mà người sống tại đó tự nói về mình hay ho như ở Hà Nội. Đã là người Hà Nội thì đương nhiên phải là hay mọi nhẽ. Đi đứng, nói năng, trang phục, ăn uống, tất tậ cái gì cũng là hào hoa hơn người. Không thơm cũng thể hoa nhài...

Đoạn đường Hoàng Hoa Thám dọc bên ngoài Bách Thảo có một cái chợ chim. Rất nhiều loài chim được

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 46, 2001, ký tên Nhật Giang

bày bán. Nhưng khác với chợ chim cảnh xen chợ hoa ở mạn Bưởi cũng trên đường Hoàng Hoa Thám, những xâu chim tại chợ Bách Thảo không nhằm phục vụ tư duy thẩm mỹ mà được dùng để cung phụng cho văn hóa ẩm thực. Vì không cần đẹp chỉ cần là hàng tươi sống và hàng trung thực đúng cân, đúng lượng, đồng thời tiện lợi cho thượng đế, nên cũng là con cu gáy như trên Bưởi mà cu gáy ở Bách Thảo bị vặt sạch lông vũ. Và vặt sống, nghĩa là không phải như đối với con gà, con vịt sau khi đã cắt tiết nhúng nước sôi rồi người ta mới vặt. Những xâu chim ở đây đỏ hồng, trĩu thùy lụy, giãy giụa liên chi hồi và rối rít la vói hét. Các tay lái chim ngồi xử lý hàng xâu, mỗi xâu cả chục con chim trời ngay trên vỉa hè. Lông cánh, lông đuôi của cò, sếu, cuốc, đa đa, hét, cu gáy, sẻ, ngói, nhạn... lẫn vào nhau, được gió thổi lùa ra mặt đường trải thành từng vệt rộng, tấp vào xe cộ, vào quần áo, tóc tai thiên hạ.

Nghe nói Sách Đỏ của Tổ chức Bảo vệ thiên nhiên liệt kê tới 2130 loài chim sắp tuyệt chủng, vậy mà ở đâu ra nguồn chim chóc khổng lồ thế nhỉ cho cái chợ này (mỗi buổi sáng tối thiểu cũng ngàn con chim đủ loại được bán chum bán xâu tại đây?) Đơn giản là vì thị trường thịt chim trời ngày nay đâu có phải trông cậy vào trò trẻ con tĩa chim sẻ bằng ná cao su với ống xì đồng. Ngày nay các thợ bẫy chim chuyên nghiệp có trình độ sản xuất rất cao. Họ cơ động khắp các tỉnh

đồng bằng và trung du Bắc bộ, Thanh - Nghệ - Tĩnh để lũng và diệt. Với các phương pháp như mỗi hiện đại, với lưới úp, lưới quét, xuất hiện ở các cánh đồng nào là họ vét sạch nhẵn không còn một cánh chim, cả nhỏ như chim sâu, nhanh như chim cắt, trên cánh đồng ấy. Có hàng vài trăm bậc tài cao như thế ở tỉnh Bắc Ninh. Thanh Hóa, Hà Tây còn đông hơn, và giỏi giang hơn. Cuộc càn quét có tính tận diệt đời sống muôn loài ấy chỉ cốt để thỏa mãn chiều sâu văn hóa ảm thực của cả lô cả lốc các bậc “hoa nhài” ở Hà Thành.

Ăn, ăn, và ăn, cái nhu cầu cao siêu ấy mới ghê khiếp làm sao. Ăn thanh, ăn tạp, ăn kiểu cầu kỳ, ăn kiểu bạo liệt, kiểu tây, kiểu ta, kiểu tàu, kiểu tân kỳ cao sang, kiểu dân dã hương đồng gió nội, thật là muôn hình vạn trạng cái nhu cầu đánh chén. Người ta ảm thực thử hỏi còn từ một thứ gì của thiên nhiên yêu dấu?

Nai, hươu, gấu, heo rừng, cây hương, mèo rừng, mèo nhà, dê núi, khỉ, tê tê, cá sấu, kỳ nhông, kỳ đà, trăn, rắn... đã “quê” rồi, bây giờ thời thượng và sành điệu của người thị thành có khẩu vị sang trọng phải là các loài chim của trời xanh, của núi rừng và đồng nội.

Những ngày này các chàng các nàng không dập dìu bỏ bịch lai nhau, các sếp không đánh xe đưa đối tác đi xực thịt thú rừng trên Lương Sơn nữa, mà đây dân dã và bản sắc họ nho nhã lên thăm thú các vườn cò ở Sơn Tây. Tại các quán vườn cò mái tranh vách lá

ấy thiên hạ xả láng xoi thịt cò thui, cò đốt, cò nướng, cò xáo nước trong nước đục. Toàn cò, chỉ cò thôi. Dị hợm, man rợ, nhưng vui và giàu ý nghĩa.

Muốn dân dã thì đi xa, chứ tiệm thịt chim ở nội thành thiếu gì. Xáo cò, chim sẻ rán, chim sẻ quay, cu gáy hầm, bát Tết đà điều, tiết canh chim ngói. Năm con chim ngói được bát tiết canh. Hai bát cần mười con, mà mâm nhậu được gọi là đông vui chí ít cũng phải bốn người, bốn bát. Vị chi hai chục con chim ngói. Nếu là tiết canh chim sẻ, tại sao lại không nhỉ? Thì phải cứa cổ hai chục con thì mới đủ đánh một bát. Bữa nhậu sạch bách chim chóc một cánh đồng. Vậy mà quán nào quán nấy đông ơi là đông, âm ỉ, rổn rảng những cặp môi nhòn mõ, những bộ mặt đỏ phùng phùng.

Ngày nay dân sành điệu của đất thánh cũng vẫn ăn thịt gà, nhưng mà là thịt gà chọi. Vịt quay Bắc Kinh, gà rán Kentucky, cũng sang trọng nhưng không thể tinh tế như thú ăn gà chọi. Vì thế, tiệm thịt gà chọi trên Quảng Bá mới trưng cái biển hiệu rất chi là văn chương chữ nghĩa như thế này: *Nghệ thuật ẩm thực từ nhĩng chú gà chọi Vàng Bóng Một Thời*.

Tất nhiên, không phải người dân Hà Nội nào cũng thừa phú quý, thừa thời gian, thừa sự hứng chí, độ rùng mỡ cùng sự sang trọng, sự tinh tế để với tới được cái tài nghệ ẩm thực và cái văn minh đánh chén vũ phu đến nhường ấy.

# Sự đồng cảm của những tài năng

Thành công của Liên hoan Điện ảnh toàn quốc lần thứ XIII được thể hiện cụ thể nhất ở sự xác đáng của các giải thưởng. Nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật cao của các Bông Sen Bạc, Bông Sen Vàng đã không phụ lòng tin yêu của khán giả cả nước, đặc biệt là đông đảo nhân dân thành phố Vinh.

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 50, 2001, ký tên Nhật Giang

Qua tình cảm vô cùng nồng hậu của khán giả thành Vinh dành cho Liên hoan có thể thấy rõ là Điện ảnh Việt Nam những năm gần đây đã lấy lại được uy tín từng có trong những năm trước và trong kháng chiến. Sự yêu quý của khán giả, đặc biệt là khán giả trẻ đối với các nam nữ diễn viên, các nhà đạo diễn không cuồng náo, không âm ỉ một cách thờ thượng như là các *fan* của nhạc nhẹ, mà là sự mến mộ ấm áp, chân thành, có chiều sâu, đầy hiểu biết, có thể nói một sự hâm mộ chan chứa xúc cảm và giàu học thức. Các nhà làm phim hoàn toàn có thể lấy làm tự hào vì đã được nhân dân trọng thị đến như vậy.

Nhưng không thể chỉ giới thiệu điện ảnh mà cả các nhà văn cũng có quyền tự hào. Trong những phim hay và rất hay của Liên hoan phim lần này tính văn học rất đậm nét. Thậm chí có thể nói bởi tính văn chương sâu sắc mà những bộ phim đó đã trở nên đặc biệt xuất sắc. Chẳng hạn *Chị Năm Khùng* của đạo diễn Lại Văn Sinh, *Bông Sen Vàng* phim tài liệu, chắc chắn kịch bản của phim phải ngang tầm với một truyện ký tuyệt. Một trong hai *Bông Sen Bạc* phim truyện mang tên tiểu thuyết nổi tiếng *Bến Không Chông*.

Đạo diễn Đặng Nhật Minh, đồng giải thưởng *Bông Sen Vàng* phim truyện, là một nhà văn. Từ những phim đầu tiên như *Thị xã trong tầm tay*, qua *Bao giờ cho đến tháng Mười*, qua *Thương nhớ đồng quê*, đến *Mùa*



đi lần này, tài năng đạo diễn của ông luôn thể hiện đậm nét bản chất nhà văn.

Giải thưởng kịch bản hay nhất thuộc về nhà văn Nguyễn Quang Lập. Giải thưởng này có thể coi là một trong những điểm sáng chói và đặc biệt đáng nhớ của Liên hoan Điện ảnh lần thứ XIII. Đòi cát của Nguyễn Thanh Vân, đồng giải thưởng Bông Sen Vàng, và *Thung lũng hoang vắng* của Phạm Nhuệ Giang, Bông Sen Bạc, cả hai phim đều kịch bản của Nguyễn Quang Lập. Cả hai phim đều hay, đều khác lạ.

Người ta nói vui rằng Liên hoan phim lần thứ XIII là ngày hội của gia đình đạo diễn Nghệ sĩ Nhân dân Hải Ninh. Quả là như vậy. Và gia đình tài năng này có được ngày hôm nay chính là bởi Thanh Vân và Nhuệ Giang đã có người bạn văn chương Nguyễn Quang Lập. Sự gặp gỡ, sự đồng điệu hiếm có của các tài năng thuộc hai giới điện ảnh và văn học đã làm nên hai bộ phim hay.

Trong lễ trao giải, khi thấy vắng mặt nhà văn Nguyễn Quang Lập và hay chuyện ông gặp nạn đang đau ốm, khán giả thành Vinh rất thương cảm đồng thời rất lo lắng. Liệu phim sau của đạo diễn Thanh Vân mà kịch bản sẽ do người khác viết có ngang tầm được với Đòi cát không? Kịch bản phim sau của Nhuệ Giang sẽ là do ai viết? Có phải của Nguyễn Quang Lập không? Liệu Nguyễn Quang Lập có tiếp tục viết kịch bản nữa không?

Nỗi lo ấy của khán giả là xác đáng. Kinh nghiệm nhiều năm qua và ngay trong Liên hoan lần này cho thấy, không ít đạo diễn có tài, nhiều ý đồ to tát, nhưng do tự viết kịch bản, hoặc chọn phải kịch bản có chất lượng văn học kém, hoặc giữa đạo diễn và biên kịch không có sự đồng cảm nên đã không thành công.

Hy vọng thành công của hai phim *Đời cát* và *Thung lũng hoang vắng* sẽ tiếp sức mạnh cho nhà văn Nguyễn Quang Lập để anh tiếp tục sáng tác những kịch bản hay hơn nữa. Hy vọng sẽ lại tiếp tục có những bộ phim được kết tinh từ năng lực sáng tạo của hai giới điện ảnh và văn học.

# Thung lũng Ia Drang giữa lòng Lầu Năm Góc

Trước ngày 11-9-2001, du khách tới Washington D.C có thể dễ dàng vào thăm Nhà Trắng, nhà Quốc hội và Lầu Năm góc.

Đi tàu điện ngầm, xuống ga Pentagon, du khách xếp hàng mua vé, rồi từng nhóm ba chục người sau khi qua cửa kiểm tra an ninh được mời vào Lầu Năm góc. Hướng dẫn viên là những hạ sĩ quan lục quân vận

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 51, 2001, ký tên Bảo Ninh

lễ phục đưa các nhóm du khách đi theo một hành lang rộng trải thảm đỏ. Hành lang này được gọi “Con đường của lịch sử” chạy trên tầng nhì dọc qua giữa hai bên là phòng làm việc của các Bộ chỉ huy Hải quân, Không quân, Lục quân, Thủy quân lục chiến, Lực lượng đặc nhiệm, Tên lửa chiến lược... Mất chừng hai giờ đồng hồ thì du khách đi qua được hết năm cạnh của trung tâm bộ máy chiến tranh Hoa Kỳ.

Gọi là “Con đường lịch sử” bởi vì trên mỗi cạnh của hành lang người ta trưng bày tranh ảnh và hiện vật của một hoặc hai cuộc chiến tranh lớn mà Mỹ đã tiến hành trong vòng hai trăm năm qua: Chiến tranh lập quốc chống vua Anh; Nội chiến Bắc - Nam; Chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha; Mỹ - Mexico; Thế chiến I; Thế chiến II ở Thái Bình Dương, Thế chiến II ở châu Âu; Chiến tranh Triều Tiên...

Riêng bảo tàng của cuộc chiến mà người Mỹ gọi là Chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) chiếm nguyên cánh Tây tòa nhà. Khi đi tới đoạn hành lang cánh Tây, hướng dẫn viên nói với du khách theo một tường trình đã thuộc lòng: đây là khu vực dành cho cuộc chiến tranh không phải lớn nhất nhưng là đáng nhớ nhất cho tới nay của nước Mỹ chúng ta... đây là cuộc chiến tranh dài nhất mà nước Mỹ phải chịu đựng, tổn thất rất lớn về người và của, nhưng là cuộc chiến duy

nhất mà chúng ta đã không chiến thắng (viên thượng sĩ này nói theo cách nói khéo léo của các tướng Mỹ, nói *không chiến thắng* thay vì nói *thua*).

Đọc hai bên đoạn hành lang dài hàng trăm thước san sát ảnh và hiện vật chiến tranh Việt Nam, nhiều nhất là thuộc về giai đoạn 1964 - 1973, quân Mỹ trực tiếp tham chiến. Cố nhiên diễn biến cuộc chiến được trình bày và sắp xếp theo quan điểm của các tướng Mỹ.

Nổi bật ở đây là khoang dành cho trận Pleime tháng Mười một năm 1965 (người Mỹ gọi là trận Ia D'ráng). Ngoài những ảnh và hiện vật của các trận to nhỏ diễn ra trong suốt tháng Mười một năm 1965 và trong không gian chiến dịch rộng 1200 cây số vuông từ tứ giác Pleime - Bàu Cạn- Đức Cơ mạn Tây nam Pleiku với đường 19 kéo dài, đập mạnh vào mắt, đặc biệt gây ấn tượng là bức không ảnh khổng lồ chụp toàn cảnh thung lũng Ia D'ráng vào 7 giờ 30 phút ngày 18 tháng Mười một năm 1965. Đây là buổi sáng đầu tiên sau đêm kết thúc chiến dịch (21 giờ ngày 17), trước khi Mỹ đổ quân nhặt xác.

Y hệt một bức chụp cận cảnh địa hình sao Hỏa, chỉ khác là la liệt xác người. Hướng dẫn viên chiếu que lade lên bức ảnh và nói: “Đây là một trong những vết thương lớn nhất và sâu nhất của quân đội Hoa Kỳ trong chiến tranh Việt Nam... Đối phương cũng bị tổn thất

ngghiêm trọng, nhưng đây là lần đầu tiên sau thế chiến II, quân đội Mỹ bị mất nguyên vẹn một tiểu đoàn bộ binh cơ động”.

Thật ra, Pleime - Ia D’rang không chỉ là một trong những trận thua lớn của quân Mỹ trong riêng chiến tranh Việt Nam, mà còn là một trong những thảm bại lớn nhất trong suốt lịch sử chinh chiến của đạo quân ấy.

# Mùa xuân xa nhà

Đoàn tụ gia đình là ước mong hàng đầu của mọi người Việt Nam những khi năm hết tết đến. Ông bà, bố mẹ, vợ chồng con cái, anh em ruột thịt toàn gia được quây quần sum họp đón giao thừa trước bàn thờ tổ tiên. Còn hạnh phúc nào bằng. Nhưng hạnh phúc ấy chẳng phải nhà nào cũng có được trọn vẹn. Ngay các gia đình có nhiều thuận lợi để đoàn tụ thì không phải là Tết nào cũng sum vầy được đông đủ. Để nhịp sống của đất nước không một phút giây chậm lại, để

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 5, 2002, ký tên Nhật Giang

cho muôn nhà được vui vẻ bình an đón Tết, rất nhiều gia đình có người thân không về chung vui, vẫn phải xa nhà, xa quê, tiếp tục gánh vác công việc thường nhật: các chiến sĩ biên phòng và hải đảo, các chiến sĩ công an, các đơn vị trực chiến của quân đội, nhân viên điện lực, hỏa xa, hàng không, bưu điện, nhân viên các cơ quan y tế, truyền thông v.v... Thành ra Tết cũng là thời gian của nỗi ngóng trông, niềm thương nhớ trong các gia đình.

Tết thời bình đã vậy, Tết thời chiến những năm xưa còn làm lòng người xốn xang nhớ nhung nhau da diết bội phần.

Có thể bởi vì lẽ đó mà với những người đã trải qua chiến tranh, giờ đã luống tuổi, đã về nhà, phút giao thừa, đêm trừ tịch, ngày đầu xuân là thời khắc nghiêng hết mình về quá khứ.

Giải ngũ cuối năm 1975, tính tới Tết này là đã hăm bảy cái Tết rồi tôi được hưởng thái bình yên ổn. Song không có một cái Tết nào của những năm dài bình yên ăn sâu được vào tâm trí bằng như cái Tết cái thời trận mạc. Đồi bộ đội sáu năm với năm lần Tết, đều Tết nhớ thương, Tết xa nhà.

Tôi nhập ngũ mùa thu 1969. Trải hơn ba tháng tân binh, luyện quân ở Yên Thế, rồi lên đường đi Bê. Khi tiểu đoàn nhận lệnh lên đường đã là tuần cuối tháng



Chạp ta. Theo thông lệ thì đi Bê quân lính được nghỉ phép 15 ngày. Và lý ra tiểu đoàn chúng tôi được đợt phép trùng vào dịp Tết. Nhưng suất phép ấy của chúng tôi bị cắt. Thời gian đó, trên nhận định có nhiều khả năng bọn Nixon sẽ tái diễn chiến tranh phá hoại bằng không quân, tổ chức đánh lớn tại miền Bắc. Vì vậy các đơn vị phải tranh thủ thời gian, hành quân cấp tốc vào Nam.

Chúng tôi hành quân bộ về Yên Viên rồi lên tàu hỏa quân sự. Tàu qua cầu Long Biên, vào Hà Nội, phố xá giờ đây đã sáng bừng lên rực rỡ ánh đèn. Buổi tối ngày 28 Tết.

Ngoài những lý do chung, mỗi người Hà Nội có một can cứ riêng để yêu thành phố quê hương. Tôi yêu và tôi tự hào về thành phố của mình trước tiên là bởi những ấn tượng và nỗi niềm không bút nào tả xiết nhưng chẳng thể phai mờ trong chuyến tàu hành quân qua Thủ đô tối hôm ấy.

Thành phố mới thời tạm ngưng chiến thôi nhưng vào ngày giáp Tết nên vẫn đông vui và đèn như sao sa. Phố phường thân yêu lần lượt hiện lên, trôi qua. Ga Đầu Cầu, Bến Nứa, mái chợ Bắc Qua, chợ Đồng Xuân, rạp Bắc Đô, tháp nước đầu Hàng Than... Từ trên tàu tôi không thấy được chợ hoa Hàng Lược, nhưng có thể thấy dòng người và hoa từ đấy đổ ra trải cuộn cuộn dọc phố Phùng Hưng, dồn tụ lại trước các

barie đường Trần Phú, Điện Biên Phủ, Hàng Đẩy, Cửa Nam, Sinh Từ. Trên toa tất cả lặng như tờ, binh lính như thể nín thở để đón nhận mọi âm thanh, mọi hình ảnh của đường phố. Tiếng cười nói, tiếng chuông xe đạp, chuông xích lô, tiếng pháo tếp, pháo đùng. Qua cửa sổ các ngôi nhà chúng tôi thoáng thấy những căn phòng đã được bày biện để đón Tết: chậu đào, chậu quất, câu đối đỏ, mâm ngũ quả... Chúng tôi thấy ở các máy nước công cộng dọc vỉa hè đám đông các bà các chị đang rửa lá dong. Tại sân trước, sân sau của nhiều nhà đã thấy nồi bánh chưng trên bếp lửa với lũ trẻ xúm xít ngồi canh. Hà Nội của thời chinh chiến ấy, vui tươi và hồn hậu, sống động và cởi mở, một thành phố chung sống và chung vui, đường phố, nhà cửa chan chứa tình thân ái, không hề có cảnh kín cổng cao tường.

Trên tàu đa phần là tân binh Hà Nội. Nhiều người, phố của họ, đường tàu chạy cắt qua. Có tay là dân phố Phùng Hưng, tàu chạy chậm chậm dọc qua phố ấy, qua trước cửa nhà. Và tôi cũng gần như vậy. Nhà tôi hồi ấy ở kề ngã tư Nguyễn Thái Học - Nam Bộ. Chồm hẳn nửa người khỏi cửa sổ toa, tôi mong có ai đứng sau barie Hàng Đẩy, barie Cửa Nam nhận ra tôi. Cha mẹ tôi, anh trai, em gái tôi hẳn là nghe thấy tiếng bánh sắt lăn trên đường ray, tiếng còi tàu vào ga, mà không biết tôi đang trên tàu. Vẫn cứ mong ngóng vẫn

cứ chờ đợi.

Tàu qua ga Hàng Cỏ không dừng bánh. Tôi nhường cửa sổ cho các anh em nhà ở Kim Liên, ở Vọng, ở Bạch Mai, Đuôi Cá...

Qua Đuôi Cá mà hồi đó coi như là khúc chót của phố xá, chúng tôi đốt pháo từ biệt Hà Nội. Các băng pháo nối nhau dọc các toa, phải tới chừng hơn mười phút mới dứt. Trận “đấu pháo” âm ỉ ấy, các cán bộ chỉ huy không ra lệnh ngăn lại bởi thấu hiểu nỗi lòng chiến sĩ. Toàn tân binh Hà Nội, mười bảy, mười tám tuổi, nhìn quầng sáng Hà Nội lụi xa, buồn lắm. Bấy giờ vừa trải qua hai năm 68, 69 nhiều đau thương mà những tháng ngày đón đợi phía chân trời thì đang hiện ra cùng với vô vàn gian nguy báo trước, vì vậy chúng tôi ai cũng thầm hiểu rằng không phải tất cả anh em mình đây đều sẽ còn có dịp nhìn thấy lại vầng sáng đang khuất dần kia của thành phố quê hương.

Chúng tôi xuống tàu ở ga Si. Hành quân tiếp bằng ô tô, rồi hành quân bộ. Phút giao thừa, bước sang mùa xuân 1970, chúng tôi nghỉ chân bên con đường đồi ở miền tây Hà Tĩnh. Chúng tôi hút thuốc Điện Biên, nhấm mứt gừng và uống trà Ba Đình pha sẵn trong bi đông. Qua đài bán dẫn của chỉ huy đại đội, chúng tôi được nghe vang vọng lời chúc Tết cuối cùng của Bác Hồ năm ngoái, năm Kỷ Dậu. Chúng tôi nghe những

âm thanh tung bừng của lễ mừng giao thừa Canh Tuất ở Hà Nội.

Ngày hôm sau chúng tôi bắt đầu cuộc hành quân ngàn dặm đường Trường Sơn để tiến vào chiến cuộc mùa khô 1970.

Tết nào trong đời bộ đội cũng đáng nhớ. Những cái Tết cực kỳ gian khổ của thời sau Mậu Thân, bị địch bao vây, bị địch đẩy lùi ra Ba biên giới, phải đón giao thừa bằng sắn khô muối riêng, ba ngày Tết lính tráng bị thương và sốt rét nằm la liệt ở bìa rừng. Hay là cái Tết Quý Sửu, ngay sau Hiệp định Paris, chan chứa hy vọng hòa bình. Nhưng với tôi, cái Tết Canh Tuất, Tết đầu tiên xa nhà ấy, và Tết sáu năm sau, Tết Ất Mão, Tết ở cửa ngõ mùa xuân đại thắng 1975 là hai cái Tết của cả cuộc đời. Mãi mãi không thể nào quên.

# Khổ tận Cam Lai

Thỏa thuê, mãn nguyện, ấy là cái Tết Nguyên đán ở Hà Thành năm nay. Ê hề, rôm rả, ăn ngon, ăn diện. Vật chất và tinh thần như ý mọi nhẽ. Thời tiết cũng như ý, không quá lạnh, ngay cả đối với người quá nghèo. Đợt rét mướt kéo dài cả tháng đã kịp lùi bước ngay trước ngày ông Công. Vụ hoa đào tưởng thất bát rồi cuộc đã mã đáo thành công chuyển bại thành thắng, phố xá cơ man đào là đào, đến độ cung vượt xa cầu.

Không phải chỉ trông vào cảnh mua sắm rầm rộ

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 9, 2002, ký tên Bảo Ninh

mới có thể thấy là tiền bạc như nước, sự tiêu pha như thác đổ. Hòm công đức của các chùa lớn chùa nhỏ chật căng tiền lên trong từng giờ đồng hồ. Nhà chùa vất vả thu gom liên tục mà giấy bạc vẫn từng lớp từng lớp phủ thành thảm dày trên các bệ thờ.

Không chỉ trẻ con mới được mừng tuổi. Người lớn thi đua tặng tiền nhau. Trăm mỗi quan hệ trăm kiểu lì xì. Phong bao mừng tuổi đỏ thắm, to vật. Bên trong tối thiểu mỏng dính cũng phải một trăm ngàn. Năm nay lại có một lì xì bằng đồng bạc mới của Âu Châu. Đến chiều 30, các quây đổi ngoại tệ ở Hàng Da đã sạch nhẵn Euro từ mệnh giá thấp nhất đến cao nhất.

Tuy nhiên nếu bảo rằng tinh thần trưởng giả ngự trị lên Tết của Hà Thành năm nay thì không phải. No xôi chán chè, vui vẻ trẻ trung đã là sự thường từ nhiều Tết rồi. Cho nên đặc điểm của nguyên đán Canh Ngọ có lẽ là sự hoài cổ rầm rộ, hoặc có thể nói, Tết năm nay, ở Hà Nội, tân trang truyền thống đã thành một mê say thời thượng.

Từ sáng đến trưa ngày 23 Tết, nườm nượp các ông các bà, quý cô quý cậu phi xe máy lên giữa cầu Chương Dương tung cá phóng sinh. Mỗi người một bọc ni lông nước đựng cá chép. Không có được chép thì cá trắm, cá quả. Đứng dựa lan can người ta dốc bịch. Cá rơi lộp độp đập bụng xuống mặt sông dưới tít sâu. Những

cái túi ni lông nhão nhoét quăng vút lung tung bám đầy ván cầu.

Trội lên trước Tết tất nhiên phải kể tới cái bánh chung 1,4 tấn mà các thợ gói bánh lành nghề làng Ước Lễ thực hiện theo dự án phá kỷ lục thế giới do hãng Coca Cola tài trợ. Cuộc khởi sự gói bánh, cuộc nấu bánh và cuộc rước bánh đã chín qua 36 phố phường được truyền hình trực tiếp, rất vui. Tới phần trưng bày bánh thì có gây thất vọng, thậm chí phản cảm, bởi nổi xét cho cùng có ai lại đi ăn bánh chung kèm với uống Coca Cola như trong hiệu ăn nhanh Mạc Đô Nan bao giờ. Tuy vậy dân tình nói chung thái độ thông cảm. Vạn sự khởi đầu nan, vả chăng dù sao đấy cũng là một ý tưởng độc đáo nhằm tôn vinh bản sắc quê nhà.

Bản sắc và ý vị quê nhà ngày Tết còn được thể hiện mạnh mẽ qua không khí sôi nổi đi chùa ngày đầu năm và nhất là trẩy hội sau Tết.

Mùng 6 Tết, có đến mấy hội lớn được mở một lúc. Hội Cổ Loa năm nay lớn chưa từng thấy. Dân làng nô nức lắm. Bao nhiêu công chuẩn bị đã được bỏ ra. Đám rước năm nay dài dằng dặc mười mấy kiệu, nối đuôi như không dứt ra khỏi cổng đền Thượng. Các trò chơi dân gian được phục hồi. Thổi cơm thi, thi giã bánh dày. Trò giật hoa tre cũng mới trở nên rầm rộ lại từ mấy năm nay.

Ở hội nào cũng vậy, các nghi lễ đón rước được khôi phục, thậm chí tô vẽ thêm. Mỗi hội, mỗi lễ mỗi năm khác đi một chút ý nghĩa. Tô vẽ, thêm thắt, nhưng cũng có cái gì đó đơn điệu, dập khuôn. Quang cảnh các hội làng dường như y chang. Nhưng mà lễ hội chẳng thể nào thiếu được. Cầu cúng là vui chơi, làm nên không khí ngày rộng tháng dài của Tháng Giêng.

Phủ Giày, phủ Tây Hồ không có chỗ len chân, lượng người vẫn tăng lên hàng năm. Đền Bà Chúa Khoa càng đông hơn nữa. Giờ đây người qua cầu Chương Dương lên mạn Bắc Ninh không lúc nào ngừng. Hội Lim, sau đó là hội các làng Quan Họ đã bắt đầu. Cuộc thi người đẹp Hội Lim mới vừa bày ra hôm 10, quan họ ngày xuân bận bịu lắm. Bây giờ ở đâu có hội là ở đấy có hát quan họ, liền chị liền anh có người chạy xô như các ca sĩ tân nhạc.

Nhưng đặc biệt đáng kể là Tết Nhâm Ngọ phải là niềm đam mê, sự sùng bái chữ thánh hiền. Người ta thấy một Hà Thành sôi sục lên với chữ, sính chữ, nghiện chữ, thờ chữ. Cố nhiên là chữ tượng hình. Mã đáo thành công; An khang thịnh vượng, Nhẫn, Tâm, Tài, Lộc, Phúc, Phú, Vinh, Thái...

Phố xá nhan nhản thầy đồ. Cụ đồ, ông đồ không mấy, chủ yếu là bác đồ, anh đồ, lác đác cả các chị đồ. Quần bò, áo da bận dưới áo the. Sân Văn Miếu, cả một đoạn dài phố Bà Triệu, Ngô Văn Sở, một ngõ



phố Tràng Tiền nữa... Giấy đỏ, giấy hồng lát kín vỉa hè. Vì nghiên khó kiếm nên mực đàn phải mài trong bát. Mà cũng chẳng cần mực Tàu. Lắm anh đồ chịch đồ xài cả phẩm màu.

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài, để đủ bề văn minh, lịch sự, người kinh kỳ thời đại mới rất cần có sự “thư pháp”, không thể thiếu chữ Nho treo trên vách. Thành thử đông nghịt người mua. Chục ngàn, hai chục ngàn đồng một chữ. Chữ đẹp, chữ xấu, chữ như gà bới, chúc tác thành chữ tội, chữ nhân thành chữ thái, ai mà biết được, đã học bao giờ đâu mà biết, cứ miễn loằng ngoằng là được rồi, là mua. Với lại thiết tưởng để lều chõng xông ra đường làm mấy anh “đồ chợ” đó thì chỉ cần sạch nước rửa cờ tướng hoặc xem thật nhiều băng video chuông Tàu là rành mặt chữ, là luận bàn thư pháp được rồi, can gì phải mất công đèn sách?

Nhân đặng tới thư pháp lại buồn cười nghĩ tới cái rủi của một quý báo. Nhân năm con Ngựa quý báo đó cho in hai câu thơ của cụ Tản Đà: *Ngày xanh như ngựa đầu xanh bạc; Chán cả giang hồ chán cả nông...* Trọng thị vốn xưa truyền thống, tòa soạn cất công xin được chữ của một nhà thư pháp nổi tiếng. Tuy nhiên, cầu kỳ chăm chút sự tượng hình, tòa soạn lại đâm ra chảnh mắng coi sóc chữ quốc ngữ phiên âm. Vì vậy trên mặt báo chữ “ngông” cuối câu thơ bị in thành chữ “nông”! May mắn là dân kinh kỳ ngày nay ít ai còn

lẫn lộn nờ lơ, chứ nếu không thì... Song, sự hớ hênh ấy vẫn cứ thành một chuyện cười nổi tiếng của làng báo Tết năm nay.

Nhưng, “Tết thì phải vui”, như băng rôn của một doanh nghiệp đã kêu gọi. Nhằm một chút chẳng sao, càng vui. “Nhằm” cũng đã thành chủ đề cho một chương trình hài trên ti vi. Truyền hình Tết năm nay ráo riết vui cười, nô giỡn. Không chỉ các anh xe ôm, các bà các chị ngồi chợ mới bị hài truyền hình thọc lét, cả các quý vị trí thức nữa, dẫu nhãn mặt lắc đầu chê bai sự thô thiển, sự nhạt nhẽo của chương trình, nhưng rồi cũng phải phá cách mà thư giãn, thoải mái cười lẫn cười lộn.

Tóm lại, ai ai cũng công nhận là Tết năm nay ở Hà Nội thật quả bình yên và no ấm lắm. Có thể có những nét hơi lố, những nét rởm đời khó tránh của dân thành thị, nhưng bình yên, no ấm, sum vầy mới thực sự là toàn cảnh hạnh phúc của Tết này. Giữa một thế giới rối bời, đầy hiểm nguy và tai ương, hạnh phúc dân ta có được mới quý giá làm sao, chẳng dễ gì mà có được.

Sau một thế kỷ triển miên chiến tranh, gian lao chồng chất đè nặng như núi cuộc đời và số phận nhiều thế hệ, qua năm 2001, và bây giờ bước sang năm 2002, với người dân Hà Nội phải chăng đã “Hết con bĩ cực đến tuần thái lai”.

# Văn minh phiên bản

Từ trên đỉnh tháp Tokyo du khách có thể quan sát được phần lớn Thủ đô Nhật Bản. Phần lớn thời chứ không thể nào bao quát nổi toàn cảnh thành phố khổng lồ này. Dõi ống nhòm về phía xa tít chân trời vẫn chỉ thấy duy nhất một cảnh tượng: sự đồ sộ san sát vào nhau chập trùng nhấp nhô vô cùng vô tận và vô cùng vô vị của bê tông, sắt thép, nhôm kính, gạch đá. Rất chi hiện đại, hết sức giàu có, cực kỳ quy củ, sạch tinh, sáng loáng, chỉnh tề, không chê vào đâu được, song nhàm tẻ, khuôn sáo.

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 12, 2002, ký tên Nhật Giang

Cách đó không bao xa, Seoul, Thủ đô Hàn Quốc cũng vậy, rộng lớn, hiện đại, phồn vinh nhưng không có gì đặc biệt. Na ná Tokyo, na ná Hồng Kông, Đài Bắc. Những đại đô thị Á Đông nom tựa tựa nhau và tựa tựa một khuôn mẫu nào đó. Tòa tháp Tokyo cao vút và kênh cang bằng thép không thể không khiến người ta cảm thấy nó bắt chước tháp Eiffel. Tòa nhà kép 63 tầng lầu cao nhất Seoul tuy không hoàn toàn giống và không cao bằng nhưng vẫn khá rõ cái vẻ nhại lại ý tưởng kiến trúc của Tòa tháp Đôi nước Mỹ.

Nếu nhìn tách riêng từng tòa nhà ra thì ở Tokyo, Seoul, Singapore, Băng Cốc... có không ít cao ốc mà từ dáng vẻ bên ngoài đến cấu trúc bên trong đều đẹp đẽ, sang trọng, kỳ vĩ, thậm chí độc đáo. Nhưng nhìn chung, nhìn toàn cảnh, kiến trúc của các đô thị hiện đại ấy không đẹp, ít nhất là không đẹp, không hài hòa, không ăn nhập với thẩm mỹ, với lối sống, với nếp văn hóa của người Á Châu. Nói gì đi nữa cũng khó mà bác được hoàn toàn những lời chê bai bảo rằng sự choáng lộn của đại đô thị Phương Đông là do học được từ Tây Âu và Bắc Mỹ. Nói là học nhưng thẳng thừng huých toẹt ra phải nói là sao chép. Và cố nhiên càng sao chép nhiều càng gây phản cảm.

Trong khi đó thì cái đẹp đích thực và riêng biệt của các thành thị châu Á phải hầu hết thu mình, mai danh ẩn tích, gần như là bị giam lại trong các hoàng

thành, các ngôi chùa, các khu phố cũ và cổ còn sót lại. Những nét xưa ấy tuy được ca ngợi được gìn giữ, được trùng tu, được tự hào phô ra với du khách nhưng theo dòng thời gian, theo độ lùi các thế hệ và nhất là bởi lối sống Âu hóa của thời hiện đại nên càng ngày càng nhòa mờ. Cho dù không bị xâm phạm, lấn chiếm, trục xuất, phá bỏ thì những kiến trúc truyền thống cũng như rạp xuống, chìm đi dưới đà lướt kinh người của quá trình đô thị hóa.

Sự phình ra từng ngày của các thành phố, sự trải ra dày đặc nhặng nhịt của hệ thống các xa lộ với cuộn cuộn những dòng thác lũ xe cộ tuôn chảy đang nuốt đi đất sống của con người. Đồng ruộng thành “mặt bằng”. Núi non, rừng cây thành vật liệu xây dựng. Nông thôn nói riêng và thiên nhiên nói chung của biết bao quốc gia châu Á đang bị bỏ rơi, bị hiến tế cho các tham vọng đô thị hóa quay cuồng ráo riết mà thực chất là cho những tham vọng giàu to, phát nhanh ích kỷ và nhẫn tâm vô bờ bến của đủ mọi loại tập đoàn tư bản.

Điều này giải thích mức độ gay gắt và quyết liệt của các cuộc biểu tình và bạo động chống toàn cầu hóa. Đối với nhận thức của rất nhiều người, đặc biệt là trí thức và người bình dân, đấu tranh chống toàn cầu hóa là để bảo vệ sự tồn tại của nhân loại, bảo vệ quyền tự do, bình đẳng, bảo vệ tính đa dạng về văn hóa của các dân tộc trước ý đồ của các thế lực muốn đục con

người vào một khuôn. Mà “đô thị hóa”, theo cái kiểu như đang diễn ra ở nhiều nước châu Á, chính là biểu hiện cụ thể của toàn cầu hóa. Sự phát triển của nhiều đô thị diễn ra ồ ạt, mạnh mẽ và hung tợn không khác gì đại nạn phá rừng. Một khi có những miền châu thổ mênh mông bát ngát bị là phẳng và bị đổ bê tông thì đời sống con người bị lâm nguy không khác gì khi đứng trước tai họa của quá trình hoang mạc hóa. Hoang mạc hóa đất đai và hoang mạc hóa văn hóa.

Nhiều thành phố châu Á đang nhanh chóng mất đi tính đa dạng, tự làm tiêu tan bản sắc Đông Phương của mình không chỉ về mặt quy hoạch và kiến trúc đô thị, mà nghiêm trọng hơn, đáng buồn hơn là cả về lối sống. Những thành phố hiện đại nhưng nhợt nhạt, vì không có phong cách, không có thần thái. Đến thăm những thành phố như vậy, du khách tới từ các nền văn minh Âu-Mỹ, bên cạnh sự thán phục, sự nuối tiếc về đẹp và bản sắc văn hóa cổ truyền ẩn kín trong các di tích, chắc không khỏi thấy mỉa mai, thấy tức cười trước kiểu cách và lối sống phiên bản phương Tây của tầng lớp thượng lưu và của giới trẻ những thành phố đó. Tuy nhiên, sự mất bản sắc không chỉ đáng buồn cười mà hơn thế là mối hiểm nguy đe dọa ngày mai của các dân tộc. Mặt khác, sự mất bản sắc là hậu quả đương nhiên của những công cuộc đô thị hóa đập khuôn. Thành phố muốn Tây hóa thì con dân của thành

phố cũng nhất định phải đua đòi theo Tây. Bắt chước, học mót, thuổng, copy mọi thứ, không từ một cái gì có trong đời sống cá nhân và xã hội.

Cứ nói các thành phố Á châu, vậy chứ Hà Nội thì sao? Hà Nội không phải là như vậy, đúng hơn chưa phải là như vậy.

Tuy nhiên nói rằng chưa phải là theo cảm tính thôi, là theo ước nguyện xuất phát từ tình yêu đối với thành phố quê hương thôi, chứ còn những biểu hiện của tai họa đô thị hóa đập khuôn nước ngoài, của sự đánh mất thần thái văn hiến ngàn năm thì đã chớm nở, nếu không nói là đầy rẫy. Đầy rẫy đến độ nêu lên bất cứ biểu hiện nào cũng thấy là vụ việc chẳng có gì mới.

Các vị lãnh đạo Thành phố đang có quyền định đoạt tiến trình xây dựng và phát triển Thủ đô cần phải rất cầu thị và cẩn trọng trong mọi quyết định liên quan tới nguồn cội và bản sắc của Hà Nội. Bởi nếu thiếu cân nhắc trong vấn đề to tát và trầm trọng này thì rất dễ làm cho Hà Nội không còn là Hà Nội, mà thành Hà Nội na ná Băng Cốc, na ná Seoul.

Là người Hà Nội chẳng ai muốn được hiện đại hóa kiểu đó.

# Vị danh tướng của cách mạng

Cuộc đời và sự nghiệp của Đại tướng Văn Tiến Dũng gắn liền với những trang lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX. Năm 1937 gia nhập Đảng Cộng sản Việt. Từ năm 1953 tới 1978 là Tổng Tham mưu trưởng của quân đội ta, và về sau là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Tôi đã từng được thấy Đại tướng. Một lần vào ngày

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 12, 2002, ký tên Bảo Ninh



3-5-1975 ở phi trường Tân Sơn Nhất, và một lần khác, trước đó rất nhiều năm, khi tôi còn nhỏ, tuổi học trò trước chiến tranh.

Bấy giờ tôi học Trường cấp hai Lý Thường Kiệt (gọi là trường Sinh Từ). Các bạn học của tôi phần lớn là con em những người thợ sắt và buôn bán nhỏ ở phường Kim Mã. Song lại có hai tiểu thư ở phố Hoàng Diệu, cùng là con gái của hai vị tướng hàng đầu. Võ Hạnh Phúc, con gái Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Văn Tuyết Mai, con gái Thượng tướng Văn Tiến Dũng.

Khác với thời bấy giờ, tiểu thư con nhà nhưng hai bạn chẳng khác gì chúng tôi trong đời sống, học tập và sinh hoạt. Họ chẳng hề được các thầy cô đặc biệt ưu tiên ưu đãi gì. Điểm số cao thấp, được khen hay bị kỷ luật cùng một vị thế như mọi học trò khác. Và cả các vị phụ huynh cũng vậy, cũng phải đều ký sổ liên lạc, đi họp phụ huynh. Khi con cái có vấn đề gì, cũng phải tới gặp nhà trường theo giấy triệu tập.

Thường thì là bà mẹ của Mai đi họp phụ huynh cho Mai, nhưng cũng đôi lần đích thân Thượng tướng Văn Tiến Dũng. Một lần, tôi nhớ là vào ngày 22-12, Thượng tướng đã vào thăm lớp chúng tôi và nói chuyện (cũng giống như ngày nay các trường phổ thông thường mời các cựu chiến binh đến nói chuyện về Quân đội). Tôi nhớ là hôm ấy ông đã kể cho chúng tôi nghe cuộc chiến đấu đầu tiên trong đời ông. Một cuộc đọ súng

thật sự xảy ra ở một làng ngoài thành Hà Nội. Bấy giờ là đầu năm 1945, ông vừa vượt ngục Sơn La về, bị mật thám vây bắt, ông đã nổ súng chống trả, bắn hạ một tên và thoát vây. Vì vậy ông bị Tây kêu án tử hình vắng mặt. Ông kể rất giản dị và rất hay cái cảm giác lần đầu tiên trong đời cầm trong tay khẩu súng ngắn, lần đầu tiên trong đời thực sự “tiến hành bạo lực cách mạng”. Ông nói ông đã thực sự trở thành người lính với ý nghĩa đích thực của nó từ cuộc chiến đấu đơn độc giữa trùng vây ấy. Tôi rất nhớ hình ảnh Thượng tướng ngày đó. Thanh mảnh, trẻ trung, giọng Hà Nội trầm ấm điềm đạm, hiền hậu và hóm hỉnh. Bấy giờ là năm 1963...

Mười hai năm sau đó. Mười hai năm đất nước trong cuồng phong lửa đạn. Hầu hết bọn con trai trong lớp tôi đều lần lượt lên đường chiến đấu, trở thành những người lính đích thực của cách mạng dưới quyền chỉ huy của ông. Rất nhiều người đã ngã xuống, một số người còn lại sau cuộc tấn công dứt điểm cuối cùng đã cùng ông đón nhận ngày Toàn thắng trên phi trường Tân Sơn Nhất. Sáng mùng 3-5-1975, Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng đi duyệt đội ngũ Trung đoàn 24, Sư đoàn 10, trước giờ đón máy bay đưa Tổng Bí thư Lê Duẩn và Bộ Chính trị từ Hà Nội bay vào. Đại tướng ngồi xe Jeep lùn, vận đồ Tô Châu, dép đúc, mũ cối. Ông nói: “Cách mạng đã thành công! Dân tộc đã chiến

thắng! Cảm ơn các đồng chí...”.

Ngoài cuốn hồi ký Đại thắng Mùa xuân, ông ít có trước tác, ông không phát biểu trên ti vi những ngày đại lễ, ông là vị tướng già trầm mặc. Nhưng nhìn ngày hôm nay và nhớ lại thời đại chiến đấu đã qua, anh em cựu chiến binh chúng tôi, đặc biệt là cựu chiến binh B3 không bao giờ quên tài thao lược của ông, tên tuổi, vai trò, tầm cỡ của ông trong lịch sử kháng chiến.

Không phải chỉ riêng ông vạch ra chiến lược tấn công mùa xuân 75, nhưng sự thật là đích thân ông đã chỉ đạo cuộc tấn công mùa khô năm ấy. Nếu không có tài thao lược tuyệt vời của Bộ Chỉ huy chiến lược, chúng ta chưa thể giành thắng lợi ngay trong năm 75. Cuộc chiến ác liệt sẽ còn kéo dài, máu xương của nhân dân và bộ đội sẽ còn đổ nhiều hơn nữa. Nếu không có đòn tấn công Buôn Ma Thuột cực kỳ tài giỏi, không có cuộc tốc chiến tốc thắng giải phóng Tây Nguyên, không có quyết tâm chiến lược giải phóng dứt điểm miền Nam ngay trong mùa khô 75, biết đâu chừng lịch sử thế kỷ XX đã không như ta thấy. Và số phận mỗi con người chúng ta, nhất là số phận các chiến sĩ sẽ như thế nào?

Tên tuổi của Đại tướng Văn Tiến Dũng cùng các vị danh tướng chỉ huy của Quân đội ta sẽ mãi mãi được ghi tạc vào lịch sử với tất cả niềm tôn kính và lòng biết ơn của toàn quân.

# Lạm dụng từ Đồng Khởi

Người già cả nghĩ. Ông bác tôi, một giáo sư hưu trí tuổi ngoài 80, mặc dù đã chuyển về khu Trung Tự từ lâu, từ lâu đã không còn trần trở tiếc nuối gì ngôi nhà mảnh vườn thanh tĩnh ở Cầu Giấy, vẫn tỏ ra hết sức buồn bực khi nghe trên ti vi người ta hào hùng tán dương thành tích “Đồng khởi giải phóng mặt bằng” năm 2001 ở Hà Nội. Ông giận lây sang tôi và cái nghề của tôi:

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 13, 2002, ký tên Nhật Giang

- Đám nhà văn, nhà báo các anh luôn giỏi giang những từ ngữ tán tụng, nhưng mà chẳng một mảy may nghĩ ngợi và lựa lời khi nói về chúng dân. Đập tường phá vách, dỡ nhà mà bảo là “chiến công”. Đảo lộn đời sống của cả ngàn nhà mà gọi là “đồng khởi”. Cái lối phát ngôn ấy thật là quá khinh dân. Và sao mà ít chữ và ít tình làm vậy?

Ông cụ có thể quá lời, nhưng chẳng sai. Vì nhà báo tài ba nào đó của Hà Nội ép được chữ “đồng khởi” vào cái công chuyện rối ren nhà đất với thổ cư quả là có vấn đề về kiến thức và tâm thức.

Cũng như Cách mạng, như Kháng chiến, như Giải phóng, Đồng Khởi là một từ rất trọng, tuyệt đối không được dùng càn. Ngay học trò tiểu học cũng biết Đồng Khởi là tên gọi của phong trào cách mạng đầu những năm 60, toàn miền Nam nổi dậy tiến hành đấu tranh vũ trang, dùng bạo lực cách mạng chống bạo lực phản cách mạng, bắt đầu cuộc Kháng chiến chống kẻ thù xâm lược. Ghép Đồng Khởi vào cái sự “giải phóng mặt bằng” nghe thì hùng dũng mà kỳ thực là xác xược với lịch sử và ngạo mạn với dân.

Ông bác tôi mua sào đất ở chân dốc Cầu Giấy từ năm 1955. Với ông thì ngôi nhà, mảnh vườn đó còn nặng giá hơn cuộc đời ông, bởi tại đó ông và bà vợ vừa khuất đã trải qua thời son trẻ, tuổi trung niên, lúc về già, các con của ông bà sinh ra lớn lên ở đấy, nhất

là người con trai cả liệt sĩ, đã từ giã mẹ cha và quê nhà lên đường chiến đấu từ mảnh đất ấy. Khi chính quyền cần đất để mở đường 32, ông và hầu hết bà con có nhà đất nằm trong vùng quy hoạch đã sớm thuận lòng chấp nhận giá đền bù thỏa thuận với chính quyền và nhanh chóng khăn gói ra đi khỏi mảnh đất nặng tình nặng nghĩa. Thuận lòng thôi chứ chẳng thể là vui lòng, trách nhiệm công dân, chứ vui vẻ sung sướng gì đâu. Ôm một cục tiền đền bù, cho dù có là cục to tướng, cũng không thể hân hoan sướng vui.

Ông bác tôi và những người hàng xóm đã vì công cuộc chung mà chấp nhận một hy sinh to lớn. Ngay những hộ không đầy đủ giấy tờ nhà đất, thậm chí bị coi là sở hữu đất đai không đúng luật, không hợp pháp, thì khi phải rời đi cũng là chịu một hy sinh lớn. Bởi vì thực ra, tình trạng sở hữu đất đai không hợp lệ, đâu phải chỉ là lỗi của người dân.

Các hộ gia đình trong diện phải rời đi không phải ai cũng dễ dàng thuận lòng và mau chóng chấp hành, như là ông bác tôi. Đòi hỏi này nọ, kiện cáo lôi thôi, dây dưa, chùng chình, tuy là có lỗi gây khó, gây phiền, gây tổn kém cho chính quyền, cho bên A bên B, nhưng cũng là lỗi dễ hiểu. Phải từ bỏ mảnh đất ngôi nhà cùng điều kiện làm ăn sinh nhai quen thuộc, ai không lo lắng, bối rối, ngại ngùng, sinh ra chần chừ, do dự, nuối tiếc, đôi co thêm bớt món tiền đền bù và chút ưu tiên,

ưu đãi nào đó, chứ mấy ai muốn kiếm lời trong sự từ bỏ đất đai của mình. Con số giá đất và việc giá đền bù trời sạt bất hợp lý chắc chắn không phải do những người dân có cơ ngơi trong diện phải quy hoạch. Chẳng hạn như trong việc mở đường Trần Khát Chân, kiếm lời phát lớn không phải những người dân đã nhiều đời cư trú ở vùng đê Tô Hoàng.

Cho nên ngay cả khi phải buộc lòng tiến hành cưỡng chế những hộ quá chây ì, người ta cũng không được coi đó là chiến công, không thể xem sự mạnh tay ấy là đồng khởi. Đối tượng của sự cưỡng chế dù gì cũng là người dân. Họ có lỗi họ gây rắc rối, phiền hà quá đáng cho thành phố nên thành phố phải dẹp, chứ họ không phải là tội phạm. Và chẳng, tình trạng lộn xộn về sở hữu nhà đất ở Hà Nội đâu phải chỉ do dân chúng.

Thêm nữa, khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng không chỉ do vấn đề giá đền bù mà còn do vấn đề lòng tin. Trong công cuộc to lớn, quan trọng và rất nhạy cảm như quy hoạch mở mang đô thị, thay đổi bộ mặt và đời sống các vùng dân cư với số phận của hàng ngàn nhân khẩu, tốn kém hàng ngàn tỷ thì người có trách nhiệm, có quyền lực trong công cuộc đó cần phải thận trọng.

# Không có sự tối mật nào ngoài sự thật

Cách đây vừa tròn ba chục năm, chiến cuộc mùa khô 1972 bùng phát dữ dội. Từ tháng Ba 72 đến tháng Giêng 73, chiến sự diễn ra trên diện rộng khắp ba miền, cả Lào và Campuchia, với quy mô chưa từng thấy. Đây có thể coi là thời kỳ khốc liệt nhất, có tính sống mái một mất một còn nhất trong suốt cuộc chiến tranh Đông Dương ba chục năm trời.

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 14, 2002, ký tên Nhật Giang



Với người nào từng trải qua thì diễn biến của mùa khô năm ấy cần gì phải liệt kê, ai mà có thể quên. Sau đòn mở màn Quảng Trị, quân ta tổng tấn công toàn miền: Tây Nguyên, đồng bằng Khu Năm, Lộc Ninh, Bình Long, đồng bằng Nam Bộ. Quân Sài Gòn đại bại trên khắp bốn vùng chiến thuật. Chiến lược Việt Nam hóa tan tành. Số phận của chế độ Thiệu đã kê miệng huyết. Để cứu vãn cơ đồ đã vụn nát, chính quyền Nixon dốc gần như toàn lực sức mạnh quân sự Mỹ vào cuộc quyết chiến.

Người ta nói rằng năm ấy, sau bao nỗ lực điên cuồng nhất mà vẫn thất bại, tổng thống R. Nixon đã toan dùng cả tới bom hạt nhân, nhưng “may sao” y đã không dám. Người ta nói y dè chừng phản ứng của Liên Xô và Trung Quốc. Nhưng, thiết nghĩ, vào cái năm 72 ấy, Nixon và Kissinger chẳng sợ bất kỳ một ai trên địa cầu này. Còn chúng ta thì chẳng thể cậy nhờ ai khác ngoài chính chúng ta, chúng ta cũng không hề trông cậy vào may rủi. Chính là tài thao lược, sức mạnh tấn công vũ bão và ý chí quyết chiến quyết thắng của quân ta đã khiến chính quyền Nixon, một chính quyền đặc biệt cuồng chiến và hung bạo phải run sợ, phải sụp đổ ý chí và cam chịu thất bại cuối cùng. Vả lại, thực ra thì trái bom hạt nhân đó, hay đúng hơn là nhiều trái như vậy, Nixon và Kissinger đã thẳng tay ném xuống đất nước này trong mùa khô ấy. Với hỏa

lực giết người cường độ cao và mạnh tối đa, với số lượng và mật độ kinh khủng nhường ấy của pháo bầy, của bom B52 rải thảm, của bom bầy tấn, bom khoan, bom phát quang, bom bi, bom lade, bom thông minh... với những triệu triệu lít chất độc hóa học, với ý chí thâm sát và tận diệt cực độ hung tàn toan “đẩy dân tộc Việt về thời kỳ đồ đá”, chính quyền Nixon trên thực tế đã tiến hành một cuộc Thế chiến III trên đất nước Việt Nam nhỏ bé.

Hôm nay, chiến tranh đã lùi xa, đã hăm bảy năm rồi. Thế giới đã đổi thay rất nhiều, nước Việt Nam cũng vậy. Không muốn kể mãi, không muốn nhắc đi nhắc lại, hầu hết những người Việt Nam trong cuộc thực lòng chỉ muốn cuộc chiến tranh đã qua từ lâu rồi ấy đi vào quá khứ, trở thành lịch sử, trở thành kỷ niệm. Thế nhưng, ở Mỹ, những năm gần đây, nghĩa là nhiều chục năm sau kết thúc chiến tranh, như là chờ cho những người của thế hệ trong cuộc lùi dần vào hậu trường đời sống, các ông tướng ông tá, các ngài chính khách từng bị lên án là chịu trách nhiệm chính về tấn thảm kịch lại bắt đầu đua nhau khua môi múa mép, đăng đàn, viết báo, viết hồi ký. Có ông thì trắng trợn bịa đặt và xuyên tạc. Cũng có ông ra vẻ phục thiện, buồn bã ân hận, ra vẻ sẵn sàng nói lên sự thật, sẵn sàng thành tâm “bật mí” cho thế hệ trẻ nước Mỹ biết về những bí ẩn tày giời bị che đậy của chiến

tranh Việt Nam. Giọng điệu khác nhau song cả ông trắng trợn lẫn ông khôn ngoan giống nhau ở chỗ muốn thuyết phục thiên hạ thời nay tin rằng: Mỹ không thua trong cuộc chiến (không thua trong toàn bộ cuộc chiến cũng như trong từng giai đoạn), Mỹ chỉ rời Việt Nam vì thấy cần như vậy, vì thấy cần theo đuổi những mục đích quan trọng hơn. Các vị đó còn muốn biện bạch rằng: Mỹ không sai, hoặc không hoàn toàn sai khi tiến hành chiến tranh. Tất nhiên, từng vị một (chẳng hạn, H. Kissinger) trong hồi ký đều nặng ý định khoe công trạng, tài ba, với cả thậm chí sự thiện chí và từ bi của mình.

Tuy nhiên, những ông Kít, ông Ních, ông Mác Namara, hay cả các ông tướng ông tá Sài Gòn có viết lách kể lể như vậy thì cũng sự thường tình, họ hy vọng có thể dàn dựng cho độc giả thời nay những vở kịch lịch sử kiểu Mỹ về chiến tranh Việt Nam. Và không phải là không có người bị phỉnh. Ngay cả ở Việt Nam, một số ông nhà báo hoặc vô tình hoặc hữu ý đã giới thiệu với độc giả một cách “khách quan” những thứ tài liệu do Kít do Ních viết ra, xem đó là những “hồ sơ tối mật”, những trang lịch sử “vừa được công bố”, những “sự thật chưa ai từng biết” của chiến tranh.

Các nhân vật của chính quyền Nixon, nhất là H. Kissinger, đặc biệt thích “công khai hóa” những điều tối mật của thời kỳ 1972. Điều ấy dễ hiểu, bởi giai

đoạn 71-72, Nixon và Kissinger đã đạt được những đột phá quan trọng về chính trị và ngoại giao, đã tiến hành những nước cờ dường như rất siêu hạng ở hậu trường cuộc chiến.

Chuyện đó thật ra chẳng có gì mới mẻ và kỳ thú để phải nói đó là một bí ẩn, là “tài liệu mật vừa được công bố” như nhiều báo ngoại quốc và vài tờ báo ở ta chạy tít. Ngay hồi đó, chúng ta đã thừa hiểu những cú du hành bí mật của Kissinger và những chuyến viếng thăm công khai của Nixon là nhằm mục đích gì. Chẳng qua đây là Mỹ tiến hành những cuộc mặc cả chính trị. Tổ ra ôn hòa, nhượng bộ ở một khu vực khác của thế giới để mong được rảnh tay giành thế thắng trên chiến trường Việt Nam. Chiến lược hay ho và hiểm độc ấy đã phá sản thảm hại thế nào mọi người đều rõ, chẳng có gì phải gọi là mới mẻ và tối mật.

Nhưng, trong cái gọi là “tài liệu mật mới được Mỹ công bố” cuối tháng Hai năm nay, mà một số tờ báo ở Mỹ, ở Nhật, và cả ở ta có trích đăng nội dung, quả là có những điều chưa từng nghe nói bao giờ. Chẳng hạn: “Trong cuộc viếng thăm bí mật tháng Bảy năm 1971, Henri Kissinger đã tỏ rõ sự hăm hở muốn đưa cuộc chiến tranh Việt Nam đến sự kết thúc. Ông ta nói: dù có đàm phán hay không đàm phán với Bắc Việt Nam thì chúng tôi vẫn sẽ hiển nhiên đơn phương rút quân khỏi Việt Nam. Lại còn thế này nữa: “Chúng

tôi coi chính quyền Nam Việt Nam là một chính phủ không được dân ủng hộ nên lập trường của chúng tôi là không duy trì nó. Chúng tôi rút đi, chính quyền ấy sẽ sụp đổ, nhưng chúng tôi không can thiệp...”

Thật là một tay Kissinger khôn ngoan, hiểu biết, đầy phục thiện và rất ôn hòa. Nếu quả là như vậy thì Mỹ đâu có thua ở Việt Nam, Mỹ thấy chính quyền Sài Gòn đáng ghét thì Mỹ không ủng hộ nữa, thế thôi. Và nếu quả là Mỹ hăm hờ muốn kết thúc chiến tranh, lập trường của Mỹ là hiển nhiên đơn phương rút quân, thì cuộc tổng tấn công của Quân Giải phóng năm 72 là vô ích, không cần thiết. “Cái bí mật” và “cái sự thật lịch sử” mà Mỹ công bố và các nhà báo đăng tải nội dung chẳng phải là nhằm mục đích hướng độc giả thời nay đi tới kết luận đó sao?

Nhưng dù được một số nhà báo hưởng ứng thì đây vẫn là một bí mật ngụy tạo, một sự thật láo toét.

Chẳng cần phải một nhà báo được học hành nhiều, chỉ là một người lính, một người dân thường Việt Nam cũng nhớ rất rõ rằng chính quyền Nixon chỉ chịu thất trận, rút quân sau khi đã dốc toàn lực, đã vận hết mọi kế sách và thủ đoạn mà vẫn vô vọng, không thắng được đà tấn công 72 của quân Giải phóng. Và trong thực tế Mỹ chỉ chịu khuất phục, từ bỏ sự ủng hộ đối với chính quyền Sài Gòn vào giờ phút chính quyền đó hoàn toàn sụp đổ trong ngày 30-4-1975.

Thời gian có thể làm thay đổi tất cả, chỉ trừ sự thật lịch sử. Ba chục năm đã trôi qua, nhưng cuộc tổng tấn công mùa khô 1972 và ý nghĩa lịch sử của nó không gì có thể làm cho phai mờ. Đời sống hòa bình hôm nay chẳng do ai ban phát, chẳng nhờ từ bi và thiện chí của ai, chẳng bằng một cơ may nào do ai đưa tới, mà chỉ bằng vào trời bể máu xương của bộ đội và nhân dân đã đổ trong suốt bao nhiêu là mùa khô mùa mưa gian lao trên suốt dọc con đường kháng chiến dài lâu giành độc lập.

# Tinh thần trọc phú

Làm nghề viết văn, đôi khi viết báo nên tiếp xúc rộng, tôi biết không ít những nhân vật thuộc hàng ngũ các ông chủ, ông sếp. Vừa mới đây lại biết thêm một tay mà bộ dạng và giọng điệu có vẻ là cỡ đại gia của cái đám tiền tấn đó, và khi hỏi ra thì xưa xưa là bạn cùng trường phổ thông với tôi.

Những nhân vật kiểu ông “bạn học” này xưa giờ gọi là biết vậy thôi chứ tôi ít để ý. Nhưng lần này phần vì là đồng khóa với nhau, phần vì đang khi khắp nơi người

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 22, 2002, ký tên Bảo Ninh

ta sôi lên vục bè đảng Năm Cam, nên tôi mạn mà hơn, chịu khó bỏ thì giờ nghe đại gia hùng biện. Mà cũng phải công nhận ông này là một đại gia khá đặc biệt.

Không phải ông có gì đặc biệt hơn các đại gia khác về sự giàu có. Đã là một quý ngài thuộc tầng lớp mới phát thì lẽ cố nhiên là phải no ứ của cải và thế lực, phải giàu sang đến mức mà ngay cả những người lao động có mức thu nhập cao nhất cũng nằm mơ không thể tưởng tượng nổi. Cũng không phải con đường để lên được đời sống vinh hoa phú quý của y có gì không giống những cao thủ khác. Trong hoàn cảnh đất nước hiện thời mà lại có thể dựng nổi cho riêng mình những thiên đường hạ giới như các đại gia, thì tuy là có trăm ngàn phương cách, tuy là với thiên hình vạn trạng mảnh lối, chung quy lại cũng chỉ một từ “ăn”, ăn viết hoa: Ăn, Ăn, Ăn và Ăn. Dù là dưới cái vỏ nào, cao quý hay nhơ bẩn, trực tiếp hay gián tiếp, trắng trợn hay kín đáo cũng đều là Ăn, tuốt tuột, Ăn ngập mặt, Ăn tàn Ăn hại, Ăn rùng rợn kinh dị.

Cái gốc gác con nhà của nhân vật đại gia này cũng chẳng phải là chuyện gì đặc biệt. Nhiều vị đại gia chứ chẳng riêng y có nguồn cội đáng kính. Từ thuở đất nước còn chìm trong lửa đạn chiến tranh nhiều người trong số họ đã du học nước ngoài, thành thử ngày nay dung mạo, bộ điệu, miệng lưỡi của bọn họ đặc vẻ có học. Tôi nom ông đại gia “bạn học” của tôi giống một



tay giảng viên chính trị kinh tế học hơn là một anh lái buôn. Các đại gia khác đại khái cũng thế, bằng cấp cứng cựa và sang trọng chẳng kém.

Nét dường như đặc biệt ở “bạn tôi” có lẽ là cái niềm tin dữ dội về tính tối thượng của đồng tiền. Một niềm tin vừa hùng hổ và phũ phàng, lại vừa sâu xa và sắc bén, thậm chí cao siêu như thể một niềm tin triết học. Tất nhiên hám của là đức hạnh thâm căn cố đế của giới trọc phú, nhưng ở tay này sự sùng bái tiền là vô bờ bến, lại thăm sâu và căng nhưc tới cùng cực, đến độ đã biến thái trở thành lòng căm ghét con người, lòng thù hận tất cả những giá trị “phi vật chất” của đời sống.

Bạn tôi căm ghét người nghèo. Y khinh rẻ, miệt thị một cách sắc sảo và cay độc niềm tin về cái thiện, về sự trong sáng, sự cao cả, về lòng nhân đức của người nghèo. Y cho đó là những sự khôi hài.

Y đặc biệt căm ghét những người xưa nay vẫn thường hay khẳng định rằng đồng tiền không phải là tất cả. Tất nhiên đầu bảng y căm ghét là các nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà khoa học, các ông giáo, nói chung là giới trí thức. Kế nữa là những ai trong giới công quyền mà lại đang mạnh tay chống lại sự lộng hành của đồng tiền. Y cực kỳ thù ghét và khinh bỉ những con người này, tuy nhiên y chẳng hơi đâu ồn ào hạ bệ họ bằng lý sự, hay tìm cách diệt họ, khiến họ mất chức hay thân bại danh liệt, khuyh gia bại sản.

Cực kỳ giàu có, thế lực rất mạnh, bật thiệp và quảng giao, y chủ động bắt thân với họ, rồi bằng những cách thức tế nhị hết mức y tạo những hoàn cảnh kịch tính để thách thức sự trong sạch của họ. Y cài bẫy không nhằm mua họ, không cốt để gây thành vụ việc tai tiếng, mà chỉ để lẳng lặng quan sát quá trình khó nhọc và phức tạp tự cưỡng lại mình của họ trước sự cám dỗ của tiền. Rất tốn kém và rất thâm kín, không mấy khi to mồm kể rộng ra, nhưng những vụ định giá tâm hồn con người như thế là thú vui, là cái sướng, là khoái lạc tột đỉnh của đời y.

Siêu phẩm văn hóa gói đầu giường, có thể nói như là thánh kinh của y là cái đĩa DVD bộ phim *Lời đề nghị khiêm nhã*. Không phải y say mê những trường đoạn sex mà là y tôn thờ cái chân lý toát lên từ bộ phim đó. “Không phải tất cả mọi thứ đều mua được bằng tiền, nhưng rất nhiều tiền thì mua được tất cả”. Và, “một đồng chưa mua được món đó thì hai đồng, ba đồng, một trăm, một ngàn, vẫn chưa được, thì chông hản một triệu, nhất định phải được”.

Thoạt đầu vị đại gia thâm hiểm này khiến tôi liên tưởng tới nhân vật Thuyết “buôn vua” của Năm Cam. Nhưng rõ là tôi nhầm. Có thể y chưa giàu, chưa hùng mạnh bằng phe cánh Năm Cam, nhưng mà y đáng sợ hơn nhiều và tiềm lực hơn nhiều. Y không tội vạ gì can hệ tới “xã hội đen” bất hợp pháp, bởi vì một trong những

sức mạnh lớn lao của y là sự cực sạch và cực kỳ hợp pháp, hoặc thậm chí cực độ lương thiện theo quan niệm sống phổ biến hiện thời. Cho nên còn hơn cả hợp pháp, y là nhân vật hợp lý và hợp thời. Những tay đại gia kiểu này là khuôn mẫu cho một lối sống, lối nghĩ nếu không phải là đã tràn lan thì cũng là đang ngày một loang rộng, phình lớn trong xã hội ngày nay. Chẳng ai có lý gì để lên án họ. Chẳng ai có thể khinh họ, trái lại.

Những tay đại gia này thật sự là những nhân vật điển hình của thời cuộc. Hai mươi năm về trước họ không có bóng dáng trên cõi đời này, nếu có thì cũng chỉ là những nhúm bào tử non yếu không có đất sinh sôi. Hồi bấy giờ không chỉ cơ chế kinh tế mà cả trong suy nghĩ của mỗi con người cũng tuyệt đối không dung nạp bọn họ. Khi đó đồng tiền không ăn vào được lòng người, của cải không phải là nỗi ám ảnh tâm hồn người ta, thói tham lam, bệnh lý tài bị coi khinh, sự giàu có cá nhân bị cả xã hội lên án, và cố nhiên người nghèo được trọng thị hơn kẻ có của, danh dự, phẩm giá con người không liên quan đến túi tiền.

Chỉ trong vòng không tới hai chục năm mọi sự đã khác. Không có gì là lạ nhưng vẫn hết sức là lạ lùng, bởi vì chuyển cực quá nhanh và bởi vì quá sức là tương phản.

Thật ra, ở nước ta, chỉ trừ những năm tháng tôi đã trải qua trong thời thơ ấu và tuổi thanh niên còn không

thời nào xã hội chống lại sự giàu có của các cá nhân, cũng không bao giờ khinh rẻ và phỉ nhổ tiền bạc. Tuy nhiên không thời nào đồng tiền lại được coi là lẽ sống. Người sống giàu có giữa hoàn cảnh chung nghèo khó của quê hương đất nước thì bao giờ cũng chỉ là kẻ trọc phú, dẫu có sang giàu và chức trọng quyền cao góm ghê đến chùng nào. Nói chung một kẻ sĩ, một quan chức không thể đồng thời là một tay trọc phú. Nhất là không khi nào ở ta sự làm giàu cá nhân lại được phép sánh cùng với những khái niệm cao cả như là lòng yêu nước, chí anh hùng, đức hy sinh...

Ngay cả ở thời tuổi trẻ của chúng tôi, thời chiến tranh và cách mạng, xã hội cũng không hướng tới sự cao bằng mức sống, mà vẫn có người thu nhập cao người thu nhập thấp, có gia đình đời sống sung túc trong khi có gia đình vẫn rất nghèo, xã hội thời đó chỉ kiên quyết chống lại sự giàu có thái quá đến mức bất công và sự làm giàu vị kỷ, làm giàu tham tàn.

Do một loạt những nguyên nhân khác nhau mà mô hình kinh tế được bắt đầu tạo dựng từ năm 1954 đã không đạt được hiệu quả và thành công như lòng người thời đó mong muốn. Một sự thay đổi mạnh mẽ và toàn diện về kinh tế đã diễn ra ở giữa thập niên 80. Nhưng cùng với sự loại bỏ cái lỗi thời và lạc hậu, xã hội chúng ta cũng đã tự làm mất đi hoặc là làm biến tướng vô cùng nhiều những giá trị quý giá được gìn

giữ trong ba chục năm trời đầy kiêu hãnh và đáng tự hào của cuộc kháng chiến. Bị gán với ba chữ “Thời bao cấp” biết bao nhiêu giá trị tốt đẹp và đáng trân trọng của đời sống con người những năm tháng ấy đã bị loại bỏ, bị lãng quên, thậm chí bị miệt thị.

Từ khi tiến hành cải cách kinh tế, xã hội nước ta có những đổi thay to lớn và tích cực về mọi mặt. Nhưng cùng với đà thăng tiến đầy thắng lợi ấy lại có cả sự bùng nổ của quyền được làm giàu bằng mọi giá, của quyền cạnh tranh sinh tồn v.v... Những niềm tin dựa trên chân lý của đồng tiền hướng người ta tới một sự phủ định lớn lao và nguy hiểm: phủ định các giá trị tinh thần, phủ định văn hóa, phủ nhận đạo lý, phủ nhận phẩm giá, danh dự...

Ngày nay bọn tội phạm kinh tế, bọn làm ăn phi pháp, bọn tham nhũng, những tên ăn của đút, là mối nguy lớn cho đất nước, nhưng làm chỗ dựa cho sự tồn tại của mối nguy ấy chính là thói tham lam, bệnh trọc phú, lòng vị kỷ đang tràn lan trong đời sống thường nhật, đang xâm nhiễm vào mọi con người bình thường và lương thiện, nhất là vào tâm hồn thế hệ trẻ.

\*

Bình luận về sự sụp đổ và sự hoảng loạn của bè lũ Năm Cam cùng những kẻ liên đới, một nhà thơ đã tóm

tất bằng hai chữ “vỡ trận”. Liên minh ma quỷ của lũ sâu mọt đủ loại đã vỡ trận, nhất định rồi chúng sẽ bị công luận và pháp luật nền dân chủ nghiền nát.

Rất mong là như vậy, song thú thực tôi chẳng dám lạc quan như thế. Tôi chỉ có thể tin rằng chiến dịch truy quét bè đảng Năm Cam sẽ khiến những bè lũ tương tự phải vỡ mặt vì khiếp sợ trong một thời gian chỉ ít là vài tháng nửa năm. Bọn lưu manh, những tay đại gia, những tên tham nhũng sẽ bớt công nhiên lộng hành, sẽ phải đôi chút chùn tay so với trước đây. Những kẻ làm giàu bất minh sẽ phải đỡ phần ngông nghênh.

Nhưng sức mạnh của nền dân chủ sẽ không trở nên cực mạnh, thắng lợi sẽ không được củng cố và phát huy nếu chỉ bằng vào quyền lực của pháp luật và báo chí. Tự mỗi con người phải tự vấn. Tinh thần trọc phú, sự sùng bái tiền bạc, tham vọng làm giàu cá nhân mười mấy năm qua chế ngự tâm hồn con người, nhất là đối với dân thành thị, nhất là đối với giới trẻ có học, giờ đây cần phải được giảm cường độ đi tự trong bản thân mỗi người, tự mỗi người cần chùng mực lại, bớt vun vét vợ vén, bớt chỉ chăm chăm no thân ấm cất riêng mình, để khi cao giọng nói chủ nghĩa xã hội, về lòng yêu nước, về lẽ công bằng, về sự thiết tha với bản sắc dân tộc, về ý thức công dân, tinh thần cộng đồng là ta nói trung thực, nói thật tâm chứ không phải là nói khoác.

# Chữ Ơn nên hiểu thế nào

“Giá như... bố là liệt sĩ, thương binh!”, ấy là nhan đề một bài được đăng trên số đầu tháng Bảy của một tờ báo buổi chiều có lượng phát hành lớn. Tháng Bảy mà, nên người ta mới cho đăng một cái bài như thế và cho chạy một cái tíit như vậy.

Tác giả bài báo kể là có một tay học trò xứ Nghệ vì thi hỏng đã trách cứ ông thân sinh rằng sao hồi

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 28, 2002, ký tên Nhật Giang

chiến tranh không chịu thương vong đi cho rồi khiến cậu giờ đây chẳng được hưởng quyền lợi như các bạn bè đồng học có thân nhân là liệt sĩ. Ông nhà báo bày đặt ra cái lời than oán ác khẩu đó là nhằm để cho hấp dẫn và mạnh mẽ hơn nữa sự phê phán của ông đối với chủ trương của tỉnh Nghệ An trong niên khóa 2001-2002 dành thêm nhiều ưu tiên về tuyển sinh Trung học phổ thông cho con em các gia đình thuộc diện chính sách. Ông cho rằng sự ưu đãi ấy là không khuyến học khuyến tài.

Cố nhiên công kích, phê phán và cả dạy đời nữa là quyền báo chí của ông ta, nhưng lấy tử sĩ với thương binh ra mà châm biếm thì thật là vô lối. Giá như bố là liệt sĩ! Viết lách sao mà chua cay và thô bạo làm vậy? Ông nhà báo rào trước rằng “Không dám ganh tị đâu ạ”, thế nhưng với một cái nhan đề bài báo đầy mỉa mai như vậy mà không phải là ganh tị thì là gì đây? Mới chỉ là việc tuyển sinh vào cấp ba mà đã nhảy dựng lên như thế rồi, không biết với những đãi ngộ dành cho gia đình chính sách trong những vấn đề to tát hơn của đời sống thì sự ghen ghét sẽ còn đến độ nào?

Thú thực là không sao hiểu nổi. Ở một đất nước như đất nước này với bao nhiêu là đau thương mất mát suốt mấy chục năm trời chiến tranh vậy mà một chút nâng đỡ về đường học hành cho con em những



gia đình chịu nhiều đau thương mất mát nhất lại vẫn có thể bị kèm cựa trên mặt báo thì thật là đáng buồn.

Trước đây, đừng nói viết lên báo, chỉ nghĩ thôi cũng không ai đang tâm, nghĩ bực như thế. Phải chăng vì cuộc chiến đã lùi xa, lòng người đã vội vã chuyển cả sang “thiên niên kỷ mới”, nên thói đời đen bạc đã có thể công khai tị hiềm cất lời đố kỵ đối với công sức và máu xương của thời quá khứ?

Có phải vì rằng không phải trải qua chiến tranh, không nhớ, không biết, không quan tâm nên không thấm thía, không cảm thông với niềm đau khổ của nhân dân, của đất nước trong những năm tháng gian lao ấy? Hay là vì cho rằng những hoạt động giúp đỡ, tương trợ gia đình thương binh liệt sĩ là sự ban ơn, là sự từ thiện nên chỉ “đền ơn đáp nghĩa” khi chẳng ảnh hưởng gì tới quyền lợi của mình, còn khi có vẻ như là bị đụng chạm chút ít tới lợi lộc riêng thì lập tức giẫy nẩy, la lối than phiền và nhỏ nhen so đo?

Thật ra, cũng như trước đây đã sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập dân tộc, không hề tính toán thiệt hơn, ngày nay các chiến sĩ và gia đình của họ cũng sẵn sàng chấp nhận thực trạng đời sống mà mình đang sống, không đòi hỏi gì phải được thiên hạ ưu đãi. Vì vậy tất cả những gì mà đời sống hôm nay có thể làm được cho anh em thương binh và các gia đình liệt sĩ

tuyệt đối không được quyền có dáng dấp của sự từ thiện, của sự cứu giúp, hay của sự ban phát lòng tử tế. Tình nghĩa của đời sống hôm nay đối với gia đình thương binh liệt sĩ cũng phải cao đẹp, thiêng liêng và chân thành như là lòng yêu nước, yêu nhân dân, như là đức hy sinh vô bờ vì sự nghiệp chung mà các chiến sĩ đã thể hiện trong kháng chiến.

## Thanh niên xung phong - những hy sinh lớn lao

Lịch sử thế giới đã từng diễn ra không biết bao nhiêu là cuộc chiến tranh quy mô lớn và nhiều cuộc cũng đã kéo dài triền miên năm tháng, nhưng chưa bao giờ, chí ít là trong thế kỷ XX, có một cuộc chiến tranh mà sự đối cực và tương phản lực lượng cùng ý chí giữa đôi bên lại lớn lao, sâu sắc, dữ dội và đáng sợ như là cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Một bên là siêu cường hàng đầu thế giới với

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 30, 2002, ký tên Nhật Giang

tiềm lực kinh tế khổng lồ và sức mạnh quân sự khủng khiếp chưa từng có trong lịch sử loài người, một bên là nền văn minh lúa nước của một dân tộc nhỏ bé, kinh tế lạc hậu, được vũ trang ở mức tối thiểu không đáng kể so với sức mạnh quân sự của kẻ thù. Một bên là dã tâm xâm lược cực kỳ hung bạo, bằng mọi giá, mọi sức mạnh và thủ đoạn quyết đề bẹp, nghiền nát một đất nước, tiêu diệt và bắt cả một dân tộc phải quỳ gối, một bên là ý chí chiến đấu của toàn thể dân tộc, thà hy sinh tất cả chứ không chịu làm nô lệ. Một bên cậy cả vào tàn sát và hủy diệt, một bên chỉ tựa ở lòng người. Chính bởi sự như vậy nên cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc Việt là một cuộc xả thân vì nghĩa lớn sâu sắc và bi tráng nhất trong lịch sử loài người, một cuộc quyết chiến được ghi nhớ mãi mãi nhưng đồng thời cũng lại là không thể tưởng tượng ra nổi đối với người đời sau.

Đã từng dự một vài cuộc dạo chơi về nguồn, đốt lửa trại và vui văn nghệ do giới trẻ tổ chức ở chân Trường Sơn nhằm tái hiện không khí kháng chiến năm xưa nên người viết bài này hiểu rằng, quả thực thời nay người ta không thể hình dung nổi những gì mà các cô gái 559 đã phải trải qua. Chiến tranh chẳng phải trò chơi. Sự hy sinh là đầy đau thương và khốc liệt chứ không chỉ đơn thuần một màu sắc lãng mạn.

Thế nào là chịu đựng một trận mưa bom B52 trực tiếp giáng xuống quả là khó hình dung. Nhưng nếu

nhìn trên màn hình ti vi những loạt bom Mỹ giáng xuống vùng Vịnh, vùng Ban-căng, vùng Trung Á, giúp quân Mỹ thắng trận áp đảo và nhanh như thế nào, và lại nhớ rằng bom Mỹ đã trút xuống dọc Trường Sơn dày đặc, dữ dội, dã man gấp bội lần trong suốt liên tục hơn mười năm mà quân Mỹ vẫn phải chịu thất bại ở Việt Nam, thì có thể bạn sẽ hiểu được phần nào cuộc sống chiến đấu đầy hy sinh gian khổ của các chiến sĩ Thanh niên Xung phong. Đặc biệt là các chị em. Có thể nói so với bộ đội thì chị em Thanh niên Xung phong phải chịu nhiều gian lao hơn. Trước tiên vì họ là phụ nữ. Cùng một áp lực của hoàn cảnh khắc nghiệt nhưng người con gái dĩ nhiên là phải chịu đựng lớn hơn nam giới gấp bội lần. Thứ nữa là trong những năm tháng gian lao ấy, so với đời sống vốn đã vô cùng gian lao của bộ đội thì Thanh niên Xung phong còn gian lao và thiếu thốn hơn nhiều. Nếu bạn đã từng là bộ đội đi Bê, đã xuyên đường tuyến hay đường giao liên, đã từng chứng kiến đời sống trong rừng sâu núi cao của các cô gái Thanh niên Xung phong thì bạn không thể không thừa nhận là đời sống của các cô cực khổ, gian lao, thiếu thốn hơn những người lính chúng ta rất nhiều. Cuộc chiến đấu của các cô gái khác với cuộc chiến của bộ binh, nhưng mức độ ác liệt không kém, đòi hỏi lòng can đảm, ý chí quyết thắng và tinh thần xả thân chiến đấu không kém. Bạn hãy nhớ lại

Ngã ba Đồng Lộc, Đèo Đá Đẽo, phà Xuân Sơn, phà Long Đại, cảng Đồng Hới, hai bờ sông Sơn, Cự Năm, Phong Nha, Khe Ve, Khe Tang, đường 12, đường 10, đường Quyết Thắng, đèo Phu La Nhích... và xa hơn nữa dọc đường Lào cho tới tận Bù Gia Mập, biết trong trọng điểm kinh hoàng với những hy sinh vô bờ bến, những hy sinh thầm lặng, những hy sinh trời bể của chị em Thanh niên Xung phong. Nhờ những hy sinh ấy mà bộ binh chúng ta đã qua được ngàn dặm Trường Sơn, đã có gạo có đạn, có trọng pháo, có chiến xa để có thể đi tới thắng lợi cuối cùng.

Vậy mà, nhiều chục năm trời sau ngày chiến thắng, chính sách đối với lực lượng Thanh niên Xung phong vẫn còn quá nhiều vấn đề mà chúng ta vẫn thường gọi một cách nhẹ nhàng là “những sự bất cập”. Các cựu chiến binh quân đội không thể chấp nhận được tình trạng là cho đến nay anh chị em Thanh niên Xung phong, những người bạn chiến đấu thân thiết của bộ đội trong kháng chiến chống Mỹ, vẫn phải chịu biết bao thiệt thòi.

Ngoài sự chậm trễ, lè mề, quan liêu, người ta còn nhận thấy những thái độ, những lời nói thể hiện sự thờ ơ và bàng quan rất đáng trách trên mặt báo, trên ti vi của một số người chịu trách nhiệm trực tiếp về vấn đề này. Thường là họ đổ lỗi cho công tác chính sách những năm đầu hòa bình, đổ tại cho giấy tờ thất lạc,

đổ cho việc thực hiện chính sách tại các địa phương, đổ tại cho cả chính chị em Thanh niên Xung phong nữa. Chẳng hạn, mới đây, trên ti vi, trả lời câu hỏi của nhà báo Trường Phước về việc vì sao còn nhiều chậm trễ và vướng mắc trong vấn đề chứng nhận thương tích cho anh chị em Thanh niên Xung phong, một ông sếp có trách nhiệm về vấn đề này bảo rằng: Sau chiến tranh không muốn về quê, chỉ muốn chuyển ngành vào cơ quan nhà nước nên những Thanh niên Xung phong bị loại khỏi biên chế! Ông ta lại còn bảo tại các đơn vị Thanh niên Xung phong đã giải tán nên không có đơn vị nào chứng thương cho người bị thương nữa. Và như vậy thì cố nhiên là cả người hy sinh cũng không có ai chứng cho là đã hy sinh để được coi là liệt sĩ. Với cái cách giải thích lấy được như vậy thì chị em Thanh niên Xung phong mà hầu hết là phụ nữ nông thôn, đều đã luống tuổi, tản mát ở làng quê, trong vùng sâu vùng xa, thấp cổ bé miệng còn biết nói gì, làm sao mà cãi lại.

Rõ ràng, việc đơn vị giải tán sau chiến tranh, những lộn xộn về giấy tờ, những thiếu sót về chính sách, những thói tật của tệ quan liêu không phải do các chiến sĩ Thanh niên Xung phong, đáng lý phải thành tâm xin lỗi họ về những tồn tại và yếu kém đó, chứ không thể vin vào đó để tiếp tục hành xử chậm trễ và quan liêu.

# Lắm thầy thì nhiều... “Cải”

Chương trình cải cách mới toanh mà Bộ Giáo dục vừa cho vận hành được các ông hoạch định chương trình ngợi ca là vô cùng cải cách, chỉ tiến bộ theo hướng giảm tải, tăng thực hành; Ấy thế nhưng để được “giảm tải” thì toàn thể học trò lớp Một, những thân phận non nớt có may mắn hưởng trước thiên hạ cái sự hay mọi nhẽ của chương trình cải cách lại đã phải tụt trường từ ngày 15 tháng Tám, sớm hơn lệ thường,

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 34, 2002, ký tên Nhật Giang





nung thiêu mùa hạ vẫn cứ khổ, cứ nóng, cứ ngọt và tù túng, không thể so được với văn phòng mát rượi điều hòa nhiệt độ của các quý Viện nghiên cứu, quý Trung tâm soạn thảo, quý Ban, quý Phòng của quý Bộ.

Tất nhiên người ta thấy lo sợ không phải chỉ vì cái lễ khai giảng trái khoáy mà còn bởi nhiều sự tiến lùi giật cục khác nữa trong nội dung chương trình mới được tân trang và trong các bộ sách giáo khoa lớp Một và lớp Sáu vừa được đổi thay. Con cái người ta tựu trường để học cái chữ chú đầu phải để làm “đối tượng” cho các cuộc thử nghiệm triển miên lê lét.

Thí nghiệm là việc cần thiết trước khi tiến hành cải cách, song đây là việc của vô số giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ... trong vô số các cơ sở nghiên cứu mà Nhà nước và nhân dân đã dồn tiền của vào để trả lương và tạo kinh phí cho họ hoạt động và thăng tiến cùng những sự thí nghiệm ấy. Còn trẻ nhỏ học trò thì không phải chịu đựng sự thí nghiệm. Học sinh các cấp phải được nghiêm nhiên hưởng chương trình giáo dục tốt nhất, chí ít là tương xứng nhất với nền văn hiến, với trình độ tri thức của dân tộc mình. Người ta không được phép “mày mò, vừa làm vừa thử, sai thì sửa” đối với đầu óc và tâm hồn trẻ thơ. Thế nhưng cái gọi là cơ chế mềm, sai đâu sửa đó, lại có thể dễ dàng nhận thấy ở các trang sách giáo khoa cải cách với rất nhiều hạt sạn to tướng mà thời gian gần đây nhiều tờ báo đã nhặt ra...

# Chỉ nên bàn chuyện vũ trường

*Gái nhảy* là một cú nhảy lập nên kỷ lục. Một thành công về doanh thu chưa từng có của điện ảnh, ít nhất là trong vòng mười năm trở lại đây. Chỉ nội trong tháng Hai và chỉ riêng Sài Gòn thôi đã có hơn 120 ngàn lượt người vô rạp coi *Gái nhảy*. Trung bình mỗi ngày rạp Thăng Long, rạp Toàn Thắng bán được 2 ngàn vé. Ngay một rạp như Diamond Cinema chưa từng một lần chiếu phim nội vì không mở nổi suất thì với

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 11, 2003, ký tên Nhật Giang

*Gái nháy* cũng bán được tới non ngàn vé mỗi ngày. Nay phim đã tỏa rộng ra cả nước ắt sẽ càng bội thu. Nhiều cơ quan, tập thể ở Hà Nội đã mua vé từ những mấy tuần trước ngày phim được khởi chiếu trên đất Bắc, theo dự tính thận trọng nhất thì doanh thu của phim bét nhất cũng phải đạt 4 tỷ hơn. Với núi tiền thu được và với cảnh tượng khán giả ùn ùn xếp hàng mua vé ấy, *Gái nháy* thực sự đáng nể. Dân tình ắt hẳn đều mong và điều cầu chúc cho các hãng phim truyện nước mình sản xuất được nhiều hơn nữa những bộ phim hút khách và có lãi như vậy.

Nhưng, mặt khác, cũng phải nói rằng không ai lại đi mong cho các đạo diễn của những phim như là *Thương nhớ đồng quê; Những người thợ xé; Đồi cát; Thung lũng hoang vắng...* dấn thân vào lĩnh vực của *Gái nháy*. Không mong muốn, và lo nữa. Không hiểu là các nghệ sĩ đó có đương nổi với đà cuốn và sức ép của một thắng lợi ngoạn mục đến như thế này không?

Tin rằng các nhà làm phim nước mình cứng vía. Tiền là một cái thứ rất hay ở đời, nhưng những cái hay ở đời, nhất là cái hay trong nghệ thuật lại không đo và không đo bằng tiền, điều đó ai cũng biết. Nói về lượng người vào cửa, nói về khoản tiền thu được thì một đêm biểu diễn nhạc thính phòng sao mà bì nổi với vũ trường New Century? Cũng như vậy, sẽ thật là vô nghĩa dùng khẩu khí của vũ trường để xét đoán

các nhà thơ, lấy giọng lưỡi của kẻ lăm tiền để lớn lối bài bác Ngày Thơ trên mặt báo.

Bạn không phải là thi sĩ, bạn là người làm ra tiền và thích tiền, nhưng đâu có phải vì vậy mà bạn được phép thóa mạ niềm say mê thi phú không ra tiền bạc của những người yêu thơ? Ý tưởng tổ chức Ngày Thơ là lạ lùng đối với bạn, nhưng không phải vì vậy mà bạn cho mình được quyền miệt thị một ngày hội được biết bao nhiêu con người cao quý không kém gì bạn nhiệt thành mong muốn, và hoảng lên xỉa xối Ngày Thơ ngoa ngoắt xúc phạm các nhà thơ, hoạt khẩu nói năng nhả nhót một cách thiếu suy nghĩ như vậy về thơ ca Việt Nam: "... Bởi tạo nên nền thi ca Việt Nam là cả một biển người, danh nhân góp trường ca, dân thường góp một câu cũng thành bất hủ..."; "... Cờ thơ dù có rộng như sân bóng đá cũng chẳng thể ghi hết quý danh...". Thôi thì đủ thứ "mỹ từ" đã được dùng để phỉ báng các thi sĩ: lối bịch, kỳ quặc, há hốc mồm... Sao lại hần học đến nỗi như vậy?

Chẳng hiểu sao trong thời hôm nay, một thời buổi rõ ràng là thông thoáng hơn xưa rất nhiều mà sự thiếu cận lại có vẻ gia tăng ở không ít con người. Họ không ưa ai hết, họ khinh rẻ tất cả. Nhất là họ không tài nào chịu nổi sự đa dạng và phong phú của đời sống. Cái mới lạ, độc đáo, vẻ lãng mạn, nét thi vị lại càng bị họ ghét. Vì sao vậy?

# Đèn Xanh thì đi đèn đỏ thì dừng

Hà Nội ngã tư, giờ đi làm buổi sáng, bên luồng đường đang tín hiệu đèn xanh xe cộ cuộn cuộn hai dòng trôi như thác lũ, ào ào “qua mặt” hai khối đông nghìn nghịt ở bên luồng đang đèn đỏ; tín hiệu ngã vàng trong chốc lát rồi phía đang đỏ chuyển xanh, phía đang xanh vào đỏ. Ngã tư như là xoay gấp 180

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 14, 2003, ký tên Nhật Giang

độ. Những người vừa nãy phải dùng xe nén chờ liền rồ ga vọt lên, những người đang vùn vụt bon nhanh lập tức khựng xe lại, và hơn thế, họ khựng một cách nghiêm ngặt, rậm rạp, đều tăm tắp, như binh nhì tập đội ngũ, không lấn qua bên trái tim đường, không chà bánh trước lên phần mặt đường được kẻ vạch dành cho người đi bộ qua hè. Quả là quá sức tưởng tượng! Thật thế: giả sử bạn là người vừa đi xa hẳn khỏi Hà Nội tuần trước Tết, nay bạn trở lại. Qua cửa xe hơi hay ô cửa tàu hỏa, bạn ngó nhìn. Phố vẫn thế, nhà vẫn thế, dân tình vẫn y đúc thế thôi, song bạn vẫn cảm thấy có “một cái gì đó” đặc biệt vô cùng, hết sức khác thường đang diễn ra trong thành phố của chúng ta. Cái đó là cái gì vậy? Nhìn một lúc, nghĩ một lúc, bạn hiểu ra: ấy là sự nghiêm chỉnh lạ lùng bạn vừa thấy ở cái ngã tư vừa nãy. Và không thể nào tin nổi, không chỉ chỗ ngã tư ấy mà tại trung tâm thành phố ở tất cả ngã tư, ngã năm, ngã sáu người ta đều vậy, tử tế, khuôn phép: đèn xanh thì đi, đèn đỏ thì dừng! Đúng đấy, minh bạch, giản dị, hoàn toàn đương nhiên, ấy thế nhưng vẫn là một sự thật khó tin, như thể bạn đang chứng kiến một phép màu vậy.

Cố nhiên với những ai từng sống nhiều thập niên ở Hà Nội thì sự đổi thay đáng khâm phục trong kỷ cương giao thông của Thủ đô mấy tuần qua không phải là chuyện gì tuyệt đối quá mới lạ. Hà Nội những năm

xưa, Hà Nội thời gian khổ chiến tranh là một thành phố mục thối về mọi mặt, mà trước tiên là về luật lệ giao thông. Nói rằng trước tiên là bởi vì mặt phố chính là mặt thành phố, sự đi đứng của con người ta trên phố thể hiện rõ ràng nhất đời sống và tính cách thành phố. Cái câu “chẳng thơm cũng thể hoa nhài” không chỉ ẩn sau các ô cửa mà thanh thiên bạch nhật lan tỏa trên những dòng người trên phố.

Chính bởi có thuần phong mỹ tục trong sự đi lại trên đường nên Hà Nội mới có thể sơ tán được hầu hết dân chúng ra khỏi thành phố chỉ trong một đêm. Bạn thử hình dung xem, nếu người Hà Nội hồi đó không thấm nhuần “văn hóa đi lại”, không tôn trọng kỷ cương giao thông, cứ xô bồ, sống chết mặc bay miễn được việc mình, mạnh ai nấy chen, thì trong sự đe dọa thường trực của bom đạn Mỹ sự thể sẽ như thế nào ở các cửa ô, ở đầu cầu Long Biên, ở đầu cầu phao Chương Dương? Hồi đó lực lượng công an giao thông đâu có đông đảo được như bây giờ, và hồi đó chỉ vài ngã tư là có đèn tín hiệu. Các ngã tư hồi đó làm gì có lù lù những cục bê tông, những đảo to đảo nhỏ phân cắt, chia tuyến, phân luồng như hiện giờ. Thời chiến gấp gáp công chuyện nên công an hồi ấy cũng chẳng mấy khi mất thì giờ toét còi phạt vi cảnh người ta. Vậy mà dòng xe dòng người trôi chảy thông suốt được là vì sao?



Sau chiến tranh, năm tháng chồng chất lên, sự đời đổi thay, lối sống khác dần, đến một lúc nào đó thật khó mà có thể nói tới “văn hiến ngàn năm” khi nhìn cảnh tượng các ngã tư Hà Nội. Ai cũng rầu lòng nhưng rồi ai cũng quen đi, cũng vậy như nhau tất cả. Đơn giản: đèn đỏ phải dừng đèn xanh mới đi, cũng thành một sự thử thách về nhân cách và lòng tự trọng.

Bây giờ trước bước tiến bộ đột khởi sau Tết về trật tự giao thông, du khách qua Thủ đô vừa thấy khâm phục vừa thấy khó tin. Nỗ lực và thành công của lực lượng công an Hà Nội là rất nổi bật, rất hiển nhiên, nhưng về phía quý vị “tham gia giao thông” thì sự tiến bộ hình như mới chỉ bề ngoài. Nhìn hàng xe dừng phất lại trước vạch vôi trắng khi có đèn đỏ, du khách phục lẫn, nhưng ngó ra phía sau, thì sự nhốn nháo sẽ khiến người ta không nhìn được cười. Người ta sẽ cảm thấy khó tin tưởng vào sự bền vững của kỷ cương mới được thiết lập khi nhìn sự đi lại ở các phố ngoài trung tâm, ở các ngã đường vắng bóng cảnh sát. Rồi thì cảnh tượng các vị phụ huynh nghe ngẫm làm gương cho trẻ nhỏ khi đàn ông gầy gù ùn tắc trước cổng các trường học. Thái độ của một số không ít những người bị phạt vì cảnh cũng khiến người ta ngờ vực sự chân thành trong ý thức chấp hành luật giao thông: cãi bậy cãi biến, rồi hạ giọng năn nỉ, van nài, cuối cùng xin xỏ được lót tay, thẳng thừng ra là toan tính hối lộ cảnh sát. Còn vô

và ví dụ để thiên hạ chưa dám cầm chắc vào sự bền vững của những tiến bộ đang diễn ra trên đường phố.

Nhận thức là một quá trình. Cho nên cái sự “đèn đỏ thì dừng đèn xanh thì đi” chắc là còn phải trải qua dài dài một quá trình nhận thức. Chỉ mong, chỉ hy vọng là quá trình ấy không quá đặng đặng sang đến tận các thế hệ sau.

# Kỷ lục của sự trời ơi đất hỡi

Mặc dù đây là cái sự văn hóa của Thành phố mà nói ra cứ thấy chối chối kinh kinh làm sao. Quả thật là chẳng đặng đừng, tuy nhiên không tài nào làm thình cho nổi. Thà rằng không thấy không nghe, chứ đã thấy đã nghe thì ngay người thập phương, khách vãng lai cũng khó lòng phẩy tay cho qua. Bởi vì “cái sự văn hóa” ấy nó quá chướng. Ai đời nhè ngay trước cổng Văn

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 28, 2003, ký tên Nhật Giang

Miếu - Quốc Tử Giám mà xây nhà vệ sinh công cộng!

Cố nhiên là xưa giờ sự khinh thị đất trời, nhòm mặt đại chúng chẳng phải chuyện gì gớm ghê, song trình độ xúc phạm thiên hạ của cái dự án “đầu ra” ngớ ngẩn này đã vượt sức chịu đựng và sức tưởng tượng của mọi người. Làm sao mà đến nông nổi ấy cơ chứ? Bản thân cái công trình dị mọ ấy đã khiến người ta kinh sợ rồi, nhưng đáng hãi hơn thế là cái nông nổi: làm sao, thế nào mà lại có thể nảy ra trong đầu một ý tưởng như vậy? Người nảy ra ý tưởng ấy, cùng những người đã luận bàn, đã hoạch định, đã đề đạt lên cấp trên cái dự án ấy ắt hẳn đều bằng cấp và chức danh không xoàng, vậy mà tại sao? Đối với công chúng bình dân thì cái sự bí ẩn về tri thức đó là rất khó hiểu. Một điều đến trẻ con cũng hiểu mà cỡ quý ông này quý ông nọ lại không hiểu thì quả là quá khó hiểu. Hơn nữa, tình trạng khó hiểu ấy cứ lặp đi lặp lại.

Kế hoạch đập đền Cầu Nhi xây tiệm ăn, kế hoạch cao lầu hóa Tháp Rùa thôi không bàn bởi đấy là thời ấu trĩ đã lùi xa. Đập rạp chiếu bóng Kim Đồng của trẻ em để làm chợ bia, xây Hàm Cá Mập cũng là sự thể đã quá thời hiệu. Nhưng những ý tưởng vừa nghiêm chỉnh vừa khó tin như thế thì vẫn ngày ngày ra lò và ngày một mới lạ: “bể bơi hóa” nước Hồ Tây, mở toa lét công cộng bên bờ Hồ Gươm, phân tích mã di truyền

Rùa thiêng của hồ, và bây giờ...

Mặc dù cấp Thành phố đã cho ngưng hoặc tạm ngưng hầu hết những dự án “bất cập” kiểu ấy, nhưng dường như cấp Thành phố vẫn không lấy làm lạ, không đặt ra câu hỏi về nguyên nhân nảy sinh ra những dự án khô hài, ít nhất là khô hài, như vậy. Nếu không tìm ra nguyên nhân thì những dự án nực cười sẽ cứ ra đời mãi. Những sự vụ quá hiển nhiên, đụng chạm đến cả thành phố thì công luận cùng chính quyền cấp cao còn có cơ may ngăn được, nhưng những vớ vẩn lật vật khuất mắt trông coi thì ai biết mà ngăn. Khi biết ra, sự đã rồi, liệu còn gì hình hài văn hóa của thành phố?

Nghĩ ra những dự án ấy có phải là vì sự “Ăn”? Phỏng đoán như thế cũng không phải là không có căn cứ. Lắm dự án đã vớ vẩn lại đòi hỏi kinh phí hàng chục triệu Mỹ kim. Song dù sao cũng không phải ý tưởng tân kỳ nào cũng là vì muốn ăn. Nhiều ý tưởng rõ là muốn đặt sự lợi ích chung lên hàng đầu.

Như là cái dự án “đầu ra” ở Văn Miếu. Nghĩ giúp “sự giải quyết” cho thiên hạ tất nhiên là tốt, nhưng chọn chỗ mà ngày xưa người người, kể cả vua chúa tới lui phải rời võng xuống ngựa để tỏ sự tôn kính tột bậc để lập dự án thì lại tầm nghĩ quá cạn. Sao lại cạn thế, có phải là vì sự Học có vấn đề không?

Do sự “Ăn” hay do sự “Học” của những người đề

xuất ý tưởng, dân tình chẳng thể biết được. Dân tình chỉ thấy lo. Lo cho hồ Gươm, hồ Tây, lo cho cầu Long Biên, lo cho vườn đào Nhật Tân, lo cho tháp nước Hàng Đậu v.v... Lo, và sợ nữa. Sợ cho túi tiền Nhà nước và nhân dân không khéo thành mây khói, trời ơi đất hỡi vì những ý tưởng lợi bất cập hại cứ đua nhau ra đời.

# Đành kính cẩn mà im đi chăng?

Mới đây, trả lời phỏng vấn báo chí có một Giáo sư đã có đôi lời đề cập trở lại cuộc bàn luận từng diễn ra khá là sôi nổi hồi năm ngoái về cái chữ “e” nổi tiếng của Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp Một. Cuộc tranh luận ấy được Giáo sư nêu lên như một ví dụ về cung cách phê bình mà ông thấy là thiếu tính khoa học, quá vội vã và đầy định kiến đối với việc biên soạn sách

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 35, 2003, ký tên Bảo Ninh

giáo khoa cải cách và nói chung đối với công chuyện dạy dỗ văn chương chữ nghĩa trong nhà trường. Ngày trước người ta mở đầu đời học hành bằng “o”, bằng “a”, nay đổi sang dùng “e”, cũng được chứ làm sao, nào phải chuyện gì sai trái mà vội rối cả lên, náo động, chỉ trích, ý của Giáo sư là như vậy. Ý kiến ấy rất phải. Cứ ngẫm mà coi. Ở đời thử hỏi có bao nhiêu vị thực sự nhớ rõ hồi còn con nít mình đã được vỡ lòng từ con chữ nào?

Tuy nhiên, điều Giáo sư chỉ ra thì ngay bộ phận công chúng “phản đối chữ e” cũng dư biết. Người ta hiểu chứ. Miễn là dùng chữ “vê đúp” của ăng-lê thôi, còn đã chữ ta thì vỡ lòng từ chữ nào cũng có cái lý và cái hay của nó. Thậm chí nếu sướng lên các nhà cải cách có thể cho học trò tập vẫn từ chữ “u” cũng được. Cứ gạo rồi cũng vào tuốt. Do vậy, mặc dù ý kiến của Giáo sư là đúng nhưng không trúng. Thiên hạ chỉ trích sự xáo trộn trình tự học vẫn trong sách giáo khoa cải cách không phải vì mù quáng khăng khăng rằng “a” hay hơn “e”. Thực ra quan niệm của những người không hài lòng với sự đổi chỗ tầm phào các con chữ hoàn toàn không khác gì quan niệm của Giáo sư. Chính vì nghĩ giống như ông mà người ta lên tiếng chỉ trích. Bắt đầu từ bằng chữ cái nào cũng được. Đúng. Vậy tại sao lại phải thay đổi? Nhằm mục đích gì? Cái giá mà trẻ nhỏ học trò và phụ huynh của chúng phải chịu



vì cuộc “cách mạng” ở đây có đáng không? Cái giá mà Nhà nước phải trả, tiền dân phải góp là bằng bao nhiêu mồ hôi nước mắt? Nước ta đã đột ngột trở nên quá giàu có rồi hay sao trong suy nghĩ của các nhà giáo dục? Thiết tưởng những câu hỏi ấy mới là đi trúng vào thực chất của vấn đề. Đấy mới thực sự là nỗi bức mình cùng sự ngao ngán của chúng dân mà văn giới và báo giới phải cấp thiết nói lên.

Cùng với chuyện về cái chữ nổi tiếng ấy, Giáo sư lên tiếng than phiền về một tình trạng không đẹp, một thái độ xấu tính mà ông cho là có thật: do không ưa người có bằng cấp và học vị nên một số nhà văn, nhà báo đã lạm dụng báo chí làm diễn đàn bài bác công việc nghiên cứu học thuật và dạy dỗ văn chương của các Giáo sư. Trong số đó có cả học trò của ông. Ông coi những anh học trò cũ ấy là phản thầy, là Giuda. Chắc phải có những duyên do nhất định để Giáo sư than phiền, thậm chí nổi giận như vậy. Nhưng dù rằng vậy thì lời than phiền của ông cũng không trúng vào thực chất của vấn đề. Những người lên tiếng chỉ trích chương trình và cách thức dạy văn trong nhà trường hoàn toàn không phải vì đố kỵ và ghen ghét các thầy giáo soạn sách, dạy văn. Trái lại, những người ấy dám lên tiếng là bởi vì cũng như các thầy, họ yêu văn học, họ trọng trường lớp và chữ nghĩa. Tinh thần tôn sư trọng đạo không chỉ có nghĩa là sự khuôn phép. Tinh

thầy trò như là một cái nôi vậy, giúp hình thành và nuôi dưỡng biết bao phẩm chất tốt đẹp của con người, trong đó gồm cả ý thức dân chủ và lòng nhiệt thành với tự do tư tưởng.

Tuy các thầy là những nhà chuyên môn và có trách nhiệm trực tiếp đối với công cuộc dạy văn trong nhà trường, nhưng bởi giáo dục văn học là một phần máu thịt của nền văn học nên các nhà văn, nhà báo cũng có trách nhiệm không nhỏ đối với hiện trạng của nó. Mà hiện trạng ấy như thế nào, kể ra thì khôn xiết, còn ai trên đời là không thấy. Không lẽ văn giới và báo giới lại có thể vì ngại ngùng đụng chạm mà đành kính cẩn im lặng?

# Đặt tên sao cho ổn?

Nghe “đài phát thanh phường” loa tên chủ hộ những nhà đặt danh hiệu Gia đình văn hóa mới, thiên hạ mới hay hiện đang có những hai anh Hoàng Hoa Thám, hai anh Trần Quốc Tuấn sinh sống ở phố mình (một trong hai anh Tuấn này có cậu con trai tên là Quốc Toản!); rồi một chị Lê Thị Ngọc Hân, một ông Nguyễn Công Trứ, một ông Ngô Sĩ Liên, thậm chí cả một vị vua là

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 40, 2003, ký tên Nhật Giang

anh Nguyễn Gia Long. Một phố mà có những từng ấy cử tri được đặt tên ngông đến như vậy thì có vẻ quá tức cười, song tức cười gì đâu, phố nào mà chả có ít nhất một công dân trùng tên với anh hùng dân tộc, hay với một hoàng đế lừng danh lịch sử, hay với một văn nhân nổi tiếng của nền văn hiến nước nhà. Đây là mới kể tên khai sinh, chứ còn kể đến bí danh, bút danh thì sự ngông phải nói là đạt độ kinh dị.

Cố nhiên sự trùng tên có thể là do cha mẹ không thạo sử, có thể do nhân vật lịch sử ấy có họ tên tương đối phổ biến, song phần nhiều là do rờm đời. Nói rằng rờm đời bởi vì không muốn nói đây là sự thiếu hiểu biết. Đúng là luật pháp không quy định các bậc cha mẹ không được lấy họ tên các danh nhân của đất nước để đặt cho con cái mình, nhưng văn hóa cuộc sống và lễ phải ở đời cấm chỉ chuyện đó.

Dĩ nhiên địa danh thì lại khác. Nhưng dù sao thì cũng rất nên thận trọng. Chẳng hạn không nên vội lấy tên một nhân vật không thật sự nổi bật và có vị trí lớn trong lịch sử dân tộc hay lịch sử cách mạng đương đại để đặt tên cho các đường phố lớn ở Thủ đô và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngược lại, không nên cứ đường phố nào, thôn xóm nào cũng có thể là Quang Trung, Hưng Đạo...

Mới đây ở Hà Nội thành lập một quận mới lấy tên là Vạn Xuân. Thiết nghĩ không nên đặt thế. Vạn Xuân

là tên của nước Việt thời đại anh hùng Tiền Lý. Là tên của quốc gia, sao một quận nhỏ mới mở lại tên thế được?

Người ta có thể hỏi: thế đường Đại Cồ Việt thì sao? Ấy thế mới lạ. Quan niệm của người Việt như vậy đấy, rất dễ hiểu mà khó cắt nghĩa. Đường Đại Cồ Việt thì được, nhưng không được là quận Đại Cồ Việt. Có thể là công viên Vạn Xuân, thậm chí công viên Đại Việt, đường Đại Nam cũng không sao, nhưng quận Vạn Xuân thì lại phôi vì không đúng danh phận và khá là trái ngược với cách đặt tên theo văn hóa Việt.

# Đừng dạy như thế

Mới đây Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành một cuộc thanh tra tối quan trọng. Thanh tra Bộ mang theo cân móc thân chinh xuống tận cửa các lớp Một lớp Hai để định lượng những cặp sách vẫn hàng ngày được học trò tiểu học gùi thồ trên lưng. Khá nặng! Không tới bảy ký như thiên hạ ước đoán, mà là ba ký rưỡi, bốn ký, bốn ký rưỡi, năm ký... Dĩ nhiên, trong cặp không chỉ có sách vở, mà còn bánh, còn kẹo, còn

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 45, 2003, ký tên Nhật Giang

lọ nước, còn bi ve nữa, các ông thanh tra nhận thấy như thế, nhưng các ông ấy vẫn thừa nhận đúng là hơi quá tải. Thật là một phát hiện mới mẻ và lớn lao. Một sự nhìn thẳng vào sự thật đầy can trường của cấp Bộ.

Hơi quá tải một chút, thật thế, song có sao đâu, các vị phụ huynh chẳng nên lo quá, nêu không muốn nói rằng nên vui. Chẳng phải là theo biện chứng pháp thì lượng sẽ biến thành chất hay sao. Lượng cứ nhiều lên mãi, cứ tích nặng, dồn ứ lại ắt sẽ dẫn đến thay đổi về chất. Có lẽ chính trọng lượng ngày càng thêm đáng nể của cái cặp là một trong những động lực mạnh mẽ thúc đẩy cải cách. Cải cách để nâng “mặt định tính” của cái cặp lên ngang tầm với “mặt định lượng” của nó.

Tuy nhiên, đấy là đoán mò nói chơi vậy thôi. Muốn mục sở thị, bạn hãy xin phép được mở cặp một cậu học trò lớp 2, lớp tiền phong của cuộc Tái cải cách bắt đầu từ năm ngoài và lấy ra một cuốn sách giáo khoa, thí dụ cuốn Tiếng Việt lớp 2 in tháng Sáu năm 2003, lật xem, bạn sẽ thấy lượng to chưa chắc chất đã ra gì. Con cái chúng ta dường như là đang phải thồ trên lưng một ba lô chất nặng những điều “bất cập”.

So với cuốn Tiếng Việt lớp 1 thì cuốn của lớp 2 còn đáng kêu trời hơn. Bạn hãy chọn, chẳng hạn phần học kỳ hai của niên khóa, tức là cuốn tập 2. Bạn nghĩ gì khi xem mục lục? Sách được phân trước tiên theo chủ điểm. Như thế này: *Bốn mùa*, tiếp đến *Chim chóc*,

rồi *Muông thú*, nữa là *Sông biển*, nữa *Cây cối*... và tiếp tới *Bác Hồ*, cuối cùng *Nhân dân*. Có cái hợp lý cao siêu và bí ẩn nào trong cái trật tự ấy vậy? Xem cụ thể hơn, thí dụ phần chủ điểm *Nhân dân*, *Nhân dân* là gì? Chắc là phải với tư duy trẻ thơ, chứ đã học lên cao hơn thì hoặc không thể hiểu, hoặc phải liên tưởng vòng vo đủ cách mới hiểu những bài tập đọc trong chủ điểm này có can hệ thế nào tới *Nhân dân*. Tỷ dụ bài *Đàn bê* của anh *Hồ Giáo* (tr.137). Quả là có một tý ty nhắc tên anh *Hồ Giáo*, và anh *Hồ Giáo* là một phần của *Nhân dân*, thật vậy. Nhưng nội dung của bài ấy về cơ bản là tả đàn bê! Đấy chỉ một trong nhiều ví dụ mà phụ huynh và bạn đọc đã nhặt ra trong sách. Còn nhiều lắm. Chẳng hạn bài tập đọc ở ngay phần đầu sách: *Thu Trung Thu* (trang 9).

Đập ngay vào mắt là bức tranh minh họa. Sao người ta lại có thể để cho học trò nhỏ chiêm ngưỡng một bức hình *Hồ Chủ tịch* được vẽ một cách, nói nhẹ nhất là chiếu lệ như thế? Trong tranh vẽ ấy không phải là *Bác Hồ*. Có cảm giác không phải họa sĩ mà là các quý ông soạn bài tập đọc ấy đã đích thân hý hoáy vẽ vờ cho qua chuyện. Hay đấy là một chủ trương: ngô nghê hóa thẩm mỹ của lứa học trò đang tập đọc? Dù có vậy chẳng nữa cũng nên tránh áp đặt kiểu vẽ vờ ấy lên hình *Bác Hồ* (trong *Tiếng Việt 2* cải cách tất cả những hình vẽ *Bác Hồ* đều một kiểu được chẳng



hay chớ đó).

*Thư Trung Thu*, được ghi trong ngoặc là trích. Nhưng chẳng ghi trích từ đâu, trích của bài nào. Hay là trẻ nhỏ tiểu học thì không cần phải biết điều đó? Trong bao nhiêu năm qua, học trò cấp một thời nào cũng được học, được tập đọc *Thư Bác Hồ* gửi các cháu thiếu nhi nhân Tết Trung Thu. Đây gần như là bài học đầu đời của mỗi trẻ học trò về Bác Hồ. Vì vậy là một bài rất quan trọng, các thầy rất chú tâm, sách giáo khoa cũng soạn rất kỹ lưỡng, cẩn trọng từng chữ. Hồi trước, các thầy đặc biệt giảng kỹ câu: “Mỗi năm, đến Tết Trung Thu, Bác càng nhớ các cháu...”. Các thầy giảng rằng, “đến Tết Trung Thu, Bác càng nhớ các cháu”, có nghĩa Bác bao giờ cũng thương nhớ, cũng luôn luôn nghĩ đến các cháu chứ không phải chỉ khi Trung Thu tới. Dạy như vậy mới thực là giúp học trò thấm thía tình cảm của Bác, đồng thời cảm được văn phong của Bác, cách dùng chữ của Bác.

Sách giáo khoa Tiếng Việt 2 cải cách nêu câu hỏi: “Mỗi Tết Trung Thu, Bác Hồ nhớ tới ai?”. Câu hỏi ấy bộc lộ một sự nông cạn về tình cảm, về văn chương và ngữ pháp tiếng Việt của những người soạn Tiếng Việt 2. Không hiểu được chữ “càng” của Bác thì mới đặt câu hỏi như vậy, mà đã không hiểu nổi chữ ấy sao lại được phép dự phần vào biên soạn sách giáo khoa?

Còn biết bao nhiêu ví dụ khác nữa, những hạt sạn từ nhỏ tới to ùng không thể nhặt xuể trong một cuốn sách giáo khoa cải cách mới cứng, nghĩ mà xót tiền dân, mà thương con trẻ.

Không xót sao được. Nên nhớ ngành Giáo dục – đào tạo luôn được đầu tư cực kỳ lớn. Năm 2000, mức đầu tư cho giáo dục là 15% ngân sách, 2001 là 15,6%, 2002 là 15,8%, 2003 đạt 16%, năm 2004 dự kiến 17,1% tổng chi ngân sách.

Chỉ dự án nhỏ thôi, Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (không được đi học, bỏ học, lưu ban) mà tổng kinh phí đã là 247,34 triệu USD cho 5 năm (phần lớn là tiền vay nợ). Như vậy, có thể hình dung chi phí cho cải cách sách giáo khoa còn lớn đến chừng nào.

# Thầy cầu

Đây không phải sự cố xảy ra với ông giáo làng trong truyện *Thầy Cầu* của nhà văn Nguyễn Công Hoan. Và sự *Thầy cầu* này cũng không phải là trước mắt lũ trẻ con trường làng như trong truyện, mà là trước Quốc hội.

Thật là một kiểu mất bình tĩnh tài ba! Bất kỳ ai đã từng theo dõi qua tivi chứng kiến cái cảnh vừa mới rồi ông Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giận dữ “chấn

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 47, 2003, ký tên Nhật Giang

chính” người Đại biểu Nhân dân tỉnh Công Tum, người đã nêu lên những ý kiến chất vấn không thuận tai ông. Sự tức khí này của ông là chưa từng có, trước nhất là với chính ông. Cung cách nhũn nhặn, lời lẽ cầu hòa, diễn văn rục rờ mỹ từ, tràn trề câu cú chung chung, thành thật xin lỗi mà chẳng lỗi gì cả, hoặc chỉ lỗi tí tẹo, hện hò rất nhiều mà chẳng hện gì hết, đấy là đặc điểm quen thuộc trong những bài phát biểu của ông Bộ trưởng trước Quốc hội. Chính nhờ phương pháp khéo léo này mà mặc dù năm nào, kỳ họp nào những “bất cập” về giáo dục được cái Đại biểu Quốc hội đưa ra chất vấn cũng luôn là hàng đầu nổi cộm, hơn nữa luôn là những nổi cộm chồng chất, lưu cữu nhiều năm, lặp đi lặp lại, ngày càng phình lớn, trở thành chướng ngại và gây bức xúc lòng dân, nhưng sự giải trình của thầy Bộ trưởng vẫn cứ nhẹ nhàng xuôi lọt. Năm nay cái phương thức giải trình mung lung kiểu phiêu bồng ấy cũng đã giúp Bộ trưởng xử lý êm thấm gần trọn phiên chất vấn. Không hiểu tại làm sao mà đến phút chót ông lại bất ngờ bị lạc phong cách như thế?

Trước nhất đó là một sự tiến bộ. Có được tiến bộ ấy là do kỳ này nhiều vị Đại biểu Quốc hội đã từ kinh nghiệm của những kỳ chất vấn trước mà nhận thấy rằng: để có thể thúc sự nói lên được tiếng nói của nhân dân, nêu lên được những thắc mắc và lo âu của đồng đảo cử tri về những vấn đề thiết yếu và cấp

bách với đời sống đất nước thì phải tránh không bị sa vào những cuộc “nhàn đàm”. Để chấm dứt được tình trạng phải vô bổ ngồi nghe những giải trình đong đưa hoa mỹ, các vị Đại biểu đã đổi mới cách chất vấn. Hỏi thẳng, hỏi rõ ràng, hỏi mạch lạc, hỏi ngắn gọn như là có gạch đầu dòng: vấn đề 1, vấn đề 2, vấn đề 3... hỏi sao cho nhất thiết phải trả lời, sao cho không thể vòng vo lạc đề. Với cách đặt câu hỏi chất vấn như vậy, người Đại biểu Nhân dân không những đã buộc mà còn giúp các Bộ trưởng có được câu trả lời minh bạch, đàng hoàng và tằm cở trước cử tri. Tuy nhiên không phải Bộ trưởng nào cũng chịu đựng nổi và cũng tận dụng nổi những cơ hội thuận lợi và trung thực mà Quốc hội đã tạo điều kiện cho mình.

Những câu hỏi của Đại biểu Công Tum nêu lên cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn toàn không mang tính khẳng định, vì thế mới là câu hỏi, mới là sự thắc mắc, sự nghi vấn, mới là chất vấn. Thái độ của vị Đại biểu thẳng thắn, bộc trực song nghiêm ngặt, lễ độ, lịch sự, bàn dân thiên hạ trông qua màn hình thấy rõ, nghe rõ thế mà. Vả chăng, nội dung những điều chất vấn có gì là thái quá? Học trò, phụ huynh, báo chí và nói chung dư luận nhân dân thường xuyên luận bàn những chuyện đó, thắc mắc những chuyện đó. Vị Đại biểu chỉ nêu lên với ông Bộ trưởng những vấn đề mà thực ra quảng đại dân tình không ai không muốn hỏi.

Chẳng hạn một trong những câu hỏi đã khiến thầy Bộ trưởng đặc biệt nổi phẫn là câu về lương tháng của mấy thầy quản lý các loại dự án. Lương tháng cả chục ngàn Mỹ kim thì chắc là không có đâu. Nhưng bổng và lộc thì sao? Chẳng hạn như quý ông đã chủ mưu bày ra cái Đại học Quốc tế Ma lùng danh lừa bịp lại chẳng đã ẵm được của dân hàng núi tiền của nặng gấp mấy trăm lần cái gọi là lương năm lương tháng của ông ta sao? Giả dụ sau khi chén đầy như vậy quý ông đó bị xử lý kỷ luật, bị cách chức hạ lương thì đành một nhẽ, đằng này ngài lại leo cao hơn, lương lớn hơn. Hỏi làm sao nhân dân không nghi vấn về lương bổng của các quý ông. Và rốt cuộc vì sao thấy Bộ trưởng chỉ cẩu mà không chịu trả lời câu hỏi đó?

Nhiều người lấy làm tiếc cho Bộ trưởng vì vội nổi giận nên đã bỏ lỡ cơ hội bộc bạch phân minh trước Quốc hội và Nhân dân. Song cũng có người lại cho rằng kịp cẩu lên như vậy vào phút ấy là cả một sự nhanh trí hơn người của ông Bộ trưởng.

Tiền...

Tiền...

Tiền

Và chỉ có do TIỀN mà thôi! Phải chăng là như thế? Liệu có phải là vội vàng, là thái quá hay không khi khẳng định như vậy về nguyên nhân đang khiến cho cảnh quan thiên nhiên muôn đời của Thăng Long - Hà Nội bị xóa sổ dữ dội, mau chóng và không thương tiếc trước mắt chúng ta từng ngày? Chắc chắn là nhiều quý ông quan trọng, chẳng hạn những yếu nhân có vai

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 6, 2004, ký tên Nhật Giang

trò và vai vế này nọ trong một số dự án Khu đô thị sẽ bảo rằng không phải thế. Các ông ấy sẽ dạy (như dân tình vẫn thường nghe trên ti vi hàng ngày) rằng: sự mai một những giá trị truyền thống và những hình ảnh của quá khứ có thể là đáng tiếc, nhưng là một đáng tiếc có tính tất yếu khách quan của quá trình đô thị hóa, cho nên không những là mất mát không thể cưỡng lại mà còn là mất mát tích cực, mất mát tiến bộ, mất mát hợp thời.

Dĩ nhiên là khi mà một số quý ông dự án, quý ông công ty, quý ông chức quyền đã đưa những tất yếu khách quan, những đô thị hóa với lại những quốc gia đại sự lớn lao to tát ra thì dân tình chỉ còn biết vui vẻ tự nguyện tuân thủ quy hoạch của các ông ấy mà thôi. Thế nhưng dân tình người ta hiểu thừa đi chứ: việc làm cạn kiệt đi nguồn sinh lực trời cho và do tổ tiên bao đời để lại cho thành phố không liên quan gì tới quá trình đô thị hóa. Trái lại đô thị hóa luôn là một công cuộc nhằm không ngừng tôn cao thêm nữa cả giá trị nhân tạo lẫn cảnh sắc thiên nhiên của thành phố. Như Paris, Roma, Bắc Kinh... có phải là những thủ đô đã “đô thị hóa” không mà sao còn nhiều nước, nhiều cây, nhiều hoa như vậy? Mà chẳng nói gì ở xứ người ta, ở mình thôi: Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Cần Thơ cảnh sắc thiên nhiên còn tươi đẹp như vậy phải chăng là vì chưa được “đô thị hóa” theo như quy hoạch của các quý ông dự án.



Ngay như ở Hà Nội, những năm trước và ngay sau chiến tranh, chính quyền thành phố với toàn thể nhân dân đã dồn biết bao nhiêu những nỗ lực lớn lao cho công cuộc xây dựng, phát triển và làm đẹp Thủ đô. Xin chớ tự phụ cho rằng đô thị hóa là chuyện mới có ở thời hôm nay. Chính trong những năm còn rất nhiều vất vả và khó khăn của thập niên 60, 70 thế kỷ trước, tuy chưa om xòm lên khái niệm đó, nhưng Hà Nội đã là đô thị lớn theo nghĩa là vừa phát triển mạnh kinh tế, chú trọng dân sinh, vừa là một thành phố đẹp. Đô thị hóa theo đúng nghĩa là vừa làm giàu vừa làm đẹp ấy, ở Hà Nội những năm trước và sau chiến tranh ngoài hàng loạt những khu công nghiệp mới, những cụm chung cư mới còn có thêm những diện tích rộng lớn mặt nước và cây xanh. Chỉ bằng vào sự đóng góp công sức lao động của toàn dân, công cuộc “đô thị hóa” giản dị thời đó đã mở ra công viên Thống Nhất với hồ Bảy Mẫu, rồi hồ Thành Công, hồ Ngọc Khánh, Thủ Lệ, cải tạo được sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu... Ngày nay, chính những con sông ấy đã biến thành cái thứ gì? Liệu có quý ông dự án đô thị hóa nào dám bịt mũi cát biệt thự bên bờ sông Lừ không?

Cho nên hẳn là do vậy, hoặc chí ít thì cũng chủ yếu là do vậy, do thế lực thom tho và bạo liệt của Tiền, hay nói một cách ý tứ là do “mặt trái của kinh tế thị trường” mà mạng lưới sông, hồ, ao, đầm, vườn cây,

vườn hoa của Hà Nội mới có thể bị mất đi mau chóng và phũ phàng đến như thế. Chỉ có sức hút ghê hồn của giá đất, giá biệt thự mới đủ thô bạo để người ta có thể dám coi thường và bất chấp những giá trị tinh thần, những giá trị văn hóa, nghĩa tình, thẩm mỹ, những giá trị “không cho vào miệng được” những thiêng liêng và sâu đậm do cụ kỵ, ông bà, cha anh chúng ta dựng xây, gìn giữ, để lại cho Hà Nội hôm nay như thế. Trong mấy năm qua “mặt trái của kinh tế thị trường” đã nuốt chửng ở riêng xung quanh Hồ Tây thôi bao nhiêu cảnh sắc tuyệt vời: làng hoa Ngọc Hà, làng cây cảnh Nghi Tàm, Quảng Bá, làng Vọng Thị, bán đảo Quảng An... Tất nhiên là còn chưa kể chính mặt nước Hồ Tây, mặt nước đầm Sang, ao Láng, đầm Thủy Sứ, chưa kể số phận của làng đào, vườn đào Nhật Tân.

Mất đi những diện tích mệnh mang vô bờ cây xanh, mặt nước ấy, chúng ta được gì? Đất quý giá ngàn vàng của vườn đào Nhật Tân được đền bù 360 ngàn đồng một mét vuông. Chủ nhân những vườn đào chừng 200 – 300 mét vuông cha truyền con nối bao đời làm đẹp làm sang cho Thủ đô bây giờ đút túi được chừng vài chục triệu đồng, đủ mua bình bịch chạy xe ô-m. Còn người Hà Nội nói chung thì có lợi gì? Đổi lấy môi trường sinh thái và vẻ đẹp tuyệt vời ngàn năm không có lại ấy, Hà Nội có được trên nền cũ vườn đào một lô những cấu kiện kiến trúc trường giả của dân mới nổi

hết sức chúng mắt và phản thẩm mỹ, những nhà nghỉ, nhà hàng, khách sạn, nhà dành cho Tây, rồi những tòa trụ sở cấp quận mà nghênh ngang phô trương, to vật to vĩ, cao to rộng lớn trên tầm cả cấp thành phố và Trung ương.

Trên phương diện giấy tờ công văn hành chính thì số phận vườn đào Nhật Tân đã được định đoạt, tuy nhiên cho đến thời điểm này, đi trên đường Lạc Long Quân người ta vẫn còn thấy đào. Liệu có còn cơ may cuối cùng nào không? Liệu các quý ông dự án có vì lòng người Hà Nội, hay đúng hơn là vì tình cảm của nhân dân cả nước mà chiếu cố nương tay một chút nào không? Liệu việc các nhà khảo cổ học nước nhà phát hiện vùng di tích 1.300 năm mạn tây Hoàng thành hay kê Hồ Tây có cho quý ông dự án một lời nhắn nhủ nào của tổ tiên muôn đời hay không?

# Câu hỏi quá đơn giản

Ngày nay khi phải đề cập những hiện tượng xấu xa tằm tối trong đời sống đất nước, phải lý giải những điều tồi tệ đang mọc lên và phình lớn làm suy vi, làm băng hoại nền tảng đạo đức xã hội, chúng ta đều giỏi dùng những cách nói né tránh, giỏi đưa ra những ngôn từ khéo léo nhằm dĩ hòa sự việc, nhằm tiêu cực hóa mối nguy hại. Thay vì thẳng thừng nêu đích danh sự

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 8, 2004, ký tên Nhật Giang

vật chúng ta nói “những vấn đề còn bất cập”, “những vấn đề gây bức xúc”, chúng ta nói “đôi lúc đôi nơi còn những người này, người khác con sâu làm rầu nồi canh”, chúng ta nói thật nhiều tới “tác động tất yếu của mặt trái kinh tế thị trường”, tới “ảnh hưởng xấu của lối sống hưởng thụ từ phương Tây” vân vân và vân vân. Nhưng dù chúng ta có cố gắng cực tiểu hóa vấn nạn, vấn nạn không vì thế mà thu nhỏ, trái lại, tích tiểu thành đại, càng ngày càng trở nên trầm trọng.

Ở nước ta hiện giờ có bao nhiêu nạn lớn nạn nhỏ, thiên hạ khó mà nhất trí với nhau, song có mấy cái họa tày đình này thì toàn dân không ai là không thấy: nạn quan liêu, nạn tham nhũng, nạn đạo đức giả và nạn vô đạo đức. Tất nhiên để bàn về chuyện này chúng ta cũng có khối cách biện luận nhằm hời hợt hóa cốt lõi của vấn đề. Chẳng hạn chúng ta sẽ nói: tệ nạn xã hội, tiêu cực quan trường thời nào, nước nào chẳng có, đấy là những căn bệnh chung của loài người.

Có vẻ đúng là như vậy. Ở ta, ngay thời kỳ cách đây ba bốn chục năm, thời kỳ mà chúng ta hết sức tự hào về danh dự và nhân phẩm con người Việt Nam thì trong đời sống vẫn có không ít những chuyện đáng xấu hổ. Nhưng rõ ràng những hiện tượng tiêu cực thời đó chỉ là những tỳ vết không đáng kể chứ không lan tràn, loang rộng, sinh sôi nảy nở mãnh liệt bừa phứa thành tai họa như thời nay. Đấy là vì sao?

Vì sao ở một đất nước, một chế độ mang bản chất tốt đẹp như của chúng ta lại có thể nảy sinh nhiều đến vậy Năm Cam, Minh Phụng, Liên Khui Thìn, Lã Thị Kim Oanh... và những kẻ tương tự? Vì sao một tên hạ sĩ quan nguy như Năm Cam lại có thể tung hoành trắng trợn như vậy trong chùng ấy năm trời và thao túng được từng ấy? Vì sao Lã Thị Kim Oanh lại có thể nuốt nổi từng ấy tử xương máu của nhân dân mà không quý ông cấp trên nào hay biết? Vì sao một gã đàn ông xấu xa đến độ xâm phạm tình dục vị thành niên (mà huych toẹt ra là kẻ hiếp dâm trẻ em) lại có thể leo được lên tầng lớp quan quyền tuy chưa chót vót của một ngành đặc trưng cho sức mạnh, sức bật, cho vẻ đẹp trẻ trung trong sáng của đất nước như vậy?

Đối với giới tội phạm hình sự ở tầng đáy xã hội, người ta có thể định rõ được ra từng tội riêng rẽ mà chúng đã phạm. Tội nào rõ ràng tội nấy: ăn cắp, ăn cướp, đánh bạc, buôn ma túy, hiếp dâm... Nhưng với giới tội phạm thuộc tầng lớp các quý ông thì tội lỗi thường chồng chất đan xen vào nhau thành tổng thể. Kẻ phạm tội hình sự ở tầng lớp lưu manh cận bã không chắc là đã có bản chất tội phạm, nhưng một tội phạm tầng lớp ông lớn, nhất là ông lớn bậc cao thì chắc chắn đây là một kẻ xấu xa tồi tệ từ cốt tủy. Chẳng phải là như vậy sao? Một kẻ chơi bời trác táng, hơn thế một tên hiếp dâm, vô đạo đức đến tột cùng như thế, ắt phải

cực kỳ đạo đức giả. Một kẻ đầu óc tầm tối hạ đẳng đến thế mà quyền cao chức trọng đương nhiên không thể không biết ăn cắp.

Sự thật đơn giản hết sức, chẳng có gì là lạ. Chỉ lạ một nỗi là kẻ như vậy không bao giờ có thể che giấu nổi bản chất của mình với người xung quanh: với thuộc cấp, với đồng sự, với cấp trên, với các đảng viên chí ít là trong tổ đảng... Ấy vậy mà vẫn lên như diều, vẫn cấp cao cấp to ngời chễm chệ. Sự thật tồi tệ mà chắc chắn là vô số người thừa biết ấy vẫn phải đợi công an ra tay, các nhà báo lên tiếng mới bị lộ trần. Là vì sao?

Điều gì chưa cho phép đất nước này với các cơ chế của chế độ xã hội hiện nay trừ bỏ sạch sẽ những kẻ đang gây nguy hại nghiêm trọng về mọi mặt cho đất nước? Đây là câu hỏi mà ngày nay mọi người đều đang tự hỏi.

Khi báo chí đưa tin về vụ xâm phạm tình dục trẻ nhỏ mà ông lớn ngành thể thao vừa phạm, dân tình chen nhau mua báo. Có điều là không thấy có sự chỉ trích ồn ào, luận bàn âm ỉ. Người ta chỉ lặng lẽ đọc. Đây là biểu hiện của sự buồn bã.

# Vô cảm

Từ sau Tết, do những diễn biến phức tạp của thị trường đã dẫn tới sự tăng giá của nhiều mặt hàng khiến người tiêu dùng lo ngại... tuy nhiên, việc tăng giá đồng loạt ấy là sự đương nhiên và rất bình thường... Người tiêu dùng có thể sẽ gặp những khó khăn nhất định, nhưng sự tăng trưởng của nền kinh tế nhìn chung vẫn rất khả quan... Cái ông đã tuyên bố như thế trên truyền hình là một nhà quản lý kiêm nhà khoa học (ở ta bây giờ các nhà này nhà nọ hầu hết đều vậy, vừa có chức

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 13, 2004, ký tên Bảo Ninh



vừa có bằng, vừa lớn trọng trách vừa to học hàm). Thế nhưng, trong cái nghịch lý tuyệt vời mà quý ông ấy đã tươi cười nêu lên để vỗ về chúng sinh người tiêu dùng, cả tính trách nhiệm lẫn tính khoa học đều nhẹ bằng và bé tí. Sự thực thì chúng ta cũng đã nghe quen rồi cái lối lý luận bát ngát coi trời bằng vung ấy mỗi khi trong đời sống có nảy sinh những “bất cập” gây “bức xúc” cho công chúng. Giá điện, giá sắt thép, giá vàng, giá tân dược, giá vân vân mọi thứ tăng vọt càng làm cho nền kinh tế và đời sống ổn định hơn. Tỷ lệ thí sinh thi đại học đạt điểm trung bình quá thấp chúng tỏ nền giáo dục nước ta phát triển lành mạnh... Quen rồi, song vẫn không khỏi lấy làm quái lạ. Làm sao mà các quý ông ấy lại có thể cả gan luận bàn thế sự một cách nhạo đời như vậy trước chúng dân công luận ngàn vạn con người? Do quan liêu, do nông cạn, do tính nết ưa ba hoa nhăng cuội? Hay là do quá xá coi thường thiên hạ?

Thói xem thường nhân dân, coi trí tuệ nhân dân bằng nửa con mắt, ngày nay đã trở thành khá là phổ cập. Ngày nay, “dân trí thấp” đã thành lời cửa miệng của không ít vị cán bộ. Hầu như chẳng có cái sự vụ kém hay ho nổi cộm nào của ngày hôm nay mà tình trạng dân trí không được những chức sắc có trách nhiệm trực tiếp ưu tiên đưa ra như là một trong những duyên do hàng đầu để lý giải với cấp trên và với dư luận. Rõ

ràng là vì coi dân trí là thấp, là không đạt yêu cầu, là không đáng kể, nên ông cán bộ nọ mới dám lên ti vi dạy khôn người ta rằng đời sống đắt đỏ, hàng hóa đội giá là bình thường, là phải lẽ, là ổn định, là tốt lành. Ông ta tưởng đâu bằng một chút phù phép thô vụng và ngô nghê như thế có thể làm hài lòng lãnh đạo và yên bụng chúng sinh. Nhưng xảo thuật ngôn từ chỉ gây phản ứng ngược lại. Nghe ông ta ứng biến, nhẹ nhất thì người ta cũng thấy bực mình. Cũng bực mình như là khi chẳng hạn nghe giảng rằng khu đô thị Ciputra không làm cho đảo Nhật Tân bị hề hấn gì hết, rằng những linh sinh trong đấu thầu và quản lý xây dựng không gây tổn hại...

Dân chúng biết hết, không có gì là dân không biết, không thấy, không nghe, không linh cảm được. Sự am tường đó không phải chỉ thể hiện qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua sự trò chuyện luận bàn rộng khắp trong nhà ngoài phố, mà còn trong tâm trạng không nói ra lời của từng mỗi con người. Cho nên ngày nay một ai đấy, có chức có tước và có học, đã dám ra mắt trên truyền hình để nói năng với bàn dân thiên hạ thì cần thật tình. Nói phỉnh nói dối trên mặt báo và trên truyền hình chẳng những là vô ích mà còn thể hiện sự thiếu đúng đắn, sự vô trách nhiệm và cả sự vô cảm lạnh lùng đầy bạc bẽo nữa trước hiện tình của đất nước và đời sống của nhân dân.

# Dành một giờ để nói thật

Trong năm dành hẳn một ngày để thỏa thuê nói lỡm nhao, có thể quan niệm đây như là một cách con người ta tôn vinh lời nói thật. Càng thả sức nói trạc trong ngày đầu tháng Tư ta càng thêm trân trọng sự thật của đời sống trong suốt một năm. Tuy nhiên, cũng có thể quan niệm Cá tháng Tư là một hình thức để người ta xả hơi sự mực thước, sự chẵn chu, sự khuôn

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 14, 2004, ký tên Nhật Giang

phép. Một năm nghiêm nghị, một năm rậm rạp nói năng phát biểu đầu ra đầy, quả tình là cũng mệt lắm. Thôi thì cho phép nhau cả năm được một ngày cởi lòng ra nói khoác.

Tục *Cá tháng Tư* là từ ở bên Tây, nhưng ở dân gian nước mình cũng có tuy không y hệt. Ở ta, cả ba miền đều có những làng lùng danh chuyện Cười, chuyện Trạng. Có cả những nghệ nhân chuyện trạng nổi tiếng như là bác Ba Phi trong Nam Bộ với những câu chuyện nói dóc rất được bà con nông dân ưa thích và truyền tụng.

Cho nên có thể nói, như thể một nghịch lý vậy: chính những người lao động, hay nói chung là những con người chất phác, tâm hồn mộc mạc, tính nết thật thà chỉ biết có nói thật lại thường là những người biết chịu chuyện với lời nói trạng, nói đùa, nói tếu, hiểu và ưa thích sự hài hước, sự hóm hỉnh của những lời pha trò. Trái lại, những quý ông chuyên đời nói dối lại luôn luôn là những con người khô cứng và tẻ ngắt, nói năng khuôn sáo, trong ngôn từ không có lấy một mảy may dấu vết chất hài hước. Họ chỉ giỏi nói dối “thật” chứ không biết nói dối “đùa”.

Ngày nay, những chuyện Trạng trong thiên hạ có vẻ bị lấn sân. Sự hóm hỉnh, chất hài hước trong đời sống cạn dần. Nói dối “đùa” ít hẳn, nói dối “thật” nhiều

lên. Đâu cần là ngày *Cá tháng Tư*, ngày nào cũng vậy, vừa ra khỏi cửa là đã thấy, đã nghe, đã hứng phải biết bao nhiêu là những sự “nghiêm túc” nói xạo. Không xạo hẳn thì nửa xạo nửa thiệt. Hư hư thực thực. Ngồi trong nhà bật ti vi lên cũng rứa, bắt gặp ngay, nghe thấy ngay.

Với bà con dân tình quanh năm làm lụng đầu tắt mặt tối chỉ biết lấy sự thật thà để tồn tại thì ngày *Cá tháng Tư* tất nhiên là hay là cần rồi, cho vui. Nhưng với những ông Cuội Quanh Năm thì cần gì chuyên sâu chỉ một cái ngày đầu tháng Tư đó để nói dối. Điều mà các ông ấy cần là một ngày, thậm chí một giờ thôi cũng được, để nói thật. Nói thật với chính lòng mình và nói thật với mọi người. Nói thật với nhân dân của các ông ấy, với lãnh đạo của các ông ấy. Không cần phải là sự thật gì gớm ghê bí ẩn, chỉ cần mạnh dạn, trung thực, nói thật ra một cách chân thành những sự thật mà không ai trên đời này không biết cũng là quý lắm rồi. Những sự thật như thế cực nhiều.

# Im lặng

## khó hiểu và đáng sợ

Sáng mùng 10 tháng Tư, nhiều tỉnh thành có Quốc lộ 1 dọc qua đã đồng loạt mở màn chiến dịch chống nạn “bến cóc cơm tù xe cướp”. Thật là một tin sốt dẻo đáng mừng. Ngoài ý nghĩ trực tiếp là góp phần lập lại trật tự kỷ cương trên đường Xuyên Việt, chiến dịch này còn cho thấy là đã có một trong những sự “bất cập” tệ hại nhất, không sao tin nổi nhất trong đời sống

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 16, 2004, ký tên Nhật Giang

cuối cùng cũng đã được một cửa công nào đấy thực sự có trách nhiệm và quyền hạn nhận thấy. Muộn vẫn tốt hơn là quá muộn.

Nói là “không sao tin nổi”, nhưng cái vấn nạn com từ xe cướp đó có mấy ai mà không biết. Đây là một sự hà hiếp dân lành, mà một nhà báo gọi là sự hà hiếp đê hèn của lũ nô tài và bọn nặc nô, diễn ra hàng ngày hàng giờ, trên từng cây số, đã bao năm rồi. Bởi “bọn Tênacđiê” thời mới này lộng hành hết sức công nhiên, đầy thách thức dọc đường ven lộ suốt ngàn cây số nên thực sự là một thứ vết nhơ mặt tiền rành rành mà chúng ta khó có thể phẩy tay coi như khuấy mắt trông coi.

Cách đây nhiều năm, từ tận cuối thế kỷ trước, tôi đã phải nghe chuyện “com từ xe cướp” từ một nhà báo Nga. Nhập hội với ba anh Tây bụi, cô ta lữ hành xuyên Nam - Bắc bằng cách quá giang từng chặng. Tại một điểm nào đấy dọc lộ trình từ Huế ra Vinh, cái xe tốc hành liên tỉnh có hội của cô ta trên đó đã tấp lại cho quý khách “dùng bữa”. Dùng bữa! Rất rành tiếng Việt, cô ta nhắc lại từ ấy của tay lơ xe với cả giọng điệu mỉa mai rất đều mà hấn xác láo buông ra với hành khách. Cái bữa trưa trên Quốc lộ Một ấy nó thế nào thử hỏi còn lạ gì chứ, thế mà nghe miêu tả từ một người ngoại quốc, tôi vẫn điếng người đi vì tức và xấu hổ.

Cố nhiên là tôi đã tiến hành tuyên truyền giải thích

để cô ta hiểu. Ông nói “quá đúng”, cô người Nga thừa nhận. Nhưng... mặc dù đúng là ở đâu trên cái thế giới kinh tế thị trường này mà không có những mặt trái gây chướng tai gai mắt, song như cái cách hành xử của đám nhà xe và hàng cơm mà cô chứng kiến thì có một không hai. Đặc biệt là bọn côn đồ đã ra tay rất đàng hoàng, không chút lén lút, ngay bên đại lộ, giữa trưa, giữa thị trấn đông người. Và cho dù đó là hiện tượng đơn lẻ đi nữa cũng không thể chấp nhận cho qua như là rõ ràng cô thấy nó đã được hành khách trên xe dễ dàng nhẫn nhục cho qua.

Theo cô, phần đông du khách nước ngoài đều có thiện cảm với đất nước, con người Việt Nam, song không nên nghĩ rằng họ đặc biệt ưa thích, cảm phục và thông cảm với Việt Nam hơn tất cả những nước mà họ từng qua. Qua nước nào cũng vậy, đa phần họ chỉ lưu giữ trong tâm trí một vài ấn tượng mà họ mục sở thị và cho là rất đặc biệt, rất đặc trưng của nước đó theo cách hiểu của riêng họ. Cho nên thật đáng tiếc nếu đấy là ấn tượng xấu. Cô ta lấy ví dụ nước Nga. Cô đã đọc thấy không ít phóng sự du khảo do một số nhà báo Việt Nam sau khi đi thăm nước Nga về viết. Cô công nhận những hình ảnh tiêu cực của nước Nga đương thời mà những phóng sự ấy nêu là có thật, thậm chí nhan nhản, nhưng dù sao nước Nga cũng không phải là như thế, do vậy thật đáng buồn cho nước Nga vì đã để du khách và nhà báo Việt



Nam có ấn tượng xấu như vậy về mình.

Hành xử côn đồ của bọn người nhà xe và hàng com mà cô và các bạn cô chứng kiến có thể là hãn hữu, song vì quá khác thường nên đặc biệt khó quên. Trước hội của cô, tức là trước Tây, bọn chúng hết sức khúm núm, nhưng với đồng bào của mình thì chúng tỏ ra độc ác và đều cáng lạ thường. Tuy nhiên, theo cô, còn khác thường hơn thế nữa đó là thái độ thụ động của hành khách. Là người Việt Nam thế mà họ đã không Việt Nam một chút nào khi hoàn toàn “bất đề kháng” trước sự lộng hành trắng trợn của cái ác và sự đê tiện. Họ nhẫn nhịn để mặc cho bọn cướp cạy hành hạ và hạ nhục một vài người trong họ hoặc thậm chí tất cả họ. Không hề có một sự phản đối rõ ràng nào của tập thể hành khách, không nghe lời kêu cứu của người bị xâm hại, không cả ý định cầu viện tới nhân viên cảnh sát mà cô thấy rất nhiều dọc đường và ngay tại cái thị trấn xe đã dừng lại dừng bữa. Thật là một sự im lặng khó hiểu!

Có gì mà không hiểu. Nhưng tôi không muốn giải thích cho cô ta nữa, thêm mệt. Chỉ chúng tôi mới hiểu chúng tôi thôi. Chỉ chúng tôi mới tự cắt nghĩa được. Song, là nghĩ vậy, chứ rốt cuộc tôi cũng thấy khó hiểu.

# Sự bình thường kỳ quái

Ngay trước kỳ họp Quốc hội lần này, việc ông Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn làm đơn xin từ chức có thể coi là một sự kiện. Thiên hạ dĩ nhiên là phải lấy làm lạ và phải bàn tán nhiều, bởi vì một chuyện như thế, một ông Bộ trưởng xin từ chức có lẽ là sự chưa từng có ở ta. Song, mặc dù lấy làm lạ, người ta vẫn thấy chuyện đó là sự bình thường. Ông

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 22, 2004, ký tên Nhật Giang

Bộ trưởng thấy nên từ chức thì ông từ chức. Bàn tán gì đi nữa thì nói chung mọi người đều công nhận Bộ trưởng là người tử tế, đàng hoàng, bản lĩnh, một người trọng danh dự. Bất kỳ ai là người đứng đắn nếu ở vào địa vị của ông, hoàn cảnh của ông, tình thế của ông, trách nhiệm của ông cũng sẽ làm như ông. Cho nên có thể nói rằng việc ông Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp xin từ chức là một sự lạ thường bình thường.

Thế như, ngược lại với sự “lạ thường bình thường” ấy, mới đây dư luận chứng kiến một sự “bình thường kỳ quái” ở một quý ông cũng cấp Cụ Thượng. Cái quý Bộ mà cụ Thượng này nắm đang là tâm bão của công luận do vì quý Bộ đã và đang được Thanh tra Nhà nước nêu ra cho cả loạt những câu hỏi, những nghi vấn đích đáng và tày trời. Mức độ sai phạm kinh tế và vi phạm pháp luật do thuộc cấp và người nhà của cụ Thượng này gây ra nếu được khẳng định là đúng như con số do Thanh tra nêu lên thì còn ghê gớm hơn rất nhiều so với vụ Lã Thị Kim Oanh ở Bộ Nông nghiệp. Ấy vậy mà khi đối đáp với báo chí tại trụ sở Quốc hội, tức cũng có nghĩa là đang nói năng với toàn thể quốc dân, cụ Thượng lại thản nhiên đưa ra những lời vừa ngông vừa lỗ, vừa ba trợn vừa rất đỗi tầm phào. Đọc những lời tuyên bố của ông ta đăng trên các báo có thể thấy rằng các phóng viên đã phải bấm bụng nhin cười khi phỏng vấn ông ta.

Thực ra thì dân tình đã quá quen rồi với cung cách nói năng “có học” của một số quý ông mặt đỏ phùng phùng, quyền cao chức trọng, tiền tấn tiền tử thời nay. Ba hoa thiên địa về công trạng thành tích, lớn lối khoe khoang cái giàu sang cái quyền uy cái thế lực của cái Tôi vĩ đại, bầm bở bác bỏ sự chỉ trích, hùng hổ biện minh và đổ tội. Cho nên giọng điệu của cụ Thượng nhà ta hoàn toàn là sự bình thường ở huyện. Tuy nhiên là sự bình thường kỳ quái, bởi vì dù sao đi chăng nữa thì đây vẫn là lời vàng ý ngọc của một ông Bộ trưởng với báo chí, với Quốc hội, với quốc dân đồng bào.

Trong kỳ họp Quốc hội năm ngoái, quốc dân cũng đã chứng kiến sự “bình thường kỳ quái” ở một ông Bộ trưởng khi ông Bộ ấy nổi cáu cao giọng lên lớp người ta. Một ông Bộ giận dữ xài xế ai đó là sự bình thường. Nhưng kỳ quái vì người được ông lên lớp là một nghị sĩ quốc hội đang nêu ý kiến chất vấn ông ta!

Tóm lại, thật chẳng hiểu ra làm sao cái sự đời này nữa. Không lẽ đã cỡ mấy ông đó mà lại còn phải học ăn học nói học cách cư xử? Không lẽ các ông ấy mà còn phải học để thấm nhuần hơn tình thế khó khăn của đất nước và cảnh ngộ còn đầy gian truân của muôn dân? Mà không chừng phải như thế thật cũng nên, bởi bạn nghĩ mà xem, ai đời là một Bộ trưởng lại có thể thản nhiên vô sự nói rằng mấy năm qua ông và các thuộc cấp chỉ làm rơi vãi của Nhà nước có “mỗi” 100

tỷ mà thôi. Còn của riêng thì ông khoe sơ sơ chỉ kể bất động sản thôi cha con nhà ông có tới năm dinh cơ. Đúng là ông giàu thật, nhưng ông là một viên chức làm công ăn lương của chính quyền nhân dân cơ mà, cho nên khoe giàu trắng phớ ra như vậy chúng tôi ông là con người vô cảm hết sức trước gian khó của dân. Cho nên có lẽ đúng là cụ Thượng cần phải học lại từ đầu rất nhiều lẽ đời đúng sai phải trái thông thường.

# Có phải là bé xé ra to?

Bạn đã bao giờ bị chôn sống chưa? Chưa thì chắc là sẽ có dịp nếu bạn thường xuyên lên xuống thang máy ở chung cư cao tầng vào những ngày hè cực độ oi ngạt này. Đúng hơn là chúng ta sẽ được chôn treo. Thang máy đang ở lưng chừng tầng 9 tầng 10 chẳng hạn thì người ta cúp điện.

Bạn nghĩ gì khi lâm vào cảnh ngộ ấy? Tất nhiên là

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 28, 2004 Nhật Giang

với bản tính dân lành luôn lạc quan và giỏi chịu đựng, chúng ta không phàn nàn gì, chúng ta thông cảm: nóng nực thế này mất điện là sự khó tránh thường tình, và chúng ta tin tưởng cái tình thế khốn khổ trở trên bây giờ sẽ qua trong chốc lát. Đó là một niềm tin có căn cứ. Khi bạn bỏ cả tỷ bạc để mua căn hộ trong chung cư “dành cho người thu nhập thấp” thì những người có trách nhiệm đã ký với bạn một cam kết, trong đó ghi rằng: thang máy sẽ được quản lý chặt chẽ bảo đảm an toàn tuyệt đối, khi xảy ra sự cố ở lưới điện thành phố, ban quản lý chung cư sẽ lập tức cho chạy máy phát điện để đảm bảo sinh hoạt bình thường. Cả tỷ bạc cho lời cam đoan ấy chứ có phải nhẹ bồng không xu mà bảo lời hứa gió bay như ngày xưa bao cấp. Nhưng nhiều phút, rồi một giờ, nhiều giờ trôi qua, thậm chí hai chục giờ. Mỗi ngày đêm trôi qua, khu nhà của bạn vẫn chết ngốt, chết khát, vẫn chết câm lặng. Không phải lời hứa gió bay mà là vì không thấy ai đứng ra thực hiện lời hứa. Ai đó là ai vậy, là chẳng ai sất.

Chúng ta biết là không nên phàn nàn mà làm gì, bực bõ chỉ vô ích. May mắn tìm ra một vị chức năng nào đó để ca cẩm. Vị đó sẽ đề nghị chúng ta thông cảm, đây là sự chẳng may, hy hữu và ngoài ý muốn. Đại khái thế. Chúng ta quá quen rồi. Chúng ta chỉ còn muốn tự trách mình đã quá mau mắn và cập rập với cao lên các tiện nghi hiện đại.

Khi bị chôn trong cái thang máy bị hóc điện ở giữa trời ấy chúng ta sẽ nghĩ chuyện gì nhỉ?

Liệu có phải là bé xé ra to không nếu ta vụt nghĩ đến cái dự án nhà máy điện nguyên tử? Cái thang máy này, cái chung cư cao tầng này chỉ là phạm cái kiến so với dự án lớn trùm trời đất ấy, tuy nhiên cũng có một tí ty cái chung để có thể thoáng qua một sự liên tưởng: những lời hứa, những lời cam đoan tốt đẹp và chắc như đinh đóng cột về sự vận hành tuyệt đối bình an vô sự. Lời hứa thang máy là lời hứa nhỏ, lời hứa nhà máy điện là lời hứa lớn, nhưng cũng đều là lời hứa về độ an toàn cho con người. Đang bị nhốt trong “lời hứa nhỏ” nghĩ tới lời hứa lớn, chúng ta tránh sao khỏi thấy lo âu sợ hãi.

Không hẳn đã là một lo sợ vu vơ bởi ngoài chuyện cái thang máy, chúng ta còn biết nhiều chuyện khác để mà sợ cho cái sự chúng ta văn minh quá nhanh, giải giang quá tầm.

Tỷ dụ như cái sự tàu hỏa. Phải nói rằng hiện nay ở ta với toàn những đường ray độc đạo mà xe lửa đạt tốc độ như tàu E xuyên Việt quả là phi thường. Với sự an toàn chắc là cũng phải đạt tới 99,9%. Song, cái 0,01% còn lại thì nghĩ mà phát sợ vì quá khó tin về mức độ thiếu cẩn trọng và vô trách nhiệm. Làm thế nào mà luôn có chuyện tàu hỏa húc ngang vào ô tô? Có khi chỉ ô tô tan xác nhưng có khi cả đầu tàu cũng



lật. Ông trời thương tình nên mới chưa xảy ra đại tai họa, do vậy mà các sự cố ấy vẫn còn là tin vặt trên báo.

Rồi như chuyện xe hơi máy lạnh cán tùm lum gây một lúc cả loạt tai nạn nghiêm trọng ngay giữa trung tâm đô thị. So với Tây Mỹ, xe riêng ở ta chưa nhiều bằng, nhưng độ xịn, độ sang trọng thì ta chẳng kém người, và ta hơn hẳn người về kiểu gây tai nạn quái gở trần đời ấy. Duyên do là vì rất nhiều ông nhà giàu nước ta chỉ ở mức văn minh đủ để đi bộ qua đường nhưng đã được đồng tiền giúp cho hiện đại hóa vượt ngưỡng để có bằng lái và ngồi sau vô lăng.

Ngồi trong thang máy bị liệt chúng ta còn có thể nghĩ tới cả cái sự học vị không an toàn ở nước ta nữa. Như sự học hành hiện nay mà số lượng tiến sĩ, số lượng giáo sư loại hàng đầu thiên hạ thì hiển nhiên cái sự học vị bằng cấp văn minh hiện đại hơn người như thế ở ta không an toàn tí nào. Liệu có thể bảo đảm được rằng không có một ông kỹ sư rởm, tiến sĩ rởm nào đó đang lập dự án làm cầu, làm đường cho chúng ta đi, xây nhà cho chúng ta ở, rồi mai đây xây nhà máy điện nguyên tử và vận hành nhà máy đó cho chúng ta hưởng?

Liệu có phải bé xé ra to và cầm đèn chạy trước ô tô không khi chúng ta nghĩ tiếp tới những hùng biện của ông Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư khi trả lời chất vấn của Quốc hội về mức độ thất thoát trong

xây dựng cơ bản. Ông nói hay, nhưng dân nghe mà phát sợ. Kịch liệt bác bỏ con số thất thoát 30-35% mà nghị sĩ nêu ra, nhưng cái lý của một ông quan chức cỡ cao đến thế chỉ là: "... về cá nhân tôi nói con số đó là không có, có thất thoát nhưng không phải con số đó. Bởi vì chúng ta chưa điều tra... có thể có những công trình thất thoát đến 20 - 30% và thậm chí có những công trình có thể thất thoát đến 100%, nhưng bình quân chung cả nước này là không thể nào tới 30%...".

Chưa điều tra, chưa biết thế nào, đã khẳng định, đã lập ngôn. Liệu cung cách ấy có phải là phổ biến không đối với những cán bộ có trách nhiệm đối với các công trình từ chẳng đáng gì như cái chung cư ta đang ở, đến quan trọng như cây cầu qua sông lớn, và cực kỳ quan trọng như là cái nhà máy điện nguyên tử nay mai?

# Đại nhảy vọt

Phải có chữ “đại”, chứ chỉ là “nhảy vọt” không thôi thì chưa đủ diễn tả được sự vút lên về mặt điểm số của thí sinh nước nhà trong kỳ thi tuyển vào đại học năm nay.

Năm ngoái chỉ hai người đạt điểm tối đa (ba môn thi, mỗi môn 10 điểm), năm nay trong bảng vàng ấy có những 39 người! Và có chừng 2.500 thí sinh giỏi gần bằng thế, đạt từ 27 điểm trở lên. Năm ngoái chỉ 13% thí sinh đạt 15 điểm cho ba môn, năm nay là

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 34, 2004, ký tên Nhật Giang

23%. Năm ngoái 5.700 thí sinh bị “zero” điểm, năm nay chỉ 2.000 trò lâm phải cái cảnh đội sổ tận đáy hết sức đáng buồn ấy.

Đấy là tính trung bình toàn quốc còn riêng từng trường thì như: Học viện Tài chính trong kỳ thi năm nay có 37 thí sinh đạt 27 điểm trở lên, vậy mà mới năm ngoái thôi chỉ vồn vẹn có 3. Điểm thi từ 5 trở lên của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn: Văn là 88%, Sử: 37%, Địa: 47%.

Trong năm qua, cả nước không ngành nào, bộ nào có được những con số thống kê huy hoàng như của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cái hay thì tăng gấp đôi, cái dở thì giảm quá nửa. Mà chỉ trong vòng một năm, đúng hơn là khoảng thời gian giữa hai phiên họp toàn thể của Quốc hội. Cho nên với cuộc đại nhảy vọt về điểm số trong kỳ thi đại học năm nay, dường như các quan chức Bộ Giáo dục đã đối đáp lại được một cách thật là long trọng và vang dội những chỉ trích bấy lâu nay của công luận.

Tuy nhiên, có vẻ như là Bộ đã hiểu lầm lời của thiên hạ. Năm ngoái, khi mức trung bình thấp tịt về điểm số của kỳ thi tuyển đại học là quá chệnh, có thể nói quá chướng so với thành tích lẫy lừng của thi tốt nghiệp phổ thông, thiên hạ người ta lên tiếng không phải để phàn nàn rằng đề thi vào đại học khó quá so

với đề thi tốt nghiệp phổ thông, mà muốn cảnh báo về bệnh ham hố thành tích, muốn Bộ thấy được rành rành thực học của học trò lớp 12 đã không được phản ánh đúng qua điểm thi của kỳ thi tốt nghiệp.

Cuộc đại nhảy vọt năm nay là một liệu pháp tâm lý táo bạo nhưng lạc đề. Không giúp ích gì cho việc gia cố thực lực học hành ở Trung học đã đành, càng không ích lợi gì cho việc nâng cao chất lượng tuyển chọn người vào Đại học. Kéo thấp cái đề thi để thổi cho cao bóng lên cái điểm thi chỉ làm tăng bệnh thành tích và thói hoang tưởng mà thôi. Vả lại thật ra thì cái liệu pháp tâm lý này chỉ gây sưng chốc lát cho vài ba quý vị có lợi quyền gần nhiều với sự thành tích bề nổi trên mặt giấy chứ chẳng làm an lòng ai, chẳng giúp ai phấn chấn, nhất là học trò, nhất là phụ huynh lại càng chẳng thể nào.

Để tự vẻ vang, tự sướng, thì một bác nông dân chẳng hạn, có thể tạo ra đại nhảy vọt ở cót thóc nhà mình bằng cách đổi sang dùng cân tàu. Thay vì có năm trăm cân thóc, bằng liệu pháp tâm lý ấy, trong cót sẽ có một ngàn cân. Vẫn chùng đó thóc, nhưng sướng tai gấp đôi.

## Dân mến yêu tôi!

Bây giờ báo chí nước mình có đến cả ngàn tờ nên thỉnh thoảng vẫn xảy ra những sự trùng hợp, lắm khi rất trớ trêu. Chẳng hạn như thế này: báo *Công lý* (cơ quan của Tòa án Nhân dân Tối cao) số ra ngày 15 tháng Bảy năm 2004 đăng bài “Sai phạm trong Dự án đường Trần Khát Chân. Bê bối đa diện và điển hình”, một bài báo điều tra hết sức kỹ lưỡng và nặng ký về vụ vi phạm pháp luật nghiêm trọng ở Hà Nội khởi đầu từ nửa trước những năm 90 và đến nay vẫn chưa

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 36, 2004, ký tên Nhật Giang

kết thúc. Hoàn toàn ngẫu nhiên, ngay ngày hôm sau, 16 tháng 7, báo *Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh*, một tờ báo lớn cũng của ngành Tư pháp, đăng bài trả lời phỏng vấn, đúng hơn là bài tự suy tôn của ông thủ trưởng từng ở ghế chót vót của Hà Nội từ đầu những năm 90 tới tận giờ mới hạ cánh. Vừa hạ cánh xong xuôi ông lập tức đăng đàn để ca ngợi và kể công đức, không phải của ai khác, mà của chính ông.

Tự thấy khâm phục mình, trịnh trọng nói to sự thán phục ấy lên tuy là một thứ lợi quyền cá nhân chẳng ai cấm, song bản tính người Việt mình xưa giờ không ưa như thế, coi thế là chướng. Mới đây thì như các nhà lãnh đạo lớp tiền bối của Hà Nội và của cả nước, xưa kia thì như các ông quan đầu tỉnh và đầu triều, khi về hưu hay từ quan đều phong thái ở ẩn, đều chẳng ông nào chịu bố cáo công trạng, nếu có phải nói về mình thì cũng chỉ là trong dăm ba câu thơ ý tại ngôn ngoại cực kỳ kín đáo. Vì vậy mà sự mạnh dạn khoa trương ca ngợi mình của ông thủ trưởng cấp to này rõ là đại lạ lùng.

Lạ nhất là người trả lời phỏng vấn cứ một mực tấm tắc khen “Tôi” mà chẳng một lời hàm ơn công sức tiền nhiệm, chẳng lời khen cấp trên, cấp dưới, đồng sự, chẳng lời nào tỏ lòng với mồ hôi nước mắt của muôn dân bách tính đô thành. Tôi tài giỏi. Tôi giàu có. Tôi từ tay trắng làm nên. Chỉ từ chiếc xe đạp rách

thuở hàn vi mà ngày nay vốn liếng “của Tôi” đã lên tới 500 triệu Mỹ kim. Tôi đã làm cho Hà Nội nhảy vọt, trở nên đô hội một trời một vực so với thời trước Tôi. Tôi thắng thắn, Tôi liêm chính... Tôi chẳng có tội lỗi nào bởi vì “có những quy định của chúng tôi khác xa với những quy định quản lý nhà nước”, bởi vì bất chấp “34 bài báo từ trung ương đến địa phương đánh tới tấp lúc làm khách sạn Daewoo”. Lúc đúc bê tông cho sông Hồng cũng thế. Còn vụ Thủy cung Thăng Long thì duyên do là vì “Chính phủ ký rồi thì phải chấp hành thôi” v.v... Tôi tuyệt thế mà có kẻ còn chê, còn toan phê bình kiểm thảo. Nhưng không sao, bởi vì trên hết Tôi được cái sự: dân yêu mến Tôi!

Được chúng sinh mến yêu, làm quan thời nay mà được thế quả là độc đáo đại thần. Có điều, ở nước mình, và có lẽ chẳng riêng gì ở nước mình, dân chúng không khi nào mến yêu, không bao giờ ngưỡng mộ bất kỳ nhân vật nào tự xưng rằng mình là con người đáng ngưỡng mộ và đáng yêu. Cái sự đời nó lại lạ thế.

Đời sống của người Hà Nội, kể cả của người bình dân, dễ thở hơn nhiều so với trước Đổi Mới. Nhưng ai đã làm nên Đổi Mới nếu không phải là nhân dân? Và chẳng phải đâu chỉ có Hà Nội là đổi thay nhiều trong những năm qua. Nếu là một người Hà Nội đích thực thì bên cạnh lòng tự hào, đúng hơn là vượt trên lòng tự hào, bạn phải đầy lòng biết ơn đối với công sức và



tấm lòng của cả nước dành cho Hà Nội. Có đại công lao đến cỡ nào bạn cũng chớ có hão rằng nhờ chính bạn mà thiên hạ có được ngày hôm nay.

Hà Nội thời chiến tranh và sau chiến tranh không có xe máy, không có nhiều xe hơi sang trọng như bây giờ, Hà Nội phố nhỏ nhà thấp, không có Daewoo, Melia, Hilton, Ciputra, v.v... như bây giờ. Nhưng, Thủ đô Hà Nội muôn năm của cả nước không phải là những cái thứ đó, hay không phải chỉ là mấy cái thứ đó. Vậy thì Hà Nội là thế nào? Điều ấy thì phải tìm đọc trong cả ngàn bộ sách, phải suy ngẫm từ vốn đời sống, vốn văn hóa mới tự cất nghĩa được. Nhưng có thể nói tóm gọn rằng: Hà Nội tức là văn hiến vậy.

Hà Nội là văn hiến, hiểu vậy thì bạn mới hiểu nổi vì sao rất đông người Hà Nội lại có nhãn quan và thái độ “kém thực dụng và phi kinh tế” đến thế đối với những thứ to tát tiền bạc lãi lời như: đê bê tông sông Hồng, khách sạn Daewoo, Hà Nội Vàng, Hàm Cá Mập, Thủy cung Thăng Long, khu biệt thự Ciputra v.v... Nhiều. Chỉ có văn hóa và văn hiến mới cất được vì sao đối với người Hà Nội thì vườn đào Nhật Tân không bao nhiêu giá trị tiền bạc lại quý giá gấp bội so với cả đồng biệt thự đờ luych của Ciputra.

# Giàu liệu có sang?

Báo chí áng chừng thì chỉ riêng chiếc Lexus đời mới lán cóng được nhập ngoại để cho một ông to trong Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội xài, mềm nhất ngân khố cũng phải chi ra 5 tỷ đồng. Tiền chùa, tiền nước, tiền dân có là bao nhiêu cũng không đáng kể, song ngẫm ra vẫn cứ thấy hãi. Ở quê nhà cái ông

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 46, 2004, ký tên Nhật Giang

to ấy, năm tỷ đồng thừa đủ cho nông dân tậu được ba nghìn con trâu cày!

Trên một đất nước còn nghèo, giữa một thành phố mà đời sống của muôn dân còn chật vật, sự hoang phí, thói xa hoa, bệnh tham lam vô độ bất kể trời cao đất dày vốn đã đáng ghét lại càng đáng ghét hơn. Tất nhiên là dân tình đã từ lâu chẳng ai còn lấy làm lạ, bởi vì mấy năm nay, khắp nơi, tối ngày, đâu mà không có cảnh tượng những “đàn trâu” đờ luych kiểu ấy chạy rông khoe mẽ, ung dung, đàng hoàng đánh bài ngửa với pháp luật và chúng dân. Đâu mà không có cảnh quý ông, quý bà, quý cô, quý cậu của các gia đình công chức, gia đình ký lục, cạo giấy hùng hổ giàu phát lên, trắng trợn phô bày những “chương tai gai mắt bọc vàng” của họ ra giữa thanh thiên bạch nhật, chẳng cần mắt công đây điếm che giấu gì ai.

Không lấy làm lạ, nhưng mà vẫn cứ phải lấy làm lạ, vẫn không khỏi ngạc nhiên. Sao vậy nhỉ, sao các quý ông ấy họ không biết sợ? Phú quý xa hoa, giàu sang ngất ngưỡng lại đây trắng trợn như thế, rõ ràng là họ đang đùa với lửa giận của lòng người. Thế nhưng cả những bài học lịch sử lẫn gương tầy liếp hàng ngày trong hiện thực đương thời đều không khiến họ có nổi một chút ngại ngùng e sợ. Phải chăng vì họ quá chắc mẫm vào cái gọi là tình trạng “dân trí thấp”?

Cũng rất lạ là không hiểu tại sao những nỗ lực chống

tiêu cực ở ta lại gặp nhiều khó khăn đến thế. Chẳng hạn như chống tham nhũng. Do vì bọn tham nhũng ở ta có một đặc điểm nhận diện chung rất rõ nét là sự giàu sang trắng trợn cho nên công cuộc chống tham nhũng ở ta thiết tưởng đã có được một “lợi thế” rất đáng kể.

Không phải là tất cả, song cũng là đa số trong đám tham nhũng ở ta là bọn mới phát. Cách ăn cắp, cách móc túi có thể rất xảo quyệt, thủ đoạn tham nhũng có thể cực kỳ tinh vi và khôn lường, song cách xài tiền tham nhũng của họ thì hầu hết đều thô bạo, nông nhênh, dị hợm. Ngay dù đức ông có ý tứ giữ gìn thì do bản chất văn hóa của những gia đình giàu lên bằng tham nhũng, mà bà nhà và các cô các cậu vẫn cứ trắng trợn thông thống phơi bày của nả tiền bạc ăn cắp ra trước mắt người đời. Thêm nữa, do hoàn cảnh nước ta còn nghèo nên tính chất trắng trợn của sự tham nhũng, sự xa xỉ, sự phí phạm lại càng thêm rành rành, nổi bật lên, lù lù. Có thể nói là ở ta vô khối ông tham nhũng đã tự tay dán cái mác ăn cắp lên lối sống của mình, lên cổng biệt thự của mình, trang trại của mình, lên đầu xe hơi của mình, chẳng khác nào tự tố cáo, chẳng khác nào tự nộp mình cho pháp luật.

Do những đặc điểm và điều kiện riêng của nước ta về chính trị, kinh tế, văn hóa, đạo đức mà dường như công an chỉ cần nêu những câu hỏi ngắn gọn và đơn giản kiểu như: Với toàn bộ lương bổng của ông, làm

thế nào ông có tiền tậu được ngôi biệt thự này?... là đã có thể kết thúc được vô khối vụ tham nhũng, vụ hối lộ, vụ lợi dụng chức quyền sách nhiễu, bóp nặn, lộng hành; đã có thể làm sạch được không ít những vị trí công quyền đã trở nên bê bối và hư hỏng. Trong thực tế chắc không dễ dàng như thế, song cũng không phải quá khó, càng không phải là vô phương, nhất là khi mà lòng dân đã cấp bách mong muốn và đòi hỏi.

## Phép thử

Số lượng người Việt Nam có sổ xuất ngoại ngày một đông, điều kiện và khả năng để ai ai cũng có thể làm được một chuyến ra nước ngoài dài hạn và nhất là ngắn hạn ngày một thêm dễ dàng, rất đáng được coi là một trong những biểu hiện được nhìn thấy rõ ràng nhất về chiều hướng đi lên của đời sống đất nước. Ngày nay, từ Nội Bài và Tân Sơn Nhất có lẽ phải tới cả ngàn công dân xứ mình sau khi được làm thật gọn thật nhanh các thủ tục hộ chiếu, hải quan, an ninh đã

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 48, 2004, ký tên Nhật Giang

tỏa lên hàng chục chiếc phi cơ sang trọng bay tới hầu khắp những đô thị lớn nhất của thế giới. Đi công vụ, đi thăm người thân, đi du ngoạn, đi mua bán, đi làm lụng... rất nhiều mục đích, nhưng nói chung là người Việt Nam chúng ta hôm nay đang rải bước chân dân tộc mình lên khắp toàn cầu, đang hối hả tiến hành cuộc khám phá năm châu bốn biển.

Chúng ta khám phá địa cầu, trực tiếp mục sở thị thế giới, và ngược lại thế giới cũng trực tiếp mục sở thị nhìn thấy chúng ta. Dù rằng đã có rất nhiều người ngoại quốc từng ít nhất một lần đến với Việt Nam, nhưng dĩ nhiên là đa phần thiên hạ dân tình các nước lớn nước nhỏ ở gần ở xa chúng ta đều chỉ mới nghe nói tới Việt Nam, nếu có muốn tìm hiểu cũng chỉ có thể tìm qua báo chí sách vở này nọ, không mấy ai, không mấy khi có được cái vinh hạnh trông thấy một gương mặt đích thực con Rồng cháu Tiên. Giờ đây, nhờ chúng ta đã tăng cường đi đây đi đó mà người Tây, người Tàu, người Nga, người Mỹ, người Úc, người Nhật... có thể gia tăng cơ hội được may mắn diện kiến chúng ta.

May mắn, thật sự là như thế. Vào nửa cuối thế kỷ XX, Việt Nam là một đất nước tên tuổi ngời sáng hàng đầu của nhân loại. Khó lòng mà đến được Việt Nam đang ngút trời lửa đạn chiến tranh, người ta chỉ có thể ủng hộ, chỉ có thể hướng về, chỉ có thể khâm phục và ngưỡng mộ. Người ta mơ sau một đêm được trở thành

người Việt Nam. Hàng triệu thanh niên Tây Âu, Bắc Mỹ và Mỹ Latinh, qua phong trào ủng hộ Việt Nam kháng Pháp kháng Mỹ mà đã trưởng thành lên thành “thế hệ Việt Nam”. Khâm phục dân tộc Việt, người ta ngợi ca và ngưỡng mộ những phẩm giá tuyệt vời của nhân dân Việt Nam. Những phẩm giá ấy như thể là những huyền thoại có thật trên cõi đời. Và lẽ cố nhiên như là những huyền thoại nên những phẩm giá tuyệt vời của người Việt Nam cũng phần nào đó khá là bí ẩn đối với thế giới. Vì vậy giờ đây được gặp chúng ta hẳn là thiên hạ bên ngoài phải lấy làm may mắn lắm.

Song, cũng không hoàn toàn chỉ là may mắn. Bởi ngày nay những người Việt Nam mà người ta được thấy trên khắp thế giới không chỉ là các nguyên thủ đi công du, không chỉ là các nhà ngoại giao, không chỉ là những nhà tri thức lỗi lạc, không chỉ là những thanh niên tài ba năng nổ, hiền hòa, tốt bụng nhã nhặn, lịch thiệp, khiêm tốn, trung thực, giàu lòng tự trọng dân tộc, tự trọng bản thân v.v... Ngày nay người Việt Nam đi ra nước ngoài còn là “tất cả chúng ta” với tất cả sự hay sự dở hàng ngày của chúng ta. Có điều khi ra nước ngoài, khi không còn trong non sông nhà mình nữa, thì cái sự dở của chúng ta không hiểu sao lại có chiều hướng lấn át rất mạnh mẽ cái hay của chúng ta. Thậm chí, chính không gian ngoại quốc, mà đặc biệt là tại những nơi đông đúc, nơi muôn mắt trông vào lại



hóa thành môi trường làm nổi rõ lên một cách lạ lùng, như thể là một thứ thuốc thử, một thứ chỉ thị màu vậy những cái dở “kiểu người mình”, những cái dở mà khi ở trong nước chúng ta đã quá quen, quá nhàm, đến độ không còn coi là dở.

“Con sâu làm rầu nồi canh”, chúng ta có câu ấy để nói rằng không phải tất cả chúng ta khi ra nước ngoài đều làm mất thể diện đất nước. Nhưng, thiên hạ tứ xứ đâu có cần kỹ càng phân biệt như vậy. Do vậy khi ra nước ngoài làm gì đó thì ngoài các thủ tục giấy tờ cần thiết chúng ta cũng cần thiết phải theo học và được kiểm tra một chút về lòng tự hào dân tộc và tính tự trọng cá nhân thể hiện nơi công cộng.

Nhưng quan trọng hơn vậy, chúng ta cũng dần dần nên cùng nhau chỉ ra được những “cái dở kiểu người mình” để mà một là tránh bộc lộ ra một cách quá mức, hai là có thể dần dần tự loại bỏ ra khỏi bản tính của chúng ta.

# Ăn cắp “sáng khoái” và “tự tin”

Sao vậy nhỉ? Kể từ khi tham nhũng được chính thức thừa nhận là quả thật có tồn tại trong hiện trạng đời sống kinh tế xã hội của đất nước đến nay đã hai chục năm. Cũng đã tới gần chục năm rồi tham nhũng không còn nằm lẫn vào trong tập hợp chung chung của những cái gọi là “hiện tượng tiêu cực” mà đã bị

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 50, 2004, ký tên Nhật Giang

thẳng thừng nêu đích danh là một quốc nạn, là kẻ thù nội xâm. Vậy mà...

Dường như ở nước mình, những kẻ tham nhũng, mà nhà văn Đặng Ái gọi là các “ông ăn cắp”, hầu hết đều rất chi là thái độ ông trời, nghĩa là không hề biết trời cao đất dày là gì, không biết thiên hạ là gì, đất nước là gì, dân tộc là gì, không biết người dân nước Việt là thế nào. Họ không biết. Họ khinh tất. Bảo rằng tham nhũng cũng biết sợ các cơ quan bảo vệ pháp luật? Quả thật trong bao nhiêu là những vụ tham nhũng khổng lồ, ăn cắp ghê khiếp, ăn cắp sạt lở tiền dân quỹ nước chẳng có mấy vụ không phải là do công an phát hiện. Tuy nhiên, một “ông ăn cắp” bị công an bắt hình như đã chẳng làm cho bất kỳ một “ông ăn cắp” nào khác phải e, phải co vòi, phải tu tỉnh. Có dấu hiệu tham nhũng ư? Có biểu hiện hối lộ và nhận hối lộ? Có biểu hiện tư lợi? Xin hãy đưa ra bằng chứng! Nhưng bằng chứng và tang chứng cụ thể vạch mặt rõ ràng tội ăn cắp thì ngay cả cơ quan công an cũng dễ gì mà chỉ ngay ra được nói gì người dân. Thành thử “ông ăn cắp” hoàn toàn thấy sảng khoái và tự tin, có gì đâu mà phải sợ ai, nhất là với đám đông thì càng việc gì đâu mà phải e dè.

Một cán bộ có chức có quyền mà biến chất thành “ông ăn cắp” thì ngoài lòng dạ tham lam bạc ác, y còn là một kẻ hết sức khinh người. Trong tầm mắt

của một kẻ tham nhũng, dân chúng trông như thế nào nhỉ? Giống đám thuộc cấp, đám nhân viên dưới quyền: khúm núm, khép nép, một dạ hai thưa, bảo sao nghe vậy? Một đám đông “dân trí thấp”, đầu tắt mặt tối, chỉ biết có quanh năm tay làm hàm nhai? Quả thật là kẻ tham nhũng ngày nay phải hết sức là mực hạ vô nhân thì mới dám ráo riết ăn cắp và công nhiên phoi bày của chìm của nổi ăn cắp ra trước bàn dân thiên hạ như vậy.

Tuy nhiên, “ông ăn cắp”, những kẻ đang gây ra quốc nạn, những con sâu quốc xỉ đang làm hại dân hại nước trong thực tế là những kẻ vong mạng đang liều chết. Bởi ở nước nào không biết chứ ở nước Việt Nam này nhân dân là thánh nhân, vãi thưa tất nhiên không che được mắt thánh, vãi thưa càng không bền được trước lửa giận của thánh nhân.

Phải nói rằng ở nước Nam này những kẻ dám liều chết coi thường nhân dân là những kẻ hoàn toàn mù lòa về lịch sử dân tộc.

# Bóng đá là bóng đá

Tinh thần yêu nước là chiến lược để giành thắng lợi! Một hiệu triệu chính trị mới to tát và quyết liệt làm sao, đã được người ta cho liên tiếp chạy thành băng chữ trên màn hình tivi suốt dọc buổi tường thuật trực tiếp trận đấu loại Tiger Cup giữa tuyển bóng đá Việt Nam với tuyển Indonesia.

Quá nửa hiệp một trận đấu, vẫn như bao giờ, ngôn

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 51, 2004, ký tên Nhật Giang

từ và khẩu khí của tường thuật viên bùng bùng những tính từ vừa rực lửa vừa bay bướm về sự tất thắng. Ở trực tiếp trên sân vận động, trong biển cả các cổ động viên hùng hục tâm huyết, các tính từ được dùng tất nhiên là còn long trời hơn, còn nặng ký hơn thế gấp vạn lần. Quốc thể, Lòng yêu nước, Lòng tự hào, tinh thần tự tôn dân tộc, Truyền thống, bản lĩnh, ý chí Việt Nam. Và bóng đá!

Bạn là công dân Indonesia nên bạn mong muốn, bạn hy vọng, bạn cổ vũ cho đội tuyển Indonesia làm bàn, ghi điểm, vào được vòng trong và đoạt cúp. Tôi là người Việt Nam thì tôi mong muốn, hy vọng và cổ vũ chiến thắng cho đội Việt Nam. Đây là tình cảm tất nhiên, sự “thiên vị” tất nhiên của mỗi con người đối với đội tuyển quốc gia. Ngay dù không ham, không hiểu gì lắm về bóng đá nhưng nghe bảo đội tuyển Việt Nam đang đá với đội tuyển một nước nào đấy thì tôi cũng cầu cho đội Việt Nam thắng. Chẳng may đội Việt Nam hòa hay là đội Việt Nam thua thì tôi buồn, tôi chán, thậm chí tôi mất ăn mất ngủ liền mấy bữa, song chỉ vậy thôi, tôi không thấy rằng quốc thể nước Việt Nam của tôi bị hạ nhục. Đội tuyển Việt Nam nã non chục trái vào lưới đội Campuchia thì tôi khoái, đội bóng nước mình tuyệt thật, nhưng cũng chỉ đến thế thôi, không thể chỉ nhờ có thế mà lòng yêu nước của tôi cao hơn lên được.

Tổ quốc là Tổ quốc. Bóng đá là bóng đá. Có liên quan, cố nhiên, nhưng không phải là như người ta cứ hét ầm lên. Có thể nói là một trong những nguyên do khiến cho tuyển bóng đá Việt Nam mặc dù càng năm càng tiến bộ mà mãi vẫn không đoạt cúp vô địch khu vực là cái sự gán ghép ầm ĩ ất. Đá trật đá trúng một đường bóng mà lại là vấn đề vinh nhục của quốc gia dân tộc thì tuyển thủ nào có thể bình tĩnh thể hiện bản lĩnh và ý chí cá nhân, có đội tuyển nào giữ nổi khối đoàn kết gang thép để đương đầu với những tình huống nguy nan tất nhiên sẽ phải xảy ra mỗi khi người ta lâm trận.

Ban lãnh đạo và huấn luyện viên cũng vậy, sẽ cực kỳ bất lực và thụ động nếu thắng thua bị gán với những đại ngôn quá cỡ. Và ngay biển người cổ động viên cũng thế. Đã gọi là cổ động viên đương nhiên không thể nào lại không có tinh thần thiên vị, thiên vị cuồng nhiệt đội nhà. Song đội nhà là đội nhà, nước nhà là nước nhà. Đại ngôn cái sự bóng đá lên thành Tổ quốc, tình yêu bóng đá được đội lên thành tình yêu đất nước, đã khiến cho nhiều lúc sự cuồng nhiệt của cổ động viên mất đi sức mạnh cổ vũ đội nhà, không tạo ra được cho đội tuyển sức mạnh và ưu thế sân nhà. Đội tuyển bị dẫn 3 bàn, đang khốn đốn và nguy cấp như vậy, lại bị người mình huyên náo la ó, bị người mình cất lên tiếng kèn đấm ma! Thật khó tin. Chính

vì đại ngôn, đánh đồng sự thường thắng thua trong bóng đá với quốc thể mà con người ta đôi khi có thể hành động một cách khó tin như vậy.

Bệnh đại ngôn, bệnh sính dùng những mỹ từ đồ sộ mà rỗng nội dung, đặt không phải lúc phải nơi, gây nhàm chán, phản cảm và phản tác dụng, nếu không là đang tràn lan thì cũng đang là khá phổ biến ở ta, và không chỉ là phổ biến trong lĩnh vực thể thao mà thôi.



# Chuyện ớn nghĩa luôn kiệm lời

Mùa hè năm ngoái các cựu chiến binh Trung đoàn cao xạ 226 thời kháng chiến chống Mỹ đã cùng nhau làm một chuyến du hành xuyên Việt vào thăm lại vùng chiến đấu năm xưa của các anh ở Cần Thơ. Đấy quả là một sự kiện đầy ý nghĩa, người viết bài này xin được cả quyết như vậy, cho dù thiên hạ tất nhiên sẽ nhún vai cho là có đáng cái gì đâu một cái cuộc đi chơi bình thường để mà vống lên gọi là sự kiện với lại ý nghĩa.

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 1, 2005, ký tên Nhật Giang

Đúng là ngày nay đối với nhiều người đi du lịch dọc đất nước là sự quá đơn giản, thế nhưng với không ít chiến sĩ của các đơn vị Quân Giải phóng miền Nam thuở trước, một chuyến đi như thế vẫn là mơ ước xa vời. Tiền nong đâu ra mà đi, nguyên nhân đầu tiên là thế. Từ Hà Nội vào tới Thành phố Hồ Chí Minh, tiền tàu xe với ăn ở dọc lộ trình cả lượt đi lượt về tiết kiệm đến mấy cũng tối thiểu phải mỗi người triệu rưỡi. Mà với nhiều anh em thì đừng nói tiền triệu, chỉ dăm chục ngàn thôi cũng là cả một gánh nặng áo cơm. Chẳng lẽ hoàn cảnh gia đình vợ con đang nhiều bề vất vả túng thiếu mà mình nở bỏ ra cả ngàn ấy để đi tìm dĩ vãng?

Vậy mà đoàn 226 vẫn lên đường hành phương Nam với đầy đủ quân số cựa chiến binh. Do vậy chuyến đi rất đáng được xem là một sự kiện.

Thời nay một bước ra ngõ là tiền, cho nên muốn lên đường được, anh em cựa chiến binh đoàn 226 phải trở về với lối sống ngày xưa là thương yêu nhau, đùm bọc nhau, tận tụy và tận tình vì nhau. Người có đóng góp nhiều, người không có nhiều đóng góp ít, góp lại để cho những người “hoàn cảnh”, những anh em túng thiếu lên đường miễn phí vào thăm chiến trường xưa.

Mười năm hậu chiến cả nước nghèo túng bán bách chẳng tính làm gì, nhưng gần hai mươi năm Đổi Mới, khắp ba miền đâu đâu cũng đã chuyển mình thoát cảnh bần hàn chạy ăn từng bữa, và một số người, chiếm tỷ

lệ phần trăm không nhỏ dân số đã thực sự khấm khá hẳn lên, thậm chí đòi hỏi trở nên giàu có, song tầng lớp cựu chiến binh mà phần đông trước cũng như sau khi đi bộ đội trở về là nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị... nói gì đi nữa thì nhìn chung mức sống vẫn cứ khó hơn người ta. Hầu hết anh em không là thương binh xếp loại thì cũng mười mấy phần trăm thương tích hoặc bệnh binh. Sức lực đã dốc cả cho chiến thắng và tiếp nữa, còn lại chút nào dốc nốt để vực đồng đất quê nhà vượt qua nghèo khó vươn lên làm cuộc Đổi Mới. Giờ đây, đã luống tuổi, đã về già, vốn liếng vẫn là mảnh ruộng và sức lực bản thân mình, hoàn cảnh kinh tế, mức sống gia đình trông hết vào hai bàn tay làm lụng. Tay làm hàm nhai, ốm một ngày không dám, dám gì thông dong ngồi nghỉ vào Nam ra Bắc.

Cho nên chuyến đi thăm chiến trường xưa của anh em trung đoàn 226 tuy bình thường mà rất đậm ý nghĩa. Anh em đùm bọc lấy nhau, giúp đỡ, che chở, bao bọc nhau, nương tựa vào nhau không chỉ trong đời sống miếng cơm manh áo mà cả trong các nhu cầu của đời sống tinh thần. Không vì nhau, không cảm thông nỗi lòng của nhau, không tựa vào nhau làm sao các cựu chiến binh Mặt trận B5 sống sâu trong đồng lúa Bắc Bộ về thăm được Quảng Trị, B3 về thăm nổi Công Tum, B2 về lại được Tây Ninh?

Một chuyến về thăm chiến trường xưa, với anh

em cựa chiến binh đấy chẳng phải là sự du hí, một cuộc nghỉ mát xả hơi mang tính vật chất, mà là một nỗi niềm, một trong những nhu cầu về tinh thần của anh em. Thật ra những mong muốn về tinh thần của các cựa chiến binh cũng chẳng nhiều nhận và to tát gì, nhưng người thời nay, nhất là những người mà ta vẫn gọi chung là “các cấp các ngành” có hiểu và có tôn trọng không?

Uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, đạo lý ấy thời nay ai cũng thuộc. Song, ai ai trong thiên hạ cũng cần phải nên nhớ rằng, các liệt sĩ, các anh em thương binh, các cựa chiến binh không hề đòi hỏi được “đền”. Rất cần được thông cảm, nhưng dù hoàn cảnh khó khăn, vất vả, thua thiệt đến thế nào thì với tính cách, danh dự, phẩm giá người chiến binh cách mạng, họ cần sự chí tình của mỗi người, của muôn người, như là tình quân dân cá nước xưa kia, chứ không cần thiên hạ “làm từ thiện”, nhất là với một thái độ om xòm, phô trương. Họ cũng không sướng gì nghe những lời tụng ca sáo mòn, những liệt kê công trạng đã thành công thức mà thường niên thiên hạ vẫn định kỳ cất lên để ca ngợi họ.

Không chỉ với cụ thể các gia đình liệt sĩ, với thương binh, cựa chiến binh, lão thành cách mạng, mà nói chung với toàn bộ quá khứ kháng chiến giành và bảo vệ nền độc lập, xã hội đương thời nên bày tỏ sự hàm

ơn sao cho đúng nghĩa sự hàm ơn, sao cho đúng với đạo “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt: Nồng hậu mà giản dị, sâu xa mà thiết thực.

Cầu sao những ngày lịch sử ấy sẽ được kỷ niệm một cách có chiều sâu, nồng nhiệt, giàu xúc cảm mà thiết thực và tiết kiệm, nhất là kiệm lời, ít đi sự hoa mỹ. Chẳng hạn, những tác phẩm văn học mọi thể loại hướng về những ngày lễ hần sẽ được xuất bản rất nhiều, mong sao trong đó có những tác phẩm thật sự lòng thành. Cầu sao không có cái cảnh đâu đâu cũng tượng, cũng tượng đài, cũng bia, cũng đài kỷ niệm mọc lên mà xấu xí, nhàm tẻ. Cầu sao sẽ không xuất hiện những vở kịch, những bộ phim được làm lấy làm để, ra mắt cho bằng được gọi là chào mừng ngày lễ mà hời hợt, khiên cưỡng, vô bổ, báo hại tiền nước tiền dân...

## Quân tử phòng thân

Việt Nam ở ngoài vùng nguy hiểm! Tại Việt Nam không có khả năng xảy ra động đất cường độ lớn, bờ biển Việt Nam không có nguy cơ bị sóng thần! Ngay sau thảm họa ngày Noel tại vùng biển Nam Á, đã lập tức có các ông uyên bác đưa ra những lời vạch trời chỉ đất như vậy. Mấy học giả đó đâu có biết đang khi hàng xóm cháy mà âm ỉ lên rằng may quá nhà mình không cháy là một thái độ rất không nên. Cái cung cách trấn an thiên hạ đã cũ rích ấy không những trái

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 2, 2005, ký tên Nhật Giang

ngược với bản tính và lối sống của người Việt mà còn ẩn chứa mầm mống tai họa bởi tính chất chủ quan đầy nông cạn và chật hẹp tầm nhìn của nó.

Lý ra phải thấy giạt mình. Lý ra phải biết sợ. Trước cơn địa chấn chết chóc ngày Noel vừa qua, thế giới này đã nhiều lần vang dậy tiếng kêu cấp báo toàn cầu, cấp báo về sự tồn vong của con người trong thế kỷ XXI, thậm chí tồn vong trong ngay ngày mai, ngay hôm nay, giờ này, phút này. Chưa xảy ra thì chưa thấy. Chưa động đất tới chính mình thì chưa tin. Có lẽ ở Thái Lan, ở Tây Lan, ở Ấn Độ người ta cũng đã từng thản nhiên vô sự tin chắc rằng sẽ không đời nào có động đất, sẽ không bao giờ có sóng thần. Cho tới tận khi đại dương bắt thần chồm dậy, sóng lớn cao ngất đến chân mây lưng lững tiến vào bờ...

Có lẽ kể từ giây phút kinh hoàng ấy, ở những quốc gia vùng biển Nam Á người ta mới thấm thía cái thực trạng đầy mâu thuẫn trong sự tồn tại và phát triển của con người thời hiện đại. Trước trời đất, trước thiên nhiên, con người một mặt là quá sức nhỏ bé và yếu ớt, nhưng mặt khác chính những con người nhỏ bé và yếu ớt ấy lại là sức mạnh chà đạp thiên nhiên tàn bạo nhất. Động đất và sóng thần có thể được xem như là sự giãy giụa của thiên nhiên đang bị con người hủy diệt. Nền văn minh nhân loại rõ ràng là đang phát triển theo xu hướng đối kháng với trời đất và với chính con

người. Có thể nói rằng con người thời hiện đại đang xây dựng những công trình vĩ đại bằng cách đào rỗng lòng đất dưới chân những công trình ấy để tự đặt bẫy, tự chôn vùi.

Tất cả các loài sinh vật trên Trái Đất chắc là đều phải lấy làm kinh ngạc, kinh hãi và thương thay cho sự thiển cận của loài người, một loài sinh vật tự xem mình là cao cấp nhất. Chẳng hạn, vì sao người ta lại cứ liên miên tiến hành chiến tranh? Để được cái gì, để giành lấy cái gì khi mà mười mét sóng thần ập vào thì chỉ chớp mắt là tất cả xuống lòng biển. Tại sao không dùng số tiền khổng lồ sản xuất vũ khí để nghiên cứu những khả năng phòng chống thiên tai? Vì sao phải lên cho bằng được Sao Hỏa trong khi không thể biết được mặt đất dưới chân sẽ sụp xuống vào thời điểm nào.

Quân tử phòng thân, thánh nhân đã dạy. Việt Nam sẽ không xảy ra động đất lớn. Nhưng nếu xảy ra thì sao?

Tai họa mới rồi ở các quốc gia lân bang cần phải được xem như là hồi còi báo động cho tương lai. Trong thế kỷ XX, chính nhờ được chuẩn bị tốt, biết nhìn trước, biết lo xa, biết phòng thân mà các thế hệ trẻ người Việt Nam đã kế tiếp nhau chống chọi được, vượt qua được mọi tai ương lớn nhỏ ập xuống đời sống và vận mệnh của đất nước cũng như của bản thân từng người.



# Xin đừng đại ngôn

Nhiều ngày sau khi bạn mua một món hàng đắt giá, nửa triệu, một triệu, vài triệu, bỗng dưng người bán hàng tự nguyện mang vài trăm nghìn tới nhà bạn trả lại và nói rằng xin quý khách đại xá nhận lại khoản tiền dôi dư do đợt tăng giá không hợp lý vừa rồi của chúng tôi! Một cái sự cố văn minh lạ đời như thế bạn đã bao giờ được hưởng chưa? Chưa thì sắp rồi. Tất

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 8, 2005, ký tên Nhật Giang

nhiên với điều kiện là các sếp ngành điện lực chịu chấp hành nghiêm chỉnh lệnh của Chính phủ.

Việc Thủ tướng ra lệnh cho ngành điện phải đình hoãn ngay cái sáng kiến “lũy tiến” nhằm tăng doanh thu theo lối câu trời vừa qua đã giúp cho mọi người có lại được nhịp thở bình thường. Có thể nói quyết định này của Chính phủ là một trong những niềm vui có thật nhất đối với muôn nhà vào dịp đầu năm mới. Không chỉ vì sát sườn đồng tiền bát gạo trong nhà, mà hơn thế, người dân vui và hài lòng trước quyết định kịp thời của Chính phủ còn vì đã được thấy một biểu hiện cụ thể, rõ ràng chứng minh rằng đời sống đất nước hiện nay, ngay cả trong lĩnh vực tiền bạc, vẫn tồn tại trên nền tảng nhân tâm, lấy dân làm trọng.

Sáng kiến làm tăng giá mới rồi của ngành điện tuy dị thường song không mới, nhất là ở những ngành, những lĩnh vực mà người “có chức trách” là nhất giới thì tôi, còn người tiêu dùng tức là đại chúng thì thấp cổ bé họng. Ngành điện, dĩ nhiên rồi. Ông Bưu điện, ông Giáo dục, ông Hàng không, ông Xăng dầu... Không mua thì nhịn! Cái lý rất cùn từ thời bao cấp ấy lộ ra ranh rành trong cung cách ứng xử với bàn dân thiên hạ của các vị “không ai có thể thay thế” đó. Nếu trong công luận có lời ta thán gì thì thường các ông ấy khóa trái cửa miễn bàn. Vạn nhất có phải ra lời giải trình, lạ thay, các ông ấy toàn đổ cho Nhà nước, rồi nữa là do

dân. Cần tăng giá điện vì Nhà nước bù lỗ quá nhiều và vì dân chúng do được xài điện quá rẻ nên bừa phứa thiếu ý thức tiết kiệm. Cái lý của sự tăng giá điện vừa qua là thế chứ gì nữa. Các ông độc quyền khác cũng vậy, cứ Nhà nước và cứ dân trí mà đổ vấy.

Qua quyết định của Chính phủ đình chỉ quyết định tăng giá của Điện lực, người dân có thể vỡ lẽ ra rằng không phải chuyện gì cũng là do Nhà nước, trái lại vô vàn những sự bất hợp lý hiện nay là do dăm ba quý ông may mắn còn được độc quyền đã mượn danh Nhà nước mà xướng lên.

Thật ra dân trí thời nay, ngay dù là ở vùng sâu vùng xa, không thấp tẹt, thấp hạn như là một số sếp, một số quan vẫn chắc mẫm. Người dân biết hết. Do những nguồn thông tin vô tận của thời đại truyền thông, do bản lĩnh trí tuệ đầy sắc bén của người Việt mà người ta biết đâu phải đâu trái, đâu nói dối nói thật. Qua mắt dân làm sao được. Khi cần tăng giá điện, tăng giá xăng dầu... dân sẵn sàng chấp thuận nếu hợp lý. Dù có không hợp lý một chút, người ta vẫn có thể thuận, bởi dân ta luôn đầy tinh thần cảm thông và tôn trọng nhà chức trách. Với điều kiện không có sự nói dối, nói vống, mượn những đại ngôn để áp đặt ý riêng và lợi riêng của mình.

Mượn danh Nhà nước, xả lảng đại ngôn để ứng xử với dân tuy là thứ lợi thế to tát cho chuyện trước mắt

của cá nhân mình song thiếu cận và có hại về lâu dài. Chẳng hạn, cần tăng giá xăng, giá điện thì nói thật chứ đừng nhất mực bảo rằng do giá dầu toàn thế giới nên Nhà nước phải tăng. Cần quy hoạch một vùng đất để cho doanh nghiệp thuê, để làm công viên, để mở sân quần vợt thì cũng cứ nói thật để sòng phẳng, minh bạch thỏa thuận, luận bàn với dân trong vùng chứ đừng bảo rằng đấy là để phục vụ nhu cầu “an ninh quốc phòng”.

# Nghiêm khắc hòa cả làng

Chỉ huy thi công, giám sát thi công đồng lòng ăn cắp đến gần nửa lượng thép của tòa chung cư cao tầng mà cả bọn đang đổ móng. Công an, tức là lực lượng từ bên ngoài công ty, phát hiện vụ việc liền cho còng ngay mấy tay chủ mưu. Nhưng, các thủ trưởng thủ phó của công ty, nghĩa là những vị có trách nhiệm cao nhất về mọi mặt đối với toàn bộ cái công trình bị rút ruột ấy thì sao? Nghiêm khắc rút kinh nghiệm! Hay thật.

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 20, 2005, ký tên Nhật Giang

Quân dân tỉnh Ninh Thuận tổ chức mừng chiến thắng, có biển người đứng mít tinh phơi nắng, có đọc diễn văn dài thông, có hoa, có hát, có diễu binh... nhưng đồng thời lại có chuyện cơ quan lương thực của tỉnh ăn chặn gạo cứu trợ từ Trung ương cấp về cho chúng sinh vùng hạn hán. Đã ăn chặn lại còn tống gạo đã mốc xanh mốc đỏ vào. Làm mất lòng dân miền căn cứ địa cách mạng một cách nghiêm trọng và tàn tệ đến như thế giữa ngày kỷ niệm Chiến thắng, song cũng chỉ là: Nghiêm khắc rút kinh nghiệm. Kinh nghiệm cái nổi gì chứ?

Ở đời đã thấy nhan nhản cái loại án được xử bằng “nghiêm khắc tụt kiểm điểm”, giờ lại ra đời thêm cái thứ nghiêm khắc kiểu mới này nữa. Tất nhiên, gọi là mới thôi chứ kỳ tình chẳng phải mới mẻ gì, đã sẵn lắm rồi. Có điều trước đây người ta xin được “nghiêm khắc rút kinh nghiệm” khi vướng phải những lỗi đại loại như thợ đi làm trễ giờ, cán bộ ngủ gật khi họp, lính lau súng không sạch, học trò không làm bài tập về nhà... Ngày nay ăn cắp rõ ràng, ăn cắp tiền tấn tiền tỷ, chia chác đánh quả hàng ngàn, chục ngàn mét vuông đất công, bị thanh tra, bị công an phanh phui ra, thế mà nhiều quý ông vẫn đầy nhũn nhận xin được trên cho “nghiêm khắc”. Nghiêm khắc hòa cả làng, thật vậy. Bại lộ ít thì thành khẩn xin hứa sẽ nghiêm khắc rút kinh nghiệm, bại lộ nhiều hơn liền dưng cảm đề nghị

được nghiêm khắc tự kiểm điểm, hoặc dùng cụm từ tương đương là “nghiêm khắc tự phê bình”; hết đường quanh co, không thể cù nhầy chầy cối cãi biện minh gì nữa mới đành bấm bụng chấp nhận cái hình thức tày trời: nghiêm khắc cảnh cáo. Dĩ nhiên cảnh cáo là một trạng huống rất khó mà có thể tự mình được, chứ nếu được chắc các ông ấy cũng sẽ thẳng thắn xin cho mình được “nghiêm khắc tự cảnh cáo”.

Phê bình và tự phê bình, kiểm thảo và tự kiểm thảo, thiết tưởng là một hình thức sinh hoạt nội bộ rất thông thường, không chỉ riêng trong Đảng mà là trong mọi cơ quan đoàn thể và tổ chức xã hội ở nước ta trong suốt sáu chục năm qua. Không chỉ khi phạm một cái lỗi nào đó bạn mới cần tự phê bình để mong được tập thể phê bình mình. Mà luôn luôn, thường kỳ, bạn suy ngẫm và đánh giá mọi mặt tư tưởng và hành động của bản thân mình, rồi bạn viết báo cáo, bạn bày tỏ, bạn bộc lộ những suy ngẫm đó ra với tập thể những người gần gũi bạn nhất; những người ấy sẽ phân tích, sẽ đánh giá, sẽ luận bàn để giúp bạn thấy rõ mình hơn. Nhờ vậy con người bạn hôm nay sẽ luôn luôn là tốt hơn hôm qua, bạn sẽ ngày một thêm tiến bộ. Cái sự kiểm điểm và tự kiểm điểm mà hầu hết chúng ta đều ít nhiều nếm trải nó là như thế, đúng vậy không?

Dĩ nhiên, phê bình, cảnh cáo, cũng còn là phương thức để đấu tranh và xử lý với những lỗi lầm của mỗi

cá nhân trong nội bộ một tập thể. Nhưng, lỗi lầm khác mà tội lỗi khác. Đẻ súng bắn là một chuyện, quăng súng tháo chạy lại là sự hoàn toàn khác. Ông to ngu gât khi họp bàn đại sự khác với ông to nhắm mắt ký bừa gây tổn thất to tát. Móc túi vặt ngoài phố khác với tham nhũng của ngân khố và ăn chặn gạo cứu tế. Chẩn đoán bệnh sai khác với bất nhân thất đức gây hậu quả chết người. Làm trễ giờ tàu vào ga khác với làm lật cả đoàn tàu. Khác một trời một vực. Cũng vậy, chưa nói tội đáng xích tay khởi tố, chỉ tội đáng cho từ nhiệm, mà lại “nghiêm khắc” theo những cái lối hòa cả làng kể trên thì thật đúng là đã để cho lẽ phải ở đời rơi từ trời xuống vực ngay trước mắt bàn dân thiên hạ.



# Nghiện kỹ lục

Vai năm thước rộng thân mười thước cao, đấy là tầm vóc hiên ngang oai hùng của Hồ Tôn Hiến.

Là người Việt hẳn hoi lại có học mà phát biểu như vậy trên tivi cho bàn dân thiên hạ trong nước ngoài nước cả triệu người nghe. Một nhận định cá nhân tuy có vẻ chẳng đáng gì so với rất nhiều lời viết lộn nói hớ, ngọng chính tả, lỗi văn phạm, trật kiến thức thường thấy trên đài báo tivi nhà mình, nhưng nó vẫn rất nổi

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 21, 2005, ký tên Nhật Giang

bật và quan trọng vì đã thay mặt được cho một số khá đông chúng ta thời hôm nay bác bỏ và nói át đi cái câu rất nổi tiếng của ông Phạm Quỳnh thời Tây thuộc: “Truyện Kiều còn nước Nam còn”. Do vậy, sự nhầm lẫn ấy xứng đáng được nhét vào sổ Ghi-nét, chí ít là Ghi-nét quốc gia, chuyên mục Giáo dục.

Các cua rơ xe đạp hàng đầu nước mình nện nhau chí tử trong cuộc đua xe quốc tế tại nước người ta. Thấy bảo các loại cầu thủ bên Tây cũng hay nổi nóng. Song gà nhà đá nhau thì hiếm. Có lẽ cái vụ do các anh cua rơ Việt Nam mình lập là chính xác Ghi-nét thể giới chuyên mục Thể thao rồi.

Nói tới Ghi-nét là bởi hiện thời ở ta mọi người dường như đang nghiện lập kỷ lục. Thường xuyên, khắp nơi người ta đua nhau sản xuất ra những sự độc nhất vô nhị. Cố tình lập cũng nhiều, vô tình mà lập ra thì vô vàn, hằng hà sa số kỷ lục.

Cố tình thì như: bánh chưng lớn nhất, nhiều nếp, nhiều đậu, nhiều thịt, nhiều hạt tiêu nhất thế giới. Giò to nhất thế giới. Chả quế lớn nhất thế giới.

Tranh vẽ tập thể to nhất, vải, màu dổc ra nhiều nhất, và nhiều người tham gia vẽ nhất...

Đôi khi kỷ lục cố tình và kỷ lục nửa cố tình lại trùng nhau. Chẳng hạn: bức họa khổ lớn nhất, nhưng ít người để ý nhất. Tượng đài lớn nhất và hồng nhanh

nhất. Con đường được hoàn thành sớm chưa từng thấy và phải sửa lại mau chưa từng thấy. Bộ phim hoành tráng nhất, tốn tiền nhất, có ý nghĩa giáo dục to tát hạng nhất, mà nhạt nhất và ít người xem nhất...

Nhưng kỷ lục được lập ra một cách vô ý thức vẫn là phần nhiều. Chẳng hạn những kỷ lục Ghi-nét trong chuyên mục gây tai nạn giao thông.

Hay là chuyên mục vô đạo đức trong thể thao, trong văn hóa, trong giáo dục.

Kỷ lục bạo hành trong nhà ngoài phố. Kỷ lục nói nhăng nói cuội và nói năng ngớ ngẩn trước công chúng. Kỷ lục ăn tàn phá hại trong kinh tế...

Ngày trước, báo chí nước mình với dụng ý giáo dục lòng tự hào quốc gia cho độc giả vẫn thường hay đưa những chuyện lố lăng dị hợm, những trò xấu xa quái dị hoặc những sự dốt nát kém cỏi ở khắp năm châu ra để chê bai chỉ trích và lên án. Chẳng hạn những trò: thi nốc bia nhiều và nhanh, đua khả năng xoi thủy tinh, nhai sắt, nuốt gạch... Hoặc: Ở trường trước máy quay phim để được nổi tiếng, cầu thủ đuổi đánh trọng tài, chửi nhau với khán giả, các cặp tình nhân dùng ảnh khỏa thân của nhau tống tiền nhanh, con trai hạ thủ bố, tử phú ăn cắp vặt ở siêu thị, siêu sao điện ảnh trốn thuế, công ty bảo hiểm trấn lột người được bảo hiểm, giáo sư đại học lẩn lộn nước Đức với nước Áo,

sinh viên nhằm giữa Nội chiến Mỹ với Thế chiến Hai, thầy thuốc để quên kéo trong bụng bệnh nhân, thấy giáo bán đề thi cho học trò, sự cụt có bồ nhí, hải quan buôn lậu... Những sự xấu xa ấy xảy ra ở nước ngoài

Ngày nay có vẻ như ở ta số lượng, tần suất xuất hiện những tệ lậu và tật xấu “ngoại lai” kiểu ấy đã đuổi kịp người ngoại quốc. Trong vài trường hợp tầm cỡ và chất lượng của kỷ lục do chúng ta lập đã vượt họ.

# Sao ông không dùng bí danh?

Nhà hàng Sơn Nam, tiệm nhậu Chánh Tín, nhà nghỉ Thanh Thảo, chạp phô Hà Nội phố, phở Trần Tiến, thịt chó Thu Phương, phim Yến Vy, màn thần Hồng Sơn, cắt tóc thư giãn Hồng Nhung, karaoke Mỹ Linh... đếm trên cả nước mình sẽ thấy có cả tỷ tỷ những cái sự mượn tên như thế. Dĩ nhiên như thế là chiếm dụng rồi song nói chung thiên hạ không chế trách gì chuyện

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 25, 2005, ký tên Nhật Giang

đó. Những người bị mượn danh thì dẫu có không hài lòng chắc cũng chỉ đành nhún vai lắc đầu. Nghe nói gần đây tuyển thủ quốc gia Tài Em có lên tiếng phản đối một tiệm giải khát ở Long An đã đề cái tên của anh ra mà dùng, nhưng hẳn là anh sẽ chẳng ngăn được người ta làm chuyện ấy. Bởi vì cả luật pháp và cả lễ luật trong đời sống cũng đều không cấm chỉ người ta lấy tên ông này bà nọ làm bí danh, bút danh, làm nhãn mác cửa hiệu cửa hàng công ty, hay làm tên khai sinh cho con trai con gái nhà mình.

Vả chẳng phản đối làm gì? Người ta mượn bạn cái tên vì tên của bạn hay, tên của bạn gọi cảm, vì bạn nổi tiếng, mà thường là nổi tiếng tốt chứ không phải nổi tiếng xấu. Trừ phi bạn hoàn toàn mù tịt lịch sử nước nhà và hoàn toàn không cập nhật những thông tin pháp đình, còn thì không đời nào bạn đặt tên cho đứa con của mình là Ích Tắc, Cao Kỳ, Văn Thiệu, đăng ký tên công ty của bạn là Minh Phụng.

Thêm nữa khi thấy một nhà nghỉ nhà hàng hay công ty nào đó mượn tên danh nhân, người ta có thể hy vọng nhà hàng ấy, nhà nghỉ ấy, công ty ấy sẽ biết bảo trọng phẩm giá để xứng đáng với nhân vật nổi tiếng mà mình mượn tên.

Chúng ta có thể hy vọng như vậy đối với tất cả những người hiện nay có tên trong chứng minh thư là

Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Lê Quý Đôn... Được bố mẹ do cảm hứng ngất trời mà đặt cho mình một cái họ tên đến cỡ như thế thì dẫu không tuyệt đỉnh tài năng mình cũng nên chí ít là người như mọi người. Nhất là nếu cái ông Nguyễn Du ấy, cái bà Hồ Xuân Hương ấy lại có chức có tước, có chữ ký con dấu, quyền sinh quyền sát với muôn dân.

Lắm khi cứ nghĩ bụng, tại sao các ông ấy không dùng bí danh nhỉ? Chẳng hạn như cái ông ký quyết định 3982/QĐ-UB ngày 28 tháng 6 năm 2004 của UBND thành phố Hà Nội về việc: “thu hồi 158.562 mét vuông đất tại xã Trung Văn huyện Từ Liêm... hiện trạng là ao hồ, trồng cây và các hộ dân sử dụng làm đất nông nghiệp... để giao cho Vinaconex lập phương án giải phóng mặt bằng chuẩn bị thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Trung Văn”. Đất của cả trăm hộ dân có sổ đỏ mà lại thành ra “đất nông nghiệp” với sự chênh lệch giá đền bù tới hàng tỷ đồng. Tuy nhiên những “bất cập” kiểu đó dân chúng Hà Nội đã quá quen rồi. Người ta cũng đã quá quen với những quyết định của địa phương “chạy Luật” của Nhà nước. Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực từ ngày 1-7-2004 sẽ hạn chế tối đa tình trạng xin-cho đất dự án, và tạo sự sòng phẳng giữa người bị thu hồi đất với chủ dự án, thế cho nên cái Quyết định 3982 kể trên dĩ nhiên là phải được ký vào ngày 28-6-2004!

Quá quen rồi. Quá phổ biến. Khắp nơi, trong Nam ngoài Bắc đều có những ông quan diễn cái trò đó. Nhưng dân Hà Nội, cụ thể là dân Trung Văn thêm phần bực bội, “bức xúc” so với bà con ở địa phương khác, vì người ký cái quyết định nhiều “bất cập” ấy lại là một danh nhân văn hóa tầm cỡ hàng đầu của cả nước Nam này. Làm đơn kiện cáo lên pháp đình, viết bài phê phán chỉ trích gửi cho báo chí, dân Trung Văn thấy lúng túng và bối rối hết sức. Tên tuổi lừng danh văn hiến nước nhà như vậy thật là làm khó thêm cho dân chúng quá. Tại sao khi ký một cái quyết định kiểu đó ông ấy không dùng bí danh nhỉ? Thanh Thúy, Bích Vân, Mộng Hằng, Yến Nga... thiếu gì cái tên để lấy cho mình cơ chứ.



# Lập dị

Việc ông Lê Minh Hoàng từ chức Giám đốc Công ty Điện lực Tp. HCM được dư luận đánh giá là phải lẽ và có ích. Ứng xử như vậy ông đã giúp cho cấp trên của ông hết phải lúng túng với cái sự ông là Đại biểu Quốc hội, đồng thời góp phần làm cho quá trình xác minh những sai phạm trong vụ bê bối “điện kế điện tử” được thuận lợi hơn.

Có người cho rằng ông Hoàng từ chức bởi ông dư biết là dưới sức nặng kinh hồn của 11 triệu Mỹ kim

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 31, 2005, ký tên Nhật Giang

Điện kế điện tử dỏm thì ngay cả có phép màu ông cũng không thể cứu nổi cái ghế giám đốc. Song, có lẽ chẳng nên nghĩ ép về ông như vậy. Bởi vì dù thế nào đi nữa thì việc ông sớm sửa quyết định nhổ neo rời ghế như vậy vẫn đáng được xem là một biểu hiện của lòng tự trọng. Dù sao thì vẫn là mạnh dạn, vẫn là đàng hoàng, chí ít là hơn khối vị. Bởi từ chức, cho đến giờ ở ta vẫn cứ là chuyện hiếm có, hiếm thấy, quả là khó hiểu gần như là lập dị. Thật vậy. Từ chức, tại sao? Bởi nhất định sẽ bị cách chức ư? Không chắc.

Phép màu thì trên đời này không làm gì có, nhưng đâu cần gì đến phép màu người ta mới có thể rũ bỏ trách nhiệm, chối bỏ sai phạm để hoặc vẫn ghế trên ngai tốt, thậm chí lại có tốt lên ngai mâm cao hơn cỗ đầy hơn, hoặc nhẹ nhàng “hạ cánh an toàn”, tề nhất cùng lắm thì đành chịu bớt đi một chức danh nào đó, cùng cực mặt rệp không thể cựa quậy quanh co biện minh gì nữa thì đã có “tạm đình chỉ”. Bởi vì đấy là cái sự hiện thực đương thời nên ví dụ là vô thiên. Không phải vậy sao. Vừa rồi có cái vụ ông trùm lừa Nguyễn Lâm Thái mang ủy nhiệm thư của các ông ở VNPT đi lừa đảo ăn cắp được tiền tỷ tiền tấn của suốt lượt bưu cục mười mấy tỉnh thành, dường như cũng na ná cú lừa đảo vĩ đại tại Sài Gòn Likton Singapore. Tay đóng gạch người Xinh này bỗng chốc trở thành nhà sản xuất đồ điện tử đầy uy tín chủ yếu là do có “nội

gián” cấp cao trong Công ty của ông Hoàng. Lâm Thái ăn cắp thành công tiền bạc của Bru chính Viễn thông cũng là nhờ vậy. Tai tiếng tày đình tưởng ngang ngửa nhau, sao lại chỉ ông Hoàng làm vậy. Chẳng phải là ông khác đời lắm sao?

Ông Hoàng còn thêm cái lập dị nữa là khi vụ việc bắt đầu vỡ lở ông đã nhận khuyết điểm ngay, dù chỉ khuyết điểm “bị lừa”, nhưng vẫn là nhận chứ không chối bay chối biến, không lên tivi báo đài để ba hoa thiên địa dối trên lừa dưới một cách thản nhiên như một số quý ông. Sự từ chức của một quan chức cỡ ông Hoàng trong thời buổi hiện nay còn lập dị ở chỗ là dường như làm vậy ông đã một thân một mình gánh trách nhiệm và tai tiếng cho đồng sự của ông. Và có lẽ không chỉ đồng sự.

Từ chỗ cho phép Công ty Điện lực Thành phố mua của Linkton 40 ngàn điện kế với giá 340 ngàn đồng/chiếc mà để sự việc tới chỗ Công ty được mua tới 312 ngàn chiếc với giá 555 ngàn đồng/chiếc mà Tổng Công ty EVN không hay biết gì, không chịu trách nhiệm gì hay sao?

Các ông EVN chỉ ngỏ lời xin lỗi và hứa đền bù. Mà ông Hoàng từ chức, vậy là ông Hoàng lập dị. Nhưng, lập dị ấy đáng nói. Từ chức. Có thể coi đấy là cách thức tốt nhất để bảo hiểm cho phẩm giá của các loại chức danh to nhỏ trên đời.

# Có học mà mù chữ

Cách đây không lâu (17- 4 - 2010) website của Ban Việt ngữ đài BBC đăng tải bài viết của một nữ tiến sĩ làm việc ở Đại học Yale xuyên tạc và thóa mạ một cách độc địa tinh thần dân tộc cũng như lòng yêu nước của người Việt Nam. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi không bàn làm gì tới những động cơ háo danh và

---

*Quân Đội Nhân Dân*, 2010, ký tên Mã Pí Lèng

toan tính trục lợi chính trị khiến chị ta xông lên dẫn đàn của các quý ông BBC để chửi bới nòi giống tổ tiên; ở đây muốn đặt một câu hỏi về sự dốt nát khủng khiếp của chị ta.

Duyên do thế nào mà một người được học hành thuận lợi và cao sang cỡ đó lại có thể ít chữ đến như vậy?

Nông nổi vì đâu khiến một người Việt trẻ tuổi, Tiến sĩ, nhà nghiên cứu Việt học, mà hoàn toàn chẳng hiểu gì cả về lịch sử Việt Nam, hoàn toàn ở dưới mức vô học về cả kiến thức lẫn đạo lý, đến nỗi có thể viết rằng Việt Nam suốt hơn 2.000 năm từ thời Triệu Đà đến thời Nguyễn vẫn luôn là *một phần* của ngoại bang, người Việt Nam, cả các vua Việt Nam nữa cũng khởi tổ từ ngoại bang v.v và v.v...?

Nhà nghiên cứu Việt học này không biết Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu là thế nào, không biết nhà sử học Trần Trọng Kim là ai, không phải là do cố tình ngu muội mà thực sự là chị ta không biết, tại sao?

Quả thực dốt nát đến độ lố bịch như cô Tiến sĩ này thì cũng hiếm, song cái tiềm năng để dốt như vậy thì không hiếm. Cứ coi phần thi kiến thức ở các cuộc đua hoa hậu là nhận thấy liền. Hay là sau những lần thi tốt nghiệp phổ thông, thi vào đại học, đọc trên báo thấy không còn thiếu gì chuyện nực cười về kiến thức lịch

sử nói riêng và xã hội nhân văn nói chung của thí sinh.

Cũng thật lạ. Tại sao môn toán môn lý, nói chung những môn khoa học tự nhiên thì chẳng thấy nổi cộm vấn đề gì mà môn văn môn sử cứ kỳ thi tốt nghiệp phổ thông và thi tuyển đại học là lại làm tràn lên các mặt báo những chuyện tiểu lâm có thật về thực chất tâm văn hóa và sự “có học” của con người ta sau hơn chục năm trời dài lưng tốn vải? Những mẩu chuyện tức cười ấy có vẻ như càng năm càng hài hước hơn và thâm thương hơn.

Cái cô Tiến sĩ ở Đại học Yale liệu có phải cũng đã từng là một thí sinh như vậy ở nhà trường của chúng ta?

Không biết gì cả về Tổ Quốc mình liệu có phải chỉ căn bệnh riêng của vài ba người như cô ta?

Trong bài báo rất om sòm đình đám của mình cô Tiến sĩ này chùng như cũng muốn giảng giải về lòng yêu nước “đúng kiểu” khi đả phá tinh thần của những người mà cô ta gọi là mù quáng. Thế nhưng không hề biết gì về lịch sử đất nước, không mảy may tôn kính quá khứ của dân tộc thì làm sao mà có được lòng yêu nước, họa chăng chỉ có được một lòng dạ tối tăm trống rỗng mà chỉ một bước là sẽ hội cùng với những tâm địa phản trắc và bội bạc.

# Bia miệng

Tân thời bây giờ khi nói về đời sống kinh tế-xã hội những năm trước Đổi Mới nhiều người hay khái quát bằng ba chữ: *thời bao cấp*, mà thường là với nghĩa chê bai... Sản xuất nông nghiệp thời bao cấp, cơ chế phân phối hàng hóa thời bao cấp, y tế thời bao cấp, văn hóa thời bao cấp v.v... người ta cứ nói đại tất cả vào một gói như thế.

Sự thực thì thời kỳ ấy có rất nhiều điều tốt đẹp còn lưu dấu mãi mãi, và tất nhiên cũng chẳng thể nào

---

*Quân Đội Nhân Dân*, 3-2010, ký tên Mã Pí Lềng

tránh nổi không phạm phải những cái dở, thậm chí rất dở, để lại hậu quả lâu dài, đập vào mắt đời sau. Tuy nhiên, cũng như mọi thời kỳ lịch sử khác, những sự không hay ở thời bao cấp hầu hết không phải là do tất cả những người sống trong thời đó làm ra và gây nên. Thế nhưng ở ta, ít nhất là thuở trước, người ta chỉ khoái lưu danh cá nhân ở những sự hay ho, còn những kém cỏi thì thường bị đánh đồng. Không ít những “tối kiến” “về kinh tế và văn hóa trước năm 1986 mà thiên hạ thời nay chỉ cứ biết gọi chung chung rằng đó là hậu quả còn để lại của thế hệ thời bao cấp.

Ngày nay sự thế đã khác nhiều. Nhờ pháp luật chặt chẽ, nghiêm minh, hiệu quả hơn, nhờ báo chí rộng đường hơn, nhất là nhờ tầm dân trí cao lên rất nhiều, nên công tội ở đời đã được rành rẽ phân minh hơn. Một cá nhân nào đó vi phạm pháp luật mà bị công an phát hiện thì nói chung là sẽ phải hầu tòa, nếu bị kết án sẽ phải đi tù và phải chịu búa rìu dư luận, chứ khó lòng chung chung ù xuệ hòa cả làng được. Tỷ dụ, các ông bà đã “ăn” Dự án đại lộ Đông Tây, đã “ăn” đất công ở Đồ Sơn v.v... thì cả về tội trạng lẫn tai tiếng đều không thể xập xí xập ngầu “hòa mình vào tập thể”.

Tuy nhiên, đấy là nếu như bị lộ, còn chưa lộ thì vẫn “hòa mình” được như thường. Thêm nữa, muôn sự ở đời không phải cứ cái gì cũng có thể dùng luật pháp để xét đoán và phân định rõ ràng rành mạch. Nhất là rõ



ràng ràng mạch về trách nhiệm cá nhân. Sự nhòa mờ tính danh ấy chẳng những đã giúp những người gây họa tránh được sự chỉ trích đích danh mà còn khiến cho nhiều người mặc dù chẳng lỗi lầm gì phải chịu lây tai tiếng một cách bất công và không đầu. Một cung đường, một cây cầu vừa làm xong đã hỏng. Có một hoặc vài người nào đó phải chịu trách nhiệm, song là ai, không phải bất kỳ trường hợp nào cũng qui rõ ra được. Mà như thế thì tất cả mọi nhân công của những công trình kiểu đó, gồm cả những người chẳng làm gì nên tội cũng ít nhiều, không sao tránh được, phải chịu chung cái tiếng xấu là tham lam, dối trá và ăn bẩn.

Nói rộng ra thì hầu hết chúng ta thời nay mặc dù chẳng ai làm gì nên tội, chẳng ai liên can gì, nhưng liệu rằng đến giữa thế kỷ XXI chúng ta có bị coi là những người đồng trách nhiệm với với sự mất dần từng mảng lớn rừng xanh, với tình trạng “nhiễm sông ngòi, cạn kiệt nguồn nước, với việc xây dựng những ngôi nhà, cây cầu, con đường bị thất thoát tiền bạc, bòn mót vật liệu mà rồi hậu thế chắc chắn sẽ phải hứng chịu hậu quả? Liệu hậu thế có gộp chung tất cả chúng ta hôm nay vào một gói văn hóa với những vị đang ráo riết “tân trang và mới hóa” một cách thô bạo làm mất đi của đất nước rất nhiều danh thắng và di tích lịch sử? Liệu chúng ta có bị coi là đồng tác giả của những tòa cao ốc xấu xí mà ngay từ hôm nay đã rất lỗi thời và

rị mọ làm hỏng cảnh quan của Hà Nội.

Những ngày này dạo trong khu phố cổ, nhìn cái tháp nước Hàng Đậu, và các phố xưa tuyệt đẹp của kinh thành đang được ai đó rầm rộ ráo riết đổ tiền tỷ tiền tấn vào để sơn quét bôi trát tô vàng, tô hồng, tô xanh da trời, không thể không hỏi rằng ai đó là ai? Thẩm mỹ thế nào, trình độ học lực và văn hóa đến đâu? Phải rõ ràng ra là một ai đó chứ! Bởi vì đương nhiên không phải là tập thể quần chúng nhân dân Hà Nội rồi. Không lẽ là các nhà sử học và văn học vẫn thường lên tivi bàn về Thăng Long ngàn năm văn vật? Hay là các nhà học giả uyên bác và đáng kính vẫn được tôn vinh là những nhà Hà Nội học? Nhưng chắc là không phải, bởi vì trời ạ, thẩm mỹ chương và lối quá như thế thì chẳng Việt Nam chút nào, chẳng mấy may gì là của người Thủ Đô.

Xưa các cụ có câu: ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ, khiến cho thời nay những ai còn muốn giữ danh dự và nhân cách phải lấy làm lời răn nhắc, để mà khi làm bất cứ việc gì ít nhiều có liên quan và ảnh hưởng tới đời sống chung thì phải cẩn trọng với không chỉ pháp luật hiện hành, mà với cả sự đánh giá bình luận của hậu thế, với cái danh sẽ còn để lại cho con cháu, với bia miệng muôn đời.

# Năm 69

Khi nhớ lại năm 1969, tâm trí tôi luôn thấy hiện lên một màn mưa trắng trời, một triền sông ngâu đỏ, mênh mông cuộn xiết, nặng nề lao chảy như sắp cuốn phăng đi cả đôi bờ. Một mùa thu cùng một Hà Nội chưa từng thấy bao giờ trước đó và không bao giờ còn thấy lại nữa, mà bốn chục năm qua rồi không phai mờ trong ký ức.

---

*Văn Nghệ Trẻ; Tuổi Trẻ, 8-2009, ký tên Bảo Ninh*

## 1.

Mùa thu gian nan, triều miên mưa bão. Năm nào cũng thế, nhưng chừng như càng vào sâu trong cuộc chiến thì lũ sông Hồng càng năm càng lớn thêm lên. Trước rằm tháng bảy đã rất nguy cấp, sau rằm còn nguy cấp hơn. Đến giữa tháng Tám thì thanh niên nam nữ cả phố tôi tất tạt không trừ ai được tổng huy động đi hộ đê. Thật ra là toàn bộ thành phố. Đàn ông trai tráng trên mặt đê. Phụ nữ tham gia vận chuyển đất đá lên đê.

Tới ngày Quốc khánh mực nước đã xuống nhiều nhưng chúng tôi vẫn dốc sức tiếp tục tôn cao và đắp dày thêm đoạn đê xung yếu. Đến tảng sáng mồng bốn, đang ngủ thì tôi bị lay dậy để lên xe về nhà...

## 2.

Lúc đó khoảng bảy giờ sáng, xe chúng tôi đang trên cầu Long Biên. Cả hai chiều của cây cầu độc đạo qua sông Hồng đều đông nghịt, chen chúc người và xe, chuyển động chậm chậm từng bước chân, từng vòng bánh. Không tiếng còi xe hơi, không tiếng chuông xe đạp, không một tiếng nói tiếng cười, không cả những tiếng chân bước mặc dù dòng người vẫn đang không ngừng chuyển động.

Mặt ướt nước mưa và đang mắt nhắm mắt mở nhưng chỉ trong chốc lát tôi đã nhận ra mọi người, tất cả, hàng

ngàn con người, trên suốt dọc chiều dài gần hai cây số của cây cầu ngang qua luồng nước xiết đều đang vừa đi vừa khóc, đúng hơn là lặng khóc, khóc không thành tiếng. Bởi vì im ắng vô cùng. Người đi bộ dọc hai bên lan can cầu, đi tay không hoặc đang gồng gánh, người đang đạp xe, người đang dắt xe, những người đang đứng trên các thùng xe tải, người ngồi trong các xe chở khách. Những anh bộ đội. Những người dân phố. Những người dân quê. Bước đi và khóc, trong mưa.

Tám đưa chúng tôi trên thùng xe và cả anh tài xế trong cabin đều là những kẻ từ trên trời rơi xuống. Cả tuần liền bám trụ đê, lội bùn đội đất, ngời tay là lăn ra ngủ, chúng tôi bị mưa lũ cô lập với thế gian. Vậy nhưng chỉ giây lát thôi, nhìn nỗi thương đau nhất loạt cùng lúc của cả một dòng người đông nghịt đang nghẹn ngào bước đi trong mưa, chúng tôi hiểu ngay ra sự thể.

“Bác Hồ...”. Một ai đó trong chúng tôi thảng thốt thì thào, ngập ngừng. Không dám chắc chắn điều mình nghĩ, nhưng chúng tôi đều đã cảm nhận chắc chắn điều đó. Bởi vì đối với chúng tôi, ngay cả trong thời kỳ rất nhiều đau thương ấy thì một nỗi đau lớn lao, nặng nề, sâu thẳm và muôn người như một đến nhường ấy chỉ có thể là do một duyên cớ duy nhất ở trên đời mà thôi.

Đúng lúc đó, một đầu tàu xe lửa không kéo theo toa, một mình chạy không tải qua cầu, từ Hà Nội sang

Gia Lâm, khi ngang qua chỗ chúng tôi đã bất thần rúc còi. Có thể nói đầu tàu ấy cất tiếng than. Không phải về sau mừng tượng lại mà tôi nói thế, mà thật sự là như thế, đấy là tiếng kêu, như của con người. Lập tức, một chiếc tàu kéo neo đậu đầu đó ở mạn Phà Đen cũng cất lên tiếng còi. Rồi từ phía ga Gia Lâm, nhiều đầu xe lửa khác đồng loạt cất tiếng. Những tiếng còi tàu đón đầu khản đặc vang vọng trong màn mưa.

Phía dưới, bên chiếc xe chở chúng tôi, một phụ nữ đang dắt xe đạp bỗng bật khóc thành tiếng. Cả ngàn người không thể cầm lòng đã không cầm được nước mắt. Tiếng nức nở truyền dọc đoàn người, lan đi trên cầu, ngang qua triền sông...

### 3.

Năm tháng trôi qua, giờ đây nhìn về thời điểm ấy, qua những bức ảnh và thước phim tư liệu, người ta thường thấy một Hà Nội nước mắt. Nhưng những ai từng thật sự trải qua những ngày đó khi nhớ lại đều sẽ nhớ đến một Hà Nội trầm lắng, cương nghị. Cả một thành phố cắn chặt răng lại chịu đựng để trụ vững, vượt qua nỗi đau tột cùng.

Hồ Chủ tịch qua đời, mất mát lớn lao đó đã khiến toàn dân sát cánh bên nhau hơn bao giờ hết, biến nỗi

đau thương thành sức mạnh. Nghe những lời đó, ngày nay người ta có thể thấy là văn vẻ và đại ngôn. Song với những ai đã sống trong lòng Hà Nội vào mùa thu năm 1969 thì khi nghe nhắc lại những lời tưởng như là khẩu hiệu ấy sẽ nhìn thấy lại rõ ràng tâm trạng, ý chí, nghị lực, bản lĩnh của chính bản thân mình, gia đình mình, bạn bè, hàng xóm của mình ngày đó.

Với những người ở lứa tuổi chúng tôi, sinh ra trong những năm 1950, 1951, 1952, nhập ngũ từ khoảng năm 1968 trở về sau, nếu được hỏi năm nào là năm ác liệt nhất trong đời bộ đội đều nói là năm 1972, tuy nhiên gian khổ nhất, nguy nan nhất thì hầu hết xác định là năm 1969, 1970. Đây là thời sau Mậu Thân, mà cũng nhiều người gọi là “thời kỳ đầu sau ngày Bác mất”.

Làm thế nào, nhờ vào đâu nhỉ mà đồng đội mình và chính bản thân mình có thể chịu đựng được, trụ vững được trong những ngày tháng vượt quá xa sức chịu đựng của con người như vậy để rồi vượt qua, gồng mình gượng dậy, vươn dậy; để rồi cuối cùng tiến được tới ngày toàn thắng?

Tháng 9-1969, ngày tập trung tân binh của khu đội Ba Đình lẽ ra là mồng bảy, đã phải lùi tới ngày 15. Một là vì nguyện vọng của anh em chúng tôi muốn được lưu lại Hà Nội trong tuần quốc tang để được xếp hàng cùng mọi người vào hội trường Ba Đình viếng

Bác, hai là vì số lượng thanh niên tình nguyện nhập ngũ nhiều lên vô kể trong những ngày ấy. Tình nguyện một cách quyết liệt, mong mỗi được lên đường ngay, không chấp nhận nán chờ đến đợt sau. Tất nhiên không riêng khu Ba Đình, không riêng Hà Nội mà cả nước, địa phương nào cũng thế.

Đợt tân binh mùa thu năm ấy, được gọi là đợt 969, đoàn 969, là một đợt mà trong đó rất nhiều người là con trai cuối cùng hoặc là con trai độc nhất của các bà mẹ, nghĩa là những người vốn không thuộc vào diện được gọi tòng quân nhưng vẫn nhất định dứt áo ra đi lên đường chiến đấu.

Trong tiểu đoàn tân binh chúng tôi hồi đó có cả một số bạn học đã có giấy gọi vào đại học trong nước và cả nước ngoài. Có người đã trên tàu liên vận tới biên giới Việt - Trung rồi, nghe tin Bác mất thì xuống tàu, quay trở về Hà Nội nhập ngũ...

#### 4.

Ngày 30-4-1975, khắp cả nước đâu đâu cũng vang dậy bài ca *Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng*. Khi đó đang ở Sài Gòn, lần đầu tiên nghe thấy bài hát ấy, trước mắt những lính 969 chúng tôi, tất nhiên, một cách không thể nào khác được, hiện lên cảnh tượng Hà Nội mùa thu năm 1969. Mà với riêng tôi thì cụ thể là



khoảnh khắc đó, trên cầu Long Biên, ngang qua giữa sông Hồng sóng xô cuộn cuộn, khoảnh khắc thoát tiên và bất thần, choáng váng biết tin Hồ Chủ tịch đã qua đời. Biết tin Bác mất nhưng không phải là do nghe thông báo qua đài phát thanh, mà là nhìn thấy tin đó ở thần sắc và tâm khảm của tất cả mọi người, cảm thấy tin đó từ trong không gian đất trời.

# Thật sướng được là người Hà Nội

Đã bốn chục năm rồi đấy nhỉ. Năm lẻ lẽ vừa năm chẵn lẽ lớn. Suốt cả cái tháng Mười hai phố tôi ngày ngày vang vang những bản hùng ca và chuyện xưa chiến thắng ôn lại. Hàng sáng cứ phải đợi cái loa đầu ngõ ngừng hát mới ra làm được chén trà ở quán cóc đầu ngõ.

Sáng nay Phường mở *chiến dịch* giải tỏa cụm dân

---

*Thời báo Kinh tế Sài Gòn, số Tết, 2012*

cư bên số chẵn. Thông thường lẽ xui chẵn hên mà may thay ở phố tôi thì ngược lại, chúng tôi bên số lẻ yên ấm rung đùi trà thuốc nhìn hàng xóm ngay bên kia đường đang vỡ tổ. “Đã bốn chục năm rồi đấy nhỉ, các bác”, bà cụ quán cóc nói mà như than lên. Bà bảo là mạn số chẵn bên kia đường xưa chỉ rất những rác rưởi, sinh lầy, ma troi. Tới hồi loạn, nhiều gia đình trong nội phố nhà bị trúng bom phải dạt ra chỗ rác rưởi đó dựng lều. Đợt tháng Chạp 72 là đông nhất, toàn người Ngõ Chợ. Lần hồi thành ra phố xá bây giờ, nhưng gốc gác là như thế, từ cái thuở binh đao nhà tan cửa nát ấy. Tới giờ, bốn chục năm sau, các nhà bên ấy lại gặp hạn....

Đời người ta sống bung tai bịt mắt là chính, gắng không mong gì, cố chẳng nhớ gì, mà rồi vẫn cứ nhớ, chẳng quên nổi một cái sự gì cả...



Tháng Chạp 72, đang trong chiến trường, không được chứng kiến Điện Biên Phủ Trên Không, vậy mà không thể nào tôi quên 12 ngày đêm ấy. Bởi vì, ngược với cảnh ngộ khi đó của gia đình tôi và của nói chung mọi người dân Hà Nội, 12 ngày đêm ấy với tôi lại là quãng thời gian yên ắng nhất từng có trong đời bộ đội.

Một sự yên ắng kinh hoàng. Tôi nhớ là nó “ nổ ra”

từ ngay buổi chiều ngày 18. Đang suốt ngày đêm không lúc nào dứt tiếng bom hú, đột nhiên đất trời lặng phắc. Suốt tối, trọn đêm, rồi đã sang hẳn ngày 19, không gian vẫn trống trơn, tịnh không có tiếng máy bay dù là vắng vắng. Thế nghĩa là sao? Mãi chiều tối ngày 19, khi chính trị viên tiểu đoàn lên được *chốt*, chúng tôi mới vỡ lẽ vì sao điểm cao của chúng tôi được yên thân trong suốt 24 giờ qua. Mà chắc không chỉ chỗ chúng tôi, có lẽ trên toàn khắp chiến trường đều đã tạnh mưa bom. Toàn bộ Không lực Mỹ, kể cả loại khu trục yểm trợ bộ binh, bị vét sạch, dớt lực tấn công Hà Nội. Những thảm bom B52 vẫn hàng ngày trùm lên các vùng chiến sự nay đã tụt hết lại đập xuống chỉ một tọa độ duy nhất: Hà Nội!

Mà đâu chỉ trong 24 giờ. Ngày 20 qua, rồi ngày 21, 22, 23... tuy rằng địch ta vẫn giằng co nhau trên các triển đồ, và thi thoảng vài chiếc A37 của không quân Sài Gòn xuất hiện, nhưng về thực chất thì cuộc chiến đã chết lặng, quân lính như nín thở nhìn lên bầu trời mùa khô đã hơn mười ngày không thoáng một vệt khói Pháo đài bay B52. Một nỗi yên ắng tàn khốc, vò xé tâm can. Tôi thì tất nhiên rồi, nhà tôi phố Hàng Đẫy ngay mé sau Ga. Nhưng mà thực sự là ai cũng tâm trạng đó, mặc dù khi đó trừ tôi, tất cả đại đội đều quê Thanh Nghệ Tĩnh.

Song thời khắc mà tôi đích thực cảm nhận được

tình cảm của anh em đồng đội đối với Hà Nội lại chính là lúc “12 ngày đêm” kết thúc. Chúng tôi, lính trên chốt, không hề được thông báo về sự kết thúc ấy, mà chúng tôi nhìn thấy. Lúc đó là sáng ngày 30. Sầm sầm hai “vũ ruồi” ập tới, bổ nhào trút bom xuống đồi. Chỉ hai chiếc thôi, nhưng là F4 Con Ma, của Hải quân Mỹ. Tôi không hiểu ngay ra được ý nghĩa của điều này, nhưng C trưởng Tâm thì hiểu. Từ hầm chốt bên mỏm đồi A anh hét vào bộ đàm sang cho bọn tôi bên mỏm B. Tôi khi đó đeo “hai oát” nên tới bây giờ vẫn nhớ y nguyên lời và cái giọng Nghi Lộc của anh Tâm lúc ấy, tá hỏa mừng vui, quên cả dùng mật ngữ. “Hấn nhả Hà Nội rồi bay ơi! Hấn nhả Hà Nội rồi trời nà! ”. Trong tiếng gầm của Con Ma, tôi gào: Bọn nó ngừng Hà Nội rồi anh em ơi! Tiếng reo nối theo tôi lan khắp các chiến hào của trung đội.

Niềm vui bột phát ấy thật là khác thường, bởi rất chi ngược đời: mừng vì bị ném bom trở lại! Như tôi, thì đã đành, nhưng các bạn tôi? Bởi việc quân Mỹ ngừng oanh tạc Hà Nội, không chỉ có nghĩa sự khốc liệt trở lại với chúng tôi, mà quê nhà của các bạn tôi, của anh Tâm, vùng nam Khu Bốn, sẽ lại lập tức lụi chìm trong lửa đạn ngút trời. Bom rải thảm, bom tọa độ, trọng pháo Hạm đội Bảy...



Từ trong chiến tranh, và về sau này trong hòa bình, luôn luôn tôi ngạc nhiên nhận thấy cái tình ưu ái đặc biệt ấy của người thường dân, nhất là nông dân, ở mọi miền đất nước đối với Hà Nội. Đối với Thủ đô Hà Nội, thì sự ưu ái ấy là điều đương nhiên, chẳng có gì khó hiểu. Có công dân của quốc gia nào mà lại không quý thủ đô của nước mình. Mà thành Hà Nội, Thăng Long ngàn năm, có ý nghĩa thiêng liêng như thế nào trong tâm hồn mỗi người Việt Nam thì lại càng khỏi phải bàn. Song, sự thiên vị về tình cảm của cả nước, như tôi thấy, dành cho con người - “*người Hà Nội*” - thì thú thực luôn khiến tôi lấy làm lạ.

Khi còn nhỏ tuổi, mười năm hòa bình giữa hai cuộc chiến, sống quần quanh trong phố thì chưa biết gì, nhưng từ 1965, đi sơ tán về nông thôn, đâm học trò Hà Nội chúng tôi có vô cảm tới ấy cũng thấy ngay ra rằng:

1. Nông thôn có nơi đất tốt nơi đất cằn, có vụ được mùa vụ mất mùa, song người nông dân thì đâu đâu và thuở nào cũng nghèo, ai ai cũng quanh năm tứ thời cật sức làm lụng mà thiếu thốn mọi bề, “đứt bữa” là sự thường. Một tay học trò dài lưng tốn vải nhưng có số gạo Hà Nội như tôi dẫu chẳng sung sướng gì, song chí ít vẫn có cái tiêu chuẩn “nhân dân” mà bất kỳ một người nông dân lực điền nào cũng chẳng dám màng. Làm ra hầu như tất cả mọi thứ để nuôi sống thế gian mà rồi theo nghĩa vụ của người nông dân thời đó, họ phải

đóng nộp hầu hết, chẳng còn lại bao lăm cho gia đình. Mà nghĩa vụ của nông dân đâu chỉ có thế. Tôi học lớp 10 ở trường cấp ba huyện Thạch Thất, song bạn học đa phần là Hà Nội sơ tán, bạn học người địa phương chỉ non nửa. Thi tốt nghiệp xong, học trò người Hà Nội du học tận Liên Xô với Đông Âu, nhập ngũ mỗi hai người, còn các bạn học người Thạch Thất tất tạt chẳng trừ ai đều đi bộ đội, đi Thanh niên xung phong. Bởi thế, như tôi thấy, làng mạc đã cạn hết thanh niên. Và cũng nhờ thế mà trong bộ đội, nhất là trên dọc 559 và trong các chiến trường Bê, tới 90 % quân số là đã từ làng quê lên đường ra trận. Nhưng, có lẽ tôi nhầm, bộ đội ngoài Bắc, trong Không quân và trong Phòng không, trong các đơn vị đã đổ máu xương bảo vệ Hà Nội và đánh bại B52 hồi 1972 chắc cũng hầu hết là anh em nông dân mặc áo lính. Chứ còn ở đâu ra nữa?

2. Cái thời sơ tán chạy bom đó, suốt quãng đời từ 11 tới 17 tuổi, rời cha mẹ, xa Hà Nội, với tôi mỗi túp nhà tranh từng được ở đều là mái ấm gia đình. Bất kể tính nết của cá nhân tôi cộng với lối sống thị thành lúc ít lúc nhiều gây trái khoáy và phiền nhiễu, tôi vẫn luôn được các gia đình nông dân coi như con cái trong nhà, mà thực ra là còn được chăm chút hơn, ưu tiên hơn. Cố nhiên đâu có riêng gì tôi mới được như thế. Không phải tất cả song cũng tới già nửa dân số nội thành Hà Nội đã tản về các miền quê. Hàng trăm

ngàn con người thành thị nhờ vào sự che chở, đùm bọc, nuôi dưỡng của người nông dân mà chẳng những yên lành tai qua nạn khỏi lại còn được hưởng sự tôn trọng và tình thương mến nồng hậu, không hề bị cảm giác đất khách quê người.



Nhưng năm tháng trôi qua tất cả dần mai một.

Hồi năm 1965, địa phương đầu tiên tôi chạy sơ tán về là xã Cửu Cao huyện Văn Giang. Một vùng quê tuyệt đẹp và trù mật bên bờ Bắc Hưng Hải.

Mùa thu năm nay, 2012, cái đám học trò lớp 6 người Hà Nội sơ tán hồi ấy tổ chức họp mặt ở Ecopark. Tất cả đều xe hơi, một đoàn dài quý ông quý bà về chơi “cố hương”. Chẳng ai biết điều gì đang xảy ra ở đấy, có biết cũng không quan tâm, chẳng ai đoán hoài nghi tới việc hỏi xem các bạn học người Văn Giang và các gia đình mà hồi đó mình ở trọ hiện tình ra sao. Có lẽ tất cả chúng tôi đều ngại, đều tránh đi cho yên chuyện. Thì đấy là cái cách muôn năm của dân Hà Thành. Tuy nhiên sao lại nè lúc này mà kéo nhau về đây chơi, có vô cảm quá không, có bạc quá không, chúng tôi chẳng hề tự hỏi.





Tôi với bao bạn hữu cùng lứa cùng phố, những người Hà Nội chúng tôi, đã được hưởng bao nhiêu là ơn nghĩa của thôn quê, nhưng một cách đầy nghiêm nhiên. Cứ hưởng thế thôi, nghiêm nhiên mà hưởng. Trong chiến tranh đã thế, hòa bình vẫn thế, bây giờ càng thế. Như tôi, một thường dân Hà Nội, tất nhiên chẳng đặc quyền đặc lợi, chẳng sung sướng gì, nhưng rõ ràng là vẫn sống dễ dàng hơn hẳn so với các bạn đồng ngũ của tôi giải ngũ trở về làng quê ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa. Hỏi rằng vì sao thì chịu. Tôi cứ thế nghiêm nhiên mà hưởng. Và bởi vì nghiêm nhiên nên ân tình được hưởng thì sâu nặng mà sự hàm ơn nếu có chẳng, cũng đã mai một đi rất nhiều. Hầu như chỉ còn là ở đầu môi chót lưỡi.

Người ta bảo rằng vì tôi quê nội Quảng Bình, không phải Hà Nội gốc, nên không thể hiểu thấu được cái giá trị vinh hiển và cái quyền đặc cách đương nhiên của người Hà Nội. Cũng đúng. Và quả thật là tôi cũng luôn tự vin vào xuất xứ Đảng Trong của mình để tránh phải bản khoản nghĩ ngợi phiến toại.

# Tết năm ấy, sau cuộc chiến

Chưa đầy nửa tháng sau ngày hòa bình, tôi rời Sài Gòn, trở lại Tây Nguyên làm công tác qui tập hài cốt liệt sĩ. Đầu năm 1976 thì được giải ngũ, ra Bắc. Ra theo xe của 559, tới Vinh lên tàu hỏa. Sáu năm trước, tiểu đoàn chúng tôi rời Hà Nội hành quân vào Nam. Chẳng đầu đến Vinh được ngồi xe hỏa. Ngày đó trong đội hình tiểu đoàn có 51 người là dân Thủ Đô. Giờ

---

*Người Lao Động, số Tết Ất Mùi, 2015*

đây, trên chuyến khứ hồi trở về thành phố quê hương thì chỉ còn có một tôi mà thôi.

Tôi xuống Hàng Cỏ buổi trưa, 26 tháng Chạp ta, một ngày chủ nhật lạnh giá. Mặc dù biết rằng ngôi nhà ga có từ đầu thế kỷ XX và có kiến trúc rất đẹp này đã bị bom hồi cuối năm 72 mà nhìn thấy đống đổ nát vẫn sống cả người, tôi phải ngồi lại định thần một lúc lâu trên sân ke. Từ ga về nhà, tôi đi dọc đường Nam Bộ. Trời mưa lất phất nhưng tôi bỏ mũ cối ra, mở cúc áo ngực, đón nhận căng tràn hương vị của thành phố thân yêu sau bao năm trời xa cách. Tôi rảo bước theo nhịp tim đập dồn. Qua chợ Cửa Nam, rồi vừa vượt chỗ chắn tàu, tôi khựng lại bởi nghe thấy tên mình ai đó kêu rú lên gọi. Một người đàn bà từ sau quầy hiệu may nơi mặt tiền nhà 44 nhao ra chụp lấy quai ba lô của tôi. “Cháu về đấy à, cháu đã về đấy à, cháu ơi!..”. Rồi từ cháu ơi bà kêu lên, khóc, Kế ơi, bạn con về rồi đây này, con ơi, mà con thì sao không, không bao giờ nữa... Tiếng khóc dữ dội, cuồng dại, mà như đang lặng ngắt. Đây là bà mẹ của Kế, bạn học một lớp với tôi trường Buổi. Nhập ngũ trước Kế nên tôi không biết rằng Kế cũng đã vào bộ đội... Người trong nhà chạy ra đỡ lấy bà mẹ. Tôi thì cứ đứng thẫn ra, không thốt nổi lời nào. Cảm lòng không đàu, con thốn thức rất bỏng lồng ngực.

Nước mắt ngày gặp mặt trước cửa nhà Kế khiến tôi bất giác thấy sợ khi đứng trước cổng nhà mình. Chỉ

riêng cái chung cư một chục gia đình này cũng đã góp vào cuộc chiến bốn chàng trai cô gái sần sần tuổi tôi, mà không chừng cũng chỉ duy nhất một mình tôi mà thôi, trở về. Linh cảm ấy khiến lòng tôi se lại, khiến tôi chỉ dám hé cổng sắt ra, rón chân đi ngang qua sân. Buổi trưa, trong giấc thiu thiu, ngôi nhà lặng như tờ.

Mẹ tôi, cha tôi không hề hay tin tôi về, đột ngột trông thấy tôi ở ngưỡng cửa, vậy mà không reo lên, không cả thốt kêu lên. Tôi ôm lấy mẹ. Mẹ tôi lặng khóc. “Bảo nó chết rồi, vừa báo tử tuần trước”, đấy là lời đầu tiên mẹ tôi nói với tôi. Rồi mẹ lại nói: “Còn Hưởng thì báo tử năm ngoái”. Tối hôm ấy mẹ tôi làm bữa cơm đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên ai nấy nói khẽ. Cửa sổ khép lại. Đèn tắt bớt ngọn. Ngay bên kia tường là tang tóc gia đình Bảo. Bên kia sân thì bố mẹ Hưởng.

Ngày hôm sau và nhiều ngày sau đó nữa, lặng lẽ những ông bố bà mẹ, người vợ, người chị trong khu phố đến mừng tôi còn sống và hỏi thăm tin tức người thân. Nào tôi biết nói gì đây. Tôi là lính Sư 10, trận mạc chủ yếu ở Tây Nguyên, mà các ngã đường của chiến tranh, những nơi anh em bộ đội đã nằm xuống thì khôn xiết kể, bao la mờ mịt trùm phủ thế gian này. “Cháu có hay tin gì của thằng Đức nhà bác không, đơn vị nó chiến đấu ở Cánh đồng Chum...”, “Thư cuối anh trai em nói đang ở mặt trận Long An...”. Chắc rằng

bất kỳ ai trở về sau chiến tranh đều gặp những câu hỏi như thế, nên hẳn là cảm thông được cho nỗi “đau nhói hòa bình” trong lòng tôi, một kẻ gần như là đã một mình sống sót trở về hồi ấy.

Vì thuộc diện ra Bắc sớm nhất đơn vị nên tôi mang theo trong ba lô rất nhiều thư của các đồng đội quê Hà Nội gửi về nhà. Vui nhất, sung sướng nhất đối với tôi trong mấy ngày trước Tết là đi rải những lá thư ấy, mang đến cho gia đình của các bạn tôi niềm hạnh phúc vô bờ.

Hơn hai chục lá thư, hơn hai chục địa chỉ, khắp trong thành phố, mà đều là do ba tôi lọc cọc chở tôi đi. Ông nhất định không để tôi đạp xe đạp tự đi lấy một mình. Hồi đó Hà Nội đâu có kìn kìn xe máy xe hơi đại bát nháo như ngày nay. Nhưng ba tôi vẫn sợ, lỡ ra.

Đưa thư tới các gia đình bộ đội cũng đồng thời là hai cha con đi dạo phố. Ba tôi đưa tôi đi thừa đôi giày ở tiệm giày “chui” ngõ Phát Lộc. (Vấn vận bộ đồ tô châu của lính, nhưng Tết ấy tôi bỏ dép đúc để diện giày da). Loanh quanh dạo phố, hai cha con tôi đi ăn phở “chui” trên gác xép nhà họ Cồ phố Hàng Đồng, rồi vào cà phê phin, cũng “chui”, trong Ngõ Gạch. Xưa, ngay trước ngày nhập ngũ, tôi cũng được ba tôi đưa đi ăn phở và uống cà phê những chỗ ấy. Ngày đó, chiến tranh, ly biệt, ba tôi buồn, nặng trĩu nỗi âu lo

nên âm thầm, nhưng nay tôi sống sót trở về mà ba tôi vẫn vậy, ưu tư, mặc dù dĩ nhiên ông vô hạn mừng vui.

Hai cha con tôi lặng lẽ uống cà phê, lặng lẽ dạo phố, lặng lẽ rẽ vào chợ hoa Hàng Lược chọn một cành đào. Ba tôi tránh, không hề nói gì tới chiến tranh, không đả động hỏi tôi về những sự trận mạc, tấn công Buôn Ma Thuột thế nào, tiến đánh Sài Gòn ra sao v.v... Ba tôi hiểu tâm trạng tôi đang rất muốn quên đi để được êm ả trong lòng mà vui Tết. Từ 1965, hơn mười năm chiến tranh, tới Bính Thìn Tết ấy trong gia đình chúng tôi mới có lại giò hoa thủy tiên, chậu cúc, cành đào. Tôi cũng mua một bánh pháo, song tới giao thừa thì lại thôi, nghe lời ba mẹ, không đốt nữa. Tiếng pháo quá rộn rã, trong khi biết bao gia đình không thể làm sao rộn rã cho nổi dẫu đã hòa bình rồi.

Từ mùa đông 1946, đằng đẵng ba chục năm trời đau khổ da diết cầu mong tàn cuộc binh lửa, vậy mà Hà Nội đã chào đón mùa xuân hòa bình đầu tiên một cách chùng mực. Tôi cảm nhận thấy thế. Ở đâu tung bừng hoan hỉ, rầm rộ ăn mừng không biết, chứ như tôi thấy thì Tết ấy, khắp các phố xá của người bình dân Hà Thành, một bầu không khí trầm tư của những nông nỗi mừng vui lẫn lộn. Trầm tư, bởi có biết bao nhiêu là niềm mặc tưởng trong lòng khi mùa xuân tới.

Giao thừa Bính Thìn tiếng pháo ran lên, nhưng nghe hiền hòa và đầm ấm chứ không dữ dội đình tai nhức

óc cuông lên phô trương như tiếng pháo của những cái Tết về sau. Vừa già từ vũ khí mà bánh pháo Hà Nội hồi ấy khi lạch tạch nổ tỏa mùi thuốc pháo nhà quê Bình Đà hiền lành dễ chịu chứ không nồng nặc mùi thuốc đạn của loại pháo hung tợn những năm sau đó nhập từ Tàu về. Khói pháo Bình Đà xanh nhạt nhẹ thoảng chứ không đen ngòm dày đặc. Cái thú vui đốt pháo mừng xuân còn giữ được cho tới Tết ấy Bính Thìn, chứ chưa thành một thứ thảm họa đường phố càng năm càng trở nên điên rồ và bạo lực, để rồi đến nỗi bị cấm tiệt.

Có một điều rất lạ, tôi còn nhớ rõ, là ca nhạc mừng xuân tết ấy rất êm đềm. Tết ấy là Tết hòa bình, và cố nhiên là cả Tết chiến thắng nữa, mà từ các loa phóng thanh của phường phố tới những sân khấu văn nghệ quanh Bờ Hồ không nghe vang lừng lên những khúc quân hành. Tung bừng chiến công chiến thắng chỉ có bài “Như có Bác Hồ trong ngày vui...”, còn thì người ta hát “Nối vòng tay lớn”, hát “Mùa xuân đầu tiên”, và nhất là “Bài ca hy vọng”.

Cũng rất lạ nữa là các rạp xi-nê dịp Tết ấy không thấy chiếu những phim anh hùng chiến công này nọ. Ở rạp Kinh Đô gần nhà tôi đang phải chiếu cái phim “Lửa hận rừng dừa” lờ lợt và huyền não rất Tàu, giáp Tết người ta thay bằng phim “Cánh buồm đỏ thắm”. Tháng Tám và Công Nhân cũng vậy, chiếu

bộ phim thơ mộng ấy. Kim Đồng chiếu “Con chim vành khuyên”, tuy là phim thời chiến nhưng ẩn chứa sâu sắc tình yêu hòa bình. Còn cái rạp Bắc Đô bình dân, nấu mình ở gầm cầu, thì moi từ đáy kho ra chiếu, không biết có phải là chiếu “chui” không, phim “Đàn sếu bay qua” – một bộ phim tuyệt hay, nhưng xét lại và hòa bình chủ nghĩa, đã bị cấm chiếu từ lâu.

Chiều 30 Tết, các bạn cũ lớp 10 tới hội ở nhà tôi, com tất niên cùng ba mẹ tôi. Buổi tối cả lớp kéo nhau đi dạo Bờ Hồ. Trước giao thừa ra Bờ Hồ thấy hội, đi bộ, ngắm đèn ngắm người là cái lệ, là nếp quen từ xưa của tuổi trẻ Hà Thành. Cũng bởi vì chỉ quanh Bờ Hồ mới tha hồ được hưởng ánh sáng, mới ít có nguy cơ bị cúp điện thỉnh linh.

Chìm trong đông đảo nườm nượp, trong trùng điệp tươi vui, tiếng nói, tiếng cười, tiếng hát, tôi ngây ngất hạnh phúc. Dường như tới buổi tối đó tôi mới thực sự thấu cảm niềm hạnh phúc còn sống trở về và được hưởng hòa bình. Tôi như trở lại với thời học trò 17 tuổi. Các bạn lớp 10 ngày xưa quây quần ríu rít quanh tôi, ai cũng muốn đi sát vào tôi, khoác tay tôi. Tôi được thương mến, được hưởng tình thân ái của các bạn còn hơn là hồi đang đi học với nhau.

Sau một vòng quanh hồ, cả hội vào Thủy Tạ giữ hai bàn bên lan can kê mặt nước. Thủy Tạ mở cửa đến 22 giờ, mà lúc đó đã quá nửa tiếng rồi, nhưng do chúng



tôi có Lan là con gái của bác cửa hàng trưởng nên được ưu tiên ngồi nán. Lại còn được cửa hàng chiêu đãi một chầu kem cốc. Dù trời rất lạnh, kem thì tê buốt, mà xúm xít với nhau vẫn thấy ấm lòng. Chỉ có điều, tới lúc chia tay để ai nấy về nhà đón giao thừa cùng gia đình, thì Lan bật khóc. Nhà của Lan ở đầu Hàng Gai, cách một đoạn, đầu Hàng Cân là nhà Cường, trưởng lớp 10 C chúng tôi. Cường hy sinh ở Quảng Trị, năm 72. Vì ai đó nhắc tới Cường khiến Lan khóc.

Tôi lặng người. Cho đến lúc ấy tôi mới nhận ra rằng, gọi là “cả lớp” hội với nhau ở đây mà thực ra chỉ có 16 tên. Và chỉ duy nhất tôi là con trai. Sĩ số của 10 C chúng tôi ngày thi tốt nghiệp chẵn bốn chục. Mười lăm nữ, hăm lăm nam. Tất cả bọn con trai đều đã lên đường ra trận, sao bây giờ chỉ có một tôi có mặt ngồi đây cùng bọn con gái?

Được sống và hưởng hòa bình, là hạnh phúc tột đỉnh đời người, song niềm hạnh phúc ấy lại đồng thời là nỗi đau thương tột cùng. Tôi nghĩ về đời mình, về cuộc đời của thế hệ mình như thế, từ buổi tối ấy, khi đoàn tụ sum vầy bên Hồ Gươm với phần còn sống sót của lớp học ngày xưa.

# Ất Mão, một mùa xuân không thể nào ngờ và không thể nào quên

Từ mùa xuân Ất Mão đất nước Hòa bình thống nhất đến xuân Ất Mùi này đã chừng bảy năm trời sinh sống đời thường, đi nhiều, gặp gỡ nhiều, tôi dần quen biết với không ít những người đồng niên từng tại ngũ trong quân đội Sài Gòn. Dầu không phải chí thân, song những khi có dịp, tôi vào trong đấy hay là mấy

---

*Văn Nghệ Quân Đội, số Tết Ất Mùi 2015*

anh ra đây, thường tìm đến nhau. Các anh cũng như tôi thôi, chẳng ai giàu có đình đám nhưng bởi đã lớn tuổi, sóng gió trong đời đã lắng, nên tất cả đều một cuộc sống tạm tạm, yên bề và thông thả. Ngó mấy anh già tùm ba tùm tư lai rai nhậu bên bờ hồ Tây thiên hạ khó mà hình dung nổi cái sự tụi tôi ngày xưa nón sắt mũ cối quân ta quân địch.

Tôi không giỏi nói nhưng nghề viết văn nên giỏi nghe, do vậy dù đối ẩm hay quây quần một nhóm, những người anh em “cựu thù” cũng tỏ ra cởi mở đối với tôi. Vả lại quen biết đã lâu, không còn vương vấp sự địch ta, không gì phải e ngại nhau, chúng tôi tự do ngôn luận song phẳng với nhau mọi điều. Ngoài những hồi ức về thời thơ ấu, tuổi học đường, về cha mẹ ông bà, quê nhà, dòng họ, nói chung về đời sống người bình dân miền Nam thời “sau 54 trước 75” mà tôi rất thích nghe kể, rốt rồi mấy anh bạn của tôi cũng sẽ cùng tôi trở lại với những năm binh lửa. Ký ức chiến tranh thâm lắng chất chứa nổi lòng và dù muốn hay không vẫn mãi in hằn trong tâm trí mỗi người. Chỉ cần tin cậy nhau, cởi mở được với nhau là mỗi người mỗi kho tàng kỷ niệm để có thể tâm tình và bàn luận. Đòi lính, những ngã đường chiến tranh, các trận đánh đã trải từng...

Tầm tuổi với tôi nên hỏi Mậu Thân các ông bạn “đối phương” của tôi đều đang đi học như tôi, tôi cấp

ba họ thì Trung học Đệ nhị cấp. Nhưng các trận chiến năm 1970, 1971, rồi Mùa hè đỏ lửa 1972, rồi Tết hòa bình Quý Sửu, và nhất là 1975, thì cũng như tôi, sâu đậm từng ngày một trong lòng họ. Ngày 9 tháng Ba, ngày 10 tháng Ba năm 75 ấy tôi ở đây, anh ở đâu? Ngày 26 tháng Ba, 29 tháng Ba... Ngày 29 tháng Tư, ngày 30 tháng Tư?

Rất nhiều điều để kể, để nghe, bàn luận, tranh luận với nhau, nhưng câu chuyện của chúng tôi, như là chính cuộc chiến, rốt rồi đều qui về ngày chót cùng, 30 tháng Tư. Do đâu mà có ngày hôm đó? Nguyên nhân sâu xa, nguyên nhân gián tiếp thì nhiều, và cố nhiên là tôi với mấy anh ấy không đồng thuận được với nhau ở rất nhiều điểm. Nhưng nguyên nhân cụ thể và trực tiếp thì chúng tôi đều nhất trí: ấy là bởi trận Buôn Ma Thuột! Nói theo cách của họ: với thảm bại Buôn Ma Thuột cùng hậu quả của nó là cuộc đại di tản khỏi Cao nguyên Trung phần, quân đội và chế độ Việt Nam cộng hòa đã chết chắc, còn nốt cái tháng Tư sau đó chỉ là thời gian ngắc ngoải. Song, vì sao Buôn Ma Thuột? Vì sao Quân Giải phóng đại thắng, quân Sài Gòn thảm bại trận ấy? Tới đây thì tôi và mấy anh lại suy nghĩ có phần khác nhau. Các anh ấy đều cho rằng: do Nguyễn Văn Thiệu trên chóp bu cùng đám tướng lãnh chỉ huy Vùng Hai quá đổi bất tài nên vào mùa khô 1975 đã dồn toàn tâm toàn lực phòng thủ

Công Tum và Pleiku, khiến cho không những bị bắt ngờ mà còn hoàn toàn bị áp đảo trước đòn tấn công Buôn Ma Thuột của Quân Giải phóng. Mấy anh ấy nói vậy không sai, có điều là quá nhấn mạnh vào nguyên nhân ấy và cho rằng chỉ bởi nguyên nhân ấy, thì lại không đúng. Tôi nghĩ vậy.

Thiệu bắt tài? Có thể, song quyết định của ông ta không là độc tôn, bởi bên trên còn có Nhà Trắng, Lầu Năm Góc, CIA, tòa Đại sứ... Vả chẳng, nói Thiệu bắt tài là ngày nay nhìn lại thấy thế, chứ trong thực cảnh chiến trường lúc bấy giờ thì những nhận định của ông ta là đúng bài bản. Chiến cuộc mùa khô 1975 sẽ mở màn ở Cánh Bắc hoặc Cánh Trung B3, bộ đội B3 sẽ tập trung đánh dứt điểm thị xã Công Tum hoặc Pleiku, ấy là điều đương nhiên không chỉ đối với ông Mỹ, ông Thiệu, mà thú thực là cả với chính tôi nữa, một anh lính B3 đã có kha khá năm tháng kinh nghiệm chiến trường.

Có lẽ chẳng riêng tôi, mà mọi anh bộ đội B3 lính thường như tôi và cả cán bộ nữa từ cấp tiểu đoàn trở xuống hồi ấy đều sẵn sàng tinh thần cho các trận chiến nảy lửa sẽ bùng lên trên Cánh Bắc. Mặt trận B3 từ thời khởi thủy cho tới cuối năm 1974 đã luôn là vậy: các chiến dịch trọng điểm, những đòn tấn công chủ yếu hầu hết diễn ra ở Công Tum và Gia Lai, còn Đắc Lắc - cánh Nam là hướng phụ. Cụ thể nhất là năm

1974, các trận đánh lớn do lực lượng chủ công của B3 là Sư 10 tiến hành đều diễn ra tại địa bàn Công Tum: Đắc Pét, Măng Đen, Măng Buk, Konplong, Con Rốc, Ngô Thanh, Trung Nghĩa... Sư đoàn chúng tôi liên tục tiến đánh các cứ điểm vòng ngoài và không ngừng mở đường áp sát thị xã.

Ngày cuối tháng Mười hai năm 74 tôi đi công tác ngang qua thị trấn Đắc Tô gặp dịp đoàn Văn công Tây Nguyên về đó biểu diễn. Buổi tối ấy, dưới chân núi Ngọc Tụ, khán giả, gồm cả dân cả bộ đội, đông phải tới vài trăm người. Tại đó tôi gặp mặt bạn hữu thuộc nhiều đơn vị “tự tạt” tới coi văn công. Thôi thì đủ mặt quần hùng: bộ binh Sư 10, công binh đoàn 7, pháo binh đoàn 40, xe tăng đoàn 273, và thậm chí gặp cả mấy tay bạn cùng phố là lính Sư 320. Đắc Tô là vùng vừa mới được giải phóng, trong dân chắc chắn trà trộn không ít chỉ điểm của địch, nên hẳn rằng sau buổi biểu diễn ấy Phòng Nhì của Quân đoàn 2 ngụy sẽ lập tức nhận được tin mật báo về sự hiện diện đông đảo của bộ đội chủ lực B3 tại bắc Công Tum.

Khuya ấy, trên đường trở về trung đoàn, dưới ánh trăng mờ, chúng tôi nhìn thấy trên lộ 14 ngang qua vùng dân cư Tân Cảnh một đoàn dài xe kéo pháo 85 và 122 trùm kín ngụy trang chạy về phía Võ Định. Về ngã đó không để đánh vào thị xã Công Tum thì còn đánh vào đâu nữa chứ? Tôi nghĩ vậy. Và rõ ràng là cả

ông Phạm Văn Phú tư lệnh Vùng Hai, ông tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, ông Lầu Năm Góc, ông CIA cũng đã chắc mẫm như vậy.

Là lính ở tiểu đội, tôi không thể biết được rằng những gì mình đã nhìn thấy chỉ là một hạt sương trong biển sương mù của thế trận nghi binh nhiều tầng nhiều lớp, kỹ lưỡng, tinh xảo mà Bộ tư lệnh B3 đã công phu tạo dựng để làm loạn trí và mù mắt quân địch. Tôi càng không thể nào biết được rằng, bấy giờ, khi trung đoàn chúng tôi cùng các đơn vị bạn trong Sư 10 đang kín đáo lộ diện trên vành đai bao vây thị xã Công Tum, thì Tư lệnh Vũ Lăng và Chính ủy Đặng Vũ Hiệp đã bí mật dẫn tham mưu và trinh sát của Mặt trận xuôi xuống rất xa Cánh Nam trực tiếp điều nghiên để lập phương án tác chiến tấn công Đức Lập và Buôn Ma Thuột.

Nhờ kế hoạch nghi binh tài tình của Bộ chỉ huy B3 mà bước vào mùa khô 1975 thực lực vốn rất mạnh của Quân đoàn 2 ngụy đã bị xáo trộn, phân tán, dàn mỏng, phơi bày tử huyệt. Nhưng mà để kế hoạch đó thành công, ngoài tài trí của các tướng lĩnh chỉ huy, còn phải trông cậy vào tâm và lực của từng mỗi một người chiến sĩ. Bây giờ đây ngẫm lại, tôi nghĩ, trong trận Buôn Ma Thuột, sức mạnh, bản lĩnh và ý chí của Quân giải phóng Tây Nguyên được thể hiện cụ thể và trước nhất chính là ở việc giữ được bí mật chiến

trường cho đến ngay trước giờ N. Ba sư đoàn bộ binh với nhiều trung đoàn tăng pháo và vận tải phối thuộc, nghĩa là hàng chục ngàn bộ đội với vũ khí đủ loại, xe cộ, kho tàng, lán trại, hành quân hàng trăm cây số đường rừng từ Cánh Bắc xuống Cánh Nam B3 áp sát bờ sông Sê-rê-pốc cả tháng trời mà địch không hề hay biết. Một bí mật vài vạn người biết mà vẫn bí mật tuyệt đối, quả thực là một sự thần kỳ.

Giữa tháng Một năm 1975, đơn vị chúng tôi được lệnh rời các điểm chốt bên bờ Đắc Bờ Là, hành quân về vùng hậu cứ Chư Mom Ray. Cấp trên phổ biến là tại đó chúng tôi sẽ đón trước Tết Nguyên đán Ất Mão (giống như hồi xưa lính Tây Sơn của vua Quang Trung để kịp hành quân ra giải phóng Thăng Long đã tổ chức ăn Tết Kỷ Dậu trước khi Tết đến). Nhưng vừa về tới điểm tập kết D29 thì tôi với hơn hai chục anh em, hỗn hợp trinh sát và vệ binh, được lệnh lên xe Zil hành quân tiếp. Xe nhằm hướng Nam chạy dọc đường tuyến 559 suốt ba đêm (ngày nấu xe vào rừng) cho tới điểm cuối là ngã ba Thần Lăn bên bờ Đắc Đam. Tại đó chúng tôi được bổ sung vào Đoàn công tác T93 của Mặt trận (quân số của đoàn bằng chừng hai đại đội) và vào ngay nhiệm vụ. Nhiệm vụ là “bảo vệ bí mật chiến dịch”. Tuy nhiên, chống biệt kích thám báo là trách nhiệm của các đoàn khác, còn với đoàn công tác 93 thì “đối tượng” chủ yếu lại là...



lính mình. Tương tự Kiểm soát Quân nhân thời nay, chúng tôi phân tán thành từng tốp hai người một tuần tra các bờ suối, các ngã đường mòn trong khắp vùng rừng rộng lớn trải từ bờ tây sông Sê-rê-pốc qua đường đông Trường Sơn đến tận phía tây Đắc Rệt. Nhiệm vụ của chúng tôi là phòng chống, ngăn chặn mọi biểu hiện vi phạm kỷ luật bảo mật chiến trường dù là nhỏ nhất có thể nảy sinh ra trong vùng ém quân.

Ấy là một nhiệm vụ cực kỳ cam go, mà như ngày nay thường nói là “nhiệm vụ bất khả thi”. Bộ đội hàng vạn người thuộc hàng trăm đơn vị khác nhau từ Cánh Bắc B3 tiến vào, đóng rải ra trong một miền rộng cả trăm cây số vuông gồm đủ loại địa hình phức tạp xen kẽ nhau: rừng rậm, rừng cây bụi, rừng thưa, rừng khộp, núi cao, đồi, gò, khe lũng, trảng trống... Bộ đội ngụy trang cho lán trại, hầm hào, bếp núc, lối đi lại, đường dây hữu tuyến... mà thiếu tinh tế để sơ hở dù chỉ một tàu lá một vệt cỏ thôi là L19 phát hiện ra ngay lập tức. Mà quân ta đâu phải chỉ có bộ binh gọn nhẹ, còn có xe tăng, pháo phòng không và pháo đất các loại, xe đạn, xe xăng, xe chở quân, xe công trình của công binh... Với bộ binh Sư 10 và Sư 320 thì chúng tôi không phải lo, anh em đã quá thành thạo chiến trường Tây Nguyên, lão luyện công tác ngụy trang và ém quân, lính cũ theo sát kèm cặp lính mới trong từng tổ tam tam. Nhưng chúng tôi rất “ngại” các

ông pháo cao xạ. Hầu hết các đơn vị hỏa lực phòng không hùng mạnh này đều vào B3 từ sau Hiệp định Paris 1973, đối thủ của họ chỉ còn là Không lực Sài Gòn, bởi vậy chúng tôi sợ là họ sẽ dễ khinh địch, coi nhẹ khả năng thám sát của L19 và sức mạnh cường kích của khu trục A37. Họ lại không ém quân theo tiểu đội, trung đội như bộ binh mà theo từng cụm pháo đội nhiều khẩu, bếp núc “đại táo”, ăn to nói lớn cả trăm người, rồi phơi phóng, rồi đèn đóm, rồi đi lại. Thêm nữa, không ăn Tết trước như bộ binh, nhiều đơn vị binh khí kỹ thuật vào tới vùng ém quân trong Cánh Nam rồi mới tổ chức đón xuân, họ đón lá dong, ngà heo, gói và nấu bánh chưng, họ giã thịt gói giò, họ nấu rượu sắn, họ mở radio đón giao thừa v.v... Thật là đủ thứ mối nguy có thể dẫn tới làm lộ bí mật.

Nhưng “đối tượng” khiến anh em đoàn 93 chúng tôi lo ngại nhất vẫn là các ông lính đi công tác lẻ, chẳng ai nhắc ai, chẳng ai kèm cặp ai, một mình một súng xuyên rừng. Vùng rừng tây Sê-rê-pốc mặc dù giữa mùa khô vẫn còn nhiều dòng suối không bị cạn. Đắc Dam, Cà Xi, Khe Thông, Đắc Rệt... đầy nghẹt cá. Và dọc hai bên suối thì tụ lại rất nhiều thú: hươu, hoẵng, chồn, thỏ... Thật là hấp dẫn vô cùng. Mà lính B3 nhà ta thì tới thời kỳ đó, mùa khô 75, tuy không còn nổi khổ bị đói gạo đói muối như xưa nhưng vẫn rất thiếu chất tươi. Bởi vậy khi chỉ có một mình giữa rừng với

cá, thú, chim bày ra ngay trước mắt như thế, người ta dễ bị cám dỗ làm liều, liệng nửa lạng thủ pháo hoặc nã vài phát AK kiếm vợi lấy một châu ca công ngon lành bổ béo.

Thủ trưởng Thuộc, cán bộ Phòng tham mưu B3 trực tiếp chỉ huy đoàn T93, vẫn ngày ngày đe chúng tôi rằng nếu để địch phát hiện một dấu vết dù nhỏ nhất, mờ mông nhất về sự hiện diện của chủ lực B3 tại địa bàn gần Buôn Ma Thuột và Đức Lập, thì trước nhất là ông rồi đến chúng tôi sẽ phải ra tòa án binh, sẽ “mất đầu” cả nút. Cho nên lính tráng các đơn vị được nghỉ ngơi dưỡng sức trước khi vào trận, còn chúng tôi thì không. Không Tết nhất gì hết, chỉ gạo rang với lương khô, các tổ tuần tra tỏa ra, sục sạo, rà soát mọi cánh rừng, triền đồi, khe suối, ngày đêm kiểm tra bám sát các điểm ém quân của từng tiểu đội, khẩu đội, của từng chiếc xe, nhắc nhở đôn đốc công tác bảo mật. Căng hết sức lực, dồn hết tâm trí, tuy nhiên, thật lòng chúng tôi không thể tin là có thể hoàn thành nhiệm vụ. Bởi nổi trong hàng vạn người lính chỉ cần một người vô ý thức, lơ là củi lửa đèn đóm, ẩu tả nổ súng kiếm ăn, bừa bãi tẩm tấp phơi phóng ở khúc bờ suối trống trải, là bao nhiêu công sức nghi binh, ém quân, dàn trận, cài thế của toàn quân sẽ bại lộ hết.

Ấy thế nhưng, chúng tôi lo hã. Đã không có một sự cố nào xảy ra hết. Suốt cả tháng Hai, qua hết tuần

đầu tháng Ba năm 1975, tới sát giờ nổ súng, tuyệt nhiên không một người lính nào sơ sẩy làm lộ bí mật chiến trường. Ý thức kỷ luật, tinh tự giác cao vạn người như một của bộ đội ta đã chiến thắng tai mắt tình báo và các phương tiện kỹ thuật trinh sát dò tìm của địch. Những toán viên thám của Sư đoàn 23 và của các tiểu khu Đắc Lắc, Quảng Đức, nhất là những chiếc trực thăng Utiti cùng những chiếc L19 hàng giờ bay sát sạt mái rừng đã chẳng nhận ra một chút xíu gì biểu hiện bất thường.

Sau này, một số ông tướng tá chỉ huy Vùng Hai viết hồi ký bảo rằng họ thừa biết việc Quân Giải phóng sắp tấn công Buôn Ma Thuột, nhưng vì ông Phú, ông Thiệu dốt, không chịu nghe họ, nên thảm bại. Tôi không tin. Trong số mấy ông bạn cựu binh Sài Gòn của tôi có anh Kham (một chủ vườn hoa cây cảnh nổi tiếng ở Gò Vấp hiện giờ) vốn là thiếu úy phi công lái trinh sát cơ L19 ở tiểu khu Đắc Lắc. Kham kể với tôi rằng anh chính là người đã tiến hành phi vụ tuần thám cuối cùng vào buổi chiều ngày 9 tháng Ba dọc bờ suối Đắc Đam, phi cơ là sát ngọn cây, nhìn rõ từng hộc đá dưới suối, nhưng anh chẳng nhận thấy gì ngoài sự hoang vu. (tôi thì đã nhìn thấy anh, rất rõ, cái đầu phi công lồ lộ ra trong buồng lái của chiếc L19 bay cực thấp dọc Đắc Đam buổi chiều hôm trước giờ nổ súng)



Nhờ chiến lược nghi binh tài tình và ém quân giữ bí mật thành công, bộ đội B3 đã khiến địch bị bất ngờ không những về hướng, về mục tiêu, về thời điểm, về uy lực của đòn tấn công mà cả bị bất ngờ về cách đánh. Nhờ giữ được tuyệt đối bí mật nên quân ta đã áp sát rồi nổ súng nện thẳng đòn trời giáng vào trung tâm chỉ huy của địch ở vòng trong, chứ không đánh dần từ vòng ngoài vào vòng trong. Sau một ngày rưỡi tấn công quân ta đã đánh dứt điểm xong hai đầu não của địch là Bộ Tư lệnh Sư đoàn 23 và Tiểu khu Đắc Lắc. Đại tá tỉnh trưởng Nguyễn Trọng Luật tháo chạy khỏi hầm chỉ huy lủi vào rừng cà phê, bị lính C3 của E24 do chính trị viên Ngô Huy Chuyên chỉ huy tóm sống ngay vào buổi chiều ngày 11 tháng Ba. Trong suốt cuộc kháng chiến cho đến lúc ấy, chưa từng có một thắng lợi nào đạt được nhanh và trọn vẹn đến như vậy.

Theo sử sách chính thức ghi nhận thì Buôn Ma Thuột được giải phóng vào đúng 11 giờ trưa ngày 11 tháng Ba năm 1975, song vào ngay những ngày ấy đối với anh em bộ đội chúng tôi cấp lính thường ở đơn vị thì sự kiện lịch sử đó và thời điểm cụ thể của nó không phải là đã hiển hiện ra một cách tức khắc, rõ ràng và chắc chắn trăm phần như vậy. Hồi ấy, phải non một tuần sau buổi trưa ngày 11 tức là vào đêm ngày 16, Trung đoàn Plâyme (E66) của Sư 10 mới dứt điểm xong Căn cứ 53 và sân bay Hòa Bình. Xong được cứ

điểm khó đánh nhất này thì mới có thể coi là đã xong được Buôn Ma Thuột. Hoặc thậm chí có thể là phải tính thời điểm giải phóng muộn hơn thế nữa, là vào hai ngày 17 và 18 tháng Ba, khi đạo quân địch đổ bộ xuống tái chiếm thị xã bị bộ đội Sư đoàn 10 đập tan tại khu vực Phước An – Nông Trại. Chỉ đến khi đó, khi quân ta đã tận diệt và xóa sổ vĩnh viễn Sư đoàn 23 thì Buôn Ma Thuột mới thực là đã được giải phóng. Tuy nhiên, hồi ấy, ngay cả khi đã giải quyết hết Sư đoàn 23 rồi, anh em chúng tôi cũng chẳng thể cầm chắc được điều gì. Ở cấp tiểu đội, trung đội, đại đội, người chiến sĩ chỉ trực diện với nhiệm vụ mà mình và đơn vị mình được giao. Biết là đơn vị mình, đơn vị bạn đang thắng, đang tiếp tục trên đà tấn công thắng lợi, nhưng mức độ và qui mô của thắng lợi trên toàn cục chiến dịch như thế nào lính thường khó lòng hình dung. Và lại ngay trước mắt mình, xung quanh mình chiến trận càng lúc càng ác liệt không hề thuyên giảm. Địch không những ngoan cố tử thủ mà còn không ngừng tiến hành phản kích. Nhiệm vụ của tiểu đội, trung đội, đại đội mình vẫn đầy cam go, căng thẳng, quyết liệt và diễn biến không lường trước được qua từng giờ từng phút, từng bờ tường góc phố. Tóm lại là cho tới khi đã giải quyết xong Phước An bắt đầu truy kích địch trên đường 21, anh em chúng tôi lính ở đại đội vẫn chưa thể tin chắc là Buôn Ma Thuột đã

vĩnh viễn về tay quân ta. Thế nhưng, tôi nhớ là vào khoảng ngày 19 tháng Ba, khi chuẩn bị tấn công Chư Cúc, chúng tôi được liên lạc tiểu đoàn chuyển xuống cho một thông báo, rất khẩn cấp, song đã tạo nên một sự gần như là đột biến trong nhận thức của chúng tôi. Ấy là: Toàn bộ Quân đoàn 2 đã rút khỏi cả Công Tum lẫn Pleiku và đang bị sư đoàn 320 truy đuổi tiêu diệt trên đường tháo chạy xuống đồng bằng! Mặc dù không bộc lộ ra một cách âm ỉ, ồn ào nhưng mừng vui phấn khởi trong lòng chúng tôi trước cái tin ấy có thể nói là vô bờ. Cho đến khi ấy chúng tôi mới thực sự nhận thức một cách sâu sắc và thấm thía hiệu quả lớn lao vĩ đại của đòn giáng Buôn Ma Thuột. Một đòn giáng bất ngờ và ghê hồn, một đòn chết tươi không thể đỡ táng thẳng vào tung thâm sống còn địch. Quân Sài Gòn đã bể trận và sẽ thực sự bắt đầu sụp xuống từ đây. Chẳng phải tham mưu lược tầm cỡ gì, chỉ là những anh lính thường ở tổ tam tam mà chúng tôi cũng nhận ra được điều đó ngay lập tức khi hay tin địch rùng rùng xô nhau tháo chạy khỏi Cánh Bắc cao nguyên.

Tuy nhiên, như nhiều sử gia và nhà quân sự của Mỹ vẫn cho rằng việc Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh tháo chạy khỏi Tây Nguyên là điên rồ mất trí, cũng là “oan” cho ông ta. Chịu một đòn thành linh và khủng khiếp như đòn Buôn Ma Thuột, gan mật vỡ tung ra rồi, thử hỏi còn có thể hành động thế nào khác? Co cụm phòng

thủ thì còn đâu quân để giữ đồng bằng nam Trung Bộ. Không còn Tuy Hòa - Nha Trang lẽ đương nhiên là đi đòi cả Vùng Một và Vùng Hai chiến thuật. Chưa nói rằng, từ Buôn Ma Thuật xe tăng và bộ binh Quân giải phóng sẽ dễ dàng từ cao nguyên Di Linh theo lộ 20 trực chỉ Sài Gòn - Gia Định. Cho nên trong đại cảnh rối loạn, bẽ bối đáng sợ như vậy, Thiệu ra lệnh cho Quân đoàn 2 co về đồng bằng là đúng bài bản nhà binh, tất nhiên chỉ đúng với điều kiện là rút lui được êm xuôi. Nhưng êm xuôi sao được. Vận nước, lòng dân, sức mạnh và ý chí Quân Giải phóng không cho phép như vậy.

Khi địch vỡ trận ở Buôn Ma Thuật, bắt đầu rút chạy khỏi Tây Nguyên theo lộ 7 và lộ 21, nếu họ co cụm lại được ở Tuy Hòa và đèo Phượng Hoàng, ngày Toàn thắng có lẽ không phải 30-4 mà phải lùi xa hơn. Nhưng địch không thể co cụm nổi, bởi bị quân ta, với ý chí tốt đỉnh vượt lên trên hẳn sức lực bình sinh của mỗi người, truy đuổi và chặn đánh trên từng thước đường. Ngày nay, nhìn trong các thước phim và tranh ảnh, cảnh quân đội Sài Gòn, hàng tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn trang bị vũ khí tận răng phải quăng súng, cởi áo, tháo giày cuống cuống bỏ chạy trên các trục lộ, người ta hỏi là vì đâu?

Vì rằng, truy đuổi địch là những chiến sĩ xe tăng và bộ binh Giải phóng sức lực đã cùng kiệt, không



ngủ đã cả vài tuần rồi, mắt sưng đỏ, cổ khô cháy khát, bàn chân phồng rộp, dưng chân nghỉ một lát thôi là ngã dụi, nhưng kiên quyết không buông cho quân địch được một giây phút lại sức và lại hồn. Như trong cuộc truy rượt trên đường 21 xuống Ninh Hòa, chỉ huy các đại đội luôn luôn một lời động viên: Cố lên anh em, cố lên một chốc nữa thôi, một chốc nữa! Những chốc lát nữa ấy liên miên kéo dài, gộp lại thành tháng Ba chiến thắng.

Ngày 31-3-1975, sau khi đập tan Lữ dù 3, bộ đội Sư 10 tiến lên đỉnh đèo Phụng Hoàng. Chiến dịch Tây Nguyên đã kết thúc thắng lợi. Cả ngàn quân muốn ngủ rục xuống ngay. Nhưng trước mắt kia là đồng lúa và nữa là biển xanh mênh mông bát ngát. Đến bây giờ trong tâm trí tôi vẫn còn văng vẳng hiệu triệu của tướng Đặng Vũ Hiệp chính ủy Mặt trận: Anh em cố lên, đánh một lần này cho xong, rửa thù cho anh em và đồng bào mình đã ngã xuống từ năm 1946 đến nay!



Phần II

Độc giả  
và  
nhà văn

## Sau chiến tranh, chúng tôi viết văn

“Viết văn thực chất là giải bài toán tối ưu”. Một nhà văn đã nhận định vậy trong một bài báo đăng ở tờ *Tia sáng* Tết Nhâm Ngọ. Giải bài toán tối ưu!

Nói thì hay và lạ nhưng viết thì ít cái gì hay cái gì mới. Gần đây, nhà văn nước mình một số người đã lâm vào nghịch lý ấy. Thực ra không phải nghịch lý mà là một cái bẫy, một nông nổi oái oăm: nhiều lý sự

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 17-18, 2002, ký tên Bảo Ninh

cho nên không sáng tạo được, sáng tạo không được cho nên nhiều lý sự.

Kinh nghiệm cho thấy hầu hết những nhà văn hàng đầu không ưa đăng đàn bàn chuyện văn chương. Chẳng bao giờ nghe các nhà văn ấy họ lý sự hay là lên lớp ai về quan niệm này, lý thuyết nọ. Nhà tiểu thuyết Nguyễn Minh Châu thậm chí còn quan niệm rằng người ta viết văn không theo và không xuất phát từ một lý thuyết với chủ nghĩa nào cả, viết là viết, tự nó, vậy thôi. Một sự không cưỡng được, gần như chẳng dùng được mà người ta viết.

Nguyễn Minh Châu không chỉ sợ tật hay nói, hay xướng ngôn, ông còn kỵ cả cái sự cố công ngẫm nghĩ, vầy vò đầu óc để ra chữ ra nghĩa. Ông không ưa những đề cương truyện ngắn và tiểu thuyết của học trò trường Nguyễn Du, đề cương càng tỷ mỉ và chi tiết thì càng đáng chê. Văn học chứ có phải toán học đâu, ông bảo vậy, càng không phải là kế hoạch sản xuất hay là phương án tác chiến, để mà tính toán, dự trù, để mà bày binh bố trận. Ông cho rằng người ta không thể nghĩ ra văn, dù là nghiền ngẫm nghĩ ngợi đến đâu cũng không thể, người ta chỉ có thể viết khi “văn” của người ta đã đến độ buộc người ta không thể không viết. Và cái gọi là “văn” ấy là tất cả những gì nhà văn đã sống, đã biết, đã thấu. Theo ông, vì ở vào cái thế “bị động”, “buộc” phải viết ấy, nên khi đã viết, nhà văn

chẳng những không thể bám víu vào một lý thuyết hay một quan niệm viết lách nào mà còn không thể so đo sự hay sự dở của những dòng đang viết. Hay dở là chuyện bàn sau, là do độc giả.

\*

Những điều mà nhà văn bậc thầy Nguyễn Minh Châu dạy có thể là không còn hợp thời. Ông mất năm 1988, đã hơn mười năm rồi.

Ngày nay các nhà văn có thể đã ở thế chủ động hơn. Có nhiều chữ nghĩa hơn, nhiều phương tiện để làm văn hơn. Có thể nghĩ ra văn. Có thể học được cách viết. Có thể nắm được sự đời qua các dữ liệu truyền thông được cập nhật. Có thể vẽ ra cuộc sống theo ý mình muốn. Có thể lập trình, tìm đường hướng và đáp số tối ưu cho tác phẩm. Nhưng với những người đã qua thời thanh niên trong chiến tranh và về sau đã vào nghề văn trong những năm đầu Đổi Mới thì điều mà nhà văn Nguyễn Minh Châu đã nói ở trên không chỉ là lời dạy mà còn như là một sự khái quát, một sự thấu tóm cuộc đời, số phận và nghiệp văn của toàn thế hệ họ.

Hầu hết những nhà văn từng là lính trong chiến tranh rất ít ai có chủ định trở thành nhà văn. Không ai xuất thân viết văn lúc còn tuổi học trò. Những năm

đang là bộ đội cũng không viết. Không nghĩ đến, có nghĩ đến cũng không thực hiện nổi trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt và gian khổ. Nghĩa vụ, lương tâm, danh dự, sức lực, tâm huyết của người lính là chiến đấu chứ không phải là lọ mọ với chữ nghĩa. Tuy nhiên, mặc dù không phải đất của nghề văn, cuộc sống chiến hào lại là môi trường sinh ra nhiều nhất các nhà văn. Có thể nói không gian bi hùng của cuộc kháng chiến là không gian đậm đặc nhất tính văn học. Không một đời sống nào giàu tính nhân văn hơn đời sống trong chiến tranh. Không một đoạn đời nào mà số phận và bản tính con người ta trải qua nhiều bi kịch và chịu nhiều thử thách như là thuở còn cầm súng. Vì vậy, khi đã có một độ lùi thời gian nhất định để trở thành quá khứ thì ký ức chiến tranh sẽ như là một với văn học. Thậm chí, tôi hoàn toàn tin rằng ngay trong ngày hòa bình đầu tiên, mỗi người lính vừa ra khỏi chiến tranh đều có trong mình nội lực một nhà văn. Chỉ có điều người thì đến ngay với văn chương, người thì không đến ngay, người quyết định viết ra, người thì giữ mãi trong lòng.

Tất cả những cây bút xuất thân từ trận mạc ấy không viết văn vì tiền tài danh lợi mà là vì cuộc chiến tranh đã qua buộc họ phải viết. Nếu không từng là chiến sĩ, không trực tiếp trải qua lửa đạn chiến tranh chống Mỹ thì Thái Bá Lợi, Chu Lai, Khuất Quang Thụy, Trung

Trung Đĩnh, Lê Minh Khuê... sẽ không là những nhà văn. Nghề văn đối với họ như là một sự tiếp tục cuộc chiến đấu trong hòa bình. Bởi sự thôi thúc mạnh mẽ từ đáy lòng, các tác giả thuộc thế hệ nhà văn ấy viết không câu nệ lý thuyết, thủ pháp, không cầu kỳ tính toán đường đi nước bước, không quan tâm thiên hạ phẩm bình hay dở, thậm chí không lựa cả sức mình. Nhưng ngay cả sự không nổi tiếng, không được đánh giá cao, không được thừa nhận, ngay cả sự thất bại cũng không ngăn được sự thôi thúc, sự vật vã như là tiếng gào thét triền miên tự tâm hồn đòi hỏi người lính của chiến trường xưa phải viết. Thiết tưởng đấy mới thực là bản chất của nghề văn. Thành hay không thành, có tiếng tăm hay không tiếng tăm chẳng quan trọng gì, quan trọng là sự ham muốn, ham muốn mãnh liệt, ham muốn tốt bậc phải viết, đấy mới thực là một nhà văn.

Không có lý thuyết sách vở mà chọn nghề văn, không khởi nghiệp từ các loại bằng cấp, không viết văn để mong thành nhà văn, chỉ vì cuộc sống và từ cuộc sống chính bản thân mình đã trải qua cùng đồng đội, bằng vào máu thịt của mình, nhiệt tình của mình mà viết, các nhà văn của thế hệ cầm súng không thèm muốn vươn tới những giá trị cao siêu diệu vợi, không tìm tòi những thể nghiệm tân thời, không khát khao phải nặn ra cho được bằng bất kỳ giá nào cái lạ lùng, cái độc đáo cùng sự vượt trội hơn người, họ tự thu



mình, hạn chế mình vào việc viết ra, dựng lên, làm sống lại trên trang giấy những gì mà mình hiểu nhất, cảm nhất. Tâm hồn mình, trái tim mình nói gì thì mình viết thế, mình chỉ viết có thế thôi. Song chính nhờ “hạn chế” đó mà thế hệ nhà văn ấy đã cống hiến cho văn học nước nhà những tác phẩm văn xuôi đạt giá trị văn chương rất cao, với những phong cách và thần thái rất đa dạng, rất độc đáo và rất thành công.

Thành công gần đây nhất của tiểu thuyết về đề tài chiến tranh và người lính là *Lạc rừng* của nhà văn Trung Trung Đỉnh. Đây là một tác phẩm đặc sắc và độc đáo trong sự đặc biệt chân thực mà tính ẩn dụ rất cao, như lời nhận xét của nhà văn Ma Văn Kháng. Một tác phẩm với nhiều tầng lớp, ngữ nghĩa mà đường nét của tác phẩm thì lại thanh nhã. Ngay một nhà thơ nghiêm khắc và chặt chẽ như Trúc Thông cũng đánh giá cao *Lạc rừng*. Theo ông *Lạc rừng* rất giàu chất thơ, một tác phẩm trung thực và trong trắng, cho dù đầy khắc nghiệt và gai góc. Từ tiểu thuyết *Lạc rừng*, nhà văn Phạm Ngọc Tiến còn rút ra được một kết luận khá chuẩn xác như thế này: Nhà văn có tài năng thì viết thật, và ngược lại.

Bản thân tôi khi đọc *Lạc rừng* lại nghĩ tới *Hai người trở lại trung đoàn* của Thái Bá Lợi và *Thời xa vắng* của Lê Lựu là hai tác phẩm xuất sắc về đề tài chiến tranh, đồng thời là hai tác phẩm đã mở đường cho tiểu

thuyết thời kỳ Đổi Mới. Theo tôi, hơn mười lăm năm đổi thay và chuyển mình bùng dậy ấy của văn học Việt Nam là thời kỳ đậm dấu công sức và tài năng những nhà văn vốn là bộ đội của chiến trường xưa. Lấy chiến tranh và người lính làm đề tài, tìm sức mạnh cho văn bút của mình từ sự thật cuộc đời và sự chân thực nội tâm, các nhà văn bộ đội không những đã làm sống lại và làm cho trường tồn hình bóng một thời đại, một đời sống đã qua của con người Việt Nam mà còn là nâng trình độ tiểu thuyết Việt Nam lên tầm cao.

Văn học Việt Nam ngày nay đang nhịp bước vào với văn học nhân loại, đang được độc giả và nhà văn trên thế giới quan tâm, tìm hiểu và tìm đọc. Cố nhiên, điều quan tâm nhiều nhất là dòng văn học hình thành từ chiến tranh chống Mỹ. Không phải bởi tính chính trị của đề tài mà bởi sự phong phú, đa dạng, bởi sự độc đáo của những phong cách, bởi chiều sâu tư tưởng của tác phẩm, và trên tất cả là bởi tầm đích thực của văn chương, đã trở thành bản sắc riêng của dòng văn học này.

Không phải là bất kỳ ai mà chính những người lính đã làm được điều đó cho văn học Việt Nam.

# Khiếm nhã hay thói đồ kỹ

Từ khi còn tuổi học trò tôi đã từng có những lần được gặp các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng như Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, Huy Cận, Tế Hanh, Tô Hoài... Tất nhiên nói rằng được gặp không phải theo nghĩa là được tiếp kiến mà chỉ là con cái trong nhà được gọi ra chào khách của cha vậy thôi, chưa đủ để thành những hồi ức sâu đậm. Tuy chỉ là vậy nhưng ấn tượng,

---

*Văn Nghệ Trẻ* số....., 2002, ký tên Nhật Giang

hay đúng hơn cảm giác về những lần như thế còn mãi trong tâm trí, giúp cho tôi những năm sau này ngoài kiến thức chung có thêm một sự thâm hiểu, một độ thấm thía riêng đối với văn chương và cuộc đời các nhà văn thế hệ cha anh.

Thú thực là càng ngày tôi càng cảm thấy một cách rõ ràng hơn rằng lớp nhà văn thời đại Nguyễn Tuân, Xuân Diệu có tầm cỡ lớn hơn lớp nhà văn thời hôm nay của chúng tôi. Sự lớn hơn này thể hiện ở nhiều phương diện, nhưng trước tiên và rõ nhất là văn hóa. Văn hóa của tác phẩm, và còn quan trọng hơn thế, là văn hóa nhà văn. Dĩ nhiên là tầm văn hóa chứ không phải là nước sơn văn hóa.

Các nhà văn lớp trước “nhà văn” hơn các nhà văn bây giờ. Nói đơn giản như vậy có thể là rất cảm tính, song tôi tin không phải là nói thái quá.

So sánh về mặt văn bút thì ngày nay rất hiếm tác phẩm có được sự rất riêng, sự khác biệt, có thể nói sự dị biệt mà lại rất đòi nhờ ở tính hiện thực sâu sắc như là tác phẩm của các nhà văn hàng đầu thế hệ trước. Còn về cuộc đời và thân thế thì do hoàn cảnh lịch sử và do tiếng gọi của trái tim, hầu hết các nhà văn lớp trước đã hoàn toàn hòa mình, đã dâng trọn mình cho dân tộc, cho cách mạng và kháng chiến. Tuy nhiên, hòa mình chứ không phải là làm loăng nhọt con người

mình, các nhà văn đích thực, các nhà văn chân chính của thời đại trước không hề đánh mất cái tôi. Trong những tháng năm gian truân ấy, những tháng năm mà vì sự sống còn của dân tộc đòi hỏi phải có sức mạnh tập trung cao độ của sự muôn người như một, thì chính giới văn nghệ sĩ với đời sống nội tâm và với phong thái con người rất riêng của họ đã thể hiện và đã minh chứng cho tính đa dạng, cho sự phong phú muôn mặt của đời sống văn hóa dân tộc Việt hằng tồn tại và phát triển sống động trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Chính bởi phong thái riêng trong tác phẩm và cả trong đời sống nữa mà nhiều nhà văn, nhà thơ thời ấy đã được đông đảo độc giả say mê, ngưỡng mộ và yêu quý.

Tôi không được biết nhà thơ Xuân Diệu và cũng không phải là đã đọc hết, đã ưa thích hết các tác phẩm của ông. Và cố nhiên bên cạnh vô vàn những lời ca ngợi bày tỏ lòng thán phục, sự ngưỡng mộ đối với những bài thơ trác tuyệt của ông, vẻ đẹp đắm say lãng mạn của tâm hồn ông, lòng tốt, sự trung hậu, sự nhiệt tình, thẳng thắn, bộc trực, thái độ trọng thị tài năng trẻ của ông, tôi cũng nghe không ít những giai thoại về tính khí của ông, lối sống riêng khác đời của ông. Hầu hết là chuyện bịa và cũng có không ít những đặt điều ác ý, nhưng biết làm sao được, những giai thoại

như thế quá thông thường trong đời sống nói chung và đời sống văn nghệ nói riêng, với lại ông là nhà thơ quá nổi tiếng.

Thế nhưng khi nghe nói rằng người ta đang tung những chuyện bông phèng, ngớ ngẩn và tồi tàn ấy lên báo, lại không phải dưới dạng giai thoại mà là trầm trọng nghiêm túc: hồi ức, hồi tưởng, bình luận, phân tích, chuyện kín kể lần đầu tiên v.v... tôi sờn gai ốc vì ghê. Vẫn biết trò đời đen bạc, thế nhưng... Thú thực là không dám tìm đọc và dĩ nhiên sẽ chẳng viết về cái trò ấy làm gì, thế nhưng hoàn toàn do tình cờ mở một tờ tạp chí ra đọc, đọc mà không để ý nên tôi đã nuốt phải một bài khiến đọc xong không khỏi rùng mình.

Bài báo do một ông thầy giáo kiêm nhà thơ viết. Bằng một cách viết rất thâm, ông thầy giáo kể về chuyện được tiếp kiến Xuân Diệu lần đầu cách đây 35 năm. Ra vẻ tử tế, lành hiền, khiêm nhường, nhẫn nhịn và đầy chân thật, ông giáo này đã hiềm ác lối bịch hóa nhà thơ quá cố. Thực tình tôi chẳng muốn đụng bút bàn đến cái thứ viết lách kiểu như thế. Vẫn là những chuyện về sự hay bốc lên của nhà thơ, sự ít để ý đến thiên hạ của ông, sự thẳng thừng coi thường những thơ thần ẩm ớ, sự ăn sự uống, và đời sống tiện nghi có vẻ như là được biệt đãi của ông. Đúng là người bị nói xấu chẳng hề xấu đi, trái lại. Thế nhưng, tôi muốn nói đến bài đó, bởi vì trong nó tôi còn đọc thấy sự

căm hận phát sinh từ lòng đố kỵ tài năng và sự thù ghét cái riêng biệt.

Cách đây 35 năm, ông nhà thơ thầy giáo ấy hẳn là còn rất trẻ và tài thơ đang độ bùng sáng. Nhiều nhà thơ nổi tiếng hiện thời đã bắt đầu từ xuất phát như ông. Nhưng vì sao ông không trưởng thành về thơ như họ. Chính bài báo của ông nói xấu Xuân Diệu đã cất nghĩa rất rõ. Trước nhất là lòng đố kỵ, đố kỵ với cả bậc thầy, đố kỵ với cả người đã khuất. Thứ nữa là không đủ tầm văn hóa để hiểu được vẻ đẹp của cái riêng biệt trong tâm hồn một nhà thơ. Và rốt cuộc là ông không hiểu rằng một nhà thơ không chỉ thơ trong tác phẩm mà cả trong đời thường nữa.

# Nền văn học nặng thương tích chiến tranh

Trong giai đoạn phát triển ban đầu còn rất non trẻ mà vô cùng tài năng của văn xuôi Việt Nam hiện đại, Nam Cao là một trong những nhà văn ưu tú nhất. Từ ngay tác phẩm đầu tay *Chí Phèo*, sáng tác năm mới 24 tuổi, tài năng của ông đã rất xứng đáng được đánh giá cao như vậy. Thế nhưng lúc sinh thời, nhất là vào trước năm 1945, tên tuổi Nam Cao chưa được đông

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 30, 2003, ký tên Bảo Ninh



đảo độc giả ngưỡng mộ như bây giờ. Bởi nổi phải tới sau Cách mạng, những truyện ngắn của ông trước đó đăng rải rác trên các báo mới được in thành tập. Hơn nữa, mảng sáng tác đặc biệt quan trọng, có thể nói quan trọng nhất của ông là tiểu thuyết thì đã hầu hết bị thất lạc bản thảo, chỉ còn lại duy nhất bản thảo *Sống mòn*, và kể cả bản thảo ấy cũng phải mãi 5 năm sau ngày ông qua đời mới được xuất bản. Vậy mà chỉ với *Sống mòn*, cuốn tiểu thuyết duy nhất được xuất bản đó, Nam Cao cũng đã thực sự là nhà tiểu thuyết hàng đầu của văn học nước nhà, không chỉ cho giai đoạn trước 1945 mà cho suốt cả thế kỷ XX, đến tận bây giờ.

Một nhà văn xuất chúng như vậy, nhưng năm tháng cuộc đời và sự nghiệp thật ngắn ngủi. Ông hy sinh năm 1951, mới 34 tuổi và mới vừa tròn được 10 năm cầm bút. Nếu như Nam Cao không ngã xuống trong lần bị phục kích ấy, nếu như đời sáng tác của ông còn tiếp tục được thêm nhiều năm nữa, thì văn học Việt Nam, nhất là tiểu thuyết, rất có thể đã không chỉ dừng ở tầm mức của ngày hôm nay. Mỗi khi đọc tác phẩm, mỗi khi nghĩ về sự hy sinh bất ngờ và khốc liệt của nhà văn lớn Nam Cao, hầu như bất kỳ ai cũng sẽ có một giả định đầy tiếc nuối như vậy trong lòng.

Sự kiện quân Pháp sát hại nhà văn Nam Cao là một tội ác điển hình dã man của kẻ thù xâm lược đối với nền văn hóa của dân tộc Việt Nam. Và sự kiện một

trong những nhà văn lớn nhất bị kẻ thù xâm lược giết hại khiến người ta cảm nhận một cách thấm thía những thương tích, những tổn thất nặng nề và vô cùng ác hại không gì bù đắp nổi mà nền văn học của đất nước đã phải chịu đựng trong suốt ba chục năm trời chiến tranh.

Nam Cao không phải là nhà văn duy nhất bỏ mình nơi trận mạc. Nếu coi “người văn nghệ binh thứ nhất đổ máu trên chiến trường” là Trần Đăng thì chỉ riêng trong số các nhà văn nhà thơ đã thực sự trở thành tác giả trên văn đàn đã có tới ít nhất 15 liệt sĩ: Trần Đăng, Trần Mai Ninh, Thâm Tâm, Nguyễn Thi, Lê Anh Xuân, Nguyễn Mỹ, Dương Tử Giang... đấy thực sự là những tác giả nổi tiếng, những tài năng lớn của nền văn học. Song, sự tổn thất về số lượng tác giả thật ra còn lớn hơn thế rất nhiều lần. Bởi vì trong số hàng triệu chiến sĩ đã ngã xuống trên các ngã đường chiến tranh trong hai cuộc trường kỳ kháng chiến có biết bao nhiêu là nhà văn tương lai. Đấy là những tài năng văn học có thể chỉ mới viết tác phẩm đầu tay đăng trên báo sư đoàn, có thể chỉ mới sáng tác trong nhật ký, trên báo tường đại đội, thậm chí chưa hề có ý tưởng trở thành nhà văn. Không bao giờ còn được biết đến họ, nhưng người ta biết rằng ở chiến trường trong quân ngũ từng có rất nhiều tài năng văn học không kịp phát lộ mà đã bị lửa đạn chiến tranh vĩnh viễn dập tắt. Điều ấy là chắc chắn bởi vì chỉ một phần

rất ít thôi trong số tác giả tiềm ẩn ấy trở về được sau chiến tranh mà đã đủ hình thành cả một thế hệ các nhà văn nhà thơ viết về chiến tranh sau chiến tranh, một thế hệ văn chương tuấn kiệt làm nên dung mạo và tầm vóc, mang lại vinh quang cho nền văn học hôm nay.

Chiến tranh không chỉ gây ra cho văn học những tổn thất to lớn về con người. Có lẽ sự hy sinh lớn nhất của văn học nước nhà trong chiến tranh vẫn là việc các nhà văn quyết lòng hy sinh những khát vọng, những tín niệm, những dự định văn chương riêng tư nhất để dành tâm lực sáng tạo cho cuộc chiến đấu chung của toàn dân tộc. Buộc phải hy sinh nỗi niềm riêng, dĩ nhiên cũng có nghĩa là phải chấp nhận không dồn sức thực hiện những tác phẩm có giá trị văn học đỉnh cao.

Có thể thấy rõ nhất sự hy sinh ấy ở lĩnh vực tiểu thuyết. Mặc dù từ 1945 tới 1975 đã có những tiểu thuyết rất thành công như: *Vỡ bờ*, *Sóng gầm*, *Đất nước đứng lên*, *Đất lửa*, *Mẫn và tôi*, *Dấu chân người lính...* song vẫn có thể thấy rằng các tác giả thật ra đã không thể dồn hết sức mình và tài năng của mình cho tiểu thuyết. Đặc biệt là nhà văn Nguyễn Thi, rõ ràng là sinh ra để viết tiểu thuyết, thế nhưng hoàn cảnh chiến tranh đã không cho phép họ thực hiện thiên chức văn chương tầm cao ấy. Có thể nói rằng đối với sự phát triển của tiểu thuyết Việt Nam thì sự hy sinh của nhà văn Nguyễn Thi trong tấn công Mậu Thân là một tổn

thất trầm trọng và đau đớn không kém gì khi đất nước mất đi nhà văn Nam Cao.

Các nhà văn nhà thơ không ngã xuống trên chiến địa thì cũng bị thương đổ máu, cũng bị gian lao chiến trường hút cạn sức lực. Trở về sau chiến tranh là những nhà văn thương tích đầy mình, sức khỏe suy kiệt và mang những tật bệnh để lại di chứng lâu dài. Sự ra đi của nhà văn Nguyễn Minh Châu, nhà văn Nguyễn Trọng Oánh, nhà văn Nguyễn Văn Bổng, nhà văn Phan Tứ... dẫu là nhiều năm sau chiến tranh vẫn chính là tổn thất do chiến tranh gây ra cho nền văn học.

Tuy nhiên, những tổn thất và thương đau ấy cũng đồng thời là áng vinh quang tỏa sáng số phận của nền văn học chiến sĩ, nền văn học ra đời trong lửa đạn, nền văn học có một không hai này. Dâng mình cho mọi thăng trầm và thành bại của cuộc chiến đấu trường kỳ, được nuôi dưỡng và trưởng thành lên bằng hiện thực chiến trường, nền văn học nhiều thương tích này đã góp phần làm ngời sáng vẻ đẹp tinh thần của cuộc kháng chiến. Và mặc dù phải chịu nhiều thương tổn, phải chấp nhận nhiều hạn chế, nền văn học của các chiến binh vẫn là nền văn học đầy sinh lực, nền văn học gồm những nhà văn sáng giá nhất của đất nước. Cho đến hôm nay, sự nghiệp của những nhà văn lớn đã hy sinh trong chiến đấu vẫn không ngừng được tiếp bước.

# Ký ức riêng về nhà văn Nguyễn Tuân

Vào nghề văn, làm nhà văn, một trong những niềm vui đối với tôi là được trở thành bạn của các nhà văn. Những nhà văn cùng tuổi cùng thời và các tác giả bậc trên, lớp trước, những nhà văn nhà thơ sáng ngời tên tuổi mà trong những năm tuổi trẻ, học đường và quân ngũ, tôi hằng ao ước là làm sao được một lần tận mắt nhìn thấy họ. Không chỉ tác phẩm, hay nói đúng ra

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 33, 2003, ký tên Bảo Ninh

là còn trên cả tác phẩm, mỗi nhà văn với dung mạo, phong thái, cử chỉ, lời nói, cách nghĩ... rộng ra là thái độ sống, cốt cách và bản lĩnh sống, đều cho tôi những ấn tượng riêng biệt, sâu sắc, không thể bị lẫn lộn đi, không bao giờ phai mờ.

Trong những nhà văn bậc cha chú, lớp lão thành, tôi nhớ nhất nhà văn Nguyễn Tuân. Tuy nhiên, vì chỉ được gặp ông vào cái thời mà bản thân còn đang trẻ nít học trò nên những cảm nhận còn lại trong ký ức tôi về ông không liên quan nhiều tới văn chương, và cũng không hoàn toàn giống với những gì ngày nay tôi hay đọc thấy và nghe thấy.

Ông là người đàn ông cao tuổi có dung mạo đẹp nhất mà tôi từng thấy. Mà tôi thấy ông đâu có cầu kỳ tỹ mẩn gì trong cái sự bề ngoài râu tóc. Nói vậy là bởi vì tôi vẫn thấy ông chịu khó đi bộ từ Ga tới cắt tóc, sửa râu, cạo mặt tại cái tiệm vỉa hè đầu nhà 43 Nguyễn Thái Học, một tiệm mà ông là khách quen từ năm 1954. Hình như ông không hề chi ly kén chọn xấu đẹp ngon dở, ông chỉ ưa sự quen thuộc, ưa những chốn xưa người cũ như thế trong thành phố: tiệm hớt tóc, gánh phở, hiệu đóng giày, quầy báo, hiệu sách v.v... Trang phục của ông giản dị, nghĩa là như mọi người trong những năm trường gian lao và kham khổ ấy. Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, thỉnh thoảng ông cũng có đi công tác nước ngoài nhưng

bề ngoài con người ông chẳng có tây tâu gì. Chỉ có điều sự ăn bận của ông luôn đàng hoàng, tề chỉnh, không có tỵ gì đáng vẻ luộm thuộm “văn nghệ sĩ”. Mà thái độ lịch sự, vẻ thanh nhã hình như đã từng có một thời dễ bị thiên hạ coi là biểu hiện của thói kên kiệu. Ông có một chiếc xe đạp đã tàng nhưng lại rất sạch sẽ mặc dù ông toàn đạp xe đường trường. Trong thành phố thường là ông đi bộ. Ông không vội vã bao giờ, nhưng không phải là vì tính nết rề rà hay là ra điều nhàn nhã một cách trịnh trọng, mà là sự thông thả của một cốt cách điềm đạm và từ tốn. Tôi thấy rõ điều đó trong dáng dấp bình tĩnh của ông khi ông đến thăm nhà chúng tôi gặp còi báo động. Máy bay Mỹ là sát sàn sát mái ngói, bom nổ chuyển đất, thiên hạ nháo lên, nhưng ông cực kỳ ung dung. Thở thả ông đi lên gác thượng, nơi có khẩu đội súng máy đang dữ dội nhả đạn, trầm lặng quan sát cuộc kịch chiến trên trời xanh giữa cao xạ và máy bay.

Người ta nói lời lẽ Nguyễn Tuân sắc bén, chua cay, đáng sợ, kỳ tình ông rất kiệm lời. Còn khi đã nói, ông lựa lời dù là nói với trẻ nhỏ. Con người ông trầm mặc, đượm buồn, gần như u uẩn, tôi nghĩ người như vậy không bao giờ có thể cay độc, không bao giờ có cái nhìn xoi mói đối với người đời, sự đời. Kín đáo, trầm lặng, tuy nhiên ông là người dễ gần, chí ít là đối với người già và trẻ con. Bà nội tôi năm đó đã gần tám

mười, cụ khó tính lắm và chẳng mấy khi trò chuyện với ai. Nhưng mỗi khi Nguyễn Tuân tới chơi nhà thì cụ vui hẳn lên. Nhà văn có thể chuyện với cụ rất lâu về những người xưa cảnh cũ ở Huế, ở Tua ran, ở Sài Gòn. Biết nhà văn sắp tới chơi, bà tôi kỳ khu làm một mâm cơm đặc biệt Huế để đón ông. Và dường như chỉ có ông mới biết thưởng thức những món ăn cực kỳ tỉ mỉ và rất đổi kiểu cách ấy của bà tôi.

Theo tôi được biết thì nhà văn Nguyễn Tuân không sống nhiều ở miền Nam. Nhưng những lần ông đến chơi nhà, những câu chuyện của ông với bà tôi và cha mẹ tôi đã làm cho tôi cảm thấu được nỗi buồn nhớ miền Nam và niềm đau chia cắt đất nước trong tâm hồn thế hệ cha anh tôi hồi đó thống thiết và sâu sắc đến nhường nào. Tôi nhớ là Tết năm 1968, gia đình chúng tôi đã được nhà văn Nguyễn Tuân xông đất. Bà nội tôi là người dân Huế sống ở gần nhà ông nhất nên ông đến báo tin trước nhất, chia vui trước nhất: Miền Nam tổng tấn công, Huế đã được giải phóng rồi. Ông rất thạo tin tức, ông biết rất sớm những tin thời sự nóng nhất và mật nhất. Thời gian sau đó khi Huế bị địch tái chiếm, lại ông cũng đến nói cho gia đình tôi biết, trò chuyện rất lâu, tới khuya. Tất nhiên là rất buồn.

Là một tác giả lớn, nhà văn Nguyễn Tuân đương nhiên là một nhân cách cao quý, đức độ và từ tâm. Không thể có sự quá khích ở ông. Còn nhớ một chuyện



như thế này. Năm 1966, Mỹ leo thang ném bom Hà Nội. Máy bay bị bắn rơi. Phi công bị bắt sống, hàng trăm tên bị dong qua phố nhà tôi. Lũ nhóc bám theo toan choang gạch đá. Nhà văn Nguyễn Tuân lúc ấy đang tới chơi nhà Nguyễn Sáng tại 65 Nguyễn Thái Học, đã gần như là người lớn duy nhất ra tay ngăn cản cuộc công kích không hay ho gì ấy của bọn trẻ khu phố. Mà đọc *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* chúng ta hiểu ông cảm giận và phẫn nộ đến nhường nào đối với kẻ thù xâm lược.

Năm 70, trên đường đi Bê, bị cháy mất toàn bộ quân tư trang, tôi không tiếc gì, chỉ tiếc cuốn *Con thuyền đất*. Cuốn truyện được chính nhà văn Nguyễn Tuân ký tặng ấy vào ngày nhập ngũ đáng lẽ sẽ là kỷ niệm quý giá và là một trong những niềm hãnh diện lớn lao nhất trong đời văn học của tôi, vậy mà tôi đã không giữ được.

# Văn mình vợ người

Thoạt nghe thì cứ tưởng câu đó là của dân gian nước mình, kỳ tình đây là lời Lỗ Tấn. Hóa ra làng nho ở bên Tàu cũng thế. Không chừng là khắp năm châu bốn bể đâu đâu văn giới cũng vậy cả.

Cố nhiên, nói “văn mình”, không có nghĩa cái câu cục hóm ấy chỉ chí lý đối với nghề văn. Tật đấy, ở đời, hình như nghề nào, tuổi nào con người ta cũng có

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 37, 2003, ký tên Bảo Ninh

thể một chút đỉnh vương vào. Chẳng ít thì nhiều, một xiu hão huyền, một tý tự phụ, một tý thánh tướng cái tôi... Song, “văn mình vợ người” với ý tứ thâm thúy nhất của nó thì quả là có phần thiên hẳn về cho giới văn chương chữ nghĩa.

Riêng bạn, bạn cho rằng mình không hề mắc thói đó? Có thể như vậy lắm. Chắc chắn là không phải tất tật những người hành nghề văn trên đời: nhà thơ, nhà văn, nhà báo, nhà dịch thuật, nhà phê bình, nhà viết sách lý luận, nhà soạn sách khảo cứu v.v... ai ai cũng đều ôm trong lòng nỗi cuồng si văn bút bản thân, và càng không phải bất kỳ ai cũng nặng trĩu đức tin đánh thép về sự tuyệt hảo của từng chữ mình viết, từng lời mình nói. Nhưng, để có thể hoàn toàn vững tâm là mình không thái quá như thế thì bạn, đúng hơn là văn chương của bạn phải đã từng trải nghiệm sự đời. Chẳng hạn, đã từng chịu sự phê bình, từng bị chê bai, bị chỉ trích, hoặc chí ít là bạn đã từng nghe một lời bình phẩm không xuôi tai về văn chương của bạn. Suy nghĩ của bạn và đặc biệt là lời lẽ cùng thái độ của bạn trước những sự khen chê không được như ý ấy thường là như thế nào?

Thẳng thừng ra mà nói thì ở đời này không mấy ai có thể hoàn toàn bình tâm và thật sự vui vẻ chấp nhận sự phê bình nhằm vào câu cú của mình. Rất hiếm người có thể tự thấy là cần phải hàm ơn “đối tượng” đã chỉ

trích mình. Càng không mấy người khi phải trở thành “đối tượng của sự phê bình văn học” mà lại không ít nhiều bị những ý nghĩ cay nồng vấy vò tâm trạng. Lắm khi chỉ vì một chữ của mình bị đòi đụng tới, thậm chí chỉ là với lát phớt đôi lời bóng gió, lại còn được rào trước đón sau nữa, vậy mà chúng ta cũng không thể cam lòng nín nhịn một cách thanh thản. Văn tôi như thế mà bảo rằng không hay thì thật là không còn trời đất gì nữa. Văn tôi mà anh dám chê tức là do anh dốt, hoặc là do anh xấu tính. Điều tôi đã viết ra, đã chỉ ra, đã nêu lên mà anh dám cho là không đúng, là do anh ít học, hoặc do anh cố tình dụng đúng, cố tình chụp mũ để xúc phạm tôi, làm hại tôi... Than ôi là cái đức khiêm nhường trong lòng chúng ta! Nhưng cũng thật may là ở ta nổi niềm “văn mình vợ người” hiếm khi công khai trở nên chua ngoa, và hình như là chưa từng bao giờ bị biến thành những vụ việc lố lăng, tùm lum om sòm trước mặt bàn dân thiên hạ.

Thật ra, xét cho cùng, mặc dù là rất buồn cười nhưng cái tật “văn mình” không phải là một điều gì xấu tệ hại, thậm chí phần nào đó còn là một thứ tính khí khá dễ thương của người cầm bút. Bởi nổi đã đổ mồ hôi sôi nước mắt bên bàn viết làm sao lại không trọng, không yêu, không nâng niu từng chữ của mình cho được. Viết sách mà sợ sệt sự phê bình, mà ba phải, dĩ hòa vi quý, không tự tin, không tâm đắc với

chính mình thì còn viết lách nổi gì. Vả chăng, mặc dù có cái cố tật nghề nghiệp mang nhiều màu sắc tự yêu mình ấy, nghề văn lại có nhiều đức tính nghề nghiệp để bù lại, đừng giúp cho người trong nghề không tự biến mình thành kẻ tự phụ đầy dị hợm.

Thêm nữa, trong nghề văn cũng có những luật riêng, tuy không thành văn và không bắt buộc nhưng rất đáng nể, ít ai dám vi phạm. Chẳng hạn có “luật” như thế này: đã là tác giả của một văn bản thì không nên kiêm nhiệm làm bình luận viên cho văn bản ấy, nghĩa là không nên cổ động cho nó, tán dương cho nó, càng không nên lớn tiếng đấu tranh cho nó. Chúng ta tin rằng điều chúng ta viết ra là hay, là đúng, là tuyệt tác, nhưng nếu người đọc không thấy như thế và lên tiếng phê bình chỉ trích thì dẫu rằng chúng ta không vui, chúng ta ấm ức, “đạo” và “luật” của nghề văn vẫn mong chúng ta hãy im lặng, hãy tử tế mà lắng nghe. Cho dù có gay gắt đến đâu, có tàn tệ đến thế nào, nhưng nếu vẫn trong phạm vi văn chương, vẫn căn cứ chặt chẽ vào văn bản, vào câu chữ do đích thực tác giả viết ra để mà phê phán chứ không bắt quàng sang những lĩnh vực ngoài văn học, hay là bới móc đòi tư, chuyện riêng của tác giả để mà mặt sát thì sự phê bình ấy vẫn cứ luôn cao quyền hơn và đáng kể hơn mọi mức độ tự ái của tác giả. Tác giả không thích bị độc giả chỉ trích và chê bai, nhưng biết làm thế nào

được, bởi vì tự bản chất nghề nghiệp của mình, tác giả phải là người tôn trọng quyền dân chủ và quyền tự do ngôn luận của độc giả hơn ai hết.

Khi chúng ta tự mình ráo riết lý sự và hăng hái đấu tranh đặng bác bỏ, đặng đập lại những lời phê bình nhằm vào câu cú chữ nghĩa của chúng ta, thì đấy cũng chính là lúc chúng ta đang để cho cái tật buồn cười “văn mình vợ người” hiện ra rõ mồn một trong trạng thái buồn cười nhất của nó và phô nhất của nó vậy.

# Mấy cảm nghĩ về nghệ văn

## Hạnh phúc...

“Thật đáng vui mừng là từ Mặt trận Tây Nguyên trở về sau chiến tranh đã có không ít đồng chí trở thành văn nghệ sĩ, nhiều người có tên tuổi như các nhà thơ Hữu Thỉnh, Trương Vĩnh Tuấn, nhà văn Trung Trung Đĩnh, Khuất Quang Thụy, họa sĩ Đỗ Phấn, nhạc sĩ

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 15, 2004, ký tên Bảo Ninh

Doãn Nho. Riêng trung đoàn 24 chúng ta có nhà văn Bảo Ninh, hội viên Hội Nhà văn Trung ương hẳn hoi, vốn là chiến sĩ tiểu đoàn 5”. Anh em đồng đội, gồm cả các vị tướng lừng danh của B3 nhiệt liệt vỗ tay mừng cho Bảo Ninh tôi. Tôi viết thế chẳng phải để khoe khoang đâu. Hàng năm, hội họp anh em, anh Thi trưởng ban liên lạc cựu chiến binh trung đoàn đều có lời giới thiệu vừa vui vẻ vừa trịnh trọng như vậy, cho dù tôi luôn đề nghị anh đừng có đích danh riêng tôi như thế nữa. Thật tình hãnh diện lắm nhưng cũng rất ngượng ngùng. Trong đội ngũ của Trung đoàn, tôi chỉ là một chiến sĩ vô danh, một người lính rất thường, rất thường về mọi mặt; vậy mà thêm danh hiệu nhà văn tôi bỗng trở thành đặc biệt giữa anh em đồng ngũ. Điều ấy xét cho cùng thật là kỳ lạ.

Tôi vẫn nghĩ đấy là một trong những sự lạ lùng nhất ở nước mình. Không biết có còn nước nào như thế nữa không mà nghề văn, nhà văn được đông đảo các tầng lớp nhân dân trọng thị và yêu mến nhường ấy. Nhà thơ, nhà văn, vậy là đủ, là bạn sẽ được hưởng niềm cảm mến, sự ưu ái, thái độ chí tình và thân thiện của mọi người xung quanh, cho dù mọi người chưa đọc tác phẩm, thậm chí chưa từng nghe đến tên bạn. Là nhà văn nên từng đi khắp đất nước và giao thiệp rộng, bạn chắc cũng nhận thấy điều như tôi. Vì sao lại có chuyện như vậy? Bản thân tôi thú thực luôn cảm



thấy, luôn nghĩ đến mà chưa bao giờ hiểu được duyên do niềm hạnh phúc ấy của nghề nghiệp mình.

Vì văn chương của chúng ta vang lừng thiên hạ? Dù có thể cũng chắc chắn không phải vì thế mà giới nhà văn chúng ta được hưởng một tình cảm quý mến và trọng thị đặc biệt như vậy của bao người, cả độc giả lẫn không phải là độc giả văn học. Tôi thì tôi cho rằng một phần duyên do là vì từ xa xưa tới bây giờ, chí ít là tới bây giờ, văn chương của tất cả các nhà văn nhà thơ nước Việt đều được xem như, đều được thừa nhận là tiếng lòng của nhân dân, nhân dân nói chung, nhưng nhất là của người bình dân lao động, của chinh phu, chinh phụ, của người nghèo, của kẻ khổ đau bần hàn... Suốt đời làm lụng, sinh nhai, ra trận, con người ta đời này nối đời khác chỉ gắng sống và chỉ có sống mà thôi, số phận không kể ra được, nỗi lòng không thốt được thành lời; nhà văn nhà thơ nhận lấy “nhiệm vụ” ấy, phải chăng vì thế mà được yêu mến?

Tôi nghĩ nhà văn nhà thơ được mọi người quý mến còn bởi vì lối sống, bản tính, cách nói năng của họ. Tuy mỗi nhà văn nhà thơ mỗi vẻ song họ vẫn có cái gì đó giống nhau rất dễ nhận ra mà không biết gọi là sao cho đúng. Không ai có thể cố tình tạo dáng ra cho mình điều ấy. Cứ tự nó thế thôi. Và chính cái gì đó ấy khiến giới nhà văn mặc dù hòa mình hoàn toàn vào thiên hạ mà vẫn không hoàn toàn là như thiên

hạ. Tuy có vẻ khá gần với sự dị biệt nhưng hoàn toàn không phải thế. Nhà văn không phải là cao hơn, nổi trội khỏi mọi người, mà bản tính, lối sống, thần thái của họ là cô đọng của bản sắc nhân dân thời đại mình. Do vậy thời nào văn nhân cũng vừa gần gũi, thân cận, lại vừa lạ lùng, hơi tách biệt, dễ gây sự chú ý ở những người xung quanh. Đó cũng là nét đáng mến và đáng quý của nhà văn. Miễn là họ không cố ý làm ra thế. Tôi nghĩ vậy.

## Tai tiếng

Danh thom nghề văn, nếu có thể nói như thế, cũng pha lẫn không ít tai tiếng. Càng già dơ trong cái nghề này thì càng biết ra lắm chuyện. Tuy nhiên nghề nào mà chẳng thế chứ. Và chẳng, cái hay của nhà văn là do cô đọng được thiên hạ thì cái dở cũng vậy, cũng là chất lọc từ những sự dở của muôn người. Nhưng nói vậy, vẫn có đôi điều bị coi là “nổi cộm” trong giới viết văn trở thành thứ tai tiếng điển hình văn nghệ.

Thứ nhất, thói háo danh. Tuy nhiên là nói quá lên, chứ đúng hơn là tật quá say mê Cái Tôi, hay chính xác là Chữ của Tôi. Tác phẩm của Tôi. Thật ra, nếu ở mức độ thấp thì chuyện này là bình thường, gần như là sự dĩ nhiên của nghề vậy. Bản chất của cái nghề mình nó thế. Viết cho mọi người, viết vì lẽ chung cuộc

sống, nhưng việc viết, viết cái gì, viết thế nào lại sự hoàn toàn cá nhân, tuyệt đối một thân một mình. Và tuy là bàn luận sự đòi muôn vẻ nhưng những sự đòi ấy trong tác phẩm văn học phải trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc bằng một cách nào đó được chiếu ra từ đời sống của nhà văn. Cho nên nhà văn phải không ngừng viết, đọc, học, không ngừng sống hết mình chỉ là để mài sắc cái tôi của mình mà thôi. Thêm nữa, người ta chỉ có thể viết văn làm thơ khi tự tin rằng mình viết hay, rất hay, rất đáng đọc, thậm chí phải tin văn của mình là đệ nhất, mặc kệ thiên hạ đánh giá ra sao.

Không tự tin như vậy thì viết làm gì, đưa xuất bản làm gì.

Cố nhiên, tự tin với tự phụ cách nhau có tỵ ty. Âm thầm nghĩ mình là nhất với làm mọi cách để mình là nhất cũng vậy, chỉ một sợi tóc. Sự thực thì thói háo danh thường chỉ trở nên trầm trọng ở những nhà văn đã có danh rồi. Có danh rồi thì phải giữ, phải đẩy, phải tôn nó lên, riết róng nêu cao, quyết liệt quảng bá. Vì thói háo danh, một nhà văn có thể từ là một tài năng văn học trở thành kẻ phản văn học trong nháy mắt. Đây là cạm bẫy kinh khủng, cũng là bi kịch khốn khổ nhất đối với sự nghiệp một nhà văn. Ai cũng biết vậy cả, có điều không mấy ai hoàn toàn tránh được. Trong giới nhà văn hiện nay có lẽ không nhiều những người quá đổi háo danh, háo danh bệnh hoạn, nhưng quá nhạy

cảm về danh thì nhiều. Quá sướng với lời khen, quá giận với lời chê. Quá cần kíp được xuất bản, được tái bản, được dịch. Quá sôi sục với giải thưởng. Quá coi trọng việc được hiện tên ở nước ngoài...

Loại tai tiếng thứ nhì của nghề văn là tật nói xấu. Đúng hơn là không ai chịu ai. Thực ra đây cũng là một dạng thói háo danh. Tuy nhiên, cũng như ở các giới khác, cái tính này thường là tập trung ở những ông chuyên đưa chuyện. Nó là thuộc tính của sự bất tài gắn liền với lòng đố kỵ và tỵ hiềm. Vì vậy mà thực ra không phải là một bệnh phổ biến. Thiên hạ cho rằng nhà văn hay nói xấu nhau có lẽ bởi sự bàn luận và lời bình phẩm của nhà văn thường là rất sắc bén và đậm chất châm biếm, tính hài hước.

Giới nhà văn còn chịu nhiều thứ tai tiếng nữa. Có điều phải thừa nhận là trong họ không có những tâm tính xấu xa trầm trọng. Không có những người quá sức bất nhân bất nghĩa. Không có những kẻ cực kỳ vô lương. Bản chất nghề văn khiến những con người như vậy không thể cầm bút viết văn được. Kinh nghiệm sống trong làng văn cho tôi thấy rằng mặc dù hầu như nhà văn nào cũng có ít nhất một cái chứng và cái tật nào đó, nhưng tất cả đều là những người “chơi được”, tất cả đều hoặc ẩn hoặc hiện những phẩm chất rất hay. Tất cả đều thông minh, hiểu đời, vốn sống, vốn ngôn từ đáng nể. Và trên hết họ đều là những người tốt bụng.

Thế thì mới biết làm thơ và thế thì mới viết văn làm thơ được. Tôi chẳng nịnh quý vị làm chi, song theo tôi, giới nhà văn là tập hợp những con người đáng quý của đất nước

## Nỗi khổ

Có hạnh phúc nghề văn nhưng cũng có nỗi khổ nghề văn. Thậm chí khổ nữa là khác. Có người coi nghiệp văn là một thứ trời đày, một kiểu lao động khổ sai chung thân. Thật thế.

Thiết tưởng chẳng giới lao động trí óc nào làm việc cực nhọc kinh hoàng như anh nhà văn. Điều này người ta nói nhiều, nhưng thực sự là nhà văn mới thấu. Một nghề thử thách tột đỉnh ý chí và nghị lực con người. Trở thành nhà văn, viết ra được ít nhất một tác phẩm, con người ấ nhất định là có ý chí rất cao. Có thể minh chứng rõ ràng cho điều này qua tấm gương lao động văn học của những nhà văn gặp vấn đề về sức khỏe, như Hoàng Phủ Ngọc Tường, Đỗ Trọng Khơi, Trần Văn Thước, Nguyễn Quang Lập... Tình yêu và tài năng văn học, tất nhiên rồi, còn ý chí, lòng quả cảm, sự kiên nhẫn của những nhà văn này có thể nói là vô bờ. Hầu hết những nhà văn nhà thơ khác cũng vậy thôi. Lao động quên mình, quên tháng năm, quên đêm quên ngày, quên vô cùng nhiều thứ của kiếp người. Tôi quen

biết rất nhiều nhà văn nhà thơ và tôi chưa từng thấy ai là kẻ chỉ ham chơi mà lười nghĩ lười viết. Có xuất bản hay không thấy xuất bản cũng vậy thôi, họ miệt mài suy nghĩ và không ngừng viết.

Niềm vui, nỗi buồn, nỗi sung sướng, sự đau khổ v.v... những tình cảm và xúc cảm trái ngược nhau liên miên giằng xé tâm trạng người đang sáng tác. Lòng dạ chẳng lúc nào yên. Những ký ức xa gần, những gương mặt, những phong cảnh, những âm thanh từ bao giờ tới giờ dồn dập hiện về khiến đầu óc không lúc nào được hoàn toàn thư giãn. Là hình dung sơ qua như vậy, chứ tâm trí và tình cảm của nhà văn khi viết không thể có bút nào tả nổi. Và trong khi viết nhà văn hầu như luôn bị nỗi khổ tâm vì không thể hài lòng với mình. Dần vật, viết rồi xóa, xóa rồi viết, còn thấy tệ hơn khi chưa xóa. Một thứ công việc có thể nói là đầy vô vọng. Vô vọng nhưng vẫn viết, nhích dần lên với từng con chữ. Cái nghề này nó như thế.

Có nhiều nỗi khổ lắm. Nỗi buồn rầu. Niềm cay cực. Không tả được. Cảm thấy cô đơn, cô độc vô cùng. Viết mãi viết mãi vẫn không thành. Không vượt lên được. Thấy mình kém cỏi, bất tài, vô dụng.

Rồi nữa là nỗi khổ vì không được ai hiểu. Tác phẩm của mình viết ra mình tự khẳng định là tuyệt hay, là

cực kỳ đáng chú ý. Nhưng biên tập viên không cho rằng thế, người đọc không thấy như thế. Tác phẩm viết tuyệt như vậy được xuất bản mà im lìm nằm ăn bụi ở quây hiệu sách. Khổ tâm vô cùng. Nhưng biết làm thế nào được.

Tôi và chắc chẳng riêng gì tôi cảm thấy khổ sở và thất vọng vô cùng với công việc viết văn của mình. Nhưng tôi yêu nghề này, và không biết làm thế nào ngoài cách im lặng mà viết. Được hay không được, thành hay không thành, nổi danh hay không nổi danh cũng chỉ biết đành cắn răng lại mà miệt mài gõ bàn phím. Chứ còn biết làm sao bây giờ?

# Thuế chữ

Ở ta, trong một thời gian dài, quyền tác giả là một khái niệm xa vời đối với người viết sách và tuyệt đối xa lạ đối với người làm công tác xuất bản. Đã gọi là quyền thì phải có chức, tác giả chẳng phải một cái chức nên sao mà có quyền. Trong lĩnh vực sách vở chữ nghĩa cái gọi là quyền chỉ có thể ứng với trọng trách xuất bản. Tác giả đã hoàn thành bản thảo thì tác giả hãy nộp nó cho nhà xuất bản, thế thôi là xong nhiệm vụ tác giả. Nếu bản thảo được in thì thế là may mắn,

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 9, 2005, ký tên Nhật Giang



là phúc đức rồi, tác giả còn cần gì, còn có thể đòi gì hơn? Làm công tác xuất bản vào giai đoạn trước đây có mấy ai mà không nghĩ vậy.

Thành thử bây giờ bận tâm và lo lắng sát sườn đến Công ước tác quyền quốc tế mà nước ta vừa tham gia vẫn chủ yếu là giới xuất bản chứ không phải giới cầm bút. Các ông xuất bản phải cảm nhận được trực tiếp những thách thức từ công ước này là tất nhiên thôi, bởi vì kể từ nay các tác giả có thể sẽ không chỉ bằng lòng với duy mỗi chuyện bản thảo của mình được in ra mà còn đòi hỏi và có quyền đòi hỏi nhiều hơn thế.

Có điều, nếu để ý chúng ta sẽ thấy trong thời gian qua các ông xuất bản nhà mình lo âu và nghĩ ngợi về tác quyền của người ngoại quốc là chính. Điều này thực ra cũng dễ hiểu. Xưa giờ, các tác giả nước ngoài, bất kể đã qua đời hay còn sống, sách của họ được xuất bản ở ta với một cug cách có thể nói là tùy tiện không kém gì đối với các tác giả trong nước. Thậm chí còn tùy tiện hơn. Đối với tác giả trong nước tiếng vậy chứ nói chung muốn xuất bản cũng phải có đôi lời, cũng phải hoặc ít hoặc nhiều thanh toán nhuận bút. Còn với Tây Tàu thì cần gì, mặng phú hết, từ việc xin phép, từ khâu dịch thuật sao cho bảo đảm nội dung, bảo đảm văn phong câu chữ, tới khâu trình bày, khâu xuất bản, lượng phát hành, nhuận bút, tất tậ đều chẳng có một chuẩn mực rõ ràng nào. Bây giờ thì không thể

thế được nữa. Bây giờ phải xin phép, phải có sự chấp thuận bằng hợp đồng văn bản mang tính pháp lý của tác giả, dù là tí đâu trên Bắc Cực, mới được dịch và mới được xuất bản. Liều mạng cho qua, tác giả họ kiện ra tòa thì xong, sập tiệm, khuynh gia bại sản. Nhưng nếu ký hợp đồng và chịu tuân thủ thì cũng cực kỳ là hao tài tốn của. Bởi vì phải trả tác quyền. Tác quyền chứ không phải nhuận bút, hai sự khác nhau một trời một vực cả về chất lẫn lượng. Thừa nhận tác quyền có nghĩa thừa nhận trí tuệ và chữ nghĩa là sở hữu của cá nhân tác giả. Mà giá trị của sở hữu ấy có thể là vô cùng lớn, và nói chung, như thường thấy trên khắp thế giới thì tác quyền là khoản đầu tư nặng nhất, chiếm mất nhiều ngân sách nhất của nhà xuất bản.

Nhưng lo thì lo mà sự thực vẫn không đáng lo lắm. Bởi vì các ông xuất bản nhà mình chỉ phải cam chịu sức ép của quyền tác giả ở mảng sách dịch, chứ còn với sách của tác giả trong nước có gì mà ngại. Gọi là nhuận bút, hay cho oai là tác quyền, thì cũng vậy vậ, quy ra thóc được dăm yến, giỗ nữa vài tạ, đến tẩn là cùng.

Ở ta, nói không ngoa, văn chương chữ nghĩa thời nay rẻ nhất thế giới. Chẳng bì với Trung Quốc đông dân, hay với Âu Mỹ giàu có làm gì, chỉ ngó trong khu vực thôi, như cái nước na ná nhà mình là nước Thái Lan, cũng không làm gì có chuyện nhà xuất bản dám

phát hành một cuốn tiểu thuyết mà chỉ cần trả công lao động nhiều năm trời, cực nhọc và khổ công, cạn kiệt cả tinh thần cả thể xác của tác giả bằng khoản tiền tương đương vài trăm Mỹ kim mà vài trăm ấy cũng là hãn hữu lắm, cũng là nói vống lên cho sang thế thôi). Trả tác quyền rất cao song giá sách ở Thái Lan nếu không rẻ hơn thì cũng không thể đắt hơn thứ giá cắt cổ ở các nhà sách nước mình. Không chỉ chuyện giá trị tiền bạc của tác quyền mà còn hơn thế là vấn đề tôn trọng tính pháp lý của tác quyền. Không ở đâu trên thế giới có chuyện xuất bản mà không ký hợp đồng, che giấu số lượng ấn phẩm, tái bản không thông báo, không trả tiền, chuyển thể, trích đăng không xin phép v.v... Và thực ra thì ngay ở ta, vào những thập niên trước trong thời bao cấp, thời chiến tranh, tuy không có khái niệm tác quyền nhưng lao động nhà văn và lao động chữ nghĩa nói chung vẫn được trọng thị hơn hẳn thời buổi văn minh thị trường hôm nay.

Lao động chữ nghĩa luôn được nhân loại coi là vô giá. Các tác phẩm văn học là sản phẩm lao động đặc biệt của con người. Bản thảo một tác phẩm bao giờ cũng là độc nhất vô nhị và lao động khổ công để có được bản thảo ấy là không thể lấy gì đo đếm. Vì vậy đối với lĩnh vực xuất bản, người ta chỉ thu thuế thu nhập của người bán sách chứ không ai bao giờ đi đánh thuế công việc của người viết sách như ở ta hiện nay đang bắt đầu tiến hành.

## Độc giả và nhà văn

Cũng như nhiều độc giả, tôi rất thích tiểu thuyết *Tám ván phóng dao* của nhà văn Mạc Can, thế nhưng lại là do ngẫu nhiên thôi mà tôi đã được đọc tác phẩm ấy. Cuốn tiểu thuyết khác thường cuốn hút tôi ngay từ trang đầu tới dòng cuối. Vậy mà trước khi tình cờ có trong tay thì tôi đã thấy cuốn ấy ở hiệu sách từ khá lâu rồi nhưng chẳng hề lưu tâm do vì chưa hề nghe ai trong văn giới bàn luận về Mạc Can. Với tiểu thuyết *Cá voi trầm sát* cũng vậy. Tình cờ gặp tác giả Mai

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 41, 2005, ký tên Nhật Giang

Ninh, được tác giả tặng sách. Nếu không như vậy chắc là tới bây giờ còn chưa đọc. Vậy mà *Cá voi trầm sát* hay không thể ngờ được.

Đây là mới chỉ kể hai tiểu thuyết đã đọc trong thời gian gần đây, chứ trong bao năm qua còn nhiều tiểu thuyết tôi đã đọc một cách không chủ định như thế. Đọc sách văn học theo kiểu ấy có thể nói là rất gần với sự lười nghĩ, tự mình làm cho mình lạc hậu và nông cạn đi mà không hay. Bởi nổi trong biển văn chương bao la chắc chắn là có nhiều nhà văn và tác phẩm mặc dù tiếng tăm không nổi như cồn, thậm chí hoàn toàn không tăm tiếng, thế như vẫn là những nhà văn và tác phẩm mà chí ít là rất đáng đọc. Bỏ lỡ không đọc một tiểu thuyết lẽ ra phải đọc tức là độc giả đã tự gây cho mình một khiếm khuyết văn hóa vô cùng đáng tiếc, đồng thời còn vô tình góp một phần vào việc làm cho mờ nhòa và mai một giá trị tác phẩm đó. Một độc giả bỏ lỡ không đọc, hai độc giả, ba độc giả không đọc... giá trị của tác phẩm mà tác giả đã viết ra với biết bao nỗi niềm và công sức cứ vậy lặng lẽ bị thuyên giảm dần đi. Một tài sản tinh thần chung dành cho tất cả cứ thế mà bị phí hoài.

Việc bỏ qua không đọc các tác phẩm đáng đọc còn tạo ra cho người ta những thành kiến. Chẳng hạn khi bàn tới một nhà văn mới xuất hiện tên tuổi hay là một tác phẩm mới ra ràng dù rằng chưa đọc, một số

độc giả vẫn có thói quen là cứ mạnh bạo lên tiếng chê khen. Sự thực là bình phẩm hòa vào, khen theo thời thượng chê theo tiếng đồn mà lắm khi còn ghé góm và sắc bén hơn cả những người đã đọc cuốn sách. Cũng như vậy khi lên tiếng bàn luận và đánh giá tình hình văn học trong năm, văn học trong một giai đoạn, một thời kỳ, mặc dù không đọc đầy đủ người ta vẫn cứ đưa ra những lời quyết đoán. Nhiều người không hẳn đã là vì muốn che giấu sự không chịu đọc của mình mà thường vì cứ ngỡ là mình đã đọc. Chưa hề giở một trang nào của cuốn tiểu thuyết nhưng đọc bình luận trên báo và nhất là nghe rĩ rả trò chuyện nơi bàn trà quán nước người ta rất dễ tự mình đánh lừa mình rằng đã hiểu tuốt tuốt tác phẩm ấy. Và rồi sẽ không bao giờ tìm đọc.

Mặt khác, gần như là ngược lại với cái tật chưa đọc mà làm như thể đã đọc rồi, một số độc giả khi đọc được một tác phẩm mà mình thật sự thích thế nhưng lại một mực làm thinh, chỉ mình biết với mình vậy thôi. Ngay cả khi nhận thấy tác phẩm ấy ít được mọi người biết tới, hoặc buồn hơn, thấy tác phẩm ấy bị chê bai mà bản thân mình thấy là chê thế không đúng, không công bằng, nhưng vẫn giữ im lặng.

Hai thái độ ấy của độc giả: bỏ qua không đọc và đọc một cách quá im lìm đều ít nhiều có tác động làm giảm nhuệ khí của từng nhà văn nói riêng và cả làm

giảm nhịp phát triển của văn xuôi nói chung nữa. Tình trạng rất nhiều đầu sách tiểu thuyết và tập truyện ngắn được xuất bản, nhưng mỗi đầu sách được in ra với số lượng không bao nhiêu, và mặc dù không bao nhiêu mà vẫn bị tồn mãi trên kệ gỗ các hiệu sách, tuy “tại” nhà văn là chính, nhưng cũng có phần tại cả độc giả.

Sự thực thì không có nhà văn nào mà lại không mong sách của mình có đông người đọc. Thậm chí chẳng phải là quá nếu nói rằng sự đón nhận của đông đảo độc giả là một trong những mục đích của nhà văn. Dĩ nhiên như vậy không có nghĩa rằng vì mục đích ấy mà nhà văn sẽ trở nên dễ dãi với ngòi bút của mình, trái lại chính để “phục vụ” được đông đảo độc giả nên nhà văn phải dốc toàn tâm toàn lực để viết nên những tác phẩm thật sự có giá trị. Song, một tác phẩm có giá trị văn chương cao lại rất dễ trở thành một thách thức đối với độc giả, mà trước nhất là thách thức sự kiên nhẫn của họ. Bị độc giả thờ ơ, không kiên nhẫn, lảng tránh, bỏ qua không đọc, không bình luận, thế là một tiểu thuyết dù rất hay vẫn có thể đành cam chịu chìm bóng lịm tiếng đi trong suốt nhiều năm.

Do vậy nếu thừa nhận rằng nhiệt tình của đông đảo độc giả đối với các tác phẩm văn học có tác động nuôi dưỡng và thúc đẩy nền văn học phát triển lên thì những người yêu văn học cần “ủng hộ” nền văn học và hỗ trợ các nhà văn bằng cách nhiệt tình tìm đọc

tất cả các tác phẩm văn học Việt Nam mà mình chưa đọc. Những tác phẩm của nhiều chục năm về trước, của hai cuộc kháng chiến, của thời kỳ đổi mới, của vài năm gần đây, và của ngay trong năm nay, ngay trong tháng này.

Việc mỗi người trong chúng ta nỗ lực tìm đọc tất cả những tác phẩm ấy còn có tác dụng như một sự thức tỉnh bản thân. Chẳng hạn sẽ có rất nhiều độc giả trẻ đương thời khi đọc lại một cách tương đối đầy đủ các tiểu thuyết Việt Nam thế kỷ XX sẽ thấy là mình đã bị dòng thời gian che mờ đi mất biết bao nhiêu áng văn chương quý giá và hữu ích cho đời sống tinh thần của mình. Còn lớp độc giả lớn tuổi nếu chịu đọc cũng sẽ nhận ra là mình hiểu ít đến nhường nào những giá trị tinh thần tươi sáng và kỳ thú của thời đại mới.



# Bụi thời gian tám mươi năm

Nếu tính từ *Tố Tâm* thì cho đến nay tiểu thuyết viết bằng chữ quốc ngữ có mặt trong văn học nước nhà mới vừa tròn tám mươi năm. Với khoảng thời gian chỉ như vậy mà được như bây giờ phải nói rằng sức sống, đà phát triển và sự trưởng thành của tiểu thuyết Việt Nam đã rất là tiểu thuyết. Và một tổng tập toàn bộ nền tiểu thuyết Việt Nam kể từ *Tố Tâm* tự thân nó

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 43, 2005, ký tên Bảo Ninh

cũng chính là một “tiểu thuyết tả chân” hiện thực nước Việt trong tám chục năm qua.

Cố nhiên đa phần người đọc thời nay không còn chuộng *Tố Tâm* bằng lớp độc giả của thời sơ khai tiểu thuyết. Mặc dù có vị trí quan trọng trong văn học sử và danh tiếng còn vọng mãi được qua thời gian nhưng *Tố Tâm* có lẽ không phải một tiểu thuyết còn được coi là hay trong thời hiện đại, nhất là đối với đông đảo độc giả không phải nhà nghiên cứu hay nhà giáo. Song, giá trị của *Tố Tâm* không phải là ở những gì người ta đọc thấy trong nó mà là ý nghĩa của việc nó ra đời và đặc biệt là ở sức thúc đẩy (do nó tạo ra nhưng vượt xa tầm của bản thân nó) tác động gần như ngay tức thì lên nền văn học.

Ngay tức thì, có thể nói như vậy, bởi chỉ sau Hoàng Ngọc Phách có tám năm thôi đã là Tự Lực Văn Đoàn. Năm 1925, *Tố Tâm*, cái bước đi đầu tiên ấy của tiểu thuyết còn chập chững, non nớt, vụng về đến vậy mà năm 1933 với *Hồn bướm mơ tiên* của Khái Hưng, rồi *Đôi bạn* của Nhất Linh, đã thực sự là một cuộc đột khởi văn chương mà chí ít cũng ngang tầm cỡ cuộc cách mạng Thơ Mới. Chỉ sau một thời gian ngắn mà các tác phẩm đầu tay của Tự Lực Văn Đoàn đã đạt được đẳng cấp nghệ thuật rất cao, vượt xa tầm *Tố Tâm* về mọi mặt: cốt truyện, bố cục, cấu trúc, cách kể, cách dẫn truyện, nhân vật, đối thoại v.v... Từ vừa non nớt

vừa cổ lỗ, với Khái Hưng và Nhất Linh, văn xuôi Việt Nam đã xuất thần bước hẳn vào thời hiện đại. Tính hiện đại trong bút pháp tiểu thuyết của hai nhà văn tiền phong ấy chẳng những không kém các nhà tiểu thuyết lớn nhất của giai đoạn phát triển rực rỡ ngay sau đó mà cả so với ngày hôm nay cũng không. Đặc biệt là về ý chí cách tân. Có lẽ các nhà nghiên cứu và nói chung độc giả thời nay đã không đánh giá *Hồn bướm mơ tiên* và *Đôi bạn đúng với tầm cỡ* của hai tác phẩm ấy. Hai tác phẩm dường như đã bị bỏ quên và bỏ lỡ đó thực ra rất đáng được độc giả yêu văn học mọi thời tìm đọc. Với những người muốn bắt đầu viết tiểu thuyết thì hai cuốn tiểu thuyết ấy lại càng đáng đọc hơn.

Về những năm phát triển rực rỡ và đa dạng ngay sau đó của tiểu thuyết Việt Nam thì độc giả ngày nay đã rất am tường. Vào khoảng những năm 1960, bởi lý do sao đó, giới phê bình gia chính thống phủ nhận quyết liệt các tiểu thuyết của nhà văn Vũ Trọng Phụng, khiến cho toàn bộ một thế hệ độc giả trẻ ở miền Bắc những năm ấy đã không hề được đọc ông. May thay sự tình đáng tiếc ấy ngày nay đã được đảo ngược. Các tác phẩm của tiểu thuyết gia hàng đầu của văn học Việt đã được biết đến rộng rãi. Tuy nhiên, chỉ mới là rộng rãi chứ không sâu sắc như cần phải thế. Do vậy vẫn là một sự bỏ quên và bỏ lỡ vô cùng lớn đối với độc giả văn học Việt.

Ngay cả đối với hai nhà văn được hiểu dường như kỹ nhất là Nam Cao và Thạch Lam thì đông đảo người đọc đời nay có vẻ vẫn chưa đánh giá đầy đủ giá trị và tầm cỡ của hai cuốn tiểu thuyết: *Ngày mới* và *Sống mòn*. Hai nhà văn được coi là bậc thầy truyện ngắn ấy thực ra cũng là hai tiểu thuyết gia chỉ bằng qua hai tác phẩm đó. Đặc biệt là Nam Cao với *Sống mòn*.

Mặc dù bản thảo *Sống mòn* đã được nhà văn Nam Cao hoàn thành từ trước Cách mạng nhưng phải đợi tới sau ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc, cuốn tiểu thuyết mới lần đầu ra mắt độc giả. Có lẽ là vì thế, vì được xuất bản khi thời đại đã chuyển nên *Sống mòn* như bị lỡ mất nhịp, không làm thành một sự kiện lớn trong dư luận văn học hồi bấy giờ. Rồi liên tiếp sau đó là những biến động lớn lao và không ngừng cho tới tận năm 1975 của đất nước khiến cuốn tiểu thuyết có chiều nội tâm quá sâu và quá nặng ưu tư ấy vốn đã không thể có đông người đọc càng ít người đọc hơn, vốn đã quá kín đáo và kín tiếng lại bị chìm tiếng đi giữa một thời đại văn học bùng bùng hào khí và đầy những biến động vang dội. Ngày nay, *Sống mòn* đã được nhắc tới nhiều hơn, nhưng vẫn có vẻ là được nhắc một cách lớt phớt. Dường như chính tầm cỡ những truyện ngắn của Nam Cao đã tạo nên một định kiến rằng Nam Cao là tác gia truyện ngắn, sự nghiệp để đời bằng truyện ngắn, chỉ truyện ngắn. Tuy nhiên khi độc giả chịu chấp

nhận thách thức của sự khó đọc và không hấp dẫn của một tiểu thuyết không trọng cốt truyện, không trọng tình huống, không trọng hành động, không trọng đối thoại, chỉ những miên man nghĩ và nghĩ mà thôi, sẽ thấy rằng sự nghiệp Nam Cao không thể sống mãi nếu vắng *Sống mòn*.

Xét riêng thời kỳ tiểu thuyết trước năm 1945, tức là buổi đương thời thực sự của *Sống mòn*, thì *Sống mòn* không phải là tác phẩm tiêu biểu. Không tiêu biểu, bởi vì *Sống mòn* là một hiện tượng đơn nhất, duy nhất, là một cái gì đấy khác biệt và cách biệt hẳn về chất so với mọi tác phẩm được coi là tiêu biểu của tiểu thuyết thời kỳ đó. Cả của những thời kỳ sau, cả của bây giờ. Bút pháp tiểu thuyết của Nam Cao vượt xa bút pháp đương thời của không chỉ tiểu thuyết Việt Nam.

Cho đến ngày hôm nay, *Sống mòn* vẫn xứng đáng được coi là một trong những tác phẩm hàng đầu của tiểu thuyết Việt Nam. Thậm chí nếu được yêu cầu chỉ kể tên một tác giả mà một cuốn thôi chắc chắn sẽ có không ít độc giả nói rằng đó là Nam Cao, đó là *Sống mòn*. Thế nhưng, dù vậy, thành tựu hết sức đáng tự hào và đáng để kiêu hãnh ấy của tiểu thuyết Việt Nam cho đến nay vẫn thực sự là đang “sống mòn”. Đây có thể là trường hợp tiêu biểu cho tình trạng các kiệt tác bị chìm bóng dưới bụi thời gian.

Trong thời kỳ văn xuôi trước 1945 còn có nhiều

tác phẩm tuy không ở tầm cỡ của *Số đỏ* và *Sống mòn* nhưng vẫn rất đáng đọc đối với độc giả thời nay, cũng đang bị chìm bóng dần đi một cách đáng tiếc như *Những ngày thơ ấu*, tiểu thuyết hồi ký của Nguyên Hồng. Không nổi tiếng và quan trọng trong sự nghiệp của Nguyên Hồng bằng *Bỉ vỏ*, nhưng *Những ngày thơ ấu* lại dường như là hay hơn, cho đến ngày hôm nay, đối với cách đọc ngày hôm nay, vẫn là một tác phẩm cực hay.

Hoặc, các tiểu thuyết của nhà văn Lê Văn Trương. Không hiểu vì sao tới bây giờ vẫn chưa nhà sách nào tiến hành tái bản tác phẩm của nhà văn này? Phải chăng vì những đánh giá nghiệt ngã của một số nhà phê bình của cả thời đó lẫn thời nay, rõ ràng là có mang màu sắc “cao đạo trí thức” xem thường những tác giả được hâm mộ ở tầng lớp dưới, những tác giả viết nhanh, viết không cầu kỳ câu chữ, viết có vẻ vì miếng cơm manh áo, mà hình thành nên một định kiến sự thực là rất quan cách và cổ hủ ngăn trở độc giả ngày nay đọc Lê Văn Trương. Bản thân tôi và có lẽ chẳng riêng tôi thì lại thấy các tiểu thuyết Lê Văn Trương là rất thú vị và không phải là không hấp dẫn. Một bút pháp bình dân đáng nể, nhất là có thể học được nhiều ở ông trong cách dẫn truyện, trong cách bộc bạch tâm sự của tác giả một cách tùy hứng, ngẫu hứng, không bị câu chữ và cấu trúc gò bó mất cảm

hứng và sự sáng khoái của ngòi bút.

Có thể nhiều độc giả trẻ hiện nay khi đọc xong Lê Văn Trương sẽ không thích, nhưng không hề đọc ông thì vẫn là một sự bỏ lỡ rất đáng tiếc. Dĩ nhiên, không chỉ có Lê Văn Trương, còn nhiều tác giả và tác phẩm trong những năm vang bóng một thời ấy của tiểu thuyết đã bị mất bóng theo năm tháng. Để mai một tác phẩm của mình, dù chỉ là một cuốn thôi, nên tiểu thuyết Việt Nam cũng đã tự làm phí hoài đi một phần năng lượng của mình.

Vào những năm 60 thế kỷ trước, lứa độc giả khi ấy đang độ tuổi học trò cấp ba như chúng tôi biết rất ít về tiểu thuyết Việt Nam trước năm 1945. Đại khái cũng được các thầy giáo giảng cho biết rằng trong thời Pháp thuộc, tiểu thuyết có hai dòng, lãng mạn và hiện thực phê phán, song lãng mạn thì chắc chắn là chúng tôi chẳng có cuốn nào để đọc rồi, còn hiện thực phê phán, nếu tôi không nhớ sai, chỉ có nhõn hai cuốn anh Pha chị Dậu: *Tắt đèn* và *Bước đường cùng* là được tái bản và bày bán ở hiệu sách.

Như vậy là vào giai đoạn đó, thời kỳ mười năm hòa bình giữa hai cuộc chiến, ở miền Bắc, văn học nói chung và tiểu thuyết nói riêng đã nhất tề chuyển hướng, một sự chuyển hướng quyết liệt được thể hiện bằng ý chí muốn thay đổi triệt để, muốn làm lại hoàn

toàn, làm lại từ đầu. Ngay cả độc giả cũng được làm mới lại từ đầu. Sự thực là vậy, khi mà trong kiến thức văn học của mình không có bóng dáng hầu hết các tiểu thuyết Việt Nam thời trước, thì dĩ nhiên lựa chúng tôi chính xác là một thế hệ độc giả được định hướng lại từ đầu, một thế hệ độc giả mới tinh. Quan niệm về sự đọc văn chương cũng hoàn toàn khác trước. Chúng tôi được giáo dục từ khi còn nhỏ rằng không nên đọc thơ, đọc truyện ngắn, đọc tiểu thuyết theo lối thưởng thức tiểu tư sản đơn thuần “vị nghệ thuật”, mà đọc là để học tập, để tu dưỡng, để xây dựng cho mình các giá trị Con người mới. Các nhà văn sáng tác các tác phẩm cũng với niềm tin, mục đích và động cơ chủ yếu là viết để phục vụ chúng tôi, giáo dục chúng tôi, giúp chúng tôi rèn giũa những đạo đức phẩm chất xã hội chủ nghĩa.

Thế nhưng, rất lạ là mặc dù phải gây dựng lại từ đầu, mới hoàn toàn, khác hoàn toàn, tiểu thuyết Việt Nam trong giai đoạn mười năm xây dựng hòa bình ở miền Bắc đã không thể hiện sự tụt dốc và đứt đoạn, mà trái lại. Không kể vài ba cuốn được viết lách cấp thời vào đầu những năm 50, quá ấu trĩ và non vụng, tiểu thuyết thời Hiện thực xã hội chủ nghĩa đã gần như ngay lập tức là một nền tiểu thuyết đã rất trưởng thành, không những bề thế về “nội dung” chính trị tư tưởng mà về “hình thức” văn chương cũng ở một tầm



cao chí ít là xứng đáng kể tục được đẳng cấp nghệ thuật của thời kỳ tiểu thuyết trước.

Ngày nay, như là để đổi ngược lại với những ngợi ca quá mức và sáo mòn, bất biến và một chiều, đã phải mệt mỏi đọc mãi trong sách giáo khoa, trong các bộ sách lý luận văn chương chính thống đồ sộ, trong suy nghĩ của nhiều nhà văn và nhà phê bình thời bây giờ đã dần hình thành xu hướng chê bai và phủ nhận cũng rất là một chiều và đầy thiên kiến đối với văn học trước Đổi Mới. Có lẽ do đã không hoàn toàn thấu hiểu bản chất niềm thống thiết trong bài “*Ai điếu...*” nổi tiếng của nhà văn Nguyễn Minh Châu nên nhiều người đã quy hai chữ “*minh họa*” cho mọi nhà văn, mọi tác phẩm, mọi giai đoạn văn học trước Đổi Mới.

Theo tôi, thời kỳ mười năm hòa bình đáng được gọi là Thời Tiểu thuyết của văn học Việt. Bởi vì tính cho đến tận hôm nay thì đây vẫn là thời thịnh nhất của tiểu thuyết. Đáng tiếc là hình như các nhà tiểu thuyết thời bây giờ đã không thấy được các giá trị văn chương kinh điển bậc thầy mà mình cần phải học, cần tiếp thu từ các tiểu thuyết thời ấy. Lạ thay, tiếng là văn học “*một chiều phục vụ chính trị*”, mà các tiểu thuyết lớn thời đó lại “*vị nghệ thuật*” hơn hẳn. Bút pháp tiểu thuyết, cấu trúc, ngôn ngữ tiểu thuyết đều ở tầm cao và thậm chí hiện đại hơn hẳn hầu hết văn chương hiện đại bây giờ.

Thời kỳ tiểu thuyết quan trọng ấy đã không được người thời nay, nhất là các nhà văn, đọc kỹ, hiểu đúng. Không ít những tiểu thuyết hay, thậm chí kiệt tác đã mất bóng một cách khó hiểu và đáng tiếc vô cùng.

Chẳng hạn *Đất lửa* của nhà văn Nguyễn Quang Sáng, đây là một kiệt tác của không chỉ tiểu thuyết giai đoạn đó, của không chỉ tiểu thuyết Việt Nam. Một tiểu thuyết lớn và tuyệt hay. Vậy mà, độc giả trẻ thời nay có được bao nhiêu người từng nghe nói tới tác phẩm ấy?

Thiết nghĩ, một nhà văn thời nay nếu chưa đọc kỹ *Đất lửa*, *Đất nước đứng lên*, *Xung kích*, *Vỡ bờ*, *Sóng gằm*... thì có lẽ là thực sự tự làm mất đi những nền tảng ban đầu để có thể bắt tay vào viết tiểu thuyết.

# Tiểu thuyết thời đổi mới

Thời kỳ Đổi Mới được xác định một cách chính thức là từ năm 1986. Nhưng ý chí, nội tâm và nội lực của Đổi Mới thì đã được hình thành từ nhiều năm trước đấy. Thậm chí đã từ rất lâu rồi. Bởi vì tiến hành công cuộc đổi mới mọi mặt của hiện tình đời sống đất nước ở giữa thập kỷ 80 không phải là lực lượng xa lạ hay mới lạ nào mà chính là đông đảo quần chúng

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 46, 2005, ký tên Bảo Ninh

nhân dân lao động, những người đã làm ra mọi nền tảng của chính cái hiện thực đời sống cần phải thay đổi ấy. Chính những người dân lao động và chính là các cựu chiến binh của hai cuộc kháng chiến, đã có mong muốn, có khát vọng, có nhu cầu đổi mới hiện tình đất nước và chính họ đã khởi động, đã tiến hành, đã làm nên Đổi Mới. Nhờ có gốc rễ căn bản và sâu xa trong lòng người như thế nên Đổi Mới mới được suôn sẻ và thành công như thế ở ta.

Ý thức và mong muốn đổi mới ngày một mãnh liệt trong lòng dân hồi ấy đã bộc lộ trong văn học từ rất lâu rồi trước khi ra đời hai chữ Đổi Mới. Mong muốn đổi mới của nhân dân được thể hiện một cách gián tiếp và có lẽ là không chủ ý trong văn học trước tiên là những ý kiến của các nhà văn đề nghị văn chương sau chiến tranh cần phải được cách tân và cởi mở hơn, nghĩa là được phong phú, được sâu sắc, được gần gũi với hiện thực thường nhật và đa dạng, đa chiều của đất nước hơn. Những manh nha của ý thức Đổi Mới cũng được thể hiện dần ra trong các sáng tác sau chiến tranh. Trước nhất là trong thơ, sau nữa trong truyện ngắn và cả trong tiểu thuyết.

Chẳng hạn, *Cù lao Chàm*. Ngày nay ít ai trong giới phê bình còn nhắc tới cuốn tiểu thuyết đã có thời sôi sục lên thành cả một phong trào. Trờ đời là thế, om sòm lên rồi tắt lạng đi, trống chiêng âm ỉ thái quá rồi

chê bai phủ nhận đầy bạc bẽo và bất công. Nhưng tác giả, tác phẩm và người đọc không liên quan gì tới những trò vè ấy.

Những năm đầu 80, đông đảo độc giả tìm đọc *Cù lao Chàm* không phải do những lời khen ngợi của các ông chức sắc và những tụng ca rầm rĩ của các quý ông phê bình gia, mà bởi vì họ thực sự bị nội dung tác phẩm ấy lôi cuốn. Bản thảo quá dày, và dường như được viết rất nhanh, nên có nhiều trang bị đốit làm hại tới giá trị văn chương chữ nghĩa của toàn bộ tác phẩm, song đây vẫn là một trong số những cuốn tiểu thuyết đặng đượ tới lòng người, đặng đượ tâm trạng của đông đảo người đọc. Cho dù là tâm trạng có tính nhất thời. Tâm trạng ấy là tâm trạng bức bối với thực cảnh đời sống, tâm trạng muốn đổi mới. Đóng góp của loạt tác của nhà văn Nguyễn Mạnh Tuấn vào những năm ấy như: *Cù lao Chàm*, *Đứng trước biển* vào quá trình đổi mới nhận thức là không nhỏ.

*Cù lao Chàm* cũng là một bài học cho các nhà văn trước ngưỡng cửa Đổi Mới. Ấy là văn chương là văn chương. Không thể tách nội dung với hình thức, mà đó là một. BẠN không thể vì nội dung nóng hổi, cập nhật mà bỏ qua điều muôn thuở của văn học ấy là giá trị văn chương. Và tiểu thuyết luôn thể hiện hiện thực theo cách của nó chứ không phải theo cách của phóng sự và bút ký.

Tiểu thuyết chỉ thể hiện những vấn đề chỉ có thể thể hiện bằng tiểu thuyết. Hình như M. Kundera đã nói thế. Nghe như là quá mơ hồ và luẩn quẩn vậy. Song, chính xác là thế.

Bước vào thời Đổi Mới, hay đúng hơn mở ra thời Đổi Mới trong văn học Việt Nam có một tiểu thuyết thể hiện đúng định nghĩa kể trên. Ấy là *Thời xa vắng*. Đây là cuốn tiểu thuyết khiến cho quá trình đổi mới văn chương được sáng giá ngay từ đầu.

# Hiệu ứng “thời xa vắng”

Cho đến tận ngày nay, mỗi khi bàn về văn học và nhà văn trong những năm kháng chiến chống Mỹ, nhiều ông thầy giáo vẫn còn tiếp tục dạy, thậm chí lên cả truyền hình để dạy mãi người ta rằng: hồi đó để phục vụ một cách trực tiếp, hữu hiệu và kịp thời cuộc chiến đấu nên các nhà văn đã gác hình thức sang một bên để tập trung vào nội dung chính trị của tác phẩm,

---

*Văn Nghệ Trẻ*, số 47, 2005, ký tên Bảo Ninh

hy sinh giá trị văn chương để chuyên chú mục đích tuyên truyền và giáo dục tư tưởng cho quần chúng độc giả. Mặc dù nói như thế là các thầy khen ngợi, song khen ngợi thế thì còn tẻ bằng mười lần chê.

Thời nào thì thời, một tác phẩm văn học cũng sẽ hoàn toàn là vô giá trị khi được viết dở ìm. Thời bình hay thời chiến thì độc giả văn học vẫn như nhau ở chỗ chỉ yêu chuộng và tìm đọc những cuốn sách hay. Cuốn sách dù có lập trường cao mà dở, mà nhạt, mà giả, mà câu chữ sơ sài ẩu tả thì chẳng ai đọc. Khi đã không có người đọc thì nhà văn ấy chẳng phục vụ được ai, chẳng giáo dục được ai, và vì vậy nhà văn ấy cũng chẳng góp phần được gì vào cuộc kháng chiến. Người đọc có thể thông cảm với sự yếu kém của nhà văn, nhưng nhà văn thì chẳng thể lấy bất cứ nguyên do khách quan nào, kể cả bom đạn, để biện minh cho sự xoàng xĩnh của tác phẩm mình viết.

Trong kháng chiến cũng hoàn toàn như trong thời bình mà thôi, có những tác phẩm rất hay và vô vàn những tác phẩm dở. Đúng là hoàn cảnh chiến tranh buộc nhà văn phải viết nhanh hơn hoàn cảnh thông thường. Thế nhưng chính sự viết nhanh ấy đối với những nhà văn có tài lại giúp cho họ lược đi lối viết lách nắn nót cầu kỳ và thói ham chuộng quá mức sự cách tân về hình thức để trở nên giản dị, chân thật, gần gũi hơn với hiện thực cuộc sống. Văn xuôi, mà



nhất là truyện ngắn, trong thời kỳ kháng chiến, phát triển vượt lên khỏi muôn trùng khó khăn gian khổ, trở thành một nền truyện ngắn rất thành công được đông đảo độc giả thời đó yêu chuộng, là do các nhà văn mặc dù viết ở chiến trường, viết từ chiến hào vẫn sống chết với giá trị nghệ thuật của tác phẩm chứ không phải là “hy sinh” nó đi.

Tất nhiên là nền văn học và bản thân các nhà văn đã phải hy sinh rất nhiều năng lực của mình cho nhu cầu phục vụ cuộc kháng chiến. Trong đó có việc phải tạm gác lại và có khi là phải từ bỏ hẳn con đường tiểu thuyết.

Không phải tất cả các nhà văn đều hợp với tiểu thuyết, nhưng nói chung là nhà văn nào cũng mong muốn thử sức mình ở thể loại hàng đầu này. Thế nhưng, chiến tranh. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng đã không thể thực hiện trọn vẹn *Đất lửa*. Dừng lại trước *Ở xã Trung Nghĩa* và *Người mẹ cầm súng*, nhà văn Nguyễn Thi đã phải dang dở ở bước phác thảo một cuốn tiểu thuyết lớn.

Mặc dù sự dừng bước lại của tiểu thuyết là một sự tất yếu do hoàn cảnh chiến tranh, nhưng những năm bị gián đoạn ấy vẫn là một tổn thất gây hậu quả lâu dài cho nền văn học nói chung và tiểu thuyết nói riêng. Có lẽ do suốt trong những năm trường kỳ kháng chiến chỉ hay và chỉ mạnh mẽ truyện ngắn nên khi

đất nước đã thống nhất đã hòa bình mười mấy năm rồi mà văn xuôi không vượt lên được khỏi tầm đã đạt đến từ thời chiến tranh. Hồi đó vẫn thường nghe kêu rằng văn học không xứng tầm thời đại, không xứng tầm đất nước và dân tộc, có lẽ là vì thế.

Thành ra có thể nói *Thời xa vắng* là cuốn tiểu thuyết đã được cả nước mỗi mắt trông đợi. Không phải là một kiệt tác vượt thời đại, không phải là một cái gì chưa từng có trong nền văn học, thế nhưng sau hơn ba chục năm trời can qua binh lửa đây là tác phẩm đầu tiên thực sự là tiểu thuyết. *Thời xa vắng* không mới, nó chỉ lấp đi khoảng gián đoạn dằng dặc kể từ *Đất lửa*, *Vỡ bờ* và có thể là kể từ tận thời của Nam Cao, Vũ Trọng Phụng nữa. Những nhân vật đích thực là nhân vật tiểu thuyết như San, như họa sĩ Tư bị lạc mất trong chiến tranh nay đã xuất hiện trở lại với Giang Minh Sài.

Cánh cửa mà nhà văn Lê Lựu đã mở ra cho tiểu thuyết thời Đổi Mới tuy rằng đã cũ nhưng mà vẫn vô cùng mới đối với các nhà văn lứa kế sau ông. Những quan niệm về tiểu thuyết có thể đúc rút được từ *Thời xa vắng* cũng không lạ thường gì song với những người viết văn trẻ tuổi hồi đó thì vẫn có tác dụng gần như sự bừng tỉnh.

Số phận dân tộc, hiện thực đất nước được thể hiện qua cuộc đời và số phận rất riêng rẽ, rất khác nhau và

không ngừng biến đổi của mỗi con người. Con người tạo nên thời đại, làm ra thời cuộc, nhưng con người cũng là những thân phận hứng chịu thời cuộc và thời đại, mỗi người hứng chịu theo những cách và những mức độ khác nhau. Đây là những điều quá là đơn giản đối với nhà văn thời nay, thế nhưng bài học đơn sơ ấy của *Thời xa vắng* đã thực sự làm thay đổi nền tiểu thuyết Việt Nam khi bước vào thời Đổi Mới. Kể từ sau *Thời xa vắng* không ai còn có thể tiếp tục viết văn như trước được nữa. Đạt được một hiệu ứng lớn đến như thế, kể từ đầu Đổi Mới cho đến nay, trong tiểu thuyết chỉ mới có *Thời xa vắng*.

## Người anh chí tình của các nhà thơ

Tôi được gặp Nhà thơ Trúc Thông lần đầu là vào năm 1986, tôi vừa nhập học khóa 3 Trường viết văn Nguyễn Du. Nhà thơ đến thăm Dương Kiều Minh. Phòng tôi và phòng Minh kề nhau, Minh nói qua vách bảo tôi qua “ngồi”, hôm nay có anh Trúc Thông. Ở trường Nguyễn Du, ngoài những bài giảng nghe trên lớp, bổ ích và thú vị nhất đối với học viên chính là

---

*Văn Nghệ Trẻ*

những lần “ngồi” như vậy với các nhà văn nhà thơ mà mình hằng ngưỡng mộ. Chẳng dạy dỗ, chẳng khuyên răn truyền bảo, họ chỉ trò chuyện, bàn luận và cả tranh luận nữa với đám đang vẽ vẽ viết lách như tôi một cách bạn bè, một cách “bằng vai phải lứa”, không phân biệt tuổi tác, chiếu trên chiếu dưới, có danh vô danh. Nhưng những buổi trà lá chuyện trò anh em kiểu ấy đều đã tác động và có ảnh hưởng lên lối nghĩ cách viết của bọn học viên chúng tôi trong suốt những năm về sau này.

Nhà thơ Trúc Thông năng đến chơi, chỉ đến chơi thôi, chứ tôi nhớ hồi đó anh không lên lớp giảng bài tại Nguyễn Du. Và bao giờ trước nhất cũng là anh đến với Dương Kiều Minh, bấy giờ còn chưa có *Củ Lửa*, đang là một học viên thầm lặng và nhút nhát hầu như chẳng có chút gì đáng chú ý hết cả của tổ thơ. Rồi thường là chỉ một chốc sau khi anh đến, phòng Minh đã đông chật các thi sĩ của Khóa 3. Chẳng ai buộc ai, mọi người tự động tụ tới với Trúc Thông, và quây quần lại chỉ để bàn về thơ, không chuyện chính trị, thời sự, không chuyện tào lao. Chỉ thơ. Một người đọc bài thơ mình vừa sáng tác để anh Trúc Thông và các bạn cùng nghe. Mọi người sẽ nhận xét, bình luận, đánh giá. Tác giả phải bình tĩnh lắng nghe, suy nghĩ ý kiến của mọi người đi đã, cấm lên tiếng cãi ngay lập tức như thói thường. Cố nhiên tác giả đặc biệt muốn

được nghe sự đánh giá của Nhà thơ Trúc Thông, dù rằng những góp ý của anh bao giờ cũng rất nghiêm khắc. Trước đó cũng như về sau này, tôi không từng gặp một cuộc hội thảo nào cả về thơ lẫn về văn xuôi mà nghiêm ngặt như những cuộc bình thơ bên phòng Dương Kiều Minh thuở ấy. Nghiêm ngặt, vậy mà lạ thay lời cuốn, hấp dẫn chúng tôi vô cùng. Tại sao?

Trước nhất, do vì, như tôi thấy, nhà thơ Trúc Thông không mắc cái tật “chỉ sính có thơ của mình” mà khá nhiều ông, kể cả là đại thi sĩ cây đa cây đề vương phải. Những ông này dù là đang bạn hữu đối ẩm hay là đang lên lớp giảng bài cũng chỉ cứ “thơ tôi”, vừa thao thao tràng giang đại hải lại vừa tử mẫn chẻ năm chẻ tư mân mê từng chữ từng câu của chính mình. Trúc Thông tuyệt nhiên không thế, dù rằng hiển nhiên, anh là bậc đàn anh, cây đa cây đề làng thơ.

Thứ nữa là đối với các tác giả khác, nhất là tác giả trẻ, lớp đàn em sáng tác sau mình, anh rất đổi chí tình, thân mến và tôn trọng. Anh không có cái lối tử tế giả bộ, thân ái lấy được mà ngày nay chúng ta thường thấy trong giới văn chương, tâng bốc, vỗ về nhau song chẳng hề quan tâm đến tác phẩm của người mình đang tụng ca, thậm chí không hề đọc. Nhà thơ Trúc Thông tôn trọng bạn thơ, nhưng không chiều lòng, không nhân nhượng bất kỳ ai. Không tàn nhẫn, không độc địa, không những lời lẽ thô lỗ lấn át cậy thế bề trên,

Trúc Thông chỉ thẳng thừng và thực bụng. Về bài thơ câu thơ mà tác giả mong anh góp ý anh sẽ nói chính xác rằng mình nghĩ sao quan niệm thế nào, với lời lẽ ý nhị, nhẹ nhàng, dí dỏm và chân thực. Những lời góp ý ấy đồng thời cũng là lời khuyên nhủ và khuyến cáo, có thể nói là cả rắn đe nữa, dành cho tác giả, nhưng một cách kín đáo và thâm trầm.

Không phải ai cũng kham nổi những góp ý và khuyên nhủ của nhà thơ Trúc Thông. Tôi nhớ là khối anh học viên thơ đã bật khóc và chạy nhào ra khỏi phòng của Dương Kiều Minh. Và tới cuối Khóa 3 những cuộc bình thơ bên phòng Minh không còn đông như hồi đầu nữa. Tuy nhiên, như tôi thấy thì hầu hết những người còn trụ lại, về sau đều đã trở thành những thi sĩ thực tài. Dĩ nhiên điển hình là Dương Kiều Minh, nhưng không chỉ Minh, còn có Nguyễn Khắc Thạch, Thu Nguyệt, Nguyễn Thái Nguyên, Nguyễn Lương Ngọc, Nguyễn Đình Chiến...

# Cách tân trước tiên từ độc giả

Vốn là một anh bộ đội trong thời kháng chiến nên khi viết văn truyện này truyện khác tôi thường để nhân vật của mình sống trong thời đó, trong bối cảnh cuộc chiến. Do vậy đi đâu gặp ai tôi cũng thường được người ta hỏi, bằng nhiều câu hỏi với nhiều cách diễn đạt khác nhau, nhưng đều chung một cái ý như thế này: Trong những điều ông viết ra có bao nhiêu phần trăm

---

*Văn Nghệ Trẻ*, ký tên Bảo Ninh



là những sự ông đã thực trải qua, đã thực tận mắt tận tay, bao nhiêu phần trăm là tô đen tô hồng hiện thực?

Với tư cách là một cựu chiến binh thì loại câu hỏi đó là rất dễ trả lời. Nhưng là một người viết văn thì quả thật là hết sức chán ngán khi bị hỏi như vậy. Không phải là vì câu hỏi hóc búa hay thiếu thiện chí mà vì loại câu hỏi ấy dường như là điển hình cho một lối viết, lối đọc, lối quan niệm của một thời văn học mà tôi nghĩ, tôi tưởng là kể từ Đổi Mới đã hoàn toàn rêu phong bao phủ.

Tuy nhiên, dù cho rằng hỏi thế là lỗi thời, nhưng nếu người hỏi đã luống tuổi, là người đồng thời với mình thì tôi vẫn thấy người ta hỏi vậy là sự bình thường, là lẽ tất nhiên. Bởi làm sao khác được, thời tuổi trẻ của chúng tôi, ở nhà trường vẫn chương được dạy như vậy, trên báo trên đài vẫn chương được luận bàn như vậy, rất nhiều tác phẩm văn học, kể cả thơ chứ không chỉ văn xuôi, được sáng tác theo cách như vậy. Thời đại ấy là thời chiến đấu và lao động, thời chịu đựng gian khổ, cuộc sống vật chất trọng sự ăn chắc mặc bền, đời sống tinh thần cốt ở đúng sai theo chuẩn mực chứ chưa bàn cãi hay với không hay. Hàng chục năm chiến tranh, nhà văn là chiến sĩ, văn chương là vũ khí, cho nên làm thơ viết truyện với viết báo, làm tuyên truyền cổ động có cùng mục đích, cùng định hướng và không mấy khác nhau là sự dĩ nhiên trong

suy nghĩ của toàn xã hội. Đây là một trong những duyên do khiến cho hồi đó không phải chỉ các bậc đại gia phê bình mà cả đông đảo độc giả nữa gay gắt và dữ dội với *Đống Rác Cũ*, *Vào Đồi*, *Phá Vây*, *Vòng Trăng*... mà không bàn gì đến giá trị nghệ thuật của các tác phẩm ấy.

Song, nếu người đặt câu hỏi còn trẻ tuổi, là độc giả thuộc thế hệ được mã hóa là những 7X, 8X thì tôi thật sự bối rối và hoang mang.

Gần đây tôi thường nghe các độc giả trẻ, trong đó có cả nhà báo chuyên mục văn học nghệ thuật nêu câu hỏi thế này: Chiến tranh đã lùi xa hơn ba chục năm, vì sao nhiều nhà văn cứ cái đề tài đã cũ quá ấy viết mãi vậy? Tại sao không cập nhật ngòi bút để cập nhật với hiện thực đời sống?

Nghe có vẻ khác hơn và trẻ con hơn, nhưng thực chất thì cách nghĩ tân tiến này là y hệt quan niệm cũ mềm của các bô lão thời trước Đổi Mới. Cũng hết sức là đúng đắn như vậy và cũng hoàn toàn là phi văn học như vậy.

Những độc giả đời mới đó, gồm cả một số nhà báo và nhà phê bình trẻ, cũng thường lên tiếng chỉ trích các nhà văn nhà thơ cùng thế hệ với họ là không bám sát, không cập nhật được thực tiễn, không phản ánh được hiện thực. Nghe quá đúng mà rất chán. Đã thế

kỷ XXI mà sao tuổi trẻ có học vẫn hiểu văn học một cách lắm cảm thế chứ.

Thú thực là tôi vô cùng nhớ tiếc luồng gió mới của những năm Đổi Mới văn học. Có được luồng gió ấy không phải chỉ do các nhà văn và các sáng tác mà là do sự bùng sáng của tâm thế con người toàn xã hội, của độc giả. Hoặc có thể nói sự Đổi Mới văn học nước nhà chủ yếu là nhờ độc giả. Cách đọc, cách nghĩ, cách bàn về văn học của độc giả những năm ấy đổi thay một cách gần như là đột khởi. Tôi nghĩ rằng chính nhờ độc giả nên Đổi Mới văn học mới mở màn được ngoạn mục đến thế bằng tiểu thuyết Lê Lợi, kịch Lưu Quang Vũ, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp.

Ngày nay khi trong đông đảo độc giả không còn cái đà của sự đột khởi đó nữa, sự sáng tạo và cách tân của các nhà văn nhà thơ trẻ trở nên cô độc và chệnh vênh.

# Người khai mở đường cho văn học

Sự phát triển mạnh mẽ và trưởng thành nhanh chóng một cách kỳ lạ của văn xuôi nói chung và tiểu thuyết Việt Nam nói riêng trong vòng tám mươi năm qua là do nhiều tác động, trong đó có những tác động của sự hợp lưu văn hóa. Mà trong văn học thì sự hợp lưu ấy được thể hiện cụ thể nhất ở việc dịch văn học nước ngoài và học hỏi ở văn học nước ngoài.

Văn hóa và văn học Trung Hoa thì khởi bàn, bởi

---

*Văn Nghệ Trẻ* số 49, 2005, ký tên Bảo Ninh

đã có ảnh hưởng lên văn học Việt từ cả ngàn năm nay rồi. Nhưng tôi nghĩ riêng về văn xuôi, truyện ngắn với tiểu thuyết thì phải nói trước nhất tới ảnh hưởng của văn học Pháp, rồi văn học Nga, Nga Xô viết, và nữa là văn học Anh, Mỹ, Mỹ Latinh...

Có thể nói các nhà văn Việt Nam thế kỷ XX có may mắn lớn là được làm nhà văn của một dân tộc văn hiến, và không chỉ thế, còn là một dân tộc đôn hậu, một dân tộc cởi mở, rộng lòng, ham thích học hỏi, yêu chuộng cái mới, và tuyệt đối không bài ngoại trong văn hóa. Bản thân sự thành công đáng kinh ngạc của chữ Quốc ngữ đã là minh chứng rất hiển nhiên cho những đức tính văn hóa ấy.

Tiểu thuyết Việt Nam hình thành và phát triển ở chặng trước năm 1945 đương nhiên là nhận ảnh hưởng của các nhà văn lớn nước Pháp thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Tiểu thuyết của chúng ta thoát rất nhanh khỏi lối văn biền ngẫu, chương hồi, câu chữ sớm trở nên trong sáng gần gũi với đời thường, cấu trúc hiện đại, hài hòa, chuẩn mực, nội dung sống động tinh thần hiện thực và nhân đạo được như những năm 30-40 một phần đáng kể nhờ các nhà văn và độc giả thời đó rất am hiểu văn học Pháp.

Song, có lẽ việc dịch văn học Pháp không phát triển lắm trong thời kỳ này. Có lẽ vì hồi đó hầu hết các nhà văn và độc giả văn học đều đọc trực tiếp nguyên

bản tiếng Pháp của các tác phẩm. Còn văn học các nước khác thì họ đọc qua bản dịch tiếng Pháp. Vai trò của dịch giả đối với văn xuôi Việt Nam hồi đó chưa đáng kể.

Nhưng họ đã trở nên cực kỳ quan trọng ngay sau đó thôi. Ở miền Bắc là từ năm 1954.

Không có các dịch giả, không có sự phát triển của văn học dịch thì nền văn học của chúng ta, nhất là văn xuôi và nhất là tiểu thuyết, không thể có được tầm vóc như trong mười năm hòa bình, như trong kháng chiến chống Mỹ, như thời Đổi Mới, như ngày hôm nay.

Có thể có những nhà văn nào đó không cần đọc nhiều, không cần đọc Tây đọc Tàu gì hết mà vẫn viết hay được không chừng, song là một độc giả văn học đích thực, đích thực am hiểu và yêu văn học thì không thể chỉ đọc có mỗi văn học Việt Nam. Mà ở thời chúng tôi, lứa học trò sau năm 1954, không có nhiều người đủ khả năng đọc văn học nước ngoài từ nguyên bản.

Nhưng ngay từ trước chiến tranh, chúng tôi vẫn được đọc có thể nói là đầy đủ những tiểu thuyết không thể không đọc nhất của thế giới: *Tam quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*... *Hiệp sĩ Đông Kisol*, *Bà Bôvary*, *Tấn trò đời*, *Những người khốn khổ*... *Hiệp sĩ Aivanho*, *Thời gian khổ*, *Hội chợ phù hoa*... *Chiến tranh và Hòa bình*, *Thằng ngốc*, *Năm đêm trắng*, *Anh*

*em nhà Karamazop, Sông Đông êm đềm, Hai chị em...*

Không nhiều lắm, nhưng là những tác phẩm cần đọc nhất, và may thay đều được dịch hoàn hảo, dịch rất hay. Chúng tôi thật sự may mắn là những độc giả mà khi còn ở tuổi thiếu niên đã được đọc những tiểu thuyết lớn của thế giới được dịch bởi những dịch giả tài năng và uyên bác. Chẳng hạn, bốn tập *Chiến tranh và Hòa bình*. Văn hào L. Tônxtôi hiển nhiên là vĩ đại, nhưng ông chỉ có thể trở nên vĩ đại đối với độc giả Việt Nam nhờ nhóm dịch giả *Chiến tranh và Hòa bình*. Trong nhóm những dịch giả tài năng ấy giờ chỉ còn lại giáo sư Cao Xuân Hạo. Ông có phải nhà văn không? Tôi không biết, song tôi tự hỏi rằng liệu trong giới nhà văn có vị nào thực sự làm được việc lớn hơn, quan trọng hơn ông và các dịch giả thời kỳ đó đối với sự phát triển của văn học nước nhà?

Chính trong mười năm giữa hai cuộc chiến (1954 - 1964) đã ra đời một thế hệ độc giả tuy không biết ngoại ngữ nhưng yêu và am hiểu văn học có thể nói là hơn hẳn mọi thời. Và nhờ có thế hệ độc giả ấy mà trong kháng chiến chống Mỹ đã ra đời một thế hệ vàng các nhà văn. Có thể đặt câu hỏi rằng nếu không có các dịch giả tài năng thời đó thì Nguyễn Minh Châu, Đỗ Chu, Ma Văn Kháng... có mau chóng vượt trội được lên như thế hay không?

Kể từ Đổi Mới, người đọc trẻ và các nhà văn trẻ do có sinh ngữ nên ít cậy vào dịch giả hơn. Nhưng, vẫn có những dịch giả mà nếu không có họ thì nền tiểu thuyết Việt Nam đã không có nổi những bước chuyển quan trọng.

Như dịch giả Nguyễn Trung Đức với *Trăm năm cô đơn*. Cuốn tiểu thuyết kỳ diệu này chắc chắn đã phải làm thay đổi văn chương toàn cầu, nhưng có lẽ không đâu vì nó mà thay đổi sâu sắc như ở Việt Nam. Chẳng dám lạm bàn về tài năng của tác giả, nhưng tôi dám nói, *Trăm năm cô đơn* bản tiếng Việt là một kỳ tích của dịch thuật, một thành công sáng ngời của tiếng Việt trong việc thể hiện một nền văn hóa khác.

Không quan trọng bằng *Trăm năm cô đơn*, nhưng các tiểu thuyết của M. Kundera cũng hết sức có ý nghĩa đối với tiểu thuyết Việt Nam thời hậu Đổi Mới. Mà đó cũng là nhờ đã được dịch bởi những dịch giả có tầm cỡ văn hóa và năng lực ngôn ngữ tuyệt vời. Sau này có thể khác, nhưng đến nay, nhà văn và độc giả ở lứa tuổi chúng tôi vẫn hàm ơn các dịch giả. Cố nhiên không phải là bất kỳ dịch giả nào.



# Thầy Nguyễn Ngọc của tôi

Sau ngày tốt nghiệp khóa 3 Nguyễn Du tôi dần ít có dịp được gặp nhà văn Nguyễn Ngọc, người thầy đã dạy và dìu dắt văn chương chữ nghĩa cho tôi những năm học trường viết văn và mãi về sau, đến bây giờ. Bảy nhiều năm, ngoài mấy chuyến thầy trò đi chơi miền quê Vĩnh Yên, Quảng Ninh, rồi xuyên Việt, trở lại các chiến trường xưa dọc miền Trung, trên Tây Nguyên, tôi chỉ tới thăm được thầy những ngày Tết ta

---

*Tia Sáng*, 9-2012, ký tên Bảo Ninh

và Ba mươi tháng Tư. Cũng có năm, bởi cái thói tôi tình cảm rời rạc, thiếu mật thiết, ân tình phó mặc đã thành cố tật khó sửa trong quan hệ với những người mình yêu quý, mà bẵng đi không tới thăm thầy. Song nhiều hơn cả là tới nhưng không gặp được ông. Thầy Ngọc đi suốt, quanh năm, họa hoàn mới đảo về qua Hà Nội dăm hôm.

Về sức đi sức viết, trong các bằng hữu cựu binh thân thiết **tôi** phục nhất nhà văn Trung Trung Đĩnh, nhưng ngay cả anh ấy cũng không thể sánh bước được với những cuộc hành quân thời bình không ngừng nghỉ của thầy Nguyễn Ngọc. Dường như càng năm càng tuổi, thầy Ngọc của tôi càng muốn sống nhiều hơn trong không gian đường trường. Sài Gòn - Gia Định, mũi Cà Mau, miền Tây, miền Đông, Quảng Trị, Thừa Thiên, miền Nam Trung Bộ, các tỉnh huyện đồng bằng miền Bắc, vùng núi non biên giới, hải đảo... từ năm 1975 tới nay có còn ngả đường nào, có còn miền quê nào của đất nước mà ông chưa dọc ngang trải qua. Tôi đồ rằng ông đi nhiều như thế chắc là để mong bù lại thời tuổi trẻ bị cầm chân trong các chiến hào và các thiên kiến chính trị bằm xẻ chia cắt đất nước và đòi người ra làm muôn mảnh. Ông đi nhiều nhưng không chỉ để ngao du sơn thủy, không đi chỉ để thưởng thức phong cảnh, không lang bang phiêu bạt chỉ để nhìn ngó nghe ngóng lột phốt, mà đi như vậy là cách ông nhập thân,

hoặc còn hơn thế nữa, xả thân vào với thực trạng đất nước và dân tình để có thể không ngừng suy nghĩ và viết, thực thi nghĩa vụ nhà văn theo đúng với tín niệm nhân sinh và văn chương của ông. Đồng thời, không tự cho phép mình chấp nhận sự yên thân an nhàn, không ngừng buộc mình dấn thân vào đời sống đương thời, cũng còn là cách để ông giữ mình, tránh cho mình sa vào lối viết và nhất là lối sống của «một bộ phận không nhỏ» giới văn bút ngày nay, những lối viết lối sống tuy khôn ngoan và giàu lợi quyền mà cực kỳ xa lạ với thế hệ nhà văn thời của ông và các bạn chiến đấu của ông như Nguyễn Thi, Nguyễn Trọng Oánh, Nguyễn Minh Châu... Xưa kia, nhờ quả quyết và quên mình dấn thân vào cuộc kháng chiến 9 năm mà ông có được *Đất nước đứng lên*, tác phẩm đầu tay của một nhà văn chưa tên tuổi song đã lập tức là một trong những tác phẩm hàng đầu của văn học kháng chiến, và càng theo thời gian càng tỏ rõ là một tác phẩm lớn của văn xuôi Việt Nam thế kỷ XX. Những năm 1950 tới đầu 1960, ông không hề viết gì về Cải cách, về Tập thể hóa, mà lặn lội đường trường gian khổ để viết *Rẻo cao*. Với cảm nhận của riêng mình tôi cho rằng *Rẻo cao* là một trong những tác phẩm hay nhất của văn học miền Bắc xã hội chủ nghĩa những năm hòa bình giữa hai cuộc chiến. *Rẻo cao*, tập truyện ngắn trong sáng, tinh tế, vô cùng hồn hậu, chan chứa tình yêu và

ước mơ hạnh phúc được sống trong hòa bình ấy thực chất là bức tâm thư của người chiến sĩ miền Nam gửi độc giả miền Bắc trước khi lên đường trường chinh trở lại quê hương đang lụi chìm trong lửa đạn chiến tranh tàn khốc.

Thầy viết trò khen hay, bạn có thể cho rằng vậy, thế nhưng *Đất nước đứng lên* và *Rẻo cao*, tôi đã đọc, đã yêu thích từ lâu lắm rồi, khi còn là học sinh phổ thông, còn *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*, được đọc lần đầu lúc đang là một anh lính ở Mặt trận B3, khi đó đầu đã mùng gì tới sự viết văn. Song quả thực, *Đất nước đứng lên*, *Rẻo cao*, *Rừng Xà Nu*, *Đất Quảng*, đấy là những tác phẩm đã thôi thúc và dẫn đường cho tôi hướng tới nghiệp văn chương sau khi đã buông rời vũ khí trở lại với đời thường.

Vào học trường Nguyễn Du, tôi được thầy Hoàng Ngọc Hiến phân bổ vào nhóm học trò văn xuôi do nhà văn Nguyên Ngọc trực tiếp phụ trách. Có thể chỉ là sự tình cờ, nhưng cũng có thể đấy chính là số mệnh văn học của tôi. Không nói ra, mà tôi mừng khôn tả. Được trở thành học trò của một trong những tác giả mà mình thần phục và ngưỡng mộ từ thuở còn thơ, từ thuở còn là lính, tôi nghĩ đời văn của mình ngay từ bước đầu đã có được sự may mắn không mấy ai bằng.

Và cho tới bây giờ, những dịp hiếm hoi được ngồi bên nhà văn Nguyên Ngọc, thầy trò riêng tư đàm đạo,

với tôi vẫn là những khoảng thời gian hết sức quý báu. Vốn dĩ xưa giờ chẳng biết trò chuyện văn chương với ai ngoài những bạn nhà văn rất đổi thân tình: Trung Trung Đĩnh, Phạm Xuân Nguyên, Phạm Ngọc Tiến, Trần Anh Thái, Nguyễn Quang Lập, Nguyễn Bình Phương, mà cũng thỉnh thoảng thôi, câu được câu chăng vầy vẩy với nhau một chút, nên thực sự là chỉ với thầy Hiến và nhất là thầy Ngọc là tôi có thể dốc lòng bày tỏ nỗi niềm văn chương viết lách của mình. Và lại được các thầy bày dạy, khuyên nhủ từng ly từng tí, như ngày xưa khi còn học ở Trường Nguyễn Du.

Chưa từng nghe nhà văn Nguyễn Ngọc nói trước đông người, song tôi đoán chắc tác giả *Đường chúng ta đi* không phải người hùng biện. Dường như ông chỉ có thể trò chuyện riêng với một người, hoặc cùng lắm vài ba người mà thôi. Gặp người tâm giao (mà tôi chắc tôi là người như vậy đối với ông), ông nói thật hay, sôi nổi, nồng nhiệt, và tất nhiên là hết sức cởi mở. Ông cũng rất ân cần, rất biết lắng nghe. Tôi có thể ngồi nói chuyện với thầy Ngọc giờ này qua giờ khác, cả buổi cả ngày, chỉ chuyện văn chương, mà đầy hứng khởi, dào dạt xúc cảm và tự thấy bổ ích cho mình rất nhiều.

Tuy nhiên, thú thực, những khi gặp thầy Nguyễn Ngọc, tôi luôn cảm thấy, trước nhất là nỗi mặc cảm. Trong những năm qua, thầy Ngọc đã làm được biết bao việc lớn nhỏ có ích cho văn học và văn hóa,

giáo dục. *Cát chảy, Lắng nghe cuộc sống, Nghĩ dọc đường* và nhất là *Có một con đường mòn trên biển Đông*. Đây là các sáng tác văn học. Ngoài ra là các công trình dịch thuật, mà có lần ông nói nửa đùa với tôi là dịch thế nhằm mục đích để Bảo Ninh đọc mà nâng cao tầm lên một chút: *Nghệ thuật tiểu thuyết* (M. Kundera), *Độ không của lối viết* (R. Barthes), tác phẩm của Jean-Paul Sartre, Jacques Dournes... Sau thời kỳ báo Văn Nghệ với công cuộc Đổi Mới, thầy Ngọc đã tham gia rất tích cực và nhiệt thành trong những lĩnh vực văn hóa, giáo dục, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và chấn hưng giáo dục. Thầy thì thế mà trò thì thế này, lộn độn, lệt đệt, viết lách chẳng ra sao, chẳng ích lợi gì cho ai kể cả cho mình, nên mỗi lần gặp thầy là mỗi lần tôi âm thầm xấu hổ, càng năm càng không biết ăn nói ra sao với thầy.

Thứ nữa, là tôi càng năm càng thấy lo cho thầy. Sức khỏe chỉ là một phần thôi. Thực ra, ông già nhỏ vóc và đã tám mươi này rất rắn rỏi, quắc thước. Chỉ ít là ông hơn hẳn tôi. Thầy trò cùng leo dốc núi lên đỉnh Tam Đảo, ông phăm phăm vượt trước tôi. Chốc chốc thầy lại phải dừng chân đợi trò lệt bệt bước tụt hậu đằng sau xa. Tôi lo là lo thầy tuổi già mà lại bị rơi vào vực thẳm của thất vọng. Thất vọng đến cùng cực. Trời đất đen sẫm, sự thế vô phương.

Là một cựu binh Quân Giải phóng Tây Nguyên,

nên ngoài tình thầy trò với nhà văn Nguyễn Ngọc, tôi còn nặng tình đồng đội với ông. Từ thuở học Trường Nguyễn Du tới bây giờ, tôi luôn thầm coi ông như người anh trong cuộc chiến ngày xưa, như một người chỉ huy. Bởi vậy nên thời gian gần đây tôi cảm thấy mình có tâm trạng gì đó, có lẽ giống như tâm trạng của một cựu binh nghĩa quân Lam Sơn thuở xưa, sau nhiều năm giải ngũ chột nghe tiếng loa trong làng xã lớn tiếng mạt sát Trần Nguyên Hãn, mạt sát Nguyễn Trãi.

Tôi nhớ lại những cuộc biểu tình đòi hiệp thương tổng tuyển cử, biểu tình phản đối thẩm sát Phú Lợi, biểu tình nhân Sự kiện vịnh Bắc Bộ... rung chuyển cả Hà Nội năm xưa. Khi ấy còn nhỏ mà tôi đã biết nhập vào biểu tình, nghe theo tiếng gọi của trái tim mình.

Tôi nhớ đêm đầu mùa khô 1972, trung đoàn sắp vượt đèo A1, qua Đắc Tô đánh trận mở màn Tổng công kích, nửa đêm, bãi khách, chính trị viên nằm ở võng bên suối mở đài nghe đọc truyện đêm khuya. Cả trung đội lặng lẽ rời võng xúm lại bên võng của anh, nghe *Đường chúng ta đi...*

23.8.2012

## Độc Lê Văn yêu và sống\*

Sau khi đọc một mạch đến dòng cuối tự truyện *Lê Văn - Yêu và sống*, suy nghĩ đầu tiên của tôi là muốn có lời xin lỗi mấy ông nhà văn ở Nhà xuất bản Hội, ông Trung Trung Đỉnh chịu trách nhiệm bản thảo và ông Tạ Duy Anh biên tập. Bởi vì thú thực là khi chưa đọc, chỉ mới cầm cuốn sách lên giở qua, thấy tên hai ông ấy ở bìa sau tôi đã có ngay trong đầu một sự chỉ

---

*Văn Nghệ Trẻ*, 2006, ký tên Bảo Ninh

\* *Lê Văn - Yêu và sống*, Bùi Mai Hạnh, Nhà xuất bản Hội Nhà văn, 2006



trích: Quái thật, cái gì cũng in, thế mà cũng là nhà xuất bản của giới nhà văn! Dù mới là trộm nghĩ thế thôi chứ chưa nói ra lời với ai, tôi vẫn thấy chán cho mình vì đã nghĩ vậy. Một ý nghĩ hoàn toàn vô căn cứ mà nặng nề định kiến làm sao, nông nổi và cạn xột lại già cõi làm sao.

Mặc dù có cuốn tự truyện này từ rất sớm nhưng tôi mãi không đọc. Chính bởi hai chữ “tự truyện” mà không muốn giở cuốn sách ra. Tự truyện là nghĩa làm sao? Thật kỳ cục là tôi đã tự hỏi như vậy. Cho tới khi đã đọc xong *Yêu và sống*, tôi mới ngẫm ra và nhớ ra rằng trong số những tác phẩm văn xuôi Việt Nam mà bản thân mình yêu thích nhất có không ít tự truyện: *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng, *Tuổi thơ im lặng* của Duy Khánh, *Chiều chiều* của Tô Hoài... Có thể sự ngần ngại của tôi đối với hai chữ “tự truyện” là bởi tôi liên tưởng và nghĩ lẫn tự truyện với hồi ký, một thể loại tôi không thích đọc.

Tuy nhiên ngay cả có nghĩ lẫn như vậy thì tôi cũng đã quên mất rằng trong số những tác phẩm văn xuôi Việt Nam mà bản thân mình yêu thích nhất có hai cuốn thuộc thể loại ấy: *Nhật ký chiến tranh* của nhà văn Chu Cẩm Phong và hồi ký *Tây Nguyên ngày ấy* của bác sĩ Lê Cao Đài, Viện trưởng Quân y viện 211.

Những độc giả khác tất nhiên có lựa chọn khác, song chắc là trong kiến thức văn chương của mỗi độc

giả văn học Việt đều có ít nhất một cuốn tự truyện hoặc một cuốn hồi ký. Văn chương không hư cấu, viết cụ thể về một con người có thật và đương thời, với nhân vật đích danh, là một thể loại đã xuất hiện từ lâu ở ta với số lượng tác phẩm không nhỏ, trong đó có những tác phẩm xứng đáng là hạng nhất của nền văn học, ấy thế nhưng không hiểu bởi duyên do làm sao mà thể loại ấy lại không được chú trọng và đánh giá cao ở ta. Trước tiên là các nhà văn, hầu hết đều thờ ơ, bỏ qua, không viết dạng văn này. Thật đáng tiếc. Tại sao phải điền cái đầu để hư cấu cơ chứ, khi mà trong sự đời hoàn toàn không hư cấu có vô vàn chuyện tuyệt hay để viết.

Nhà thơ Bùi Mai Hạnh mà nay đích thị là một nhà văn, tác giả văn xuôi, đã viết một cuốn sách hay. Hay như thế nào thì mong sao một nhà phê bình đồng cảm với chúng tôi, những người ưa thích cuốn sách, sẽ phân tích, sẽ lập luận kỹ lưỡng rành rẽ để chỉ ra những ưu điểm của tác giả và tác phẩm, còn chúng tôi, độc giả, chỉ biết một chữ “hay” để thể hiện cảm nhận của mình.

Khi đang đọc *Lê Văn yêu và sống* của Bùi Mai Hạnh, tôi chẳng còn biết rằng chị đang viết ở thể loại văn chương gì, tự truyện hay tiểu thuyết, mà hoàn toàn nhập tâm và lôi cuốn theo câu chữ. Văn của tác phẩm rất hay. Khó tính thì có thể chê đoạn này đoạn khác song cũng phải là một hồi lâu sau khi đã gấp sách lại. Rất nhiều trang *Yêu và sống* xô cuốn độc giả vào sự

hồi tưởng của chính bản thân mình, mừng tượng lại những năm tháng của chính mình cho dù mình chẳng liên quan gì và chẳng giống gì những nhân vật trong tác phẩm, rất nhiều trang bắt buộc đọc giả phải tự ngẫm.

Cũng phải nói thêm rằng trong khi đọc tự truyện này, với tôi nghệ sĩ Lê Vân đơn thuần là một nhân vật của tác phẩm ấy. Dĩ nhiên tôi cũng biết ngoài đời chị là một diễn viên điện ảnh có tài và cũng từng xem *Chị Dậu* với *Bao giờ cho đến tháng Mười*, nhưng quả thật chỉ thế thôi. Cho nên tôi và chắc là chẳng riêng tôi đã không vì Lê Vân mà đọc *Yêu và sống*, không vì ngưỡng mộ, thán phục hay trái lại vì ghét, càng không vì tò mò và muốn thóc mách mà đọc.

Tôi hình dung rằng Lê Vân tâm tình và lần hồi kể chuyện đời mình cho nhà văn Bùi Mai Hạnh nghe. Nhà văn sử dụng những lời kể của Lê Vân thành “khối tư liệu” để viết thành tác phẩm. “Tôi” trong tác phẩm là Lê Vân, dĩ nhiên, song cũng là cả cái *Tôi* của nhà văn. Nhiều nhà văn khác cũng đã viết tác phẩm của mình trên cơ sở hoàn toàn “người thật việc thật” như thế. Thành ra những ý kiến cho rằng *Lê Vân yêu và sống* là một sự tự đánh bóng, là sự chơi trội của Lê Vân rõ ràng là ý kiến võ đoán và không công bằng, chí ít là chẳng liên can gì tới thực chất của cuốn sách.

Thú thực là trước đây, do một định kiến trời ơi đất hỡi không đâu vào đâu, tôi đã có một cách nghĩ rất

phũ và vô lý về giới nghệ sĩ biểu diễn, những ngôi sao, những con người của công chúng. Thế nhưng Lê Vân trong *Yêu và sống* đã khiến loại người có kiểu nghĩ như tôi phải thay đổi lập tức cách nghĩ.

Tuy nhiên cuốn tự truyện và tác giả Bùi Mai Hạnh cũng có những cái dở rành rành. Trong *Yêu và sống* của Lê Vân thì “sống” được viết hay hơn “yêu”. Yêu, qua các trang sách khiến người đọc có cảm giác là đã được tác giả viết kém sinh động hơn nhiều so với lời kể của Lê Vân.

Nhưng đặc biệt không hay, làm giảm giá trị của tác phẩm, là những đoạn nhà văn Bùi Mai Hạnh thể hiện hình ảnh người cha của Lê Vân, nghệ sĩ Trần Tiến. Nhân vật người cha là một thất bại của cuốn tự truyện, một sự non yếu rõ ràng của nhà văn.

Hầu hết những độc giả tương tự như tôi, ngoại đạo với giới nghệ sĩ, không biết gì nhiều về nghệ sĩ Trần Tiến. Những “thông tin” đầu tiên về ông đến với chúng tôi chính là ở cuốn sách này. Có thể thấy là Lê Vân đã kể đúng như vậy với nhà văn, các chi tiết đáng buồn, đáng sợ, rành rành từng nét, từng lời, từng cử chỉ và cư xử của người cha, và nhà văn hẳn là cũng đã viết lại chính xác khách quan những lời kể ấy. Tuy nhiên chính sự “khách quan” ấy lại cho người đọc thấy rõ thái độ thiếu khách quan và cách nhìn người nhìn đời còn rất thiếu tầm của tác giả đối với không chỉ nhân

vật người cha mà cả nhân vật Lê Vân.

Lê Vân và chắc chắn là cả Bùi Mai Hạnh phải thừa hiểu rằng một nghệ sĩ cỡ như Trần Tiến chẳng những không phải là dân cạo giấy mà còn không phải là đám trí thức muôn đời và trăm vẻ phải đạo. Những chuyện mà Lê Vân tâm tình về cha mình với Bùi Mai Hạnh, giới nghệ sĩ không phải không biết, có khi còn biết nhiều hơn, nhưng không ai đánh giá về nhân phẩm của người nghệ sĩ lớn ấy theo cái cách mà Bùi Mai Hạnh muốn đọc giả ngoài giới cảm nhận.

Càng thô vụng hơn nữa khi ở những trường đoạn rất quan trọng này của tình cha con, nhà văn đã không hiểu hoặc đã không thể hiện được sắc thái tuy hai mà một giữa nỗi oán thán vô hạn và niềm thương yêu vô hạn của những con người vô hạn yêu thương nhau. Hai cha con họ là như vậy đấy, Trần Tiến và Lê Vân, có điều người đọc hiểu sự “tuy hai mà một” ấy từ suy luận gián tiếp qua những đoạn khác của cuốn sách và rõ là ngoài ý muốn của tác giả.

Tự truyện Lê Vân còn có đôi điều “bất cập” khác nữa. Chẳng hạn tại sao, cha mẹ, các em gái của Lê Vân thì nêu đích danh, còn hai phần ba số những người đàn ông sâu nặng với đời Lê Vân lại ẩn danh? Hay là, mặc dù tự truyện sinh động bởi rất giàu chi tiết chân thực và thuyết phục, nhưng khi bàn về ngành điện ảnh và giới nghệ sĩ điện ảnh, làm bằng cứ cho những lời chỉ

trích gắt gắt và nghiêm trọng (mà chắc là cũng đúng) thì lại đưa ra rất ít chi tiết và tên tuổi đích danh?

Theo tôi đấy là những hạt sạn và chắc là còn nhiều nữa của *Lê Văn yêu và sống*. Tuy nhiên, dù có thế, đây vẫn là một tác phẩm văn học hay, đích thực văn học và rất đáng đọc. Tác phẩm này chắc chắn sẽ góp phần khôi phục lại vị thế của tự truyện trong văn chương nước mình. Các nhà văn sẽ có thêm một hướng đi hay, khó khăn nhưng thú vị và hấp dẫn ngòi bút.

# Độc Ký Ưc Vụn<sup>\*</sup> của Nguyễn Quang Lập

Tác giả đi dọc qua thành phố ra tận bờ sông Hồng trong buổi tối mưa gió mang tác phẩm mới in xong đến tặng bạn hữu, mà vừa đề tặng vừa nhấm nhẩn mắng người ta. Tôi viết là viết phục vụ đồng bào đồng chí của tôi, những người lao động quê mùa chân lấm tay bùn đọc chơi cho vui, chứ sức mấy mà mong đám thị

---

*Văn Nghệ Trẻ*, 2008, ký tên Bảo Ninh

\* *Ký ước vụn*, Nguyễn Quang Lập, Nhà xuất bản Văn Học; Đông Tây, 2008

thành văn về các ông để mắt, không dám đâu. Đã bực bội không dung như vậy thì thêm vào, nghĩ bụng thế. Vả lại, khẩu văn blog, - theo như lời của chính tác giả nói về cuốn sách - nó là cái gì vậy?

Năm trước nghe thiên hạ kháo nhau loạt bài tả chân do Nguyễn Quang Lập viết và tải trên mạng, tôi nhờ bạn in ra giấy để đọc. Đọc xong, cười rữ, giống như hồi xưa ngang qua Khu Tư lính tráng cười bò ra với nhau nghe kể chuyện bọ. Khẩu văn blog là thế? Và cuốn *Ký Ức Vụn* là tập hợp của những bài tả chân ấy?

Để cuốn sách đầu giường, mấy hôm sau mới giờ trang đầu. Đọc chơi cho vui, tác giả đã bảo vậy, thì đọc cho vui.

Bất thường ngay từ trang đầu. Viết lách nhẹ không, như chơi, mà cuốn ngay lập tức. Hết truyện *Con Ăn Ruồi* đọc sang truyện *Thằng Hai Đầu Gối*, rồi *Thằng Sút Môi*, rồi *Ký Ức Năm Hào*, rồi *Thằng Á*, *Chị Du...*

Truyện có hay không? Hay như thế nào?

Nhớ có lần bàn luận với nhau ở báo điện tử *Vietimes* về cuốn *Tuổi 20 Yêu Dấu* của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp, khi được hỏi rằng vì sao mà thích, vì sao mà thấy tiểu thuyết đó hay, tôi không thể giải thích, bởi tôi không biết. Cái con người đọc giả trong tôi chỉ có một “tiêu chí” để tự mình định giá với mình về một tác phẩm văn học, ấy là: đọc một mạch hết cuốn sách,



hoặc miễn cưỡng đọc cố, hoặc chỉ trang đầu, thậm chí dòng đầu đã phải đầu hàng. Ông bạn ở *Vietimes* vắn ngay: truyện chương vẫn thường được người ta đọc hết một lèo không buông sách, vậy Kim Dung là nhà văn lớn?

Vắn vẹo như thế còn biết nói sao. Tuy nhiên với truyện chương thì tôi vẫn vắn thôi, đo lường theo cái cách đó. Không đọc được hết một trang, và vì thế, với tôi, truyện của Kim Dung không hay. Tất nhiên là với tôi thôi.

Khi đã là tác phẩm hay thì bất kể là của ta của tây của tàu, bất kể cổ kim, bất kể tên tuổi, bất kể thể loại, đề tài, cách viết, có khi cả không cần hiểu kỹ lưỡng kỳ cùng nội dung, cốt truyện của cái truyện ấy nó là thế nào, hay là hay, vắn thôi, miễn bình luận. Cái hay của tác phẩm văn học là hoàn toàn vô thức và nói chung độc giả cũng vô thức mà cảm được cái hay ấy.

*Ký Ưc Vụn*, nếu là trong một mâm nhậu vài ba thằng đọc to lên với nhau chắc phải phát sặc lên vì cười, và cả tức nữa. Nhưng một mình nằm đọc thì chẳng thấy buồn cười. Chẳng thấy tực. Chẳng thấy bở bả. Đây là một tác phẩm sâu nặng buồn vui. Buồn nhiều hơn vui. Những mảnh ký ức khứa vào tim người đọc. Càng khứa sâu hơn bởi cách viết - tôi không biết gọi sao cho đúng cái cách viết ấy: thảo khấu, cười cợt, báng bổ,

làm loạn, trêu người? - khiến chữ nghĩa tương phản với nội dung. Đây là cách viết của sự “trên tài “. Một tác phẩm bi kịch đòi người mà chữ nghĩa lại gây cười thì trên tài hơn hẳn những nỗi buồn cao sang nhưng thô thiển, âm ỉ và lồ lộ ra trên các trang sách tràn ngập những tính từ bi ai.

Bản thân Nguyễn Quang Lập nói mình dùng “khẩu văn”, nhiều người khác cũng bảo vậy và không ít người nói vậy với cái ý là hành văn theo kiểu hoạt khẩu. Trong đời thường, Nguyễn Quang Lập do uống nhiều nên thường hay kể chuyện và kể rất hay, nhưng không phải người hay nói, không phải dân “trăm hay” lắm lời. Anh viết dường như rất dễ, nhưng sự dễ ấy trái ngược hoàn toàn với dễ dãi. Đố anh dễ dãi nào viết dễ được như thế. Còn những người viết khó khăn và ị ạch như tôi thì lại thường hay “làm văn” nên chỉ ước ao chứ không bao giờ đạt nổi khả năng “khẩu văn” của Nguyễn Quang Lập. Viết được như thế thật sượng, nhưng muốn sượng được như vậy phải đổi cả một đời trần ai, nào ai dám đổi.

*Ký Ưc Vụn* được Nhà xuất bản định nghĩa trên trang bìa là tạp văn chọn lọc. Nhưng riêng tôi, tôi nghĩ đây là tập truyện ngắn. Có thể gọi nó là “truyện ngắn không hư cấu” được không?

Sự thực thì tôi thấy *Ký Ưc Vụn* là một cuốn tiểu thuyết, cuốn ấy viết cho những người cùng thời cùng

kiểu với tôi. Bởi tiểu thuyết là thế. Không có đời mình trong đó, nhưng đọc thấy đời mình, đời bạn bè mình, thấy lại trước mắt năm tháng đã qua, những năm tháng hiện hữu trong các câu chuyện và cả ở khoảng trống giữa các câu chuyện. Thời thơ ấu, tuổi học trò, mối tình đầu, tang thương chiến tranh, đời văn, quê nhà, và tha hương lang bạt. Trần Vàng Sao. Hoàng Phủ Ngọc Tường. Đoàn Anh Thắng. Phùng Quán. Bạn bè ở Huế...

Mừng cho Nguyễn Quang Lập vượt được muôn trùng gian khổ trở về chiếm hữu lại văn đàn. Và cả mừng cho văn chương, cho nhà văn nói chung, trong đó có mình. Bấy lâu vẫn tưởng là số lượng độc giả ưa đọc và biết đọc văn học càng ngày càng vui. Cứ tưởng bây giờ thiên hạ chỉ thiên về “văn học sân chơi”. Song, cơn sốt, nếu có thể gọi như vậy, cơn sốt đam mê và thán phục của đông đảo độc giả, nhất là độc giả trẻ đối với *Ký Ưc Vụn* đã chứng tỏ tôi nghĩ nhầm. Một tác phẩm văn học đã từ lâu lấm rồi mới thấy, lại được đón nhận rộng rãi bởi một niềm say mê văn học đã từ lâu lấm rồi mới có. Thật là điều quá đáng mừng cho văn học.

## Độc *Ma Chiến Hữu*\*

Độc tiểu thuyết *Ma Chiến Hữu* của nhà văn Mạc Ngôn do dịch giả Trần Trung Hỷ dịch ra tiếng Việt mà tự cảm cảnh. Thấy buồn quá. Cuộc chiến tranh cách đây đã vừa tròn ba chục năm Mạc Ngôn đề cập tới tưởng là phải được tái hiện và được ngẫm nghĩ trước nhất bởi nhà văn nước mình, vậy mà không, hoàn toàn không. À, cũng không hẳn là không vì trước đây thì có. Vào lưu trữ ở các thư viện lục tìm những số

---

*Văn Nghệ Trẻ*, 2007, ký tên Bảo Ninh

\* *Ma Chiến Hữu*, Mạc Ngôn, Nhà xuất bản Văn Học - Phương Nam book, 2007

nhật báo, tuần báo ra từ cuối năm 78 không lâu trước ngày bùng nổ chiến cuộc cho tới khi vùng biên im hẳn tiếng súng, chừng mười năm trời, thì sẽ đọc thấy bên cạnh tin thời sự, tin chiến thắng rất nhiều ký sự, phóng sự, bút ký, truyện ngắn và thơ ca liên quan đến các bản tin ấy. Khi chiến sự ngừng thì các tác phẩm văn chương có tính trực chiến như thế cũng theo thế mà ngừng. Như vậy là phải, như vậy là lẽ dĩ nhiên, vì đã hòa bình rồi. Có điều tịnh không một chút gì đọng lại thì lại là sự lạ lùng.

Năm tháng trôi qua, đời sống ngày lại ngày đẩy tất cả các sự kiện của thế sự mỗi thời lùi vào dĩ vãng. Hôm trước, năm trước còn là chuyện dữ dội, to tát, nóng bỏng, chấn động trên mặt báo và dư luận, năm sau, hôm sau đã được chuyện khác hoàn toàn thế chỗ. Tuy nhiên, mặc dù sự đời thì như thế mà tâm tưởng của con người ta lại không như thế. Có những câu chuyện trong đời người càng lùi xa theo tháng ngày càng trở nên đậm nét hơn và thấm thía hơn. Bởi vậy nên mới có cái mà người ta vẫn gọi là “độ lùi thời gian”, rất cần thiết cho sự ra đời của một tác phẩm văn học. Và có lẽ đấy là một trong những duyên do khiến Mạc Ngôn viết *Ma Chiến Hữu* vào năm 2004. Là một sĩ quan tuyên giáo nhưng ông đã không dùng câu chữ của mình để tức thời văn chương hóa chiến cuộc, mà đợi 25 năm sau mới trở về với trận chiến đã qua.

Nhưng tại sao Mạc Ngôn viết mà tôi và các bạn văn của tôi thì không hề. Như thể là tôi vô cảm với những ngày tháng đau thương không thể nào quên đó trong cuộc đời đất nước, trong cuộc đời của bản thân tôi và gia đình tôi, cuộc đời của bao nhiêu người bạn từ thời thơ ấu, thời quân ngũ, của bao nhiêu con người từng là hàng xóm cùng ngõ cùng nhà với tôi thuở ấy. Sự thực là cũng đã âm thầm dự định viết, ít nhất là một truyện ngắn nào đó, nhưng rồi đã do dự, đã e ngại. Và cái kiểu e dè như thế thì còn tệ hơn cả thái độ dửng dưng. Bây giờ, cầm cuốn sách của Mạc Ngôn trong tay, càng thêm thấm thía rằng làm nhà văn mà như mình thật là quá xoàng.

Một số nhà văn và độc giả bạn hữu của tôi thấy rằng việc xuất bản một cuốn sách có nội dung liên quan tới cuộc chiến năm 1979 mà tác giả lại của phía đối phương là một sự báng bổ. Song tôi, và chắc chẳng riêng tôi, không nghĩ thế. Là một nhà văn nặng tình nghĩa với người nghèo khổ, tác giả Mạc Ngôn sẽ khó mà có thể bung tai bịt mắt bỏ qua một đại tai ương, một bi kịch lớn lao cay đắng đến như vậy. Và việc Nhà xuất bản Văn Học cho dịch cho in *Ma Chiến Hưu* cũng là sự cần thiết cho độc giả. Cuộc chiến năm 1979 chẳng những không bao giờ phai mờ trong ký ức của thế hệ chúng tôi, những người đương thời với cuộc chiến ấy, mà cả trong tâm trí các thế hệ sau cũng thế,

ngay dù có muốn khóa lấp thì vẫn sẽ mãi còn đó. Và để hiểu, để suy ngẫm về cuộc chiến ấy thì tất nhiên sẽ có những độc giả và nhà văn thế hệ sau chúng tôi tìm đọc các tác phẩm văn học viết về nó. Văn học Việt Nam tịnh không có tác phẩm nào, thì thôi, người ta đành đọc một chiều qua văn học dịch. Thiết nghĩ như thế cũng được, như thế còn hơn là một sự im lìm trống vắng bao trùm lên hiện thực sừng sững và hiển nhiên của thời kỳ lịch sử kinh hoàng và bi thương ấy. Và nếu đây là tác phẩm của một nhà văn cỡ Mạc Ngôn thì độc giả Việt Nam thời sau này cũng sẽ thông qua đó chẳng những hiểu được tâm trạng những người lính thường và dân lành Trung Quốc mà còn có thể gián tiếp mừng tượng được phần nào hoàn cảnh và nỗi niềm nước Việt Nam người Việt Nam của mình thời đó. Còn hơn là chẳng có cái gì hết để mừng tượng.

Bản thân bởi đã đọc *Đàn Hương Hình*, và nhất là *Báu Vật Của Đồi*, nên khi cầm *Ma Chiến Hưu* trong tay, chưa giở ra đọc, tôi cũng đã tin rằng trong cuốn tiểu thuyết này mình sẽ không bị đọc phải những câu chữ và quan niệm ấu trĩ làm cho mình không còn ưa thích một tác giả mà mình vốn ưa thích.

Nhiều nhà văn và độc giả có trình độ thẩm văn thượng thặng mà tôi quen biết không đánh giá cao Mạc Ngôn, họ chê văn ông thô, tư tưởng lộ liễu, sự viết lách ngổ ngược một cách tự nhiên chủ nghĩa và

quá nặng nhọc cảm “phong nhũ phì đồn”. Tôi không biết cách phân tích bình luận này nọ, chỉ biết đọc và thấy rất khoái văn Mạc Ngôn. Và thú thực là rất phục ông. Có thể là vì vốn dĩ từ bé đã chỉ biết sau thời Lỗ Tấn, ở Trung Hoa nhân dân, điện ảnh thì có những thứ đại loại như *Lửa Hận Rừng Dừa*, văn học thì *Vượt Sông áp Lục...* cho nên khi xem phim *Cao Lương Đỏ* và đọc *Báu Vật Của Đồi*, tác phẩm dịch ra tiếng Việt đầu tiên của Mạc Ngôn, tôi thấy bất ngờ. Không chỉ thấy hay mà còn thấy hay một cách đáng sửng sốt. Tự chủ ngòi bút, tự mình vì tự do của tâm hồn mình, không xá cái gì hết, không e ngại, không mập mờ nhìn trước ngó sau, chỉ tâm trí mình lòng dạ mình thế nào thì Mạc Ngôn viết thế.

Tôi cũng tin một nhà văn đích thực nhà văn như Mạc Ngôn thì không đời nào tụng ca chém giết. Mặc dù *Ma Chiến Hữu* là tác phẩm về đề tài chiến tranh nên sẽ khó tránh những trực cảnh trận mạc nhìn từ một phía, sẽ càng khó tránh, hoặc đúng hơn là không thể tránh, không cần tránh việc thể hiện chính xác và đích thực những lời lẽ, những ngôn từ, giọng nói, cách nói, kiểu nói của các nhân vật lính thường, hoặc trái lại, nhân vật ông tướng ông tá cất lên ở các bối cảnh trên chiến trường và hậu tuyến, song giọng của bản thân nhà văn, dù hiện rõ ra hay ẩn trong tác phẩm, phải là giọng riêng. Và tôi tin một nhà văn như Mạc Ngôn sẽ



không khi nào có giọng hò hét xung sát, kêu gào hận thù, vấy gọi đổ máu. Nghĩ thế nên khi cầm cuốn sách lên tôi rất nghi ngờ mấy dòng in đậm ở bìa sau: một cách ca tụng riêng về chủ nghĩa anh hùng.

Mà quả nhiên, sau khi đọc xong, tôi thấy nội dung cuốn sách đâu có vậy. Dịch giả đã dịch thành công tác phẩm ra tiếng Việt, văn của bản dịch khá hay, và hẳn là nội dung được đảm bảo. Vậy thì tại sao lại có những dòng in đậm đó? Không lẽ là của Mạc Ngôn? Thực chất đây là những dòng chữ xúc phạm và bóp méo Mạc Ngôn. Cố nhiên lại càng báng bổ và xúc phạm tình cảm của độc giả Việt Nam.

Do chạm phải mấy dòng in đậm thiếu suy nghĩ đó ở bìa sau cuốn sách, tôi không khỏi nhớ tới một chuyện cách đây mấy năm. Hồi đó chẳng hiểu thế nào mà tôi lại dự vào cái vinh dự chấm kịch bản phim phục vụ lễ kỷ niệm ngàn năm Thăng Long. Đạo diễn Hải Ninh ưu ái bảo tôi dự vào, trong khi có vẻ như chính bản thân ông lại không hề muốn can dự vì biết trước và biết quá rõ rằng nó sẽ linh xình đủ chuyện. Quả nhiên. Kịch bản *Hội Thề* của nhà văn Nguyễn Quang Thân xuất sắc nhất, tất cả những người dự chấm đều nhất trí như thế. Có nghĩa là *Hội Thề* sẽ thành phim để chiếu vào đại lễ năm 2010? Tôi tưởng điều ấy là dĩ nhiên, cuộc thi không phải là đã được mở ra nhằm mục đích đó hay sao? Khi nhất định muốn biết vì sao

lại không như vậy thì tôi được một người trong ngành văn hóa cho biết rằng, có nhiều lý do lắm ạ, mà lý do thấy rõ nhất là “tính nhạy cảm”. *Hội Thề*, tuy là hội thề để đem lại hòa bình, nhưng vẫn liên quan đến đại thắng của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh, mà như thế thì... không có lợi.

Nếu cùng một kiểu tư duy như thế thì điện ảnh và văn học Trung Hoa sau thời Cách mạng Văn hóa nảy đâu ra được Trương Nghệ Mưu, Trần Khải Ca, Giả Bình Ao, Vương Mông, Mạc Ngôn, Dư Hoa... *Ma Chiến Hữu* mà gặp phải tư duy kiểu như vậy biên tập thì ngay từ năm 2004, nguyên bản tiếng Hoa, đã không thể ra mắt độc giả Trung Quốc. Bởi vì cuốn sách này không “tụng ca” cái gì cả, chẳng minh họa cái gì hết, trong sách chỉ là hiện thực về thân phận người lính và nông dân nghèo khổ bị thời cuộc xô đẩy hiện lên từ cách nhìn của Mạc Ngôn.

*Ma Chiến Hữu* không hay được như *Phong Nhũ Phi Đồn* và *Đàn Hương Hình*, những vẫn là tác phẩm hay.

Trong *Ma Chiến Hữu* các nhân vật người và ma gặp gỡ nhau trên cành cây, uống rượu, câu cá, tán dóc, hồi tưởng thời thơ ấu, thời quân ngũ... Kiểu viết này rất khó, nhưng đạt được thì sẽ có chiều sâu đầy lôi cuốn và mê hoặc. Cách viết và kể như vậy, ở Việt Nam có nhiều, nhất là truyện ngắn về đề tài chiến

tranh. Tiểu thuyết thì có cuốn *Tàn Đen Đóm Đỏ* của nhà văn Phạm Ngọc Tiến, mà thành công của nó một phần là nhờ đạt được cách kể cách viết mộng mị, ma và người, hư và thực.

Ma của *Ma Chiến Hữu* có phần hơi thật quá. “Bộ quân phục của anh ta đã mục nát, tôi vừa chộp tay vào là nó đã rách toác trông như một loại giấy bồi bị thấm nước... Gương mặt đầy mụn sần sùi màu đỏ bầm đã kề sát mặt tôi: té ra là người cùng làng, là đồng đội của tôi, là Tiền Anh Hào, người đã hy sinh vào tháng Hai năm một ngàn chín trăm bảy mươi chín trong một trận phản kích”. Song có thể đó chính là dụng ý của tác giả. Ông muốn huých toẹt nói thẳng, không muốn ẩn vào sự mơ hồ của hồn ma kiểu Liêu Trai.

“Tớ đau khổ nhưng không phải vì cậu chết mà vì cái chết của cậu chẳng có ý vị hùng tráng nào.”

“Cậu đeo trên người 18 quả lựu đạn, một khẩu liên thanh với 180 viên đạn nhưng chưa kịp bắn một viên đạn, chưa kịp ném một quả lựu đạn nào mà đã chết, tiếc ơi là tiếc!”

“Tớ đã gào lên rằng tớ sẽ báo thù cho cậu và xông lên, sau này nghĩ lại, trong hoàn cảnh ấy, tớ chẳng còn lòng dạ nào mà gào lên như thế”...

Tôi đoán là văn chương của Mạc Ngôn trong cuốn sách này hẳn rất trái lời trái ý những người hô hào

cuộc chiến năm 1979. Vậy sao lại được xuất bản ở Trung Quốc? Là vì người Trung Quốc không phải ai cũng là thống tướng Hứa Thế Hữu, và không phải ai cũng răm rắp “quân lệnh như sơn” tuân phục những người như ông ta.

Tôi cũng tin là nhà văn Mạc Ngôn chẳng những đồng ý cho nhà Văn Học dịch *Ma Chiến Hưu* ra tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam mà còn rất mong muốn điều đó. Tất nhiên là từ chủ quan suy nghĩ của mình, song tôi thật sự cảm giác rất rõ rằng khi viết *Ma Chiến Hưu* nhà văn Mạc Ngôn đã hướng lòng mình tới độc giả Việt Nam.

Đọc *Ma Chiến Hưu*, tôi nhận ra là mình đã không hiểu gì người Trung Quốc hoặc chỉ hiểu với những định kiến. Mà lẽ ra tôi không nên định kiến, nhất là đối với người dân lành, nhất là đối với giới trí thức và nhà văn. Bởi tôi là tín đồ của *Tam Quốc*, *Đông Chu*, *Thủy Hử*, *Hồng Lâu Mộng*. Tôi ngưỡng mộ Lỗ Tấn thuở xưa và sau này là Trương Hiến Lượng, Giả Bình Ao, Mạc Ngôn... Già nửa lính trung đội tôi khi tiến vào Sài Gòn năm 75 là dân Hàng Buồm. Chính trị viên phó tiểu đoàn là dân Mã Mây, họ Vương. Hàng xóm ngay sát vách nhà tôi tới năm 78 là ông lạc rang húng liu trước cửa rạp Kinh Đô và bác đầu cháo quẩy đầu Đình Ngang. Con trai con gái hai nhà ấy học với tôi từ lớp 1 đến hết lớp 10. Đọc *Ma Chiến Hưu*, tôi cũng

gián tiếp nhận ra rằng ở Trung Quốc người ta nghĩ nhà văn Việt Nam hiện đại chỉ có *Từ Tuyến Đầu Tổ Quốc*. Và họ nghĩ thế chẳng sai, bởi hình như đến bây giờ chỉ tập sách đó dịch và xuất bản ở Trung Quốc.

Không chịu hiểu người, không để người hiểu mình, là cái kiến thức của tôi và của thời tôi vậy.

# Trường ca Trần Anh Thái

Trong số bạn hữu một nhóm với nhau, cùng thời cùng lứa, hằng bao nhiêu năm nay vẫn thường gặp nhau gần như mỗi tuần, chúng tôi chỉ có mỗi một Trần Anh Thái vẫn đang là anh bộ đội và cũng chỉ có được mỗi mình Trần Anh Thái là nhà thơ. Còn thì toàn là những tay cốc đế đầu binh cuối cán đã giải ngũ

---

Văn Nghệ Trẻ, ký tên Bảo Ninh

từ lâu, và đều là dân văn xuôi, sinh nhai bằng nghề viết. Những khi hội tụ, Trần Anh Thái như là ẩn mình vào giữa nhóm. Luôn là một dáng dấp như nho sĩ, ưu tư khắc khổ, vẻ mặt ánh mắt đăm đăm xa vời tâm trí để đi đâu đâu. Anh không màng đến thế sự thời đàm, không thiết luận bàn thời cuộc văn học, và chùng như với cả chuyện thi phú nữa, nhất là thi phú của chính mình, anh cũng tránh.

Với ai không biết chứ với tôi và với các bạn văn gần gũi, Trần Anh Thái hầu như chưa bao giờ đọc cho nghe một bài thơ nào của anh. Chỉ đôi khi, đặc biệt cao hứng, anh mới đề cập tới một bài thơ hoặc một khúc thơ mà anh tâm đắc, nhưng là của một nhà thơ khác. Và anh chỉ đọc bài thơ ấy lên thôi, không khi nào bình. Dĩ nhiên lại càng không khi nào có cái sự Trần Anh Thái xuýt xoa bình thơ Trần Anh Thái. Dù là một sáng tác đã từ lâu hay vừa mới, anh đều im lặng làm thinh như là đã quên hẳn, như là không còn muốn màng đến nó.

Ngay cả sự tặng thơ cho bạn, anh cũng kín đáo. *Đổ Bóng Xuống Mặt Trời, Trên Đường, Ngày Đang Mở Sáng*, ba tập trường ca ấy tác giả đều đã thầm lặng tặng tôi với rất nhiều rụt rè và do dự, như thể cẩn trọng và e ngại gửi gắm tâm hồn mình. Sau bao tháng ngày miệt mài đắm trong bản trường ca, khi vừa hoàn thành anh như được sổ lồng, đầy hứng khởi gọi cho bạn bè

báo tin. Nhưng khi gặp, được anh đề tặng và trao tặng tập thơ mới, tôi lại thấy anh như không vui. Có cái gì tựa như nỗi nuối tiếc. Xong, qua đi một tập thơ, như tan đi mất những ngày dào dạt cảm hứng, như mất đi một quãng dài đời sống tinh thần.

Như hầu hết các nhà thơ, Trần Anh Thái thật là khác đời quá đỗi, tuy nhiên là một sự khác đời dễ thương và vô thức, mà bản thân anh không hề hay biết là mình như thế.

Đạo trước, đôi lúc tôi vẫn ngạc nhiên tự hỏi không hiểu làm sao mà Trần Anh Thái lại có thể hợp tạng bền lâu đến vậy với cuộc sống quân ngũ. Nhưng chơi với nhau lâu càng năm tôi càng thấy ra là không gian đời bộ đội thật sự rất cần và rất nên đối với Trần Anh Thái. Bởi vì bản tính con người thi sĩ nơi anh chẳng những hài hòa mật thiết với những tố chất của người chiến sĩ mà còn được những tố chất ấy, như là ân nghĩa đồng đội đồng chí, tình anh em cuu mang đùm bọc nhau trong bộ đội, che chở. Che chở cho lối sống, cách nghĩ, che chở cho cả nỗi sầu và sự nhạy cảm của anh. Chứ nếu Trần Anh Thái lạc ra với cái gọi là đời thường mà chúng ta đang sống hiện nay, một cõi đầy rẫy sự đời đen bạc, tráo trở, đảo điên, thậm chí hiểm ác này, thì tôi nghĩ là anh sẽ triền miên đắm chìm trong đau xót và khổ tâm, sẽ phát ốm, sẽ hết hơi và không chừng sẽ hết cả thơ.



Nhập ngũ năm lên 18, đến nay nhà thơ Trần Anh Thái đã gần bốn chục tuổi quân. Nhưng anh bộ đội mà tôi cảm thấy được trong các trường ca của Trần Anh Thái thì không già đi, không sành sỏi sần sạm và cằn cõi đi, không lên sao lên vạch, không trở nên khuyếch khoác đại ngôn, không tự đập mình vào những mẫu hình đúc khuôn, mà anh ấy vẫn thế, mãi mãi, anh bộ đội lính thường, như Thái, như bao anh em chúng tôi hồi đó, thuở xưa, những thân phận con người không số phận, non trẻ, nhần nại, can trường, đầy chịu đựng, “chiến tranh hốc hác mặt người”, cùng nhau “hàm răng nghiền chặt vào ngày” cùng nhau “thập thển” bước đi nghìn nghịt trên đường chiến tranh, “xơ tước cánh rừng/dốc người dựng ngược”, “ba lô sập mặt/gió lặng hành quân”, những “kẻ thắng trận hai tay ôm mặt khóc/thương tích tạc vào gió thổi ngàn sau”.

Đọc những trường đoạn chiến tranh trong trường ca Trần Anh Thái, tôi nghĩ, để đạt được những câu thơ như thế nhà thơ phải vô hạn nặng tình với số phận người lính, và bản thân nhà thơ chính là hiện thân của số phận ấy, hoặc đơn giản là nhà thơ phải đã từng trải, phải dãi dầu thực cảnh trận mạc với vị thế một tay súng một đầu lê thật sự trong đội hình bộ binh xung kích, thực sự thấm thía thế nào là “chiến tranh không có con đường thứ ba”, phải đã tận cùng nông nổi “xác quân thù xác bạn gục vào nhau” và “xác chết chồng

xác chết đợi ngày”. Chứ nếu nhà thơ chỉ là một ông lính kiểng đánh giặc trên giấy tờ thì lẽ đương nhiên, như chúng ta vẫn thường đọc thấy, ông ta sẽ chỉ sản sinh ra thêm cho đời những bản tụng ca về một thứ chủ nghĩa anh hùng ước lệ, ngây ngô và giả tạo, hoặc những lời thơ thương vay khóc mướn, suốt mướn và hời hợt. Tất nhiên là phải còn có bản năng thơ, tài năng thơ, thế nhưng nếu thiếu vốn sống hiện thực như lửa cháy máu trào đã nhập tâm ấy thì thơ Trần Anh Thái không thể nào vươn đến được cái tầm cao hồn thơ chiến tranh đời người mà các trường ca của anh đã đạt tới.

Thời nay, đã đạt tới tầm cao của thơ, đã là thơ hiện đại đỉnh cao, tức là đã vượt qua câu chữ, đã “trên chữ”. Vượt qua câu chữ, trên chữ, tôi có được cách diễn đạt này là từ nhà thơ Huy Cận, đã từ lâu năm lắm rồi, khi nhà thơ đến giảng ở trường Nguyễn Du, tôi quá chịu ý ông nói nên nhớ mãi. Thơ “trên chữ” là thơ thế nào, để học viên có thể mừng tượng được ý của mình, nhà thơ giải thích thêm cho rõ hơn một chút: đây là những câu thơ mà chỉ nhà thơ mới đạt tới còn nhà văn thì không thể, là những tứ mà chỉ thơ thôi mới bao hàm nổi chứ không thể bằng văn xuôi. Ông lấy thí dụ cụ thể bằng mấy câu thơ của Trần Đăng Khoa.

*Ngoài thêm rơi chiếc lá đa*

*Tiếng rơi rất khê như là rơi nghiêng*

Quá tuyệt diệu, đúng không. Tuy nhiên, dù vậy, người viết vẫn luôn có thể có được một câu văn ngang tầm như thế. Nhưng như câu này này, không nổi tiếng lắm của Trần Đăng Khoa, thì đó chính là tầm cỡ của thơ “trên chữ” mà vẫn xuôi tài mấy cũng bó tay:

*Mái gianh ơi hơi mái gianh*

*Ngắm bao mưa nắng mà thành quê hương.*

Không biết mọi người có chịu không, còn tôi thì chịu vô cùng ý ấy của nhà thơ, đến độ từ đó trở đi khi đọc một bài thơ, một câu thơ dù rằng thích đến mấy, mà tôi vẫn thầm tự hỏi, bằng văn xuôi mình có thể hiện được ý của câu thơ này không? Bài thơ này đã phải thơ “trên chữ” chưa, hay đây còn đang là thơ kể, thơ tả, thơ diễn đạt, thơ “nhờ chữ”?

Đọc trường ca Trần Anh Thái thành thực là tôi không hiểu, đúng hơn là không thể hiểu. Diễn đạt cho đúng hơn nữa, thì với thơ Trần Anh Thái tôi không cần phải hiểu, không buộc phải hiểu. Thậm chí không cần phải tìm đến sự đồng điệu, không buộc phải mừng tượng theo nhịp bước và màu sắc của không gian và thời gian của trường ca. Một cái gì đó không lôi đẩy tôi vào cõi thơ. Ở đây không có chữ nghĩa, và cả ý tứ nữa của tác giả. Mà tất cả đã trở thành của riêng tôi. Trường ca Trần Anh Thái mở cho tôi con đường của tôi chứ không phải tả cho tôi thấy con đường và sự trên đường của nhà thơ Trần Anh Thái.

*Trong bóng tối của những điều chưa biết là ánh sáng... Gió vì sao/ Mây vì sao? Đâu ánh sáng ban ngày/ đâu bụi nắng tinh khôi khơi mở mạch nguồn? Người ở đâu/ nơi kết thúc chiều / nơi bắt đầu bóng tối? Con đường bắt từ đâu? Mẹ các anh ở đâu / Em gái các anh ở đâu? Giông bão đổ về đâu/ Giận dữ đổ vào đâu?*

Sống sâu vào trong cõi thơ Trần Anh Thái ý thức của người viết văn xuôi nơi tôi thường bất chợt bừng tỉnh, tràn ngập niềm cảm hứng mới, niềm cảm hứng có thể chẳng chút gì liên quan đến câu thơ. Đây là lời mách bảo âm thầm của thơ.

Thơ là bầu trời, mà văn xuôi là thế gian dưới gầm trời đó. Bầu trời có mở sáng thì thế gian mới bừng sáng được.

# Bản thảo một tuyệt tác\*

Chủ nhân của bản thảo này đến nay tuổi đã ngoài bốn mươi, nghĩa là còn trẻ mà lại không còn là trẻ nữa. Tác phẩm đầu tay xuất bản cách đây đã hơn chục năm rất được dư luận văn học chú ý, nhiều lời khen nhiều lời chê, những cuốn sau cũng vậy, nên có thể coi anh là một tác giả có tên tuổi trong văn giới đương thời.

---

*Văn Nghệ Trẻ*, 2010, ký tên Bảo Ninh

\* Đọc *Minh và họ*, Nguyễn Bình Phương. Đến 2014 cuốn sách được in tại Nhà xuất bản Trẻ

Tuy nhiên, nổi mà lại không phải là nổi lắm. Những khi cần điểm các tác giả đồng trang lứa với anh, người ta đều ghi danh anh, tên anh ở sau vài nhà văn và sau anh thì luôn là ba chấm hoặc là vân vân. Tác phẩm của anh chưa hề dịch qua một ngoại ngữ nào, anh đi nhiều mà chưa hề đi đâu ra ngoài nước Việt...

Bản thân tôi đọc các tác phẩm của anh thì đều thấy là hay, chí ít cũng thú vị, song lại luôn cảm giác rằng viết thế này chắc chẳng có nhiều độc giả. Bởi thế những khi gặp nhau tôi luôn nhủ anh hãy hạ bớt tông xuống, viết sao cho thuận với phép đọc phổ thông một chút. Lời khuyên khôn ngoan đó cố nhiên là rất vớ vẩn đối với một nhà văn nên thường anh chỉ cười mà không nói sao, không buồn tranh luận. Nhưng anh vẫn quý tôi và trọng tôi như là một bậc đàn anh về tuổi đời lẫn tuổi nghề văn. Mỗi tác phẩm của anh xuất bản, tôi thường là một trong những người đầu tiên được anh ký tặng. Đã đôi lần anh đưa tôi đọc cả bản thảo. Lần gần đây nhất là bản thảo cuốn này, vừa mới viết dứt bút hồi tháng trước. Có điều lần này hơi lạ so với mọi khi.

“Chỉ ông đọc thôi đấy”, nhà văn dặn thế, cẩn thận nhắc đi nhắc lại. Tôi nêu tên vài người bạn mà tôi muốn sẽ đưa họ xem cùng, nhưng anh dứt khoát không. “Ông đọc xong rồi thì trả lại ngay tôi!”. Tôi hỏi: “Để dứt ngắn kéo à?”. Anh ừ. Mê man cực khổ suốt mấy năm trời cặm cùi, viết xong nhẹ cả người, có thể nói

là sung sướng chưa từng, lâng lâng, ngây ngất, nhưng chỉ thế thôi, cất đó đã.

Được anh tin cậy song cũng phải thú thực là tôi đã chẳng mấy hào hứng. Xưa giờ những tác phẩm còn trên trang bản thảo tôi rất ngại đọc, dù là truyện ngắn. Mà đây lại là bản thảo của hẳn một cuốn tiểu thuyết, không dày lắm nhưng cũng là dày. Thêm nữa, cuốn này, khác các cuốn trước của anh, có cái “tít” quá là mộc, chẳng gọi trước lên cho người đọc một chút tò mò nào. Thành thử đưa về nhà đã cả tuần mà tôi để đó. Mãi tới đêm rồi mới gỡ trang đầu. Qua dòng đầu, đọc tiếp dòng nữa, rồi dòng nữa. Hết trang thứ nhất không thể dừng mắt. Trang thứ hai cũng vậy. Trang thứ ba. Mặc dù là một tiểu thuyết rất không dễ đọc, lại vì là bản thảo đóng thành xấp nên không trùm chăn nằm đọc được, phải ngồi bên bàn, vậy mà miên man tôi đọc suốt đêm. Trang này tiếp trang khác, trường đoạn này qua trường đoạn khác. Cuốn tiểu thuyết hoàn toàn chế ngự tôi, tôi chìm hết mình vào trong đó.

Thần hứng của tác giả cuốn tiểu thuyết đã truyền nhập vào tôi, hóa thân thành “thần hứng của độc giả” - một trạng thái mà cả đời đọc sách may mắn lắm người ta cũng chỉ có thể vài ba lần đạt được tới. Như tôi, thì trước đây, duy nhất một lần được biết tới trạng thái đặc biệt đó, ấy là khi đọc xong cuốn *Trăm năm cô đơn* của G. Marquez.

*Chiến tranh và Hòa bình, Tam quốc diễn nghĩa, Phía tây không có gì lạ, Sông Đông êm đềm*, đây là những cuốn tiểu thuyết mà với tôi là tuyệt trần đời. Có lẽ là còn hơn cả sự say mê, tôi đọc đi đọc lại các cuốn đó, mỗi năm một lần, thậm chí vài tháng một lần, vẫn thấy hay, thấy mới, vẫn học hỏi được và dưỡng tâm với cả giải trí được từ các trang đã gần như nằm lòng ấy. Nhưng cuốn *Trăm năm cô đơn* thì đọc xong một lượt, đọc lần thứ hai, rồi thôi. Tôi không khi nào đọc lại nữa dù vẫn mua cuốn ấy mỗi khi nó được tái bản. Không đọc lại bởi không muốn để lạc đi mất nỗi ngất ngây, nửa choáng váng nửa như bưng tỉnh, không thể lời diễn tả đã chón lấy con người tôi ngày ấy. Một cuốn tiểu thuyết đỉnh cao, mà thật may mắn là tiếng Việt ở bản dịch của nhà văn Nguyễn Trung Đức cũng hay vô cùng. Nhưng trên cả mức tài năng của tác giả và dịch giả, trên cả sự mê mẩn của độc giả, *Trăm năm cô đơn* bản tiếng Việt là một sự xuất thần gộp chung lại của cả ba con người đó.

Tác dụng làm bưng tỉnh, làm “đổi mới tư duy”, làm mình phải tự vấn về mình và về cách viết của mình, trong văn học Việt Nam hiện đại tôi chỉ từng được cảm thấy ở *Lời ai điếu...* của nhà văn Nguyễn Minh Châu và *Không có vua* với *Sang sông* của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp, *Thời xa vắng* của nhà văn Lê Lựu. Nhưng, *Lời ai điếu* là một bài báo, một tiểu luận,



*Không có vua và Sang Sông* là truyện ngắn. *Thời xa vắng* là tiểu thuyết, nhưng tôi thật sự chỉ “sướng” đọc nửa đầu. Còn đây, cuốn tiểu thuyết đang trên trang bản thảo này, là một tiểu thuyết tuyệt vời đối với tôi từ đầu tới dòng chót cùng.

Viết bài này gửi tới *Văn nghệ Trẻ* tôi hiểu là mình đã vi phạm lời hứa rằng sẽ chỉ đọc thôi chứ không nói năng gì. Nhưng tôi hy vọng nhà văn tác giả không trách cứ, bởi nổi tôi không thể nén lòng. Vói lại, tôi đâu có hé lộ chút gì đâu cả về tác giả lẫn tác phẩm. Thêm nữa, thú thực, tôi có một lý do riêng để không thể nén lòng.

Đầu năm 2009, trên *Văn nghệ Trẻ*, tôi có viết bài báo kể về một linh cảm mùa xuân của mình. Một lời mách bảo trong mơ, rằng, vào năm 2009 hoặc cùng lắm là vào năm sau nữa, sẽ xuất hiện một tác phẩm, cụ thể là một tiểu thuyết, đạt được tới tầm cỡ - mà như người ta vẫn thường nói - là xứng đáng với đất nước, với lịch sử và văn hóa dân tộc, với tiếng Việt. Thế nào là xứng đáng, cách hiểu khác nhau, song đại khái một cuốn cỡ như vậy thì ai cũng đều cảm giác áng chừng được và đều nhất trí là chưa có sau gần một thế kỷ của nền tiểu thuyết Việt Nam.

Nhưng, bài báo tôi viết đã khiến không ít người bật cười. Người ta cho rằng tôi lạc quan lấy được. Và

dường như họ đã phán chẳng sai. Ngày tháng trôi qua, mỗi lúc tôi một thêm bối rối. Không phải là trong thời gian qua không xuất hiện những tác phẩm đáng đọc, và hơn thế, những tác phẩm hay, thậm chí rất hay. Tuy nhiên, không phải là cỡ như tôi ước vọng.

Nay, với bản thảo vừa đọc xong, tôi thầm tự hào là mình đã đúng. Cố nhiên, là còn hơn thế rất nhiều, tôi thấy vui sướng trong lòng. Cũng có buồn cho bản thân mình một chút, có cả ghen tị nữa, nhưng niềm vui sướng thổi bạt đi nhưng ưu tư ấy. Cho dù rằng đến lúc này mới có mình tôi được hưởng niềm vui ấy, bởi vì hình như đến lúc này mới chỉ có tôi là độc giả duy nhất của cuốn tiểu thuyết đó.

# Sự mới mẻ đến từ quá khứ

Năm nay trong mấy tác phẩm Nhà xuất bản Trẻ đề cử Giải thưởng Hội Nhà văn có một cuốn, của nhà văn Lê Văn Nghĩa, cái tên nghe lạ: *Mùa hè năm Petrus*. Thể loại: truyện dài, ở bìa sách ghi vậy. Còn nội dung thì qua bức vẽ trên bìa độc giả có thể đoán trước là chuyện về học đường.

Tôi đồ rằng nhiều người chứ chẳng riêng tôi chọn

---

*Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, số Tết, 2014, ký tên Bảo Ninh

đọc lập tức cuốn này là do tên của ngôi trường. Không phải là Petrus Ký tôi đã chẳng ham đọc ngay như thế. Tuổi đã sáu mươi hơn nên xa lạ với các kiểu dạng văn chương mộng mơ viết về trường sở thời nay. Còn nếu không mộng mơ, không màu hồng hồng biêng biếc mà lại viết thật về thực trạng của giáo dục đương thời, thì, như cả giáo viên, cả học sinh, cả phụ huynh vẫn thường kêu lên đấy: khổ lắm, biết rồi, không muốn biết thêm nữa đâu. Tuy nhiên, chọn đọc, mà khi chưa mở sách ra tôi lại nghĩ đây là tác phẩm viết về phong trào đấu tranh chống Mỹ và đòi tự do dân chủ của tuổi trẻ các đô thị miền Nam. Sẽ có bài khóa, biểu tình, rải truyền đơn, sẽ có giác ngộ cách mạng, sẽ có công an cảnh sát mật vụ đàn áp, bắt bớ, tra khảo v.v... Dù gặp nhiều những sự ước lệ, tôi vẫn thường tìm đọc các tác phẩm thuộc đề tài ấy, mong qua đây mừng tượng được bối cảnh chiến tranh và tranh đấu ở Sài Gòn thuở trước Bảy lăm.

Song, nghiên ngẫm 480 trang của *Mùa hè năm Petrus*, tôi thấy cuốn sách hoàn toàn không như tôi tưởng, mà hoàn toàn đúng như là tác giả đã thừa cùng đọc giả ở trang đầu, “viết quyển truyện kể này để nhớ những người bạn, nhớ ngôi trường thân yêu, nhớ thầy, nhớ cô, nhớ những kỷ niệm đẹp kể cả những điều không vui”. Không hề như mình nghĩ nhưng tôi không bị chung hứng, trái lại. Thật tình chỉ biết nói

rằng truyện rất hay, chứ chẳng biết diễn tả thế nào. Không biết diễn tả thế nào chỉ biết lòng mình xúc cảm. Với riêng tôi, còn mãi trong ký ức đọc của mình, tác phẩm văn học Việt mà nhân vật chính còn độ tuổi thiếu niên, trước nhất cố nhiên có *Những Ngày Thơ Ấu* của Nguyên Hồng, rồi nữa là Đất Rừng Phương Nam của Đoàn Giỏi và *Tuổi Thơ Im Lặng* của Duy Khánh. Cả ba cuốn đều đọc từ lâu lắm, mà không bao giờ quên. Bây giờ, cuốn này, tôi biết mình sẽ mãi nhớ.

*Mùa hè năm Petrus* đưa tôi trở về với mái trường xưa của tôi. Tự hỏi sao mà lạ vậy. Tôi đây đường đường là học sinh dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, còn tác giả thì phải ngồi học dưới mái trường dĩ nhiên không được một chút gì là xã hội chủ nghĩa cả. Khác nhau lắm mà. Nhưng ngẫm ra, thì, nào có gì là lạ, khác nhau mà thật ra đâu khác gì đâu. Nhà văn Lê Văn Nghĩa, theo “trích ngang” nơi bìa sách, sinh năm 1953, vậy anh học đệ tứ khoảng năm 67, 68. Tụi tôi thì khoảng mấy năm ấy, đang cuối cấp Hai hoặc đầu cấp ba. Bởi vậy, mặc lòng, dù trên cao tít “thượng tầng kiến trúc” hình thái kiểu gì, mái trường tôi mái trường anh nhọn hay tù, cô giáo anh áo dài thầy giáo tôi đại cán, thì nhìn xuống dãy bàn học trò, qua ngòi bút của anh, tôi thấy trong cái lớp tứ 7 ấy hiện diện cả loạt tụi bạn tôi hồi lớp 7, lớp 8. Y chang dung mạo, cử chỉ, tính nết, sở thích, cảnh ngộ gia đình của những Dũng, Thạch,

Hòa, Tuấn, Cường, Mai, Thuật... Cũng sự học hành, thi cử. Cũng những trò nghịch quậy, cũng những lời tán dóc đấu hót ba xí ba tú nhưng hồn nhiên vô tư và dễ thương của lũ con trai mới lớn nhất quỉ nhĩ mà “tàn chi quái đản”. Và cũng thế, những ước mơ mong ngóng hão huyền của thuở đầu đời, những nỗi niềm vu vơ hướng về các “ghệ” bạn học (từ lóng của tụi tôi là các “mộng”) trong trường ngoài phố...

Nhưng mà, thú thực, đang đọc thấy vui, đọc xong thấy buồn. Tác phẩm thì đâu có buồn mặc dù trong đó bao nhiêu là những nông nổi buồn vui đời học trò. Với văn phong giản dị và nên thơ, ý nhị và hóm hỉnh của nhà văn Lê Văn Nghĩa, *Mùa hè năm Petrus* là một tác phẩm tươi sáng, trong vắt mà cảm động, chan chứa tình hữu ái, lòng mến thương, sự dịu dàng của tuổi hoa niên. Vậy nên đọc xong thấy buồn là vì tôi thấy buồn thay, tiếc thay cho tôi nhận thức đê ám, suy nghĩ định kiến kéo dài quá nhiều năm.

Không đến nỗi phải ngã ngựa ra vì sừng sốt, song tôi thấy ngạc nhiên vô cùng trước thực cảnh của Sài Gòn, nhất là của các trường học ở Sài Gòn thuở xưa hiện lên trong những trang sách. Thôi thì không nói rằng sự học hành của cái lớp tứ 7 ấy tốt hơn của tôi, mà là ngang bằng, nhưng ngay cả thế cũng đâu có thể. Phải kém xa tôi chứ, làm sao mà nhà văn Lê Văn Nghĩa và các bạn đồng niên lại có thể được hưởng một

môi trường giáo dục học ra học, chơi ra chơi, trò ra trò, thầy ra thầy, như vậy. Phải, nhất là những người thầy. Như tôi vẫn tưởng thì ở Sài Gòn ngày trước, không thể nào các thầy giáo lại là những nhà trí thức mẫu mực đáng kính, thông tuệ và nhân hậu nhường ấy, tạo tấm gương sáng và để dấu ấn sâu sắc bền lâu trong tâm khảm, tâm tính, lối sống, lối nghĩ của học trò đến như vậy.

Thực ra, những năm đi Bê đánh trận trong Nam, nhiều lần áp sát các vùng dân cư, rồi 30 tháng Tư vào hẳn Sài Gòn, cái nhìn của tôi, lúc qua ống nhòm lúc được tận mắt, về đời sống nhân gian cũng của người Việt Nam đồng bào mình cả, không phải là không có nói ra so với những gì được giáo dục ăn vào đầu từ tấm bé, song cũng chỉ là thoáng chút thế thôi và rất nửa vời. Rồi chẳng mấy hồi là giải ngũ ra Bắc. Chưa kịp bước xuống sân ga Hàng Cỏ đã lập tức chìm lút con người mình, đời sống, lối nghĩ, tình cảm của mình vào trong thời bao cấp. Một chút ý nghĩ cởi mở và nhận thức khách quan có được từ trong thực tiễn quân ngũ và chiến trường, cùng sự tươi tắn mới mẻ của buổi đầu hòa bình, tự tôi đóng sập cái sầm. Những định kiến xưa cũ đọng cặn lại, cộm lên, cộng với thói tật công thần chiến thắng bung bít mọi khả năng tiếp thu những ý tưởng mới mẻ. Ngày một căn cỗi đi, nhưng ngày một thêm tự phụ, tự đắc về đủ mọi điều. Cũng

may là thời gian và sự đòi giúp cho sáng mắt dần. Rồi thời thế với cuộc Đổi Mới gần giống như sự bùng tỉnh. Vậy nhưng vẫn còn bao nhiêu là những nhận thức cũ mềm đã thành thâm căn cố đế và những hăng hụt kiến thức khó bề cứu vãn.

Hồi đầu Đổi Mới, nhà văn Nguyễn Minh Châu trong một bài giảng ở Trường Viết Văn Nguyễn Du có nói thế này, đại ý: những điều thực sự mới mẻ, thậm chí mới mẻ nhất xuất hiện trong đời sống và cả trong văn học lại thường là đến từ những miền quá khứ không hề được biết tới.

Đọc *Mùa hè năm Petrus*, tôi liên tưởng ngay tới lời chiêm nghiệm sâu sắc, tuyệt hay và khác thường ấy của nhà văn thầy tôi.



# Quân khu Nam Đồng!

Tên của tập bản thảo khiến tôi không khỏi bật cười, thấy thú vị quá đi và lập tức muốn đọc. “*Gã quân khu* mặc cả bộ *dông*, đi giày *tá*, giắt *xéng* trong người đến nhà người yêu...” lấy lòng một thuở thời bao cấp là đây? Nhà xuất bản không cho biết tác giả của bản thảo là ai, nhưng bởi cái danh rất đặc hiệu và nổi như cồn ấy mà chưa bắt đầu đọc tôi vẫn đoán chừng được tác phẩm này dựng khung cảnh của thời nào và tác giả thuộc thế hệ nào trai Hà Thành.

---

*Lời giới thiệu* cuốn *Quân khu Nam Đồng*, Bình Ca, Nhà xuất bản Trẻ 2015

Thời Bao Cấp, ba chữ đó đè ám trong ký ức chỉ sau có Chiến Tranh, tới mức đến tận bây giờ thỉnh thoảng tôi còn bất chợt thấy mình đang *ba lô lộn ngược xuôi tàu Bắc Nam* đắp đổi sống qua ngày giữa cái nền văn minh “ba yêu rửa mặt bằng khăn” mà kinh hoàng và mồ hôi hột choàng tỉnh và rồi mừng húm vì rằng chao ôi đây chỉ là một cơn bóng đè. Tuy nhiên, sau mấy mươi năm trời mà vẫn nằm mộng ngoài cổ nhìn về như vậy thì có nghĩa là ngoài sự khiếp hãi trong thâm sâu cõi lòng còn có cả nỗi nhớ nhung nữa, thậm chí buồn nhớ, thương nhớ những tháng năm cơ cực đó. Và cũng bởi vì thế, do những ấn tượng cùng những tình cảm trái ngược rất khó tả của mình đối với Thời bao cấp nên tôi luôn mong được đọc những tác phẩm văn học viết về nó. Tự truyện, hồi ký, truyện ngắn, tiểu thuyết, gì cũng được, mà là về Thời bao cấp tôi đều thích đọc. Cố nhiên phải hay, mà hay thì hiếm. Theo như cách đọc và vốn liếng đọc của mình, tôi không lựa được nhiều tác phẩm kể chuyện Hà Nội những năm cuối cùng cuộc chiến hay được như cuốn này.

Nhưng mà bảo rằng đây là tác phẩm viết về Thời hậu chiến bao cấp thì lại không hẳn. Tuổi trẻ học trò, thời thanh thiếu niên của đời người mới thực là đề tài của *Quân khu Nam Đông*.

Là một tự truyện, nhưng là “tự truyện tập thể”, nên tác phẩm này không theo giọng kể của ngôi thứ nhất,

không có nhân vật xưng “tôi”. Mặc dù vậy, hòa mình vào hồi ức chung của anh em bạn hữu một thời khu gia binh, tác giả hiện hữu đậm nét qua cách nhìn và nghĩ, qua giọng văn và cách kể rất riêng. Có thể thấy ngay rằng tác giả của *Quân khu Nam Đồng* không phải một nhà văn, hoặc chí ít không phải là *nhà văn chuyên nghiệp*, bởi lẽ chuyên nghiệp viết văn thì không nhìn, không kể, không viết được như vậy. Phóng khoáng, mạnh bạo, dạn dĩ viết, không tự gò mình vào những khuôn phép văn chương, không tránh né những chông gai hầm hố của hiện thực từng có trong số phận con người và trong đời sống xã hội một thời, nhưng cũng không tô vẽ, bôi đen phủ hồng sự thật, tóm lại chân thực, hồn nhiên, tự nhiên nhi nhiên là đặc điểm nổi bật của văn phong tác giả.

Tự nhiên nhi nhiên, không gợn một ty ty gì sự “hành văn”, đây là một tác phẩm viết rất hay và đầy xúc động về tuổi hoa niên. Tình mẹ con, tình cha con, tình thầy trò, tình bạn, tình huynh đệ chiến hữu cùng trường cùng phố, tình yêu đầu đời vô cùng non nớt mà sâu nặng thuở học trò, từ trong quá khứ thời gian khổ trở về dào dạt tâm hồn tôi khi đọc cuốn sách phải nói là rất lạ lòng này.

# MỤC LỤC

Lời tựa - Một người nghiêm khắc 5

Phần I

## Dành một giờ để nói thật

- Lời đời là một quá trình 10 ■ Không có liệt sĩ nào là vô danh 13 ■ Lễ duyệt binh đi vào cuộc kháng chiến chống Mỹ 17 ■ Nơi lắng hồn núi sông 25 ■ Mục đích đúng đắn, động cơ lành mạnh 33 ■ Thế kỷ của sự đồng lòng 39
- Ôn sâu 51 ■ Những phi vụ C47 55 ■ Vì sao học vậy thì vậy 63 ■ Lý sự 69 ■ Một kiểu xe tiền dân 73
  - Pha tiếng 77 ■ Nếu không có tiền 82 ■ Bụt chùa nhà không thiêng 86 ■ Hư cấu phải như thật 90 ■ Nghệ thuật ẩm thực hay là... 97 ■ Sự đồng cảm của những tài năng 101
    - Thung lũng la Đrang giữa lòng Lào Năm Góc 105
    - Mùa xuân xa nhà 109 ■ Khổ tận Cam Lai 115
  - Văn minh phiên bản 121 ■ Vị danh tướng của cách mạng 126
  - Lạm dụng từ Đồng Khởi 130 ■ Không có sự lỗi mật nào ngoài sự thật 134 ■ Tinh thần trợ phú 141 ■ Chữ ơn nên hiểu thế nào 149 ■ Thanh niên xung phong - những hy sinh lớn lao 153
    - Lắm thầy thì nhiều... "Cái" 158 ■ Chỉ nên bàn chuyện vũ trường 161 ■ Đèn xanh thì đi đèn đỏ thì dừng 164
      - Kỳ lục của sự trời ơi đất hỡi 169 ■ Dành kính cẩn mà im đi chăng? 173 ■ Đặt tên sao cho ổn? 177
        - Đừng dạy như thế 180 ■ Thầy cầu 185
    - Tiên... Tiên... Tiên 189 ■ Câu hỏi quá đơn giản 194
      - Vô cảm 198 ■ Dành một giờ để nói thật 201

- Im lặng khó hiểu và đáng sợ 204 ▪ Sự bình thường  
kỹ quái 208 ▪ Có phải là bé xé ra to? 212 ▪ Đại nhảy vọt 217
- Dân mến yêu tôi! 220 ▪ Giàu liệu có sang? 224
- Phép thử 228 ▪ Ăn cắp “sáng khoai” và “tự tin” 232
- Bóng đá là bóng đá 235 ▪ Chuyện ơn nghĩa luôn  
kiệm lời 239 ▪ Quán tử phòng thân 244 ▪ Xin đừng  
dại ngôn 247 ▪ Nghiệm khắc hòa cả làng 251
- Nghiện kỹ lục 255 ▪ Sao ông không dùng bí danh? 259
- Lập dị 263 ▪ Có học mà mù chữ 266 ▪ Bia miệng 269
- Năm 69 273 ▪ Thật sướng được là người Hà Nội 280
- Tết năm ấy, sau cuộc chiến 288 ▪ Ất Mão, một mùa xuân  
không thể nào ngờ và không thể nào quên 296

## Phần II

# độc giả & nhà văn

- Sau chiến tranh, chúng tôi viết văn 314 ▪ Khiếm nhã hay thói dó  
kỳ 321 ▪ Nền văn học nặng thương tích chiến tranh 326
- Kỳ ức riêng về nhà văn Nguyễn Tuân 331 ▪ Văn minh  
vợ người 336 ▪ Máy cảm nghĩ về nghề văn 341 ▪ Thuế chữ  
350 ▪ Độc giả và nhà văn 354 ▪ Bụi thời gian tám mươi năm  
359 ▪ Tiểu thuyết thời đổi mới 369 ▪ Hiệu ứng “thời xa vắng”  
373 ▪ Người anh chí tình của các nhà thơ 378 ▪ Cách tân trước  
tiên từ độc giả 382 ▪ Người khai mở đường cho văn học 386 ▪
- Thầy Nguyễn Ngọc của tôi 391 ▪ Đọc *Lê Văn yêu  
và sống* 398 ▪ Đọc *Kỹ Ưc Vụn* của Nguyễn Quang Lập 405
- Đọc *Ma Chiên Hưu* 410 ▪ Trường ca Trần Anh Thái 420
- Bàn thảo một tuyệt tác 427 ▪ Sự mới mẻ đến  
từ quá khứ 433 ▪ Quân khu Nam Đồng! 439

# Tạp bút BẢO NINH

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

*Biên tập & sửa bản in:*

LÊ HOÀNG ANH

*Bìa:*

KIM DUẨN

*Kỹ thuật vi tính:*

MAI KHANH

---

## **NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh  
ĐT: 39316289 - 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39350973  
Fax: 84.8.38437450 - E-mail: hopthubandoc@nxbtre.com.vn  
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

## **CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI**

Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, p. Bạch Đằng, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: (04)37734544 - Fax: (04)35123395  
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

## **CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)**

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM  
ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450  
Email: [info@ybook.vn](mailto:info@ybook.vn)  
Website: [www.ybook.vn](http://www.ybook.vn)





Đánh giặc và Làm lụng, Gìn giữ và Đổi mới, tôi tự hỏi liệu có thể coi đây như là một trong những công thức thâu tóm thời đại vinh quang hơn nửa thế kỷ qua của Tổ quốc mà cuộc đời tôi đã may mắn được từng trải?

*(trích Thế kỷ của sự đồng lòng)*

*Điều gì làm cho Bảo Ninh "viết cái gì cũng hay"? Đương nhiên là tài năng trời phú của ông, nhưng nó chỉ là một phần như một nhà triết học đã nói, phần quan trọng còn lại là lao động. Mà yếu tố quan trọng nhất trong lao động của ông là sự nghiêm khắc. Bảo Ninh là người rất nghiêm khắc. Ông nghiêm khắc với những quy định của tờ báo, nghiêm khắc với đề tài ông chọn, nghiêm khắc với cách nhìn hay phán xét của mình, và sau cùng là nghiêm khắc với từng con chữ.*

**NGUYỄN QUANG THIỆU**



[www.ybook.vn/ebook](http://www.ybook.vn/ebook)

[nxbtre.com.vn](http://nxbtre.com.vn)